

**HỆ THỐNG CÁC VĂN
BẢN QUY PHẠM
PHÁP LUẬT TỈNH
TUYÊN QUẢNG BAN
HÀNH NĂM 2013
(Từ 01/01/2013 đến
31/12/2013)**

**HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN
QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
BAN HÀNH NĂM 2013
(Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013)**

Tuyên Quang – 2014

Phần thứ nhất
NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2013/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 3 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính và thanh tra Chính phủ quy định chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2013 về việc Quy định mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 18/BC-HĐND ngày 06 tháng 3 năm 2013 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất; cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền mời, triệu tập làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

c) Cán bộ, công chức, sỹ quan, hạ sỹ quan và chiến sỹ trong lực lượng vũ trang; cán bộ dân phòng, y tế, giao thông khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công phối hợp làm nhiệm vụ tiếp công dân, giữ gìn an ninh, trật tự, bảo đảm y tế tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân.

d) Cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ chuyên trách xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

2. Mức chi:

a) Các đối tượng được quy định tại điểm a, b khoản 1 nêu trên chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra, được bồi dưỡng với mức chi là 100.000 đồng/ngày/người.

b) Các đối tượng được quy định tại điểm a, b, khoản 1 nêu trên đang được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra, được bồi dưỡng với mức chi là 100.000 đồng/ngày/người.

c) Các đối tượng quy định tại điểm c, d khoản 1 nêu trên được bồi dưỡng với mức chi là 50.000 đồng/người/ngày.

3. Nguyên tắc áp dụng:

- Bồi dưỡng theo ngày đối với cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại các địa điểm sau:

+ Tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

+ Tại trụ sở cơ quan các sở, ban, ngành tỉnh.

- Các đối tượng quy định tại khoản 1 nêu trên khi tham gia tiếp công dân, xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân từ 50% thời gian tiêu chuẩn của ngày làm việc trở lên thì được hưởng toàn bộ mức chi bồi dưỡng, nếu dưới 50% thời gian tiêu chuẩn của ngày làm việc thì được hưởng 50% mức chi bồi dưỡng.

4. Thời gian áp dụng:

Mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh được thực hiện từ 01/01/2013.

5. Kinh phí chi trả:

Nguồn kinh phí chi trả tiền bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn hỗ trợ khác (nếu có). Khoản kinh phí này được bố trí trong dự toán hàng năm và được giao ngoài nguồn kinh phí giao tự chủ của cơ quan, đơn vị.

6. Những nội dung khác về chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh không quy định trong Quy định này thực hiện

theo Thông tư liên tịch số 46/2012/TTLT-BTC-TTCP ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Liên Bộ: Tài chính - Thanh tra Chính phủ.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp chuyên đề thông qua, ngày 07 tháng 3 năm 2013./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2013/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 3 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Thông tư số 197/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 230/2012/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Liên Bộ: Tài chính - Giao thông Vận Tải hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán Quỹ bảo trì đường bộ.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2013 về việc ban hành Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 17/BC-HĐND ngày 05 tháng 3 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(có Quy định kèm theo)*.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp chuyên đề thông qua, ngày 07 tháng 3 năm 2013./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

QUY ĐỊNH

Về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND

ngày 07/3/2013 của HĐND tỉnh)

I. Quy định mức thu, đối tượng thu, nộp phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Mức thu phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô (không bao gồm xe máy điện)

Loại phương tiện chịu phí	Mức thu (đồng/năm)
- Loại có dung tích xy lanh đến 100 cm ³	50.000
- Loại có dung tích xy lanh trên 100 cm ³	100.000
- Xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ một xy lanh	2.160.000

2. Đối tượng chịu phí

Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, gồm: Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy không bao gồm xe máy điện (sau đây gọi chung là mô tô) thuộc đối tượng chịu phí sử dụng đường bộ.

3. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân sở hữu; sử dụng hoặc quản lý phương tiện (sau đây gọi chung là chủ phương tiện) là người nộp phí sử dụng đường bộ.

II. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô

1. Tổ chức được phép trực tiếp thu phí

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) là cơ quan thu phí đối với xe mô tô của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân (chủ phương tiện) trên địa bàn.

2. Quản lý và sử dụng phí

2.1. Đối với Ủy ban nhân dân các phường, thị trấn được để lại 10% số phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện thu được đối với xe mô tô trên địa bàn để trang tài chi phí tổ chức thu theo quy định.

2.2. Đối với Ủy ban nhân dân các xã được để lại 20% số phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện thu được để trang trải chi phí tổ chức thu theo quy định.

2.3. Số tiền còn lại cơ quan thu phí phải nộp (hàng tuần) và tài khoản của Quỹ bảo trì địa phương mở tại Kho bạc Nhà nước (trường hợp địa phương chưa lập Quỹ bảo trì địa phương thì nộp vào tài khoản tiền gửi do Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang và trích nộp Quỹ bảo trì đường bộ địa phương khi có Quyết định thành lập) và được sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 230/2012/TTLT-BTC-BGTCT ngày 27/12/2012 của Liên Bộ: Tài chính - Giao thông Vận tải hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán Quỹ bảo trì đường bộ.

3. Phương thức thu, nộp phí:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo tổ dân phố (hoặc thôn, bản) hướng dẫn kê khai phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô của chủ phương tiện trên địa bàn theo Mẫu số 02/TKNP tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 197/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện và tổ chức thu phí theo quy định.

b) Chủ phương tiện thực hiện khai, nộp phí như sau:

- Đối với xe mô tô phát sinh trước ngày 01/01/2013 thì tháng 01/2013 thực hiện khai, nộp phí cả năm 2013, mức thu phí là 12 tháng.

- Đối với xe mô tô phát sinh từ ngày 01/01/2013 trở đi thì việc khai, nộp phí thực hiện như sau:

Thời điểm phát sinh từ ngày 01/01 đến 30/6 hàng năm, chủ phương tiện phải khai, nộp phí đối với xe mô tô, mức thu phí bằng $\frac{1}{2}$ mức thu năm. Thời điểm khai nộp chậm nhất là ngày 31/7.

Thời điểm phát sinh từ 01/7 đến 31/12 hàng năm, thì chủ phương tiện thực hiện khai, nộp phí vào tháng 01 năm sau (chậm nhất ngày 31/01) và không phải nộp phí đối với thời gian còn lại của năm phát sinh.

4. Chứng từ thu phí

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn liên hệ trực tiếp với Chi cục Thuế các huyện, thành phố để mua chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước do Cục thuế phát hành. Khi thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô, tổ chức thu phí phải lập và cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định và thực hiện quyết toán biên lai thu phí theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ

Số: 07/2013/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội;

Căn cứ Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 10/TTr-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 77/BC-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*có Quy định kèm theo*).

Điều 2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp tổ chức thực hiện Nghị quyết này bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 29/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 2 về Ban hành Quy định một số chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2013./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(*Đã ký*)

Vũ Quang Tiến

QUY ĐỊNH
Về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND
ngày 15/7/2013 của HĐND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp; các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện, thành phố; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Các khoản chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải có trong dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được quyết toán hàng năm với ngân sách cùng cấp, đảm bảo thống nhất về mức chi, mục chi, đối tượng chi trên cơ sở chế độ chi được quy định cụ thể tại Quy định này và các quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Chi cho công tác thẩm tra các văn bản quy phạm pháp luật và thẩm tra các báo cáo của Hội đồng nhân dân

1. Chi cho công tác thẩm tra các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân

Mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 18/7/2012 của HĐND tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 4 về việc ban hành Quy định một số mức chi đảm bảo cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang:

- HĐND cấp tỉnh: Mức chi tối đa không quá 500.000 đồng/báo cáo.
- HĐND cấp huyện: Mức chi tối đa không quá 380.000 đồng/báo cáo.

2. Chi cho công tác thẩm tra các báo cáo của Hội đồng nhân dân.

Các báo cáo thẩm tra gồm: Báo cáo về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, báo cáo dự toán ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước, các đề án, quy hoạch và các báo cáo chuyên đề trình tại kỳ họp.

- HĐND cấp tỉnh: Mức chi tối đa không quá 300.000 đồng/báo cáo.
- HĐND cấp huyện: Mức chi tối đa không quá 150.000 đồng/báo cáo.

Điều 5. Chi cho đoàn giám sát, khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết chương trình giám sát hàng năm của Hội đồng nhân dân

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Chi xây dựng quyết định thành lập đoàn giám sát, kế hoạch, đề cương giám sát chuyên đề; giám sát, khảo sát thường xuyên của Thường trực HĐND, các Ban HĐND				
a	Giám sát chuyên đề	đồng/bộ	600.000	300.000	150.000
b	Giám sát, khảo sát thường xuyên	đồng/bộ	400.000	200.000	100.000
2	Bồi dưỡng giám sát, khảo sát				
a	Trưởng đoàn giám	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000

	sát, khảo sát				
b	Thành viên chính thức của đoàn giám sát, khảo sát	đồng/người/buổi	70.000	50.000	40.000
c	Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tham gia phục vụ đoàn giám sát, khảo sát	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000

Điều 6. Chi tiếp xúc cử tri theo chương trình của Thường trực HĐND và Tổ đại biểu HĐND trước và sau các kỳ họp HĐND

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri.	đồng/người/buổi	1.000.000	500.000	300.000
2	Bồi dưỡng cho đại biểu Hội đồng nhân dân.	đồng/người/buổi	80.000	60.000	40.000
3	Bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và phóng viên báo chí trực tiếp phục vụ đoàn tiếp xúc cử tri.	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000

Điều 7. Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân

1- Chi bồi dưỡng tiếp công dân: Mức chi áp dụng theo Nghị quyết số 02/2013/NQ-HĐND ngày 07 tháng 03 năm 2013 của Hội đồng nhân dân

tính về Quy định mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2- Viết báo cáo tổng hợp kết quả tiếp công dân của Thường trực HĐND

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 250.000 đồng/báo cáo.
- Hội đồng nhân dân cấp huyện: 120.000 đồng/báo cáo.
- Hội đồng nhân dân cấp xã: 80.0000 đồng/báo cáo.

Điều 8. Chế độ công tác phí của đại biểu Hội đồng nhân dân.

Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi tham gia hoạt động của Hội đồng nhân dân, được thanh toán tiền công tác phí từ nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân; mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 9. Chế độ chi tiêu phục vụ kỳ họp HĐND và các hội nghị do Thường trực HĐND triệu tập.

1. Chế độ đối với đại biểu HĐND, đại biểu các huyện, xã dự kỳ họp, hội nghị.

a) Chi hỗ trợ tiền ăn.

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 150.000 đồng/đại biểu/ngày.
- Hội đồng nhân dân cấp huyện: 100.000 đồng/đại biểu/ngày.
- Hội đồng nhân dân cấp xã: 80.000 đồng/đại biểu/ngày.

(Đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp không ăn thì được thanh toán bằng tiền mặt)

b) Chế độ phòng nghỉ.

Mức chi được áp dụng theo Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định chế độ chi

công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên đại bàn tỉnh Tuyên Quang.

(Đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp không có nhu cầu nghỉ tại các phòng nghỉ thì không được thanh toán)

c) Chế độ hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân

TT	Đối tượng và nội dung công việc	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Hỗ trợ cho đại biểu HĐND tham dự kỳ họp	đồng/đại biểu/ngày	100.000	70.000	50.000
2	Hỗ trợ cho đại biểu HĐND nghiên cứu tài liệu tại kỳ họp	đồng/đại biểu/ngày	100.000	70.000	50.000

d) Chi cho các cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân để thông qua các báo cáo giám sát, báo cáo thẩm tra trình kỳ họp.

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 80.000 đồng/người/buổi.
- Hội đồng nhân dân cấp huyện: 60.000 đồng/người/buổi.
- Hội đồng nhân dân cấp xã: 40.000 đồng/người/buổi.

2. Chế độ chi cho đại biểu theo danh sách mời dự kỳ họp; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên, phóng viên báo chí tham gia phục vụ kỳ họp.

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 100.000 đồng/người/ngày.
- Hội đồng nhân dân cấp huyện: 70.000 đồng/người/ngày.
- Hội đồng nhân dân cấp xã: 50.000 đồng/người/ngày.

3. Hỗ trợ đại biểu HĐND, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên phục vụ làm việc trong ngày nghỉ, ngày lễ.

- Hội đồng nhân dân tỉnh: 150.000 đồng/người/ngày.
- Hội đồng nhân dân cấp huyện: 120.000 đồng/người/ngày.
- Hội đồng nhân dân cấp xã: 100.000 đồng/người/ngày.

4. Mức chi nước uống

Mức chi tối đa không quá 15.000 đồng/đại biểu/buổi.

5. Chi bồi dưỡng viết các báo cáo

TT	Đối tượng và nội dung công việc	Đơn vị tính	HĐND tỉnh	HĐND cấp huyện	HĐND cấp xã
1	Báo cáo kết quả giám sát, khảo sát của Thường trực HĐND, các Ban HĐND				
a	Báo cáo kết quả giám sát chuyên đề	đồng/báo cáo	1.500.000	750.000	350.000
b	Báo cáo kết quả giám sát, khảo sát thường xuyên	đồng/báo cáo	1.000.000	500.000	250.000
2	Báo cáo 6 tháng, tổng kết năm của Đảng đoàn HĐND; Báo cáo 6 tháng, tổng kết năm, tổng kết nhiệm kỳ của HĐND và chương trình công tác năm của HĐND	đồng/báo cáo	1.000.000	500.000	250.000
3	Báo cáo tổng hợp ý kiến kiến nghị của cử tri; kết quả giải quyết ý kiến kiến nghị của cử tri của Thường trực HĐND	đồng/báo cáo	500.000	250.000	100.000
4	Chỉnh lý hoàn thiện dự thảo nghị quyết của HĐND	đồng/lần chỉnh lý	150.000	110.000	80.000

Điều 10. Một số chế độ chi khác

Một số chế độ chi khác như: Chi hỗ trợ may trang phục, lễ phục cho đại biểu HĐND và cán bộ công chức, viên chức, nhân viên phục vụ của Hội đồng nhân dân; Chi tặng quà đối với các đối tượng chính sách; chi thăm hỏi trợ cấp,... mức chi tối đa không vượt quá mức chi tại Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc Hội đồng nhân dân các cấp báo cáo về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét đề trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYẾN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 6

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2013/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về Quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng
và quyết toán kinh phí đảm bảo công tác cải cách hành chính
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước hiện hành;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 8 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 172/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 về việc ban hành Quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 72/BC-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2013 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(có Quy định kèm theo)*.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2013./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**
(Đã ký)

Vũ Quang Tiến

QUY ĐỊNH

**Mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí
đảm bảo công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
(Kèm theo Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013
của HĐND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Các khoản chi phục vụ công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tại Quy định này phải có trong dự toán đã được cơ quan có thẩm quyền duyệt và được quyết toán hàng năm với ngân sách cùng cấp, đảm bảo thống nhất về nội dung và mức chi, mục chi, đối tượng chi trên cơ sở chế độ chi được quy định tại Quy định này và các quy định hiện hành của tỉnh.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nội dung chi và mức chi các hoạt động phục vụ công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được quy định cụ thể như sau:

TT	Nội dung chi	Mức chi
1	Chi xây dựng đề cương chương trình, các cuộc họp góp ý, tổ chức thẩm định kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề.	
a)	Xây dựng đề cương chương trình.	
	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng đề cương chi tiết Chương trình - Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương của Chương trình 	Áp dụng mức chi tại Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
b)	Chi các cuộc họp góp ý, tổ chức thẩm định kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề.	
	- Chủ trì cuộc họp	Mức chi 150.000 đồng/người/buổi
	- Đại biểu được mời tham dự	Mức chi 100.000 đồng/người/buổi
	- Bài tham luận	Mức chi 300.000 đồng/bài viết
	- Bài nhận xét góp ý chỉnh sửa	Mức chi 200.000 đồng/bài viết
2	Chi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật phục vụ công tác cải cách hành chính của địa phương.	Áp dụng mức chi tại Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 18/7/2012 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định một số mức chi bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản QPPL của HĐND, UBND các

TT	Nội dung chi	Mức chi
		cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
3	Chi nghiên cứu các đề tài khoa học phục vụ công tác cải cách hành chính; chi xây dựng các chuyên đề của các Đề án, Dự án về cải cách hành chính; chi các hội thảo khoa học, diễn đàn khoa học về cải cách hành chính.	Áp dụng mức chi tại Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 07/5/2007 của liên Bộ Tài chính, khoa học công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước.
a)	Xây dựng đề cương đề tài, chuyên đề.	Cấp tỉnh: 1.500.000 đồng/đề tài; Cấp cơ sở: 700.000 đồng/đề tài
b)	Lập mẫu phiếu điều tra, khảo sát.	Cấp tỉnh: 500.000 đồng/phiếu mẫu được duyệt đến 30 chỉ tiêu; 700.000 đồng/phiếu mẫu được duyệt trên 30 chỉ tiêu; Cấp cơ sở: 250.000 đồng/phiếu mẫu được duyệt đến 30 chỉ tiêu; 400.000 đồng/phiếu mẫu được duyệt trên 30 chỉ tiêu
c)	Chi cho người cung cấp thông tin khảo sát.	Cấp tỉnh: 50.000 đồng/phiếu đến 30 chỉ tiêu; 70.000 đồng/phiếu trên 30 chỉ tiêu; Cấp cơ sở: 20.000 đồng/phiếu đến 30 chỉ tiêu; 30.000 đồng/phiếu trên 30 chỉ tiêu

TT	Nội dung chi	Mức chi
d)	Báo cáo xử lí, phân tích số liệu điều tra.	Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/báo cáo. Cấp cơ sở: 1.000.000 đồng/báo cáo
đ)	Báo cáo khoa học tổng kết dự thảo đề tài, đề án về cải cách hành chính (bao gồm báo cáo chính và báo cáo tóm tắt).	Cấp tỉnh: 8.000.000 đồng/báo cáo. Cấp cơ sở: 4.000.000 đồng/báo cáo
e)	Hội thảo khoa học phục vụ nghiên cứu, thẩm định, công bố đề tài, đề án về cải cách hành chính.	
	- Chủ trì Hội thảo	Cấp tỉnh: 200.000 đồng/người. Cấp cơ sở: 100.000 đồng/người
	- Thư ký Hội thảo	Cấp tỉnh: 100.000 đồng/người. Cấp cơ sở: 100.000 đồng/người.
	- Đại biểu tham dự Hội thảo	Cấp tỉnh: 70.000 đồng/người. Cấp cơ sở: 50.000 đồng/người.
	- Báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng	Cấp tỉnh: 300.000 đồng/người. Cấp cơ sở: 100.000 đồng/người.

TT	Nội dung chi	Mức chi
4	Chi tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn và công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ công chức làm công tác cải cách hành chính; chi tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao nhận thức và cung cấp thông tin cho cán bộ, phóng viên, biên tập viên phụ trách các chuyên trang, chuyên mục cải cách hành chính tại các cơ quan báo, đài ở địa phương và trung ương.	Áp dụng mức chi tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;
4.1	Chi thù lao giảng viên (một buổi giảng được tính 5 tiết học)	
a)	Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Bí thư Tỉnh ủy và các chức danh tương đương.	Mức chi 1.000.000 đồng/buổi
b)	Giảng viên, báo cáo viên là Thứ trưởng, Chủ tịch HĐND và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phó Bí thư Tỉnh ủy và các chức danh tương đương; Giáo sư, chuyên gia cao cấp; tiến sỹ khoa học.	Mức chi 800.000 đồng/buổi
c)	Giảng viên, báo cáo viên là Phó Chủ tịch HĐND và UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc	Mức chi 600.000 đồng/buổi

TT	Nội dung chi	Mức chi
	Trung ương, Vụ trưởng và Phó vụ trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó cục trưởng và các chức danh tương đương; Phó Giáo sư; Tiến sỹ; giảng viên chính.	
d)	Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh.	Mức chi 500.000 đồng/buổi
đ)	Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ đơn vị cấp huyện và tương đương trở xuống.	Mức chi 300.000 đồng/buổi
4.2	Chi biên soạn giáo trình	
a)	Đối với cấp tỉnh	
	- Viết giáo trình	Mức chi 70.000 đồng/trang chuẩn
	- Sửa chữa và biên tập tổng thể	Mức chi 25.000 đồng/trang chuẩn
	- Chi thẩm định nhận xét	Mức chi 35.000 đồng/trang chuẩn
	- Chi chỉnh sửa, bổ sung chương trình khung, chương trình môn học, giáo trình	Mức tối đa không quá 30% mức chi xây dựng mới trên đây
b)	Đối với cấp huyện, thành phố.	Thực hiện mức chi bằng 70% của cấp tỉnh

TT	Nội dung chi	Mức chi
5	Chi tổ chức các cuộc điều tra, khảo sát, thu thập thông tin và xử lý dữ liệu thống kê về cải cách hành chính; điều tra, khảo sát sự hài lòng của cá nhân, tổ chức về cải cách hành chính.	Áp dụng mức chi tại Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11/5/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê.
a)	Chi lập mẫu phiếu.	
	Mẫu phiếu đến 30 chỉ tiêu	Mức chi 750.000 đồng/phiếu mẫu được duyệt
	Mẫu phiếu trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	Mức chi 1.000.000 đồng/phiếu mẫu được duyệt
	Mẫu phiếu trên 40 chỉ tiêu	Mức chi 1.500.000 đồng/phiếu mẫu được duyệt
b)	Chi điều tra.	
	- Chi công tác phí cho người tham gia điều tra, phúc tra, kiểm tra	Thực hiện theo Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 27/12/2010 của HĐND tỉnh về việc quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
	- Chi cho đối tượng cung cấp thông tin, tự điền phiếu điều tra	- Đối với cá nhân: + Dưới 30 chỉ tiêu: 30.000 đồng/phiếu; + Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu:

TT	Nội dung chi	Mức chi
		40.000 đồng/phiếu + Trên 40 chỉ tiêu: 50.000 đồng/phiếu - Đối với tổ chức: + Dưới 30 chỉ tiêu: 60.000 đồng/phiếu + Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu: 80.000 đồng/phiếu + Trên 40 chỉ tiêu: 100.000 đồng/phiếu
c)	Chi viết báo cáo kết quả điều tra.	- Báo cáo phân tích theo chuyên đề: 5.000.000 đồng/báo cáo - Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra: 7.000.000 đồng/báo cáo
6	Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết, diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm về cải cách hành chính.	Thực hiện theo Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Tuyên Quang.
a)	Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	Mức chi do thủ trưởng cơ quan đơn vị quyết định cho phù hợp và phải được quy định trong quy chế tiêu nội bộ của đơn vị.
	- Hội nghị cấp tỉnh (do cơ quan, ban, ngành thuộc tỉnh tổ chức)	Mức chi 150.000 đồng/ngày/người
	- Hội nghị cấp huyện, thành phố (do cơ quan thuộc huyện, thành	Mức chi 120.000

TT	Nội dung chi	Mức chi
	phó tổ chức)	đồng/ngày/người
	- Hội nghị cấp xã, phường, thị trấn (do xã, phường, thị trấn tổ chức, không phân biệt địa điểm tổ chức)	Mức chi 80.000 đồng/ngày/người
b)	Chi nước uống.	Mức chi 15.000 đồng/ngày/đại biểu
7	Chi thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính.	
a)	Chi tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về cải cách hành chính.	Áp dụng mức chi tại Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
	- Chi biên soạn đề thi (bao gồm cả hướng dẫn và biểu điểm)	Mức chi 200.000đ/ngày/người (Vận dụng Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26/4/2012 hướng dẫn mức chi xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi cấp địa phương và cấp quốc gia).
	- Chi bồi dưỡng chấm thi (Ban giám khảo), xét công bố kết quả cuộc thi (tối đa không quá 7 người)	Mức chi 150.000 đồng/ngày/người

TT	Nội dung chi	Mức chi
	- Chi bồi dưỡng cho thành viên ban tổ chức cuộc thi: Chủ tịch, phó Chủ tịch, Thư ký, thành viên hội đồng thi	Mức chi 150.000 đồng/ngày/người
	- Chi giải thưởng	Tùy theo quy mô cuộc thi như sau:
	* Cuộc thi tổ chức quy mô cấp tỉnh	
	Giải nhất	Tập thể: 1.500.000 đồng, Cá nhân: 750.000 đồng
	Giải nhì	Tập thể: 1.000.000 đồng, Cá nhân: 500.000 đồng
	Giải ba	Tập thể: 800.000 đồng, Cá nhân: 400.000 đồng
	* Cuộc thi tổ chức quy mô cấp huyện, thành phố	
	Giải nhất	Tập thể: 1.000.000 đồng, Cá nhân: 500.000đồng
	Giải nhì	Tập thể: 800.000 đồng, Cá nhân: 400.000 đồng
	Giải ba	Tập thể: 600.000 đồng, Cá nhân: 300.000 đồng
	* Cuộc thi tổ chức quy mô cấp phường, xã, thị trấn	
	Giải nhất	Tập thể: 800.000 đồng, Cá nhân:

TT	Nội dung chi	Mức chi
		500.000 đồng
	Giải nhì	Tập thể: 600.000 đồng, Cá nhân: 400.000 đồng
	Giải ba	Tập thể: 400.000 đồng, Cá nhân: 250.000 đồng
b)	Chi xây dựng tin, bài, ấn phẩm, sản phẩm truyền thông về cải cách hành chính.	<p>- Đối với chế độ nhuận bút, được thực hiện theo Nghị định số 61/2002/NĐ-CP ngày 11/6/2002 của Chính phủ; Thông tư số 21/2003/TTLT-BVHTT-BTC ngày 01/7/2003 về Chế độ chi trả nhuận bút, thù lao cụ thể như sau:</p> <p>* Nhuận bút = Hệ số nhuận bút x 10% mức lương tối thiểu</p> <p><i>Khung hệ số nhuận bút cụ thể như sau: Tin: 0,3-2; Ảnh: 0,2-1; Bài viết: 1,5-10.</i></p> <p>- Đối với các khoản chi khác: căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp</p>

TT	Nội dung chi	Mức chi
c)	Chi xây dựng, duy trì thường xuyên các chuyên mục về cải cách hành chính trên các phương tiện thông tin đại chúng; chi xây dựng, nâng cấp, quản lý và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu cải cách hành chính, website cải cách hành chính; chi thiết kế băng rôn, pano, khẩu hiệu để tuyên truyền về cải cách hành chính.	<p>- Đối với chi tạo lập thông tin điện tử áp dụng theo mức chi tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước</p> <p>- Đối với các khoản chi khác: căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp</p>
8	Chi tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện cải cách hành chính, các đoàn đi công tác trong nước triển khai các công việc liên quan đến cải cách hành chính; chi cho đoàn công tác khảo sát, học tập kinh nghiệm về cải cách hành chính ở nước ngoài.	
a)	Các đoàn đi trong nước.	Thực hiện theo Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND ngày 27/12/2010 của HĐND tỉnh Tuyên Quang.
b)	Các đoàn đi nước ngoài.	Áp dụng mức chi theo quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

TT	Nội dung chi	Mức chi
9	Chi thuê chuyên gia tư vấn về cải cách hành chính.	Áp dụng Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10/10/2012 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính.
a)	Thuê theo tháng.	Mức chi 7.000.000 đồng/người/tháng
b)	Thuê chuyên gia lấy ý kiến theo văn bản.	Mức chi từ 300.000 đồng/văn bản đến 500.000 đồng/văn bản. Tùy theo tính chất, yêu cầu của văn bản cần lấy ý kiến, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi cụ thể cho phù hợp, đồng thời bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.
10	Chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở địa phương (một cửa, một cửa liên thông).	- Đối với cấp tỉnh: Mức chi 400.000 đồng/người/tháng. - Đối với cấp huyện, thành phố: Mức chi 250.000 đồng/người/tháng. - Đối với cấp xã, phường, thị trấn: Mức chi 150.000 đồng/người/tháng.
11	Chi mua các ấn phẩm, sách báo, tạp chí phục vụ công tác nghiên cứu về cải cách hành chính.	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp

TT	Nội dung chi	Mức chi
12	Chi dịch tài liệu.	Áp dụng mức chi tại Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt nam và chi tiêu tiếp khách trong nước.
a)	Dịch từ tiếng Anh hoặc tiếng của một nước thành viên liên minh Châu âu (EU) sang Tiếng Việt.	Tối đa không quá 120.000 đồng/trang (350 từ);
b)	Dịch từ tiếng Việt sang Tiếng Anh hoặc tiếng của một nước thuộc EU.	Tối đa không quá 150.000 đồng/trang (350 từ)
c)	Đối với một số ngôn ngữ không phổ thông.	Mức chi biên dịch được phép tăng tối đa 30% so với mức chi biên dịch nêu trên
13	Chi khen thưởng cho các tập thể, cá nhân cán bộ, công chức có thành tích trong hoạt động cải cách hành chính.	Theo quy định hiện hành về chế độ khen thưởng
14	Một số khoản chi khác phục vụ công tác cải cách hành chính.	
a)	Chi mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị và các chi phí khác phục vụ trực tiếp thực hiện	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp

TT	Nội dung chi	Mức chi
	nhiệm vụ cải cách hành chính.	
b)	Một số khoản chi khác.	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng trong văn bản này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng các văn bản mới thì các nội dung được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 5. Lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí bảo đảm cho các hoạt động phục vụ công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho các hoạt động phục vụ công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách hiện hành và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

Việc lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí bảo đảm cho các hoạt động phục vụ công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

a) Lập dự toán và phân bổ kinh phí:

Hàng năm, các cơ quan, đơn vị căn cứ nhiệm vụ thực hiện công tác cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị mình và định mức chi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua lập kế hoạch thực hiện công tác cải cách hành chính; đồng thời lập dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để thẩm định, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương theo phân cấp quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân để trình Hội đồng nhân dân thông qua theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Sử dụng và quyết toán kinh phí:

- Kinh phí bảo đảm cho các hoạt động phục vụ công tác cải cách hành chính được phân bổ và quyết toán theo quy định hiện hành.

- Việc sử dụng kinh phí bảo đảm cho các hoạt động phục vụ công tác cải cách hành chính phải bảo đảm đủ chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định hiện hành.

- Kinh phí bảo đảm cho các hoạt động phục vụ công tác cải cách hành chính, thực chi cho nội dung nào thì hạch toán vào mục chi tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước và quyết toán theo quy định hiện hành.

Các nội dung khác ngoài nội dung quy định nêu trên được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 172/2012/TT-BTC ngày 22/10/2012 của Bộ Tài chính.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 6**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2013/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về Quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng
và quyết toán kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục
hành chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 về việc ban hành Quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 73/BC-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2013 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

I. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng:

a) Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã khi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

b) Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã khi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Phạm vi:

a) Các mức chi quy định tại Nghị quyết này được áp dụng đối với các hoạt động kiểm soát việc quy định, thực hiện, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính và nhập văn bản, thủ tục hành chính vào cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

b) Nghị quyết này không áp dụng đối với:

- Hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trong nội bộ của từng cơ quan hành chính nhà nước, giữa cơ quan hành chính nhà nước với nhau không liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức;

- Hoạt động kiểm soát thủ tục xử lý vi phạm hành chính; thủ tục thanh tra và thủ tục hành chính có nội dung bí mật nhà nước.

II. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị được thực hiện theo Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2012

của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Các nội dung và mức chi khác cho công tác kiểm soát thủ tục hành chính không quy định trong Nghị quyết này thì được thực hiện theo Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và văn bản pháp luật hiện hành.

3. Kinh phí cho công tác kiểm soát thủ tục hành chính ở cấp nào do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm theo quy định của pháp luật về ngân sách.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng mức chi cho công tác kiểm soát thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì các nội dung được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó.

III. Mức chi: Có Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2013.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

Vũ Quang Tiến

PHỤ LỤC
Mức chi cho công tác kiểm soát thủ tục hành chính
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Kèm theo Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2013
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung chi	Mức chi
1	Chi công bố, công khai thủ tục hành chính	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp
2	Chi cho ý kiến đối với thủ tục hành chính quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của địa phương.	200.000đ/văn bản (chỉ áp dụng đối với cấp tỉnh)
3	Chi điền biểu mẫu rà soát. + Dưới 30 chỉ tiêu + Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu + Trên 40 chỉ tiêu	 30.000 đồng/phiếu 40.000 đồng/phiếu 50.000 đồng/phiếu
4	Chi cho các thành viên tham gia họp, hội thảo, tọa đàm lấy ý kiến đối với các quy định về thủ tục hành chính, các phương án đơn giản hoá thủ tục hành chính.	
a	Người chủ trì cuộc họp.	150.000 đồng/người/buổi
b	Các thành viên tham dự họp.	100.000 đồng/người/buổi
5	Chi thuê chuyên gia tư vấn chuyên ngành, lĩnh vực.	
a	Thuê theo tháng.	7.000.000 đồng/người/tháng

STT	Nội dung chi	Mức chi
b	Thuê chuyên gia lấy ý kiến theo văn bản.	500.000 đồng/văn bản
6	Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá theo chuyên đề, theo ngành, lĩnh vực trên địa bàn toàn tỉnh.	1.000.000 đồng/01 báo cáo
7	Chi tổ chức các cuộc thi liên quan đến công tác cải cách thủ tục hành chính.	Chi theo Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 31/8/2011 của HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
8	Chi làm thêm giờ.	Chi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 5/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức.
9	Chi tổ chức hội nghị; chi các đoàn công tác kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, trao đổi, học tập kinh nghiệm hoạt động kiểm soát	Chi theo Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Tuyên Quang về việc quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách

STT	Nội dung chi	Mức chi
	thủ tục hành chính ở trong nước.	áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
10	Chi hỗ trợ cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính tại địa phương.	
a	Cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh.	20.000 đồng/người/ngày làm việc thực tế.
b	Cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính của UBND huyện, thành phố	20.000 đồng/người/ngày làm việc thực tế
c	Cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính của UBND các xã, phường, thị trấn.	15.000 đồng/người/ngày làm việc thực tế.
	<p>- Danh sách cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính phải được UBND cấp tỉnh, huyện, xã phê duyệt.</p> <p>- Chi kinh phí hỗ trợ cán bộ đầu mối nêu tại điểm a, b, c nêu trên không quá 10 ngày làm việc thực tế/tháng.</p>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 6**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2013/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước của thanh tra tỉnh, thanh tra các Sở, thanh tra các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước hiện hành;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 90/2012/TTLT-BTC-TTCTP ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính - Thanh tra Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 về việc Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước của thanh tra tỉnh, thanh tra các sở, thanh tra các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 80/BC-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước của thanh tra tỉnh, thanh tra các Sở, thanh tra các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1. Đối tượng áp dụng

- Thanh tra tỉnh.
- Thanh tra các Sở.
- Thanh tra các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

2. Mức trích

2.1. Đối với Thanh tra tỉnh

- a) Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 10 tỷ đồng/năm;
- b) Được trích bổ sung thêm 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng/năm;
- c) Được trích bổ sung thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 20 tỷ đồng/năm.

2.2. Đối với thanh tra các Sở, thanh tra các huyện, thành phố

- a) Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 1 tỷ đồng/năm;
- b) Được trích bổ sung thêm 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 1 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng/năm;
- c) Được trích bổ sung thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 2 tỷ đồng/năm.

3. Các nội dung khác ngoài nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 nêu trên được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 90/2012/TTLT-BTC-TTCT ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính - Thanh tra Chính phủ.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2013./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**
(Đã ký)

Vũ Quang Tiến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2013/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
Về Quy định mức thu, công tác quản lý và sử dụng phí chợ
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỶ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001 và các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ; Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2013 về việc đề nghị Ban hành Quy định mức thu, chế

độ quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu công tác quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân buôn bán trong các chợ trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn vị tổ chức thu phí: Ban, tổ quản lý chợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cấp có thẩm quyền giao quản lý, kinh doanh khai thác chợ theo quy định.

3. Mức thu:

3.1 Mức thu phí đối với các chợ do nhà nước đầu tư:

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Chợ hạng 1		
	- Đối với cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên.	Đồng/m ² /tháng	40.000
	- Đối với người buôn bán không cố định, không thường xuyên.	Đồng/người/ngày	3.000
2	Chợ hạng 2		
	- Đối với cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên.	Đồng/m ² /tháng	20.000
	- Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên:		

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	+ Chỗ bán hàng có mái che.	Đồng/người/ ngày	2.000
	+ Chỗ bán hàng không có mái che.	Đồng/người/ ngày	1.000
3	Chợ hạng 3		
	- Đối với cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên.	Đồng/m ² /tháng	15.000
	- Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên:		
	+ Chỗ bán hàng có mái che.	Đồng/người/ ngày	2.000
	+ Chỗ bán hàng không có mái che.	Đồng/người/ ngày	1.000
4	Các chợ chưa được phân hạng		
	- Đối với cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên.	Đồng/m ² /tháng	10.000
	- Đối với người buôn bán không cố định không thường xuyên:		
	+ Chỗ bán hàng có mái che.	Đồng/người/ ngày	1.000
	+ Chỗ bán hàng không có mái che.	Đồng/người/ ngày	500

3.2 Đối với chợ được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn không từ ngân sách nhà nước có thể áp dụng mức thu cao hơn, nhưng tối đa không quá hai lần mức thu quy định tại tiết 3.1 nêu trên.

4. Công tác quản lý và sử dụng số thu phí chợ

4.1. Đối với các chợ do Nhà nước đầu tư

+ 70% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí cho quản lý chợ và các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí.

+ 30% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối bù đắp chi phí đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp lại chợ.

4.2. Đối với các chợ do tư nhân đầu tư xây dựng hoặc các chợ do nhà nước đầu tư nhưng đã được cơ quan có thẩm quyền giao cho các tổ chức và cá nhân nhận thầu quản lý, kinh doanh chợ theo quy định của pháp luật hoặc các doanh nghiệp thực hiện kinh doanh khai thác quản lý chợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì số thu được để lại 100% cho đơn vị, tổ chức kinh doanh và các đơn vị kinh doanh khai thác quản lý chợ phải đăng ký, kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Bãi bỏ khoản 3, mục I, Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI về việc Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và mục III - Phần A, Danh mục mức thu một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2013./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Vũ Quang Tiên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2013/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý
và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ: Tài chính – Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2013 về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 157/BC-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, đối tượng chịu phí, người nộp phí; chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng chịu phí

Thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 1, Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ: Tài chính – Tài nguyên và Môi trường.

3. Đối tượng không chịu phí

a) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

b) Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;

c) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:

- Các xã thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (*theo quy định của Chính phủ*);

- Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.

d) Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các hóa chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng;

đ) Nước mưa tự nhiên chảy tràn;

e) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo của nhà nước quy định.

4. Người nộp phí

Là hộ gia đình, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nước thải ra môi trường được quy định tại khoản 2, Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường.

5. Mức thu phí

5.1 Mức thu phí đối với nước thải sinh hoạt (có ký kết hợp đồng tiêu thụ nước sạch với đơn vị cung cấp)

a) Mức thu 6% trên giá bán của 1m³ (một mét khối) nước sạch chưa có thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp được cung cấp nước sạch áp dụng đối với các phường thành phố Tuyên Quang.

b) Mức thu 5% trên giá bán của 1m³ (một mét khối) nước sạch chưa có thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp được cung cấp nước sạch áp dụng đối với các xã thuộc thành phố Tuyên Quang và thị trấn thuộc huyện.

c) Mức thu 4% trên giá bán của 1m³ (một mét khối) nước sạch chưa có thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp được cung cấp nước sạch áp dụng đối với các xã còn lại.

5.2 Mức thu phí đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cung cấp nước sạch)

a) Đối với đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (không sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, dùng để sinh hoạt):

- Tại phường thành phố Tuyên Quang: 700 đồng/người/tháng
- Các xã, thị trấn còn lại: 500 đồng/người/tháng.

b) Đối với đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, cơ sở rửa xe ô tô, xe máy...):

- Tại phường thành phố Tuyên Quang: Mức thu 5% trên giá bán của 1m³ (*một mét khối*) nước sạch chưa có thuế giá trị gia tăng.

- Các xã, thị trấn còn lại: Mức thu 4% trên giá bán của 1m³ (*một mét khối*) nước sạch chưa có thuế giá trị gia tăng.

6. Đơn vị thu phí

a) Đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của tổ chức, cá nhân có ký Hợp đồng sử dụng nước sạch của đơn vị.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác định và thu phí đối với tổ chức, hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng thuộc đối tượng phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn.

7. Quản lý và sử dụng phí

a) Để lại 7% (*bảy phần trăm*) trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch để trang trải chi phí cho việc thu phí.

b) Để lại 15% (*mười lăm phần trăm*) trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để trang trải chi phí cho việc thu phí.

c) Phần phí thu được còn lại sau khi trừ đi phần để lại quy định tại khoản a, khoản b, mục 7, phần II nêu trên, đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp toàn bộ vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

Việc chi trả, thanh toán các khoản chi từ phần phí bảo vệ môi trường đối với nước thải nộp vào ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước.

8. Các nội dung khác ngoài các nội dung quy định nêu trên được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ: Tài chính – Tài nguyên và Môi trường và các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 2. Quy định nêu tại Điều 1 Nghị quyết này thay thế Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, quy định tại khoản 9 mục I Quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Mục IX, Phần A phụ lục Danh mục mức thu một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2013/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7

năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2013 về giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 158/BC-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như nội dung Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định về giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2013./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2013/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về Cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Chuyển giao Công nghệ ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp; Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2013 về cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 160/BC-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định Cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như sau:

1- Đối tượng áp dụng:

1.1- Doanh nghiệp, doanh nhân, cá nhân

- Doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật Việt Nam, có trụ sở chính tại Tuyên Quang.

- Doanh nhân là người Việt Nam hoạt động tại tỉnh Tuyên Quang.

- Cá nhân có các giải pháp, sáng kiến cải tiến kỹ thuật góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Tuyên Quang.

- Ưu tiên hỗ trợ cho doanh nhân trong cùng một nội dung hỗ trợ; trường hợp đã hỗ trợ cho doanh nhân thì không hỗ trợ cho doanh nghiệp (nếu doanh nhân đó là đối tượng quy định tại khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 17 Điều 4, Luật doanh nghiệp). Doanh nghiệp, doanh nhân được hỗ trợ 01 lần cho 01 nội dung trong năm, trường hợp cùng nội dung đủ điều kiện được nhận nhiều mức hỗ trợ, doanh nghiệp, doanh nhân được lựa chọn mức hỗ trợ cao nhất.

1.2- Không áp dụng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nhân là người nước ngoài.

2- Hoạt động được hỗ trợ

2.1- Nghiên cứu khoa học (đề tài, dự án cấp nhà nước, cấp tỉnh, cấp cơ sở); ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ tiên tiến.

2.2- Chuyển giao công nghệ; đổi mới, cải tiến công nghệ; ươm tạo công nghệ để chuyển giao.

2.3- Xác lập quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp ở trong và ngoài nước: Thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu.

2.4- Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, gồm: Xây dựng, đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, HACCP và các tiêu chuẩn khác; xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; hệ thống chỉ tiêu đo lường năng suất của doanh nghiệp; đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp chuẩn và đánh giá chứng nhận hợp quy.

2.5- Những nội dung khuyến khích đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ không quy định tại Quy định này áp dụng theo quy định tại Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.

3-Nội dung, định mức hỗ trợ

3.1- Hỗ trợ tiếp cận các nguồn lực, tư vấn và cung cấp thông tin, đào tạo gồm:

- Tiếp cận, tham gia các Chương trình, dự án của các tổ chức trong và ngoài nước; tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi trong và ngoài nước; giới thiệu tổ chức tư vấn, nhà cung cấp, chuyên gia, tư vấn lựa chọn công nghệ; giới thiệu các công nghệ mới, các kết quả nghiên cứu để các doanh nghiệp, doanh nhân lựa chọn các giải pháp công nghệ; thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu; xây dựng, đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, HACCP và các tiêu chuẩn khác; xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; hệ thống chỉ tiêu đo lường năng suất của doanh nghiệp; đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp chuẩn, hợp quy.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật ở các doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân các nội dung: Văn bản quy phạm pháp luật; kỹ năng lựa chọn, đàm phán, xây dựng và ký kết hợp đồng; kỹ năng quản trị doanh nghiệp, quản trị dự án, tài chính, nhân sự; quản lý sản xuất.

3.2 – Hỗ trợ đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

- Ưu tiên cho doanh nghiệp, doanh nhân thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan khoa học thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp nhà nước, cấp tỉnh thiết thực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, an ninh – quốc phòng của địa phương.

- Hỗ trợ đến 30% tổng kinh phí chi cho việc thực hiện đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nhân.

3.3- Hỗ trợ đổi mới công nghệ

- Hỗ trợ đến 20% kinh phí đổi mới công nghệ thông qua hợp đồng (*giá trị trên 5 tỷ đồng hỗ trợ đến 10%, tối đa không quá 500 triệu đồng/doanh nghiệp; giá trị trên 2 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng hỗ trợ đến 15%, tối đa không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp; giá trị từ 300 triệu đồng đến 2 tỷ đồng hỗ trợ đến 20%, tối đa không quá 100 triệu đồng/doanh nghiệp*).

- Hỗ trợ đến 40% chi phí cho nghiên cứu, thiết kế mô phỏng các thiết bị công nghệ theo công nghệ nhận chuyển giao phục vụ đổi mới công nghệ (tối đa 1 công nghệ/1 tổ chức, cá nhân và không quá 50 triệu đồng/công nghệ).

- Hỗ trợ đến 20% kinh phí dự án đổi mới một phần, cải tiến công nghệ, áp dụng sáng chế, giải pháp hữu ích (giá trị trên 1 tỷ đồng trở lên hỗ trợ đến 10%, tối đa không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp; giá trị từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng hỗ trợ đến 15% giá trị dự án, tối đa không quá 100 triệu đồng/doanh nghiệp; giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng hỗ trợ đến 20% giá trị dự án, tối đa không quá 50 triệu đồng/doanh nghiệp).

- Hỗ trợ đến 50% kinh phí xây dựng các mô hình ứng dụng, triển khai công nghệ phục vụ nông nghiệp, nông thôn (tối đa 1 mô hình/1 tổ chức, cá nhân, không quá 70 triệu đồng/mô hình).

- Chuyển giao không thu phí các kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án sử dụng ngân sách của tỉnh cho các doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ.

- Hỗ trợ đến 70% kinh phí đánh giá công nghệ, thẩm định và đánh giá công nghệ chuyển giao (tối đa không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp/năm).

3.4- Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp

- Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước (10 triệu đồng để đăng ký bảo hộ sáng chế hoặc giải pháp hữu ích; 3 triệu đồng/kiểu dáng công nghiệp, tối đa 03 kiểu dáng công nghiệp/1 doanh nghiệp/năm; 2 triệu đồng/nhãn hiệu, tối đa 05 nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ/1 doanh nghiệp/năm).

- Xác lập quyền sở hữu công nghiệp ở nước ngoài: Hỗ trợ 100% lệ phí quốc gia đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa hoặc kiểu dáng công nghiệp (lệ phí đăng ký và lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo hộ) tại nước chỉ định đăng ký (tối đa không quá 15 triệu đồng/doanh nghiệp/năm và 2 đối tượng/quốc gia).

3.5- Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, gồm: Hỗ trợ xây dựng, đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn

ISO, HACCP và các tiêu chuẩn khác; xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; hệ thống chỉ tiêu đo lường năng suất của doanh nghiệp; đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp chuẩn, hợp quy.

- Hỗ trợ 10 triệu đồng/doanh nghiệp kinh phí xây dựng, đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000, ISO 14000, ISO 22000, ISO 2700, HACCP và các tiêu chuẩn khác.

- Hỗ trợ 2 triệu đồng/doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở.

- Hỗ trợ 5 triệu đồng/doanh nghiệp xây dựng hệ thống chỉ tiêu đo lường năng suất của doanh nghiệp.

- Hỗ trợ 5 triệu đồng/sản phẩm để đánh giá chứng nhận, công bố hợp chuẩn và đánh giá chứng nhận, công bố hợp quy đối với sản phẩm xuất khẩu. Hỗ trợ không quá 2 sản phẩm/năm cho một doanh nghiệp.

4- Nguồn vốn hỗ trợ

- Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hằng năm;

- Kinh phí sự nghiệp kinh tế hằng năm;

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh;

- Các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2013/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về một số chế độ đối với huấn luyện viên,
vận động viên thể thao và mức chi cho các giải thi đấu thể thao
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 67/2008/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao;

Căn cứ Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 149/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 07 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 149/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH-BVHTTDL ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2013 về việc Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và mức chi cho các giải thi đấu thể thao áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 155/BC-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và mức chi cho các giải thi đấu thể thao áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(có Quy định kèm theo)*.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2013./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

QUY ĐỊNH
Một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên
thể thao và mức chi cho các giải thi đấu thể thao áp dụng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Kèm theo Nghị quyết số 33/2013/NQ-HĐND
ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thuộc các đội tuyển:

- Đội tuyển cấp tỉnh.
- Đội tuyển trẻ cấp tỉnh.
- Đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh.
- Đội tuyển cấp huyện.

2. Mức chi cho các giải thi đấu thể thao của tỉnh được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định:

- Đại hội thể dục thể thao.
- Giải thi đấu thể thao của từng môn thể thao.
- Hội thi thể thao quần chúng.
- Giải thi đấu thể thao dành cho người khuyết tật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Vận động viên, huấn luyện viên thuộc các đội tuyển thể thao trong thời gian tập trung tập huấn và tham gia thi đấu các giải thể thao theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Vận động viên, huấn luyện viên thuộc các đội tuyển thể thao đang tập luyện, huấn luyện tại các trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao, các trường năng khiếu thể thao, các đội tuyển thể thao đang học tập trung tại các

ơ sở đào tạo thể thao công lập; các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp của tỉnh trong thời gian tập trung tập luyện và tập trung thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức và các Tiểu ban Đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao; thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức và các tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu; trọng tài, giám sát điều hành, thư ký các giải thi đấu thể thao; công an, y tế, bảo vệ, nhân viên phục vụ và các lực lượng khác liên quan đến tổ chức thi đấu.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và mức chi cho các giải thi đấu thể thao tại Quy định này được áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Những nội dung không được quy định tại Quy định này thì được áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Trả công bằng tiền theo ngày cho các huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian được tập trung tập huấn và thi đấu giải.

1. Đối với huấn luyện viên, vận động viên không hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các đội tuyển cấp tỉnh.

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

TT	Nội dung	Mức chi
1	Huấn luyện viên đội tuyển	120.000
2	Huấn luyện viên đội tuyển trẻ	90.000
3	Huấn luyện viên đội tuyển năng khiếu	90.000
4	Vận động viên đội tuyển	80.000
5	Vận động viên đội tuyển trẻ	40.000
6	Vận động viên đội tuyển năng khiếu	30.000

2. Đối với huấn luyện viên, vận động viên không hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các đội tuyển cấp huyện thực hiện mức chi bằng 50% các đối tượng tương ứng quy định tại khoản 1, Điều này.

3. Đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian được tập trung tập huấn và thi đấu, nếu có mức lương thấp hơn mức tiền công quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều này thì cơ quan, đơn vị sử dụng huấn luyện viên, vận động viên chịu trách nhiệm chi trả phần chênh lệch để đảm bảo bằng các mức quy định tương ứng tại khoản 1, khoản 2, Điều này.

Điều 5. Chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao.

1. Chế độ dinh dưỡng đặc thù được tính bằng tiền cho một ngày tập trung tập luyện, tập trung thi đấu của một vận động viên, huấn luyện viên.

1.1. Trong thời gian tập trung luyện tập trong nước:

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

TT	Nội dung	Mức chi
1	Đội tuyển cấp tỉnh	150.000
2	Đội tuyển trẻ cấp tỉnh	120.000
3	Đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh	90.000
4	Đội tuyển cấp huyện	90.000

1.2. Trong thời gian tập trung thi đấu

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

TT	Nội dung	Mức chi
1	Đội tuyển cấp tỉnh	200.000
2	Đội tuyển trẻ, năng khiếu cấp tỉnh	150.000
3	Đội tuyển cấp huyện	120.000

2. Đối với các vận động viên khuyết tật thuộc địa phương quản lý khi được cấp có thẩm quyền triệu tập tập huấn và thi đấu được vận dụng mức quy định tại Khoản 1, Điều này.

3. Thời gian áp dụng: là số ngày có mặt thực tế tập trung luyện tập và tập trung thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 6. Mức chi cho các giải thi đấu thể thao

1. Chi tiền ăn cho thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức và các Tiểu ban Đại hội thể dục thể thao, Hội thi thể thao; thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức và các Tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu; trọng tài, giám sát điều hành, thư ký các giải thi đấu thể thao (*bao gồm cả thời gian tối đa 2 ngày trước làm công tác chuẩn bị tập huấn trọng tài và 1 ngày sau thi đấu*) như sau:

1.1. Các giải thể thao cấp tỉnh: Không quá 120.000 đồng/người/ngày.

1.2. Các giải thể thao cấp huyện: Không quá 100.000 đồng/người/ngày.

Đối với các đối tượng thuộc diện hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được đảm bảo chế độ chi tiền ăn trong thời gian tham dự giải thi đấu thể thao sẽ không được thanh toán phụ cấp tiền lưu trú công tác phí theo quy định tại chế độ công tác phí hiện hành trong thời gian tham dự giải thi đấu thể thao.

2. Tiền ăn của vận động viên, huấn luyện viên tham gia các giải thi đấu thể thao thực hiện theo khoản 1, Điều 5.

Điều 7. Chi tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ thực tế hàng ngày hoặc buổi thi đấu, trận thi đấu cho thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức và các tiểu ban chuyên môn, trọng tài, giám sát điều hành, thư ký, công an, y tế, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ, nhân viên phục vụ các giải thi đấu thể thao.

- Tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ được tính theo ngày làm việc thực tế, hoặc theo buổi thi đấu, trận đấu thực tế. Đối với các đối tượng mà tiền bồi dưỡng không tính được theo ngày làm việc mà tính theo buổi thi đấu, hoặc

trận đấu, thì mức thanh toán tiền bồi dưỡng được tính theo thực tế, nhưng tối đa không được vượt quá 3 buổi hoặc 3 trận đấu/người/ngày.

- Mức chi bồi dưỡng đối với các giải thi đấu cấp tỉnh:

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

TT	Đối tượng áp dụng	Mức chi bồi dưỡng
1	Ban chỉ đạo, Ban tổ chức; trưởng, phó các tiểu ban chuyên môn	Không quá 80.000
2	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	Không quá 60.000
3	Giám sát, trọng tài chính	Không quá 60.000
4	Thư ký, trọng tài khác	Không quá 50.000
5	Công an, y tế	Không quá 45.000
6	Lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ, nhân viên phục vụ	Không quá 45.000

- Mức chi bồi dưỡng đối với các giải thi đấu cấp huyện thực hiện mức chi bằng 80% mức chi cấp tỉnh.

Điều 8. Mức chi tổ chức đồng diễn, điều hành Đại hội thể dục thể thao:

1. Mức chi sáng tác, dàn dựng, đạo diễn các màn đồng diễn: Thanh toán theo hợp đồng giữa Ban tổ chức với các tổ chức hoặc cá nhân phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

2. Bồi dưỡng đối tượng tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ:

Đơn vị tính: Đồng/người/buổi

TT	Đối tượng áp dụng	Mức chi bồi dưỡng
1	Người tham gia tập luyện	20.000
2	Người tham gia tổng duyệt (tối đa 2 buổi)	30.000
3	Người tham gia biểu diễn chính thức	55.000
4	Giáo viên, cán bộ quản lý, hướng dẫn	50.000

3. Chi tổ chức đồng diễn, điều hành đối với Đại hội thể dục thể thao cấp huyện tùy theo tình hình thực tế và khả năng nguồn kinh phí của địa phương để chi cho phù hợp, nhưng mức tối đa không vượt quá mức chi quy định tại khoản 2, Điều này.

Điều 9. Các khoản chi khác

- Tiền tàu xe đi về, tiền thuê chỗ ở cho thành viên Ban chỉ đạo, Ban tổ chức và các Tiểu ban Đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao; thành viên Ban Tổ chức và các Tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu, thư ký, trọng tài, giám sát điều hành các giải thi đấu; vận động viên, huấn luyện viên; công an, y tế, bảo vệ, nhân viên phục vụ tại các điểm thi đấu thực hiện theo chế độ tài chính hiện hành.

- Các khoản chi cho in ấn huy chương, cờ, cúp, trang phục, đạo cụ, khai mạc, bế mạc: Tùy theo quy mô, tính chất giải để chi phù hợp với nguồn thu và nguồn kinh phí được ngân sách nhà nước cấp. Đồng thời, căn cứ theo chế độ hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

- Trường hợp một người được phân công nhiều nhiệm vụ khác nhau trong quá trình điều hành tổ chức giải chỉ được hưởng một mức bồi dưỡng cao nhất.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYẾN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2013/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về Cơ chế chính sách thu hút giảng viên trình độ cao
và khuyến khích sinh viên cho Trường Đại học Tân trào**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Căn cứ Thông tư số 44/2011/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ thỉnh giảng trong cơ sở giáo dục;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2013 về cơ chế chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên cho Trường Đại học Tân Trào; Báo cáo thẩm tra số 149/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2013 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua cơ chế, chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên cho Trường Đại học Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang như sau:

I. Đối tượng áp dụng

1. Giảng viên

- Cán bộ, giảng viên có học hàm, học vị: Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ các chuyên ngành phù hợp, cần thu hút.

- Cán bộ, giảng viên có học hàm, học vị: Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ được mời về trường thỉnh giảng.

2. Sinh viên

Sinh viên đào tạo trình độ đại học hệ chính quy đang học tại Trường Đại học Tân Trào.

II. Điều kiện áp dụng

1. Đối với giảng viên:

- Có đủ sức khỏe để đảm nhận nhiệm vụ.

- Có đủ năng lực và điều kiện để giảng dạy ở bậc đại học và sau đại học theo quy định; cam kết phục vụ tối thiểu là 05 năm tại Trường Đại học Tân Trào (*đối với giảng viên thu hút về công tác tại Trường Đại học Tân Trào*).

- Chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2. Đối với sinh viên:

- Có đủ sức khỏe để học tập.

- Chấp hành tốt các quy định pháp luật của nhà nước và nội quy, quy chế của nhà trường.

III. Chính sách thu hút giảng viên và khuyến khích sinh viên

1. Đối với giảng viên

1.1. Giảng viên thu hút về công tác tại Trường:

a) Trợ cấp một lần:

+ 240 lần mức lương cơ sở đối với Giáo sư.

+ 180 lần mức lương cơ sở đối với Phó Giáo sư.

+ 130 lần mức lương cơ sở đối với Tiến sĩ.

b) Hỗ trợ thêm ngoài lương:

- Giáo sư được hỗ trợ thêm ngoài lương bằng 30% mức lương cơ sở hàng tháng hiện hưởng.

- Phó Giáo sư được hỗ trợ thêm ngoài lương bằng 25% mức lương cơ sở hàng tháng hiện hưởng.

- Tiến sĩ được hỗ trợ thêm ngoài lương bằng 20% mức lương cơ sở hàng tháng hiện hưởng.

c) Hỗ trợ về nhà ở: Được bố trí nhà ở công vụ miễn phí trong thời gian 05 năm hoặc được hỗ trợ tiền thuê nhà ở với mức 2 triệu đồng/tháng trong

thời gian 05 năm hoặc được hỗ trợ mua nhà ở, đất làm nhà với mức sau: Giáo sư: 150 triệu đồng; Phó Giáo sư: 120 triệu đồng; Tiến sỹ: 100 triệu đồng.

d) Hợp lý hóa gia đình: Đối với vợ (*chồng*) của giảng viên trong diện thu hút đang là công chức, viên chức nhà nước hoặc có trình độ chuyên môn phù hợp với nhu cầu sử dụng của tỉnh và có đủ điều kiện tuyển dụng, nếu có nguyện vọng phục vụ lâu dài tại tỉnh, được Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét tiếp nhận, bố trí vị trí việc làm hoặc xét tuyển vào viên chức tại các cơ quan thuộc tỉnh phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đã được đào tạo.

* Giảng viên có học hàm, học vị Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sỹ thuộc các chuyên ngành cần thu hút về làm công chức, viên chức tại Trường Đại học Tân Trào được hưởng chính sách hỗ trợ này sẽ không được hưởng chính sách thu hút theo quy định tại Nghị quyết số 47/2011/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ.

1.2. Đối với giảng viên thỉnh giảng

Những cán bộ, giảng viên có học hàm, học vị: Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sỹ được mời về trường giảng dạy hệ đại học chính quy được thanh toán tiền giảng dạy theo chế độ hiện hành và được trợ cấp thêm như sau:

a) Hỗ trợ thêm về tiền ngoài giá biểu quy định hiện hành của nhà nước:

- + 100% mức giá biểu giờ thỉnh giảng đối với Giáo sư.
- + 80% mức giá biểu giờ thỉnh giảng đối với Phó Giáo sư.
- + 70% mức giá biểu giờ thỉnh giảng đối với Tiến sỹ.

b) Hỗ trợ về chỗ ở: Được bố trí chỗ ở miễn phí trong thời gian thỉnh giảng.

c) Hỗ trợ thanh toán chi phí đi lại theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước.

2. Đối với sinh viên: Ngoài các đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí và các chính sách khác theo quy định của pháp luật hiện hành, còn được hỗ trợ như sau:

a) Học sinh đạt giải Ba trở lên trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp khu vực, cấp quốc gia và đạt huy chương cấp quốc tế, khu vực; học sinh đạt giải nhất trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh thi đỗ vào Trường Đại học Tân Trào; 10 sinh viên/ngành đào tạo thi tuyển vào trường có điểm trúng tuyển cao nhất được miễn 100% học phí trong năm học thứ nhất. Các năm học sau, nếu xếp loại học lực từ khá trở lên, xếp loại rèn luyện tốt thì tiếp tục được miễn 100% học phí.

b) Tất cả sinh viên đại học được hỗ trợ tiền thuê nhà ở 10 tháng/năm học, trong thời gian học tập tại trường với mức 50.000 đồng/sinh viên/tháng.

c) Sinh viên có kết quả học tập đạt từ loại giỏi trở lên, xếp loại rèn luyện tốt trong các học kỳ, ngoài hưởng học bổng khuyến khích học tập theo quy định còn được hỗ trợ thêm:

- 100% mức học bổng được hưởng theo quy định đối với sinh viên có kết quả xếp loại học tập giỏi.

- 150% mức học bổng được hưởng theo quy định đối với sinh viên có kết quả xếp loại học tập xuất sắc.

d) Sinh viên tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ được ưu tiên tuyển chọn giữ lại trường và cử đi học sau đại học, nghiên cứu sinh để làm giảng viên hoặc được ưu tiên xét tuyển làm viên chức trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước thuộc tỉnh.

IV. Thời gian thực hiện chính sách

Chính sách thu hút và khuyến khích nêu trên được thực hiện đến hết năm 2020.

V. Kinh phí thực hiện chính sách

Kinh phí thực hiện hỗ trợ thu hút tại Mục III, do ngân sách nhà nước đảm bảo.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2013./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

Phần thứ hai
QUYẾT ĐỊNH
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi
thủy sản ở các vùng nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 4 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 27/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thủy sản; Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất kinh doanh một số ngành nghề thủy sản; Nghị định số 14/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005; Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản; Nghị định số 31/2010/NĐ-CP ngày 29 tháng 03 năm 2010 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 4 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 02/2007/TT-BTS ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số

66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 62/2008/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Thủy sản; Thông tư số 89/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong năm;

Căn cứ Quyết định số 31/2007/QĐ-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính Quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về công tác khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1992/TTr-SNN ngày 06/12/2012 về việc ban hành Quy chế quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở các vùng nước nội địa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở các vùng nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2013.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

Quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở các vùng nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND
ngày 05/01/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

1. Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức cá nhân) có hoạt động thủy sản trên các sông, suối; đầm, hồ thủy điện, hồ thủy lợi có diện tích trên 05 ha trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quy chế này không áp dụng đối với những vùng nước chuyên dùng để phục vụ mục đích văn hoá, thể thao và các vùng đất ngập nước tạm thời do lũ lụt gây ra.

Điều 2. Giải thích từ ngữ.

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hoạt động thủy sản bao gồm: các hoạt động khai thác, nuôi trồng, vận chuyển thủy sản khai thác; bảo quản, chế biến, mua bán thủy sản; dịch vụ trong hoạt động thủy sản; điều tra, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. Nguồn lợi thủy sản: là tài nguyên sinh vật trong vùng nước tự nhiên, có giá trị kinh tế, khoa học để phát triển nghề khai thác thủy sản, bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản.

3. Tái tạo nguồn lợi thủy sản: là quá trình tự phục hồi hoặc hoạt động làm phục hồi, gia tăng nguồn lợi thủy sản.

4. Khai thác thủy sản: là việc khai thác nguồn lợi thủy sản trên sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác.

5. Vùng nước: bao gồm vùng nước tự nhiên và vùng nước nhân tạo trong đó vùng nước tự nhiên là các sông, suối, đầm có phạm vi được xác định từ mực nước tự nhiên tối đa trở xuống; vùng nước nhân tạo là các hồ chứa nước do con người tạo ra có phạm vi được xác định từ mực nước cao nhất theo thiết kế công trình trở xuống lòng hồ.

6. Nuôi cá trong eo ngách: là sử dụng đặng, lưới ngăn chặn giữa eo, ngách với vùng nước và thực hiện nuôi cá trong eo ngách đó theo kỹ thuật nuôi cá ao.

7. Đồng quản lý: là một phương thức quản lý, trong đó Nhà nước chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm và chức năng quản lý với những người sử dụng nguồn lợi.

8. Tổ chức Đồng quản lý nghề cá: là một tổ chức hoạt động theo phương thức quản lý trong đó nhà nước chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm và chức năng quản lý với những người sử dụng nguồn lợi.

9. Loài giáp xác: là động vật không xương sống, chân khớp, có vỏ cứng ở ngoài cơ thể, thở bằng mang (tôm, tép...).

10. Kích thước mắt lưới: là chiều dài 1 cạnh của mắt lưới, được ký hiệu là “a”, đơn vị tính là (mm). Mắt lưới “2a” là số đo của 2 cạnh mắt lưới liền kề.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động thủy sản.

1. Nguồn lợi thủy sản trên các vùng nước thuộc sở hữu toàn dân, do Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý. Các tổ chức, cá nhân có quyền khai thác nguồn lợi thủy sản theo qui định của pháp luật. Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản phải gắn với bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, tính đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên. Việc phát triển các lĩnh vực trong hoạt động thủy sản phải theo quy

hoạch, kế hoạch phát triển ngành Thủy sản trong phạm vi cả nước và của từng địa phương.

2. Khai thác thủy sản ở sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác phải bảo đảm không làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản; phải tuân theo quy định về mùa vụ khai thác, thời hạn khai thác, vùng khai thác, chủng loại và kích cỡ thủy sản được khai thác, sản lượng cho phép khai thác hàng năm và phải tuân theo quy định của quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Sử dụng các loại ngư cụ, phương tiện khai thác thủy sản có kích cỡ phù hợp với các loài thủy sản được phép khai thác.

4. Chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ tác hại của thiên tai và dịch bệnh thủy sản; bảo đảm an toàn cho người, tàu cá, công trình và thiết bị trong hoạt động thủy sản; phát huy hiệu quả về tiềm năng diện tích mặt nước phục vụ đời sống kinh tế xã hội.

5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước; các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Điều 4. Các hoạt động thủy sản phải có Giấy phép hoặc có điều kiện.

1. Các tổ chức, cá nhân khi tham gia khai thác thủy sản tại các vùng nước trên địa bàn tỉnh phải có Giấy phép khai thác thủy sản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp (trừ loại hình khai thác câu tay, vợt xúc tay, đánh dậm, mò, lặn bắt cá bằng tay, súng xiên).

2. Đối với loại tàu cá lắp máy có công suất máy chính dưới 20 sức ngựa hoặc tàu cá không lắp máy có chiều dài đường nước thiết kế dưới 15 m; lồng, bè cá và các cấu trúc nổi phục vụ nuôi trồng, đánh bắt thủy sản có tổng dung tích dưới 50 m³ phải có Giấy xác nhận đã đăng ký tàu cá, lồng, bè cá và cấu trúc nổi do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Đối với tàu cá lắp máy có tổng công suất máy chính từ 20 sức ngựa trở lên hoặc không lắp máy có chiều dài đường nước thiết kế từ 15 mét trở lên; lồng, bè cá và các cấu trúc nổi phục vụ nuôi trồng, đánh bắt thủy sản

có tổng dung tích từ 50m³ trở lên phải thực hiện đăng kiểm, đăng ký tàu cá, lồng, bè cá và cấu trúc nổi phục vụ nuôi trồng, đánh bắt thủy sản (trừ các loại tàu cá thuộc trách nhiệm quản lý của Cục Khai thác và BVNLTS được quy định tại Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 của Bộ Thủy sản về việc ban hành Quy chế đăng ký tàu cá và thuyền viên).

4. Các tổ chức, cá nhân nuôi cá hồ chứa, nuôi cá lồng, bè cá, nuôi cá trong eo ngách phải tuân thủ theo hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan chuyên môn; việc sử dụng các loại hoá chất, kháng sinh, chế phẩm sinh học xử lý môi trường... theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; vị trí nuôi cá phải đảm bảo an toàn, không ảnh hưởng đến giao thông đường thủy và an toàn của công trình thủy điện, thủy lợi và các công trình dân sinh khác.

5. Các hoạt động khoa học công nghệ của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lĩnh vực thủy sản trên địa bàn tỉnh phải được sự đồng ý và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về thủy sản.

6. Các tổ chức, cá nhân khi tham gia hoạt động thủy sản tại các vùng nước đã giao cho tổ chức Đồng quản lý nghề cá, phải là thành viên chính thức của tổ chức đồng quản lý nghề cá hoặc được tổ chức đó cho phép.

Điều 5. Những hành vi bị cấm trong hoạt động thủy sản.

1. Sản xuất, lưu hành, tàng trữ, sử dụng các loại chất độc hại, chất nổ, xung điện, kích điện, các loại ngư cụ bị cấm và các hình thức khai thác có tính huỷ diệt khác.

2. Xả nước thải, chất thải hoặc để rò rỉ các chất độc hại, chất gây ô nhiễm chưa qua xử lý hoặc đã xử lý nhưng chưa đảm bảo tiêu chuẩn vào sông suối, ao hồ và các vùng nước tự nhiên.

3. Vứt bỏ ngư cụ xuống sông, suối, đầm, ao hồ và các vùng nước tự nhiên khác trừ trường hợp bất khả kháng.

4. Sử dụng phương pháp khai thác kết hợp với ánh sáng có tổng công suất chiếu sáng vượt quá 200W, khoảng cách giữa các điểm khai thác

dưới 500m, trừ trường hợp khai thác để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

5. Khai thác, huỷ hoại trái phép các bãi đẻ tự nhiên của các loài thủy sản; phá huỷ, cản trở trái phép đường di chuyển tự nhiên của các loài thủy sản ở sông, hồ, đầm...

6. Khai thác các loài thủy sản thuộc danh mục cấm, trừ trường hợp vì mục đích nghiên cứu khoa học được Chính phủ cho phép; khai thác thủy sản nhỏ hơn kích cỡ quy định, trừ trường hợp được phép khai thác để nuôi trồng.

7. Nuôi, thả các giống loài thủy sản mới khi chưa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép; nuôi, thả các loài thủy sản thuộc danh mục cấm nuôi trồng; thả các loài thủy sinh vật bị nhiễm bệnh vào nơi nuôi trồng hoặc vào các vùng nước tự nhiên.

8. Lấn, chiếm, xâm hại các khu bảo tồn vùng nước nội địa đã được quy hoạch và công bố; vi phạm các quy định trong quy chế quản lý khu bảo tồn; xây dựng các công trình, san lấp, đắp chắn eo ngách hồ khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

Điều 6. Các loài thủy sản bị cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn trong năm.

Các loài thủy sản bị cấm khai thác, cấm khai thác có thời hạn trong năm được quy định tại phụ lục 1, phụ lục 2 kèm theo Quy chế này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 7. Quy định kích thước mắt lưới được phép sử dụng, kích cỡ cá ở các vùng nước tự nhiên được phép khai thác.

Kích thước mắt lưới được phép sử dụng, kích cỡ tối thiểu của một số loài thủy sản có giá trị kinh tế ở các vùng nước tự nhiên được phép khai thác được quy định tại phụ lục 3, phụ lục 4 kèm theo Quy chế này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 8. Phí, lệ phí trong khai thác thủy sản.

Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản có nghĩa vụ nộp phí, lệ phí khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo qui định hiện hành của nhà nước.

Điều 9. Nguồn tài chính để tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

1. Nguồn kinh phí do ngân sách tỉnh bố trí hàng năm để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2. Nguồn lực xã hội hóa:

a) Đóng góp của các tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác, nuôi trồng, mua, bán thủy sản.

b) Đóng góp của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong các ngành nghề có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lợi thủy sản.

c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

d) Vốn ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho các hoạt động nhằm tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản.

đ) Tiền đền bù về thiệt hại nguồn lợi thủy sản, khắc phục hậu quả sự cố môi trường sống theo quy định của pháp luật.

e) Phí, lệ phí khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

f) Các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ các Chương trình, dự án của Trung ương.

Chương II

QUY ĐỊNH RIÊNG CHO TỪNG VÙNG NƯỚC

A. VÙNG NƯỚC HỒ THỦY ĐIỆN TUYÊN QUANG

Điều 10. Khu vực cấm khai thác.

1. Khu vực an toàn của đập được giới hạn từ các phao, biển báo đã được Công ty Thủy điện Tuyên Quang lắp đặt về phía công trình thủy điện.

2. Khu vực eo Thác Mơ, thị trấn Na Hang phạm vi 300 m tính từ chân thác ra phía lòng hồ.

3. Khu vực các bến neo đậu tàu thuyền.

Điều 11. Khu vực cấm khai thác có thời hạn trong năm.

Những khu vực cấm khai thác từ ngày 01/4 đến ngày 30/5 hàng năm gồm: Vùng hồ trên sông Năng và các suối thuộc lưu vực sông Năng trên địa bàn các xã Sơn Phú, xã Đà Vị, xã Yên Hoa, xã Khau Tinh; suối Nậm Vàng thuộc địa bàn các xã Sinh Long, Côn Lôn, Khau Tinh thuộc huyện Na Hang; Ngòi Chang và các suối thuộc lưu vực Ngòi Chang trên địa bàn xã Phúc Yên và Lãng Can; suối Nà Khiêng, suối Bản Lò thuộc xã Phúc Yên thuộc huyện Lâm Bình. Riêng các loài giáp xác được phép khai thác bằng hình thức đánh rọ tại các khu vực trên.

B. VÙNG NƯỚC SÔNG LÔ, GÂM

Điều 12. Những khu vực cấm khai thác thủy sản từ ngày 01/5 đến ngày 31/7 hàng năm.

1. Khu vực quy định tại Thông tư số 89/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong năm, cụ thể như sau:

a) Sông Gâm: từ chân đập thủy điện Tuyên Quang đến ngã ba sông Gâm chảy vào sông Lô trên địa bàn huyện Yên Sơn (bao gồm cả hồ thủy điện Chiêm Hóa).

b) Sông Lô: Từ ngã ba sông Gâm chảy vào sông Lô trên địa bàn huyện Yên Sơn đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang.

2. Khu vực từ Bến Đền thuộc xã Bạch Xa đến cửa Ngòi Tèo chảy vào sông Lô thuộc xã Minh Dân, huyện Hàm Yên.

C. VÙNG NƯỚC CÁC HỒ KHÁC CÓ DIỆN TÍCH TRÊN 5 HÉC TA

Điều 13. Hoạt động thủy sản phải đảm bảo an toàn và không làm ảnh hưởng đến chức năng chính của công trình thủy lợi, thủy điện.

Mọi tổ chức, cá nhân có hoạt động thủy sản tại vùng nước này phải tuân thủ các quy định của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi, thủy điện và các quy định của pháp luật khác có liên quan; chịu sự điều hành của cơ quan quản lý nguồn nước nhằm đảm bảo an toàn cho các công trình đầu mối và chất lượng nguồn nước.

Chương III

TRÁCH NHIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 14. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Hàng năm xây dựng kế hoạch, kinh phí và tổ chức thả bổ sung cá giống xuống hồ thủy điện Tuyên Quang và các vùng nước khác để tái tạo nguồn lợi thủy sản.

3. Phối hợp với các huyện, thành phố tổ chức hướng dẫn thành lập các tổ chức Đồng quản lý nghề cá trên các vùng nước nội địa theo Quyết định số 67/QĐ-TCTS-KTBNL ngày 7/6/2010 của Tổng cục Thủy sản;

4. Cấp, gia hạn, đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản đối với các loại tàu cá; lồng, bè cá và các cấu trúc nổi được quy định tại khoản 3, Điều 4 của Quy chế này.

Điều 15. Trách nhiệm các sở, ban ngành liên quan.

1. Sở Giao thông vận tải phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện đăng kiểm đối với các loại tàu cá; lồng, bè cá và các cấu trúc nổi phục vụ nuôi trồng, đánh bắt thủy sản theo quy định tại khoản 3, Điều 4 của Quy chế này.

2. Các sở, ban, ngành liên quan căn cứ phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của mình phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật thủy sản; thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân thực hiện có hiệu quả Quy chế này.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

1. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy sản của tỉnh để xây dựng kế hoạch cụ thể cho địa phương, đồng thời làm tốt công tác quản lý các hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn theo quy chế đã được ban hành. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi quy chế đến từng người dân để biết và thực hiện.

2. Thành lập các mô hình đồng quản lý nghề cá có sự tham gia của cộng đồng trên địa bàn quản lý theo quy định theo Quyết định số 67/QĐ-TCTS-KTBNL ngày 7/6/2010 của Tổng cục Thủy sản; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn vận hành có hiệu quả mô hình đồng quản lý nghề cá.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động nuôi trồng, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên các vùng nước được phân công quản lý và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Cấp, gia hạn, đổi, cấp lại, thu hồi Giấy xác nhận đã đăng ký tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản đối với các loại tàu cá; lồng, bè cá và các cấu trúc nổi được quy định tại khoản 2, Điều 4 của Quy chế này.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

1. Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo Quy chế này.

2. Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân địa phương tuân thủ nghiêm quy chế này và các quy định khác của pháp luật về khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Đảm bảo quyền giám sát, phát hiện tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản của các tổ chức cá nhân; ngăn chặn, xử lý những trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Quản lý chặt chẽ các tổ chức, cá nhân có tham gia hoạt động thủy sản trên địa bàn quản lý.

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

1. Quyền lợi.

a) Được khai thác thủy sản theo những nội dung ghi trong Giấy phép khai thác thủy sản.

b) Được cơ quan chuyên môn thông báo về tình hình diễn biến thời tiết, nguồn lợi thủy sản, thông tin về thị trường, các hoạt động thủy sản và hướng dẫn kỹ thuật về khai thác thủy sản.

c) Được nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp do thành quả lao động và kết quả đầu tư hoạt động khai thác thủy sản mang lại.

d) Được tham gia vào công tác bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn lợi thủy sản; bảo đảm tái tạo nguồn lợi thủy sản và phát triển nuôi trồng thủy sản trên sông, hồ, đầm và các vùng nước tự nhiên khác.

2. Nghĩa vụ và trách nhiệm.

a) Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định ghi trong Giấy phép khai thác thủy sản.

b) Nộp các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

c) Sử dụng đúng các loại ngư cụ được phép sử dụng theo quy định của pháp luật.

d) Tuân thủ sự kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng, cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

đ) Phải cứu hộ khi gặp người, tàu thuyền bị tai nạn.

e) Phát hiện, tố giác, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về thủy sản.

f) Phải báo cáo sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy sản cho cơ quan quản lý thủy sản ở địa phương nơi đăng ký tàu cá; lồng, bè cá và các cấu trúc nổi phục vụ nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

g) Tuân thủ theo các quy định về quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương IV

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 19. Khen thưởng.

Mọi cơ quan, tổ chức cá nhân có thành tích trong công tác quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được khen thưởng theo quy định.

Điều 20. Xử lý vi phạm.

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính trong lĩnh vực thủy sản hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm hoặc bao che cho người có hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Khiếu nại, tố cáo.

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Triển khai thực hiện.

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến người dân biết, thực hiện Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổng hợp đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Phụ lục 1:**CÁC LOÀI THỦY SẢN BỊ CẤM KHAI THÁC**

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá Chình mun	<i>Anguilla bicolor pacifica</i>
2	Cá Anh vũ	<i>Semilabeo notabilis</i>
3	Cá Cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>

Phụ lục 2:**CÁC LOÀI THỦY SẢN BỊ CẤM KHAI THÁC
CÓ THỜI HẠN TRONG NĂM**

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác
1	Cá Lóc	<i>Channa striata</i>	Từ ngày 1/4 đến ngày 1/6 hàng năm
2	Cá Lóc bông	<i>Channa micropeltes</i>	
3	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	
4	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	

Phụ lục 3:**QUY ĐỊNH KÍCH THƯỚC MẮT LƯỚI
TỐI THIỂU CHO TỪNG LOẠI NGƯ CỤ**

Số TT	Ngư cụ	Kích thước mắt lưới 2a (mm), không nhỏ hơn
1	Lưới bén (lưới cước)	20
2	Lưới cao màn	40
3	Lưới rê 3 lớp (tính lớp nhỏ nhất)	60
4	Lưới úp	60

5	Vó (bè, cang, gat...)	20
6	Chài các loại	15
7	Đăng	18
8	Đáy	18

Phụ lục 4:

**KÍCH THƯỚC TỐI THIỂU CỦA MỘT SỐ LOÀI THỦY SẢN
CÓ GIÁ TRỊ KINH TẾ Ở CÁC VÙNG NƯỚC TỰ NHIÊN
ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC**

(Tính từ mõm đến chẻ vây đuôi)

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
1	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i>	150
2	Cá Trôi	<i>Cirrhina molitorella</i>	220
3	Cá Chày đất	<i>Spinibarbus caldwelli</i>	150
4	Cá Bống	<i>Spinibarbichthys denticulatus</i>	400
5	Cá Trắm đen	<i>Mylopharyngodon piceus</i>	400
6	Cá Trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idellus</i>	450
7	Cá Mè trắng	<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>	300
8	Lươn	<i>Monopterus albus</i>	360
9	Cá Rầm xanh	<i>Bangana lemassoni</i>	130
10	Cá Chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	450
11	Cá Lăng chám	<i>Hemibargrus guttatus</i>	560
12	Cá Bống	<i>Spinibarbichthys denticulatus</i>	400

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Chiều dài nhỏ nhất cho phép khai thác (mm)
13	Cá Vền	<i>Megalobrama terminalis</i>	230
14	Cá Bông (Lóc bông)	<i>Channa micropeltes</i>	380
15	Cá Trê vàng	<i>Clarias macrocephalus</i>	200
16	Cá Thiều	<i>Culter erythropterus</i>	200
17	Cá Ngõ gù	<i>Erythroculter recurvirostris</i>	260
18	Cá Chày mắt đỏ	<i>Squaliobalbus curriculus</i>	170
19	Cá Ngạnh	<i>Cranogalnis sinensis</i>	210
20	Cá Rô đồng	<i>Anabas testudineus</i>	80
21	Cá Chạch sông	<i>Mastacembelus armatus</i>	200
22	Cá Lóc (cá Quả)	<i>Channa striata</i>	220
23	Cá Mè vinh	<i>Puntius gonionotus</i>	100
24	Cá Diếc	<i>Carassius auratus</i>	150
25	Cá Nhung	<i>Carassioides cantonensis</i>	150
26	Cá Măng	<i>Elopichthys bambusa</i>	400
27	Cá Mương	<i>Hemiculter leucisculus</i>	180
28	Mè Hoa	<i>Aristichthys nobilis</i>	450
29	Cá Rô phi	<i>Oreochromis mossambicus</i>	150

Tỷ lệ cho phép lẫn các đối tượng nhỏ hơn kích thước qui định không quá 15% sản lượng thủy sản khai thác được

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá sản phẩm: đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định về hệ thống thang bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước; Nghị định số 31/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về Quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22/01/2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 83/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27/8/2003 của Bộ Tài chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc phân cấp quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-UBDT ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/2/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán công tác đo đạc, bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ;

Căn cứ Quyết định số 08/2008/QĐ-BTNMT ngày 10/11/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy phạm thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200, 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000 và 1:10000;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 343/TTr-STNMT ngày 17/12/2012 về việc ban hành Đơn giá sản phẩm: đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá sản phẩm: đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Đơn giá sản phẩm ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm các khoản chi phí khác theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/2/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường - Bộ Tài chính và thuế giá trị gia tăng; các khoản chi phí chưa có trong Bộ đơn giá này được xem xét xác định khi lập và giao dự toán cho từng dự án cụ thể.

Điều 2. Đối tượng, phạm vi áp dụng

1. Bộ đơn giá quy định tại Quyết định này được áp dụng để lập dự toán, giao dự toán, quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai đối với các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức kinh tế.

Khi xác định dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ do đơn vị sự nghiệp thực hiện không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định. Đối với đơn vị sự nghiệp được giao biên chế, được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên còn phải trừ toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian thực hiện dự án, nhiệm vụ.

2. Các dự án, nhiệm vụ chưa có định mức, đơn giá quy định tại Quyết định này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục Thuế, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật.

Khi có sự thay đổi chính sách chế độ về mức lương cơ bản chung, nhân công lao động phổ thông trên địa bàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan điều chỉnh nội dung chi phí nhân công lao động kỹ thuật, nhân công lao động phổ thông cho phù hợp để thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2013 và thay thế Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Đơn giá sản phẩm: đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Minh Huân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục tiếp nhận
cán bộ, công chức, viên chức; chuyên công tác, biệt phái đối với
viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Thông tư số 05/2012/TT-BNV ngày 24/10/2012 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Căn cứ Kết luận số 114-KL/TU ngày 28/02/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy kỳ thứ 28;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 78/TTr-SNV ngày 18/4/2013 về việc ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức; chuyển công tác, biệt phái đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức; chuyển công tác, biệt phái đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Bãi bỏ các quy định tại: Điểm d Khoản 5 Điều 5, Điểm c Khoản 2 Điều 7, Điểm b Khoản 2 Điều 8 và Khoản 2 Điều 10 của Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức ban hành kèm Quyết định số 05/2010/QĐ-UBND ngày 26/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2013.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở; Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng hội và tổ chức phi chính phủ có giao số lượng người làm việc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Về điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục tiếp nhận cán bộ, công chức,
viên chức; chuyển công tác, biệt phái đối với viên chức
thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục:

- a) Tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức từ các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh đến công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.
- b) Tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức giữa các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.
- c) Chuyển công tác, biệt phái đối với viên chức giữa các đơn vị sự nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; hội và tổ chức phi chính phủ có giao số lượng người làm việc (*sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị*).
- b) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan, đơn vị quy định tại Điểm a Khoản này; cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam và tổ chức chính trị-xã hội trên địa bàn tỉnh có nguyện vọng chuyển đến các cơ quan, đơn vị quy định tại Điểm a Khoản này.

c) Cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài tỉnh (*sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh*) có nguyện vọng chuyển đến các cơ quan, đơn vị quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Việc áp dụng các điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức vào làm công chức, viên chức theo Quy định này đối với các cơ quan, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam và tổ chức chính trị-xã hội trên địa bàn tỉnh, do Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu với Thường trực Tỉnh ủy để tổ chức thực hiện.

4. Đối tượng không áp dụng

a) Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự.

b) Cán bộ, công chức thực hiện chính sách luân chuyển của tỉnh.

c) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao của tỉnh.

d) Cán bộ, công chức cấp xã ở ngoài tỉnh có nguyện vọng chuyển đến các cơ quan, đơn vị quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều này.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng thủ tục, thẩm quyền theo quy định; đề cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

2. Việc tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và vị trí việc làm; bảo đảm nguyên tắc cạnh tranh.

Điều 3. Điều kiện, tiêu chuẩn chung tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức vào làm công chức, viên chức

1. Đối với cơ quan, đơn vị tiếp nhận

a) Còn chỉ tiêu biên chế (*đối với cơ quan hành chính*), số lượng người làm việc được giao (*đối với đơn vị sự nghiệp*).

b) Có kế hoạch tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức được Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Đối với cán bộ, công chức, viên chức đăng ký dự tuyển

a) Bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, chức danh nghề nghiệp của vị trí việc làm cần tiếp nhận.

b) Được sự nhất trí cho chuyển công tác của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

c) Có sức khỏe tốt; có phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức tốt; hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

d) Không trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc đang bị thi hành quyết định kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích, đang bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

đ) Đối với viên chức dự tuyển vào làm công chức cấp huyện, cấp tỉnh ngoài việc đảm bảo các điều kiện quy định tại Điểm a, b, c, d Khoản này còn phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 10 Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ.

Điều 4. Thông báo và tiếp nhận hồ sơ

1. Căn cứ Kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức (*sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận*) thông báo công khai ít nhất 01 (*một*) lần trên Báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang và niêm yết công khai tại trụ sở làm việc về Kế hoạch tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức trong tỉnh, ngoài tỉnh vào làm công chức, viên chức, trong đó nêu rõ điều kiện, tiêu chuẩn, số lượng cần tuyển, thời hạn, địa điểm và người được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ của người đăng ký dự tuyển.

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị giao nhiệm vụ bằng văn bản đối với người được giao tiếp nhận hồ sơ của người đăng ký dự tuyển.

2. Người đăng ký dự tuyển lập hồ sơ gửi cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo công khai kế hoạch tiếp nhận.

3. Thành phần hồ sơ do cá nhân gửi cơ quan, đơn vị, gồm:

a) Đơn đăng ký dự tuyển (*theo mẫu 01*).

b) Sơ yếu lý lịch theo mẫu 2C-BNV/2008 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

c) Bản tự nhận xét, đánh giá quá trình công tác của người dự tuyển có xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đang công tác.

d) Giấy chứng nhận sức khoẻ do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp trong thời hạn 30 ngày, tính đến ngày nộp hồ sơ.

đ) Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập theo yêu cầu của vị trí dự tuyển.

e) Văn bản đồng ý cho chuyển công tác của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền đang quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN, THỦ TỤC TIẾP NHẬN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TỪ NGOÀI TỈNH VỀ LÀM CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Điều 5. Điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận

Cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh có nguyện vọng chuyển đến công tác tại cơ quan, đơn vị quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Quy định này, ngoài việc phải đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Quy định này, còn phải đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn sau:

1. Dự tuyển công chức phải có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên (*chỉ tiếp nhận vào làm công chức ngạch chuyên viên và tương đương trở lên*); dự tuyển viên chức phải có trình độ chuyên môn trên chuẩn theo vị trí việc làm.

2. Có thời gian công tác từ 05 năm trở lên không kể thời gian tập sự, thử việc.

3. Có 03 năm liên tục liền kề gần nhất được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

4. Đảm bảo thời gian công tác tại các cơ quan, đơn vị quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 1 Quy định này, từ 10 năm trở lên tính đến tuổi nghỉ hưu theo quy định của Luật Lao động.

Điều 6. Thủ tục tiếp nhận cán bộ, công chức vào làm công chức; tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức vào làm viên chức

1. Kiểm tra, sát hạch

a) Chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời gian nhận hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Khoản 2, Điều 4 Quy định này, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch.

b) Hội đồng kiểm tra, sát hạch có từ 05 đến 07 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

- Phó Chủ tịch Hội đồng là cấp phó người đứng đầu cơ quan, đơn vị phụ trách lĩnh vực có vị trí việc làm cần tiếp nhận.

- Một ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là người đứng đầu bộ phận tham mưu về công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị.

- Các ủy viên khác là đại diện một số bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan.

c) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kiểm tra, sát hạch:

- Kiểm tra về các điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tiếp nhận.

- Sát hạch về trình độ hiểu biết chung và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người dự tuyển. Hình thức và nội dung sát hạch do Hội đồng

kiểm tra, sát hạch căn cứ vào yêu cầu của vị trí việc làm cần tiếp nhận và số lượng người đăng ký dự tuyển, báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận xem xét, quyết định.

- Hội đồng kiểm tra, sát hạch làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

d) Chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thành lập, Hội đồng kiểm tra, sát hạch tổ chức kiểm tra, sát hạch đối với người dự tuyển.

2. Người được lựa chọn phải đủ các điều kiện sau:

a) Đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tiếp nhận.

b) Phải có số điểm sát hạch từ 50 điểm trở lên (*tính theo thang điểm 100*)

c) Có số điểm sát hạch cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tiếp nhận của từng vị trí việc làm.

3. Trường hợp có 02 người trở lên có kết quả sát hạch bằng nhau ở vị trí cần tiếp nhận, thì lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động;

b) Thương binh;

c) Người hưởng chính sách như thương binh;

d) Con liệt sĩ;

đ) Con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học mất sức lao động từ 81% trở lên;

e) Con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học không thuộc điểm đ Khoản này;

g) Con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19 tháng 8 năm 1945 trở về trước);

h) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang, con của Anh hùng Lao động;

i) Người dân tộc ít người;

k) Người dự tuyển là nữ;

l) Người có trình độ đào tạo cao hơn.

m) Sau khi lựa chọn theo thứ tự ưu tiên từ Điểm a đến Điểm l Khoản này, nếu vẫn không xác định được người cần tiếp nhận, thì Hội đồng kiểm tra, sát hạch báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận quyết định người được lựa chọn tiếp nhận.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, sát hạch, Hội đồng kiểm tra, sát hạch báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận bằng văn bản về kết quả kiểm tra, sát hạch.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra, sát hạch quy định tại Khoản 4 Điều này, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận gửi thông báo đến người dự tuyển, niêm yết công khai kết quả tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị và trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày niêm yết công khai kết quả kiểm tra, sát hạch, người dự tuyển có quyền khiếu nại với cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận.

Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại (nếu có), người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xem xét giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong nội dung quy định tại Khoản 6 Điều này, cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận thông báo danh sách người được tiếp nhận cho cơ quan, đơn vị đang quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người được nhất trí tiếp nhận.

8. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị ra quyết định tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định điều động đối với cán bộ, công chức hoặc văn bản chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền đang quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 7. Thủ tục tiếp nhận viên chức vào làm công chức

1. Các cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận viên chức vào làm công chức nhận hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Khoản 2, Điều 4 Quy định này và nộp về Sở Nội vụ trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

2. Kiểm tra, sát hạch.

a) Chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời gian nhận hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra, sát hạch trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nội vụ.

c) Hội đồng kiểm tra, sát hạch có 05 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở Nội vụ;
- Một ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là công chức Sở Nội vụ;
- Các ủy viên khác là đại diện một số cơ quan, đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan.

d) Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng kiểm tra, sát hạch:

- Kiểm tra về các điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tiếp nhận.

- Sát hạch về trình độ hiểu biết chung và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người dự tuyển. Hình thức và nội dung sát hạch do Hội đồng

kiểm tra, sát hạch căn cứ vào yêu cầu của vị trí việc làm cần tiếp nhận và số lượng người đăng ký dự tuyển, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Hội đồng kiểm tra, sát hạch làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

đ) Chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thành lập, Hội đồng kiểm tra, sát hạch tổ chức kiểm tra, sát hạch đối với người dự tuyển.

3. Người được đề nghị lựa chọn tiếp nhận phải đủ các điều kiện sau:

- Đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tiếp nhận.

- Phải có số điểm sát hạch từ 50 điểm trở lên (*tính theo thang điểm 100*)

- Có số điểm sát hạch cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu được tiếp nhận của từng vị trí việc làm.

4. Trường hợp có 02 người trở lên có kết quả sát hạch bằng nhau ở vị trí cần tiếp nhận, thì lựa chọn theo thứ tự ưu tiên theo quy định từ Điểm a đến Điểm l, Khoản 3, Điều 6 Quy định này.

Sau khi lựa chọn theo thứ tự ưu tiên, nếu vẫn không xác định được người cần tiếp nhận, thì Hội đồng kiểm tra, sát hạch biểu quyết để lựa chọn người được đề nghị tiếp nhận.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra, sát hạch, Hội đồng kiểm tra, sát hạch gửi thông báo đến người dự tuyển và niêm yết công khai kết quả tại Sở Nội vụ và trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày niêm yết công khai kết quả kiểm tra, sát hạch, người dự tuyển có quyền khiếu nại với Hội đồng kiểm tra, sát hạch (*đơn khiếu nại gửi Sở Nội vụ*).

Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu

nại (*nếu có*), Hội đồng kiểm tra, sát hạch có trách nhiệm xem xét giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong nội dung quy định tại Khoản 6 Điều này, Hội đồng kiểm tra, sát hạch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách người được tiếp nhận vào làm công chức.

8. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của Hội đồng kiểm tra, sát hạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt và thông báo danh sách người được tiếp nhận cho cơ quan, đơn vị và người được nhất trí tiếp nhận.

9. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị ra quyết định tiếp nhận trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền đang quản lý viên chức.

Chương III

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN, THỦ TỤC TIẾP NHẬN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC GIỮA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC TỈNH

Điều 8. Điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận

1. Việc tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn chung theo quy định tại Điều 3 Quy định này.

2. Đối với cán bộ, công chức cấp xã khi thực hiện xét chuyển thành công chức cấp huyện, cấp tỉnh ngoài việc đảm bảo các điều kiện quy định tại Điểm a, b, c, d, Khoản 2, Điều 3 Quy định này, còn phải đảm bảo điều kiện theo quy định tại khoản 3, Điều 25 Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ.

Điều 9. Thủ tục tiếp nhận công chức vào làm công chức; tiếp nhận công chức, viên chức vào làm viên chức

1. Cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận tổ chức kiểm tra, sát hạch và công khai kết quả theo quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, Điều 6 Quy

định này.

2. Trường hợp người được nhất trí tiếp nhận là công chức, viên chức đang thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận gửi văn bản nhất trí tiếp nhận đến cơ quan, đơn vị đang quản lý công chức, viên chức và quyết định tiếp nhận công chức, viên chức trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định điều động của cơ quan đang quản lý đối với công chức hoặc văn bản chấm dứt hợp đồng làm việc của cơ quan, đơn vị đang quản lý đối với viên chức.

3. Trường hợp người được nhất trí tiếp nhận là công chức, viên chức thuộc đối tượng Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, cho ý kiến điều động.

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận lập hồ sơ gửi Sở Nội vụ.

b) Thành phần hồ sơ (01 bộ), gồm:

- Văn bản đề nghị của người đứng đầu cơ quan, đơn vị về việc tiếp nhận công chức, viên chức (*theo mẫu số 02*).

- Hồ sơ cá nhân người dự tuyển theo quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, Khoản 3, Điều 4 Quy định này.

- Bản chính Biên bản họp Hội đồng kiểm tra, sát hạch (*theo mẫu số 03*).

c) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nội vụ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết và thông báo danh sách người được tiếp nhận cho cơ quan, đơn vị và người được nhất trí tiếp nhận.

Trường hợp phải xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giải quyết của Thường trực Tỉnh ủy Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra văn bản giải quyết.

đ) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị ra quyết định tiếp nhận công chức, viên chức trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định điều động đối với công chức hoặc văn bản chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền đang quản lý công chức, viên chức.

Điều 10. Thủ tục tiếp nhận viên chức vào làm công chức; tiếp nhận cán bộ, công chức cấp xã vào làm công chức cấp huyện, cấp tỉnh

1. Cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận viên chức vào làm công chức; tiếp nhận cán bộ, công chức cấp xã vào làm công chức cấp huyện, cấp tỉnh nhận hồ sơ dự tuyển theo quy định tại Khoản 2, Điều 4 Quy định này và nộp về Sở Nội vụ trước ngày 30 tháng 6 hằng năm.

2. Tổ chức kiểm tra, sát hạch và lựa chọn tiếp nhận viên chức vào làm công chức thực hiện theo quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Điều 7 Quy định này; việc tổ chức kiểm tra, sát hạch và lựa chọn tiếp nhận cán bộ, công chức cấp xã vào làm công chức cấp huyện, cấp tỉnh áp dụng theo quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Điều 7 Quy định này.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị ra quyết định tiếp nhận trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định điều động đối với cán bộ, công chức hoặc văn bản chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền đang quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

Chương IV

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN, THỦ TỤC CHUYÊN CÔNG TÁC, BIỆT PHÁI VIÊN CHỨC GIỮA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Điều 11. Điều kiện, tiêu chuẩn chuyên công tác

1. Đơn vị sự nghiệp nơi tiếp nhận viên chức còn chỉ tiêu số lượng

người làm việc được giao.

2. Đối với viên chức được chuyển công tác

a) Bảo đảm các điều kiện, tiêu chuẩn về chức danh nghề nghiệp của vị trí việc làm nơi chuyển đến.

b) Có thời gian công tác tại đơn vị đang làm việc từ 03 năm trở lên, không kể thời gian tập sự, thử việc.

c) Không trong thời gian xem xét kỷ luật hoặc đang bị thi hành quyết định kỷ luật của cơ quan có thẩm quyền, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích, đang bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục.

d) Có 03 năm liên tục liền kề gần nhất được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Điều 12. Thủ tục chuyển công tác

1. Hằng năm căn cứ số lượng người làm việc được giao, các cơ quan, đơn vị xây dựng và thông báo công khai kế hoạch tiếp nhận viên chức của các đơn vị sự nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý (trong đó nêu rõ điều kiện, tiêu chuẩn, số lượng cần tiếp nhận)

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng xem xét điều kiện, tiêu chuẩn xét chuyển công tác.

Hội đồng xem xét điều kiện, tiêu chuẩn xét chuyển công tác có từ 05 đến 07 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

- Phó Chủ tịch Hội đồng là cấp phó người đứng đầu cơ quan, đơn vị phụ trách lĩnh vực có vị trí việc làm cần tiếp nhận.

- Một ủy viên kiêm thư ký hội đồng là người đứng đầu bộ phận tham mưu về công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị.

- Một ủy viên là người đứng đầu đơn vị sự nghiệp có nhu cầu tiếp nhận viên chức; các ủy viên khác là đại diện một số bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ có liên quan.

3. Hội đồng xem xét điều kiện, tiêu chuẩn xét chuyển công tác báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị danh sách người được chuyển công tác.

4. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị xem xét phê duyệt danh sách người được chuyển công tác.

5. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp đang sử dụng viên chức chấm dứt hợp đồng làm việc; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp tiếp nhận ký hợp đồng làm việc sau khi nhận được văn bản chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người tiếp nhận.

Điều 13. Biệt phái viên chức

1. Hằng năm, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, người đứng đầu cơ quan, đơn vị xây dựng và công khai kế hoạch biệt phái viên chức đến làm việc ở đơn vị sự nghiệp khác thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Thời hạn và chế độ chính sách đối với viên chức biệt phái thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nội vụ:

a) Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy định này, định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tham mưu với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn giám sát việc tiếp nhận người vào làm công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị.

c) Hướng dẫn, đôn đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xây dựng quy định điều kiện, tiêu chuẩn cụ thể về chuyên công tác và biệt phái đối với viên chức để triển khai thực hiện.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận:

a) Quý I hằng năm, xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức, viên chức, trong đó có Kế hoạch tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức để đáp ứng được ngay yêu cầu của vị trí việc làm trên cơ sở mô tả công việc có nêu rõ điều kiện, tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí tiếp nhận gửi Sở Nội vụ thẩm định và tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Sau khi quyết định tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức phải gửi quyết định tiếp nhận về Sở Nội vụ để theo dõi, tổng hợp.

3. Sở Thông tin và Truyền thông, Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm lập chuyên mục thông tin về tuyển dụng, tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Mẫu 01 (ban hành kèm theo quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

Kính gửi: (tên cơ quan, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận)

Tên tôi là:(nam/nữ):

Sinh ngày:.....tháng.....năm; Dân tộc.....

Quê quán:.....

Hộ khẩu thường trú: Xãhuyệntỉnh.....

Chỗ ở hiện nay:Số điện thoại liên lạc:

Trình độ chuyên môn (TH,CĐ,ĐH, SĐH):.....chuyên ngành đào tạo:.....hệ đào tạo.....

Ngày vào Đảng cộng sản Việt nam (nếu có).....Ngày chính thức.....

Tham gia công tác từ ngày.....tháng.....năm.....; tuyển dụng ngày.....tháng.....năm.....

Chức vụ hoặc chức danh, đơn vị công tác hiện nay.....

Lương đang hưởng: Ngạch.....Mã số:....., bậc lương..., hệ số....từ ngày...tháng...năm...

Tự đánh giá, nhận xét về thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, phẩm chất đạo đức (trong 03 năm liên tục liền kề gần nhất):.....

Lý do đăng ký dự tuyển:

Đăng ký dự tuyển vào vị trí việc làm.....

Tôi gửi kèm theo đơn này hồ sơ dự tuyển, gồm:

1. Sơ yếu lý lịch theo mẫu 2C-BNV/2008;
2. Giấy chứng nhận sức khỏe;
3. Bản sao có chứng thực: Các văn bằng, chứng chỉ và kết quả học

tập.

4. Bản tự nhận xét, đánh giá quá trình công tác của bản thân có xác nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đang công tác.

5. Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý đồng ý cho chuyển công tác (đối với trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đang công tác ở cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh)

6. 02 phong bì ghi rõ địa chỉ liên lạc.

Tôi xin cam đoan nội dung trình bày trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị cơ quan, đơn vị và cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết./.

**Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp
sử dụng cán bộ, công chức, viên chức**
(ký, đóng dấu)

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ, tên)

Mẫu 02 (ban hành kèm theo Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013)

Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị _____ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-...., ngày tháng..... năm.....

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị tiếp nhận công chức, viên chức

Căn cứ Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức; chuyển công tác, biệt phái đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị;

Căn cứ Quyết định số / /QĐ-UBND ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức,

Sau khi xem xét Hồ sơ đăng ký dự tuyển của ông (bà).....

Sinh ngày:.....tháng.....năm; Dân tộc.....

Quê quán:.....

Hộ khẩu thường trú: Xã.....huyện.....tỉnh.....

Trình độ chuyên môn(TH,CĐ,ĐH,SDH).....chuyên ngành đào tạo

Hệ đào tạo.....

Ngày vào Đảng cộng sản Việt nam (nếu có).....Ngày chính thức.....

Tham gia công tác từ ngày.....tháng.....năm.; tuyển dụng ngày.....tháng.....năm.....

Chức vụ hoặc chức danh, đơn vị công tác hiện nay.....

Đánh giá, nhận xét về thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, phẩm chất đạo đức (trong 03 năm liên tục liền kề gần nhất):.....

Lý do xin chuyển công tác:.....

Đã dự tuyển vào vị trí việc làm.....

Hồ sơ kèm theo:

1- Hồ sơ đăng ký dự tuyển của ông (bà).....

2- Bản chính Biên bản họp Hội đồng kiểm tra, sát hạch

Cơ quan, đơn vị.....đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết để tiếp nhận ông (bà)..... vào vị trí việc làm..... của Cơ quan, đơn vị...../.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để trình);
- Sở Nội vụ;
-
- Lưu: VT, ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC,
ĐƠN VỊ**

Mẫu 03 (ban hành kèm theo Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG
KIỂM TRA, SÁT HẠCH
Về trình độ, năng lực cán bộ, công chức, viên chức

Hôm nay, ngày... tháng ... năm....., tại (địa điểm).....

Các thành phần Hội đồng kiểm tra sát hạch về trình độ, năng lực cán bộ, công chức, viên chức thuộc (cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị)....., gồm có:

- Chủ tịch Hội đồng: Ông (bà)....., chức vụ:.....
- Phó Chủ tịch Hội đồng: Ông (bà)....., chức vụ:.....
- Các ủy viên:
 - + Ông (bà).....
 - +

Nội dung họp

Hội đồng thực hiện các nội dung về kiểm tra hồ sơ, điều kiện, tiêu chuẩn và sát hạch về trình độ, năng lực đối với ông (bà)....., dự tuyển vào vị trí việc làm.....

1- Kiểm tra về hồ sơ, các văn bằng, chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm....., cụ thể:

Ông (bà)....., sinh ngày:.....tháng.....năm.....Dân tộc...

Quê quán:.....

Hộ khẩu thường trú: Xã.....huyện.....tỉnh.....

Trình độ: chuyên môn(TH,CĐ,ĐH,SĐH).....chuyên ngành
đào tạo.....

hệ đào tạo:.....; ngoại ngữ.....; tin học.....;
quản lý nhà nước

Ngày vào Đảng cộng sản Việt Nam (nếu có).....Ngày chính
thức.....

Tham gia công tác từ ngày.....tháng.....năm.....; tuyển dụng từ
ngày.....tháng.....năm.....

Chức vụ hoặc chức danh, đơn vị công tác hiện nay.....

Lương đang hưởng: Ngạch.....Mã số:....., bậc lương....., hệ
số..... từ ngày...tháng...năm... hoặc tiền lương đang hưởng theo chức
danh khác:..... bậc lương..., hệ số...từ ngày...tháng...năm....

- Theo đánh giá, nhận xét của cơ quan (trong 03 năm liên tục liền kề
gần nhất) về phẩm chất đạo đức và thực hiện chức trách, nhiệm vụ được
giao:.....

2- Sát hạch về trình độ, năng lực

a) Kết quả phỏng vấn về hiểu biết, nhận thức về chính trị, xã hội:

* Tổ phỏng vấn đã nêu câu hỏi:

Câu hỏi 1:.....

Câu hỏi 2:.....

Câu hỏi ...:.....

* Kết quả trả lời phỏng vấn của ông (bà).....

Về hiểu biết:.....

Nhận thức về chính trị, xã hội.....

b) Kết quả sát hạch về chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu nhiệm
vụ của vị trí việc làm cần tuyển.

Tổ kiểm tra nêu yêu cầu (*Tổ kiểm tra có thể yêu cầu làm 01 bài viết: yêu cầu trả lời câu hỏi; soạn thảo 01 văn bản hoặc đưa ra một tình huống nghiệp vụ yêu cầu người kiểm tra xử lý*):.....

Kết quả ông (bà).....điểm

3- Hội đồng kết luận:

Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, kết quả phỏng vấn và sát hạch về chuyên môn, nghiệp vụ, đối chiếu theo quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ và yêu cầu vị trí việc làm cần tiếp nhận.

Kết luận ông (bà).....đủ tiêu chuẩn (hoặc không đủ tiêu chuẩn) về yêu cầu trình độ và đạtđiểm về trình độ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của vị trí việc làm cần tiếp nhận.

Hội đồng kiểm tra, sát hạch thống nhất các nội dung đã ghi trong biên bản và nhất trí thông qua biên bản./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(ký, đóng dấu)

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG:

- Ông (bà)..... (ký tên)....

- Ông (bà)..... (ký tên)....

- Ông (bà)..... (ký tên).....

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28/12/2000;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/03/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 12/2002/TT-BCA(A11) ngày 13/9/2002 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục bí mật nhà nước độ Mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 406/TTr-CAT-PA83 ngày 21/02/2013 về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 29/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND
ngày 16/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang và mọi cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và mọi cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước thuộc cơ quan, địa phương quản lý, cư trú theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này.

Điều 2. Bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang gồm:

1. Những tin, tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định có hiệu lực thi hành.

2. Những tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước đã được ấn định và đóng dấu các độ mật theo quy định ở nơi khác gửi đến tỉnh Tuyên Quang.

3. Những tin khác không công bố hoặc chưa công bố nếu bị tiết lộ sẽ gây nguy hại cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Quy định độ mật đối với từng loại tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

Căn cứ danh mục bí mật nhà nước đã được cấp có thẩm quyền quyết định, Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có văn bản quy định cụ thể các độ mật của từng loại tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc cơ quan, tổ chức, địa phương quản lý.

Chương II
SOẠN THẢO, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, TIÊU HUY
TÀI LIỆU, VẬT MANG BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 4. Soạn thảo, in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Người được giao nhiệm vụ soạn thảo, in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tổ chức soạn thảo, in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải được thực hiện ở nơi đảm bảo bí mật, an toàn; khi soạn thảo tài liệu, người soạn thảo phải đề xuất mức độ mật của từng tài liệu, trình lãnh đạo ký duyệt.

3. In, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 8, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/03/2002 của Chính phủ.

Điều 5. Phổ biến, nghiên cứu tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước

Việc lưu hành, phổ biến, trao đổi, sử dụng tin, tài liệu, số liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước phải thực hiện đúng nguyên tắc, đúng quy định tại Điều 9, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/03/2002 của Chính phủ.

Điều 6. Giao nhận, vận chuyển, thống kê, thu hồi, bảo quản tin, tài liệu, vật thuộc danh mục bí mật nhà nước

Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật thuộc danh mục bí mật nhà nước; việc thống kê, thu hồi, bảo quản tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 10, Điều 11, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ.

Điều 7. Tiêu hủy, giải mật tin, tài liệu, vật mang danh mục bí mật nhà nước

Việc tiêu hủy, giải mật tin, tài liệu, vật mang danh mục bí mật nhà nước phải căn cứ vào các điều kiện sau:

1. Theo đề nghị của cơ quan ban hành tài liệu gốc.
2. Hết giá trị sử dụng (giá trị độ mật), hết thời hạn theo quy định tại Thông tư số 09/2011/TT-BNV ngày 03/6/2011 của Bộ Nội vụ quy định về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu hình thành phổ biến trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức.
3. Phải có quyết định của người có thẩm quyền.
4. Phải lập Hội đồng và biên bản tiêu hủy tài liệu và tiêu hủy tại bộ phận bảo mật.
5. Chỉ được giải mật tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước, khi nội dung của tài liệu đó nếu bị tiết lộ không còn gây nguy hại cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
6. Tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải bảo đảm không để lộ, lọt bí mật nhà nước. Tiêu hủy vật thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải làm thay đổi hình dạng và tính năng, tác dụng. Tiêu hủy tài liệu phải đốt, xén, nghiền nhỏ đảm bảo không thể phục hồi được.

Điều 8. Bảo vệ bí mật nhà nước khi truyền đi bằng phương tiện thông tin liên lạc

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi truyền đi những nội dung bí mật nhà nước bằng phương tiện viễn thông, máy tính phải được mã hóa theo quy định tại Điều 16, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ.

Điều 9. Cung cấp tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam

1. Người được giao nhiệm vụ tìm hiểu, thu thập tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước phải có giấy chứng minh nhân dân, kèm theo giấy giới thiệu của cơ quan ghi rõ nội dung, yêu cầu tìm hiểu, thu thập.

2. Cơ quan, tổ chức lưu giữ bí mật nhà nước khi cung cấp tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam phải được cấp có thẩm quyền duyệt theo quy định tại khoản 2, Điều 18, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ.

Điều 10. Bảo vệ bí mật nhà nước trong quan hệ, tiếp xúc, làm việc với tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam khi quan hệ, tiếp xúc với tổ chức, cá nhân nước ngoài không được tiết lộ bí mật nhà nước.

2. Việc cung cấp những thông tin thuộc bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài; mang tài liệu, vật thuộc phạm vi bí mật nhà nước ra nước ngoài phải thực hiện theo đúng quy định tại Điều 19, Điều 20, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ.

Điều 11. Bảo vệ khu vực, địa điểm cấm, nơi cất giữ, nơi tiến hành các hoạt động có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước

Các khu vực, địa điểm cấm, nơi cất giữ, nơi tiến hành các hoạt động có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước (gồm nơi in ấn, sao chụp; nơi hội họp, phổ biến bí mật nhà nước; kho cất giữ tài liệu mật và sản phẩm mật mã; nơi dịch mã, chuyển, nhận những thông tin mật) phải được cấm biển cấm theo quy định; phải có nội quy bảo vệ; cán bộ đến liên hệ công tác phải có giấy giới thiệu liên hệ, trao đổi những nội dung cần thu thập và được bố trí làm việc ở phòng riêng; tùy theo tính chất và yêu cầu bảo vệ của từng nơi mà bố trí lực lượng bảo vệ tuần tra canh gác, kiểm soát chặt chẽ, có thể bố trí phương tiện kỹ thuật để hỗ trợ công tác bảo vệ.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 12. Thẩm quyền, trách nhiệm của Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Điều 13. Cam kết bảo vệ bí mật nhà nước và tiêu chuẩn cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước (người làm công tác cơ yếu, giao liên, người được giao nhiệm vụ bảo quản, lưu giữ bí mật nhà nước) phải có phẩm chất tốt, có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức cảnh giác giữ gìn bí mật nhà nước; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao và phải cam kết bảo vệ bí mật nhà nước bằng văn bản; văn bản cam kết nộp cho bộ phận bảo mật của cơ quan, tổ chức lưu giữ.

2. Người được giao nhiệm vụ tiếp xúc với bí mật nhà nước dưới mọi hình thức, phải thực hiện và chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Thanh tra, kiểm tra, rà soát về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Vào quý I hàng năm, các sở, ban, ngành; các tổ chức đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiến hành rà soát danh mục bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị, gửi Công an tỉnh tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay đổi độ mật, giải mật danh mục bí mật nhà nước thuộc các độ mật.

2. Công an tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Chương IV **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 15. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức và cá nhân có một trong những thành tích sau đây sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng:

1. Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.

2. Khắc phục mọi khó khăn, nguy hiểm bảo vệ an toàn bí mật nhà nước.

3. Tìm được tài liệu, vật thuộc bí mật nhà nước bị mất; ngăn chặn hoặc hạn chế được hậu quả do việc làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước do người khác gây ra.

4. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo chức trách được giao.

Điều 16. Xử lý vi phạm

Mọi vi phạm chế độ bảo vệ bí mật nhà nước phải được xác minh, điều tra làm rõ. Người có hành vi vi phạm, tùy theo tính chất, hậu quả tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 17. Công an tỉnh có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

Điều 18. Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ Quy chế này và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước xây dựng nội quy, quy chế bảo vệ bí mật nhà nước ở cơ quan, đơn vị, địa phương và tổ chức thực hiện nghiêm túc.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị kịp thời báo cáo bằng văn bản gửi Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, khu vực quốc gia, kỳ thi cấp tỉnh áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26/11/2003 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Quyết định số 158/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chế độ khen thưởng đối với học sinh, sinh viên giỏi, Olympic quốc gia, Olympic quốc tế, kỹ năng nghề quốc gia và kỹ năng nghề quốc tế;

Thực hiện Văn bản số 1503-CV/TU ngày 16/5/2013 của Thường trực Tỉnh ủy về việc Quy định chế độ khen thưởng; Văn bản số 132/HĐND-KTNS ngày 14/5/2013 của Thường trực HĐND tỉnh, cho ý kiến về ban hành Quy định mức thưởng học sinh đạt thành tích trong các kỳ thi;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 52/TTr-SGDĐT ngày 07/5/2013 về việc ban hành Quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, khu vực quốc gia, kỳ thi cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, khu vực quốc gia, kỳ thi cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và được áp dụng từ năm học 2012 – 2013.

Quyết định này thay thế Quyết định số 97/2003/QĐ-UB ngày 01/8/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định chế độ khen thưởng đối với sinh viên, học sinh đoạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cấp tỉnh và khu vực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tập thể và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Vũ Thị Bích Việt

QUY ĐỊNH

**Về chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích
trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, khu vực quốc gia,
kỳ thi cấp tỉnh áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Kèm theo QĐ số 05/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND
tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể và cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, khu vực quốc gia, kỳ thi cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đạt giải trong các kỳ thi (cuộc thi, giao lưu) quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, khu vực quốc gia và kỳ thi cấp tỉnh (sau đây gọi tắt là các kỳ thi);

b) Giáo viên, giảng viên, tập thể nhà trường, các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có học sinh, sinh viên đạt giải trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, khu vực quốc gia;

c) Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc xét khen thưởng, quản lý và sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí khen thưởng tập thể và cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Học sinh, sinh viên đạt giải: Là các cá nhân được trao tặng giải trong các kỳ thi, được cơ quan tổ chức kỳ thi cấp giấy chứng nhận hoặc có bảng điểm ghi loại giải đã đạt được.

Bao gồm các đối tượng sau:

a) Học sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp trung học cấp tỉnh trở lên, học sinh đạt giải trong các kỳ giao lưu học sinh giỏi cấp tiểu học cấp tỉnh trở lên;

b) Học sinh, sinh viên đạt giải cá nhân hoặc đồng đội trong các kỳ thi quốc gia, khu vực quốc gia, quốc tế, khu vực quốc tế của các kỳ thi:

- Thi giải Toán trên máy tính cầm tay; giải Toán và Olympic Tiếng Anh trên Internet; thi thí nghiệm thực hành một trong các bộ môn Vật lí, Hóa học, Sinh học; thi sáng tạo, nghiên cứu khoa học-kỹ thuật; thi vận dụng kiến thức giải quyết tình huống thực tiễn;

- Thi Olympic Toán học, Vật lí, Hóa học; Robocon.

2. Giáo viên, giảng viên có học sinh đạt giải: Là người trực tiếp giảng dạy bộ môn theo chương trình chính khóa tại lớp có học sinh đạt giải (phải đảm bảo dạy được ít nhất 50% thời lượng của chương trình) hoặc giáo viên, giảng viên được thủ trưởng đơn vị phân công bồi dưỡng, ôn luyện, hướng dẫn cho học sinh, sinh viên đạt giải ngoài thời lượng dạy học chính khóa.

Điều 3. Nguyên tắc khen thưởng

1. Việc khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi phải được tiến hành công khai, dân chủ và công bằng.

2. Các tập thể và cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi ngoài mức thưởng của Thủ tướng Chính phủ, của các bộ, ngành Trung ương quy định thì được khen thưởng theo Quy định này.

3. Căn cứ kết quả các kỳ thi, các văn bằng, chứng chỉ hoặc quyết định công nhận của Ban Tổ chức kỳ thi để xét khen thưởng. Tiền thưởng cho tập thể, cá nhân được khen thưởng tính trên cơ sở mức lương tối thiểu

chung do Chính phủ quy định đang có hiệu lực vào thời điểm ban hành quyết định khen thưởng.

Điều 4. Hình thức khen thưởng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng thưởng Bằng khen cho:

a) Học sinh đỗ thủ khoa tại kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông trong phạm vi toàn tỉnh, nhưng phải có lực học khá hoặc giỏi liên tục trong 3 năm và hạnh kiểm tốt. Học sinh đạt từ 27 điểm trở lên trong kỳ thi tuyển sinh vào các trường đại học (không tính hệ số và điểm ưu tiên, khuyến khích).

b) Giáo viên, giảng viên trực tiếp giảng dạy hoặc ôn luyện cho học sinh đạt giải, trường trung học phổ thông có học sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia lớp 12 trung học phổ thông.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thưởng tiền cho:

a) Học sinh, sinh viên đạt giải quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia và khu vực quốc gia đối với các kỳ thi:

- Thi chọn học sinh giỏi quốc gia lớp 12 trung học phổ thông; giải Toán trên máy tính cầm tay; giải Toán và Olympic Tiếng Anh trên Internet; thi thí nghiệm thực hành một trong các bộ môn Vật lí, Hóa học, Sinh học; thi sáng tạo, nghiên cứu khoa học - kỹ thuật; thi vận dụng kiến thức giải quyết tình huống thực tiễn;

- Thi Olympic Toán học, Vật lí, Hóa học; Robocon.

b) Giáo viên có học sinh đạt giải tại Điểm a, Khoản 2 Điều này.

c) Các đoàn (đội) đạt giải trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, khu vực quốc gia.

3. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tặng Giấy khen và thưởng tiền cho: Học sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia lớp 12 trung học phổ thông; học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích đối với các kỳ thi (giao lưu) cấp tỉnh; các đoàn (đội) đạt giải trong các kỳ thi cấp tỉnh.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Mức tiền thưởng (Tiền thưởng sau khi nhân với hệ số mức lương tối thiểu chung được làm tròn số lên hàng chục ngàn đồng tiền Việt Nam).

1. Đối với học sinh, sinh viên

a) Thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp trung học, mức thưởng như sau:

Cấp thi	Hệ số/mức lương tối thiểu chung			
	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
Cấp tỉnh	1,0	0,8	0,7	0,6
Khu vực quốc gia	4,0	3,0	2,0	1,0
Quốc gia	6,0	5,0	4,0	2,0
Khu vực quốc tế	8,0	6,0	5,0	3,0
Quốc tế	10,0	9,0	8,0	6,0

b) Thi giải Toán trên máy tính cầm tay; giải Toán và Olympic Tiếng Anh trên Internet; thi thí nghiệm thực hành một trong các bộ môn Vật lí, Hóa học, Sinh học; thi sáng tạo, nghiên cứu khoa học - kỹ thuật; thi vận dụng kiến thức giải quyết tình huống thực tiễn; thi Olympic Toán học, Vật lí, Hóa học; Robocon, mức thưởng như sau:

Cấp thi	Hệ số/mức lương tối thiểu chung			
	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
Cấp tỉnh	0,8	0,7	0,6	0,5
Khu vực quốc gia	2,0	1,5	1,0	0,7

Quốc gia	3,0	2,0	1,5	1,0
Khu vực quốc tế	4,5	3,5	2,5	1,5
Quốc tế	6,0	5,0	4,0	3,0

c) Giao lưu Olympic Toán tuổi thơ, Olympic cấp tiểu học; Giao lưu Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, mức thưởng như sau:

Cấp thi	Hệ số/mức lương tối thiểu chung			
	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
Cấp tỉnh	0,5	0,4	0,3	0,2
Khu vực quốc gia	0,6	0,5	0,4	0,3
Quốc gia	1,0	0,8	0,7	0,4

d) Trong các kỳ thi khác nhau, học sinh đạt được nhiều giải thì được thưởng bằng tổng mức thưởng các giải đã đạt. Trong một kỳ thi, học sinh đạt nhiều giải của các nội dung thi khác nhau thì chỉ được thưởng bằng mức thưởng của giải cao nhất.

2. Đối với giáo viên, giảng viên

Giáo viên, giảng viên ôn luyện hoặc giảng dạy được thưởng theo mức của học sinh đạt giải. Trường hợp một giáo viên, giảng viên hoặc một tổ (nhóm) giáo viên, giảng viên có nhiều học sinh, sinh viên đạt giải thì được thưởng bằng mức thưởng của học sinh, sinh viên đạt giải cao nhất.

3. Đối với tập thể

Đối với các kỳ thi cấp tỉnh, khu vực quốc gia, quốc gia có xếp giải theo đoàn (đội), mức thưởng được tính như sau:

Cấp thi	Hệ số/mức lương tối thiểu chung			
	Nhất	Nhì	Ba	Khuyến khích
Cấp tỉnh	1,5	1,2	1,0	0,5
Khu vực quốc gia	2,0	1,5	1,0	0,7
Quốc gia	2,5	2,0	1,5	1,0

Điều 6. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ khen thưởng cho đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 4 của Quyết định này chi từ Quỹ thi đua, khen thưởng tỉnh.

2. Nguồn kinh phí để thực hiện chế độ khen thưởng cho đối tượng quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 của Quyết định này được giao trong dự toán ngân sách hằng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo.

3. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí khen thưởng quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Hằng năm Sở Giáo dục và Đào tạo lập dự toán kinh phí khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi (đối tượng quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 của Quyết định này) gửi Sở Tài chính để thẩm định, bố trí kinh phí thực hiện. Tổ chức lễ tuyên dương khen thưởng cho các tập thể và cá nhân đạt giải.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Ban Thi đua – Khen thưởng tỉnh theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Vũ Thị Bích Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý đoàn đi nước ngoài, đoàn nước ngoài,
đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 28/4/2000;

Căn cứ Nghị định 21/2001/NĐ-CP ngày 28/5/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 12/2012/NĐ-CP ngày 01/3/2012 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức Phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 65/2012/NĐ-CP ngày 06/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Căn cứ Quyết định 67/2011/QĐ-TTg ngày 12/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 02/2008/TT-BNG ngày 04/02/2008 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ở trong nước và ở nước ngoài theo Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2009/TTLT-BNG-BNV ngày 27/5/2009 của Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 96/TTr-SNgV ngày 19/02/2013 về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý đoàn đi nước ngoài, đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các đối tượng có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

**Quản lý đoàn đi nước ngoài; đoàn nước ngoài,
đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 16/05/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng: Quy chế này quy định về quản lý đoàn đi nước ngoài, đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; thẩm quyền, trình tự, thủ tục cho phép đoàn ra, đoàn vào; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý đoàn ra, đoàn vào.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang, doanh nghiệp nhà nước.

b) Cán bộ đã nghỉ hưu và nhân dân đi nước ngoài có sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Các đoàn quốc tế vào tỉnh làm việc được cơ quan chủ quản có văn bản đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoạt động.

d) Các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2: Nguyên tắc quản lý

1. Việc đi công tác nước ngoài, hoặc đón tiếp, làm việc với đoàn khách nước ngoài phải tuân thủ quy định của Đảng, Nhà nước và Quy chế này.

2. Đối với các cán bộ do Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy quản lý; cán bộ thuộc các cơ quan khối Đảng, đoàn thể trong tỉnh khi đi nước ngoài phải thực hiện theo các quy định của Đảng.

3. Cán bộ, công chức, viên chức là đảng viên, cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang, đoàn viên, hội viên, cán bộ, công chức trong các ngành có quy định riêng về việc ra nước ngoài, ngoài việc thực hiện các quy định trong Quy chế này còn phải thực hiện theo các quy định của đảng, của ngành, của tổ chức về xuất cảnh, đi công tác nước ngoài.

4. Các nội dung không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3: Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đoàn đi nước ngoài (sau đây gọi chung là đoàn ra): Các đoàn (kể cả 01 cá nhân) gồm cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên ở các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, doanh nghiệp nhà nước (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị) đóng trên địa bàn tỉnh, bao gồm cả cán bộ đã nghỉ hưu thuộc diện chính sách của tỉnh và nhân dân đi nước ngoài có sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là đoàn vào) bao gồm các đoàn nước ngoài (kể cả 01 cá nhân, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đến làm việc với các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Chương II

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHO PHÉP ĐOÀN RA

Điều 4: Thẩm quyền cho phép đoàn ra

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cử, cho phép đi nước ngoài đối với:

a) Các đoàn cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và các chức danh cán bộ khác theo phân cấp quản lý cán bộ có sử dụng ngân sách địa phương.

b) Các trường hợp có Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy hoặc ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy đối với các cán bộ, công chức, viên chức do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý hiện đang công tác tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giám đốc Sở Ngoại vụ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền xem xét cử, cho phép đi nước ngoài đối với các cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh ngoài các đối tượng nêu tại Khoản 1, Điều này, đi nước ngoài không sử dụng ngân sách địa phương.

3. Giám đốc sở, thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quyết định việc cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện quản lý của cơ quan, đơn vị mình mà không do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đi nước ngoài về việc riêng bằng tiền cá nhân.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký văn bản ủy quyền giới thiệu chữ ký của Giám đốc Sở Ngoại vụ, con dấu của Sở Ngoại vụ gửi cho Bộ Công an, Bộ Ngoại giao.

5. Giám đốc sở, thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quyết định việc cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện quản lý của cơ quan, đơn vị mình đi nước ngoài chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về việc cho phép đoàn ra theo ủy quyền.

Điều 5: Trình tự, thủ tục giải quyết đoàn ra

1. Trình tự, thủ tục giải quyết đoàn ra thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Cơ quan, đơn vị có nhu cầu thành lập đoàn ra nước ngoài gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 03 bộ hồ sơ đề nghị (nếu là đơn vị trực thuộc

sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố, phải có văn bản của cơ quan chủ quản) đến Sở Ngoại vụ ít nhất 20 ngày trước ngày dự kiến xuất cảnh.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Ngoại vụ có trách nhiệm xem xét, lập tờ trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết đề nghị của Sở Ngoại vụ về việc cho phép đoàn ra trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được Văn bản đề nghị của Sở Ngoại vụ.

d) Đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý đi nước ngoài, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy và ra quyết định sau khi có ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết đoàn ra thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Ngoại vụ:

Cơ quan, đơn vị, cá nhân có nhu cầu đi nước ngoài gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị đến Sở Ngoại vụ.

Sau khi tiếp nhận, xem xét hồ sơ, Giám đốc Sở Ngoại vụ có văn bản trả lời chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Quyết định cho phép đoàn ra của Giám đốc Sở Ngoại vụ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết đoàn ra thuộc thẩm quyền của Giám đốc sở, thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (cơ quan quản lý cán bộ):

- Cá nhân có nhu cầu đi nước ngoài gửi đơn đề nghị đến cơ quan quản lý cán bộ.

- Thủ trưởng cơ quan quản lý cán bộ Quyết định cho phép đoàn ra.

- Quyết định cho phép đoàn ra được gửi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Ngoại vụ để theo dõi, tổng hợp.

Điều 6: Hồ sơ đề nghị cho phép đoàn ra

1. Thành phần hồ sơ đề nghị cho phép đoàn ra, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cho phép thành lập đoàn ra. Nội dung văn bản nêu rõ:

- Lý do thành lập đoàn, mục đích chuyến đi, nội dung công tác, nội dung giải quyết việc riêng.

- Thành phần (Họ và tên, chức danh, loại công chức, ngạch công chức, viên chức, mã ngạch, bậc lương, hệ số lương. Đối với cán bộ là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, ghi rõ chức vụ, cấp hàm).

- Thời gian đi, địa điểm đến, hình thức và địa điểm xuất cảnh.

- Kinh phí cho chuyến đi: Nêu rõ kinh phí từ nguồn nào; nếu sử dụng phí ngân sách nhà nước phải có sự đồng ý và phê duyệt của cấp có thẩm quyền; nếu do cơ quan, đơn vị hoặc phía nước ngoài đài thọ thì phải có văn bản chứng minh đính kèm.

b) Thư mời đi nước ngoài của đơn vị mời (hoặc: chương trình kế hoạch đi nước ngoài của cơ quan, tổ chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; văn bản cử đi công tác, học tập ở nước ngoài).

c) Các giấy tờ khác có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị cho phép đoàn ra phải là bản gốc đối với thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này; là bản sao đối với thành phần hồ sơ quy định tại điểm b và c, khoản 1 Điều này; trường hợp văn bản bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra Tiếng Việt.

Điều 7: Các trường hợp không được ra nước ngoài

Các đối tượng theo quy định tại Điều 21, Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam không được ra nước ngoài.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHO PHÉP ĐOÀN VÀO

Điều 8: Thẩm quyền cho phép đoàn vào

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cho phép đoàn vào trong các trường hợp sau:

1. Các đoàn nước ngoài vào làm việc theo thư mời của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh về các lĩnh vực công tác chuyên môn của ngành, địa phương hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế.

2. Các đoàn thuộc các tổ chức quốc tế đến làm việc theo các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện trên địa bàn tỉnh.

3. Các đoàn phóng viên, báo chí nước ngoài vào hoạt động tại tỉnh.

4. Các đoàn Đại sứ quán, Tổng Lãnh sự quán nước ngoài tại Việt Nam đến chào xã giao, thực hiện các chương trình tài trợ nhân đạo, xác minh lãnh sự, tìm hiểu tình hình thương mại, kinh tế, khoa học, văn hóa tại địa phương và thực hiện các chức năng khác trong phạm vi thỏa thuận ngoại giao cho phép.

5. Các đoàn nước ngoài đến nghiên cứu, trao đổi học tập kinh nghiệm về công tác quản lý, chuyên môn thuộc các lĩnh vực theo giới thiệu bằng văn bản của các Bộ, ngành Trung ương.

6. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9: Trình tự, thủ tục cho phép đoàn vào

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có nhu cầu mời đoàn đến thăm và làm việc theo kế hoạch đã được duyệt hoặc phát sinh, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 03 bộ hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phép mời (hồ sơ gửi qua Sở Ngoại vụ để xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định).

Thời gian gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Ngoại vụ trước ít nhất 20 ngày làm việc, tính từ ngày dự kiến đoàn đến thăm và làm việc tại Tuyên Quang.

2. Sở Ngoại vụ tiếp nhận, xem xét hồ sơ, chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Ngoại vụ lập tờ trình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về việc cho phép đoàn vào.

Đối với các đoàn quy định tại khoản 2, 3, Điều 8 Quy chế này, trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép, Sở Ngoại vụ gửi các thủ tục cần thiết cho Công an tỉnh thẩm tra. Công an tỉnh có văn bản trả lời chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị thẩm tra của Sở Ngoại Vụ.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết đề nghị của Sở Ngoại vụ về việc cho phép đoàn vào trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được Văn bản đề nghị của Sở Ngoại vụ.

4. Quyết định cho phép đoàn vào được gửi tới các cơ quan, địa phương liên quan để phối hợp quản lý.

5. Các trường hợp phát sinh đột xuất sẽ được thực hiện theo quy định của Đảng, Nhà nước và của tỉnh.

Điều 10: Hồ sơ đề nghị cho phép mời đoàn vào bao gồm

1. Văn bản của sở, ban, ngành, đơn vị đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép mời đoàn vào phải nêu rõ: Mục đích, thời gian, địa điểm đoàn làm việc, kinh phí đón tiếp đoàn, thành phần đoàn nước ngoài, thành phần của cơ quan, đơn vị tham gia đón tiếp và làm việc với đoàn bạn; danh sách đoàn vào ghi rõ các thông tin: Họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, nghề nghiệp, Sổ hộ chiếu, visa.

2. Bản sao các văn bản hoặc các giấy tờ của phía nước ngoài liên quan đến chuyến thăm và làm việc của đoàn (như biên bản hợp tác, hợp đồng kinh tế, ...)

3. Chương trình tiếp và làm việc với đoàn.

4. Các giấy tờ khác có liên quan.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11: Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý hộ chiếu ngoại giao và công vụ

1. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo quy định của Nhà nước; định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp báo cáo tình hình sử dụng, quản lý hộ chiếu của cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị.

b) Đảm bảo cán bộ, công chức, sử dụng hộ chiếu ngoại giao và hộ chiếu công vụ phù hợp với tính chất chuyển đi, không sử dụng hộ chiếu ngoại giao và hộ chiếu công vụ vào mục đích kinh doanh, du lịch hay các mục đích khác không mang tính công vụ.

c) Thông báo cho Sở Ngoại vụ và cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ quản mới trong trường hợp cán bộ, công chức, viên chức của mình được điều động, biệt phái đến làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khác mà hộ chiếu của cán bộ, công chức, viên chức đó vẫn còn giá trị sử dụng.

2. Cá nhân được cấp hộ chiếu có trách nhiệm:

a) Phải giữ gìn và bảo quản cẩn thận, không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong hộ chiếu, không cho người khác sử dụng, không được sử dụng trái với pháp luật Việt Nam.

b) Trong trường hợp bị mất hộ chiếu, phải làm thủ tục khai báo theo quy định của pháp luật và báo cáo bằng văn bản với cơ quan cử mình ra nước ngoài.

Điều 12: Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ

a) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý đoàn ra, đoàn vào đúng quy định, mục đích, có hiệu quả nhằm tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế của tỉnh, phù hợp với chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác lễ tân đối với những đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc với Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Phối hợp với Công an tỉnh và các địa phương, đơn vị liên quan quản lý người nước ngoài trong thời gian cư trú và làm việc tại các chương trình, dự án ở tỉnh;

d) Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố báo cáo nội dung, kết quả đoàn ra, đoàn vào; tổng hợp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan theo định kỳ và đột xuất khi có yêu cầu;

đ) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý đoàn ra, đoàn vào theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Thẩm tra hồ sơ, thủ tục của các đoàn vào theo đề nghị của Sở Ngoại vụ;

b) Chủ trì phối hợp với Sở Ngoại vụ và các địa phương, đơn vị liên quan tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đảm bảo an ninh Quốc gia và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh trong việc quản lý đoàn ra, đoàn vào;

c) Phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan quản lý hoạt động, đi lại, tạm trú của các đoàn vào. Xem xét, giải quyết theo thẩm quyền việc bổ sung, sửa đổi thị thực, gia hạn tạm trú và các giấy tờ liên quan cho người nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp với Sở Ngoại vụ triển khai phổ biến các quy định của Nhà nước về xuất nhập cảnh, hướng dẫn các thủ tục cấp giấy tờ xuất cảnh và thị thực cho đoàn ra, thị thực cho đoàn vào.

Điều 14: Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý xuất nhập cảnh, quản lý các hoạt động đối ngoại và Quy chế này trong phạm vi cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Hằng năm xây dựng Chương trình hoạt động đối ngoại của cơ quan, đơn vị gửi Sở Ngoại vụ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

c) Thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý đoàn ra, đoàn vào. Quản lý, xét duyệt cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý đi nước ngoài. Quản lý các đoàn nước ngoài đến làm việc đúng quy định.

c) Báo cáo kết quả hoạt động của các đoàn ra, đoàn vào về Sở Ngoại vụ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

e) Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan trong việc quản lý đoàn ra, đoàn vào theo quy định.

Điều 15: Điều khoản thi hành

Các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong quá trình thực hiện Quy chế nếu vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Ngoại vụ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng, Phó phòng, đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng, Phó phòng Tư pháp huyện, thị xã

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 16/2009/NĐ-CP ngày 16/02/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2009/TTLT-BTP-BNV ngày 28/4/2009 giữa Bộ Tư pháp - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và công tác tư pháp của Ủy ban nhân dân cấp xã;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 30/TTr-STP ngày 15/4/2013 về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng, Phó phòng, đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng Tư pháp huyện, thị xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng, Phó phòng, đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng, Phó phòng Tư pháp huyện, thị xã, như sau:

1. Điều chỉnh khoản 4 và khoản 5 Điều 2 thành khoản 3 và khoản 4 và sửa đổi, bổ sung, như sau:

“3. Về trình độ:

a) Có bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Luật trở lên. Trường hợp xem xét bổ nhiệm chức danh Giám đốc, phó Giám đốc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản phải có bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Luật trở lên hoặc bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành kinh tế trở lên. Trường hợp xem xét bổ nhiệm chức danh Phó Chánh Văn phòng Sở phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với vị trí việc làm.

b) Có bằng Trung cấp lý luận Chính trị trở lên;

c) Có chứng chỉ quản lý hành chính nhà nước ngạch chuyên viên trở lên;

d) Có chứng chỉ tin học, ngoại ngữ từ trình độ B trở lên.

4. Ngoài các tiêu chuẩn chung quy định tại Khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Quyết định này, công chức, viên chức được xem xét bổ nhiệm vào các chức danh Chánh thanh tra, Phó Chánh thanh tra; Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản; Giám đốc, Phó giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước; Trưởng phòng, Phó trưởng

phòng Công chứng trực thuộc Sở Tư pháp phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Thanh tra, Luật Công chứng, Luật Trợ giúp pháp lý, văn bản quy phạm pháp luật về bán đấu giá tài sản và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3, như sau:

“Điều 3. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức, viên chức được tuyển dụng trong biên chế, được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước và được bổ nhiệm ngạch từ chuyên viên hoặc tương đương trở lên. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 2, Quyết định này.

Có đầy đủ hồ sơ cá nhân được cơ quan có thẩm quyền xác minh rõ ràng, có bản kê khai tài sản theo quy định.

2. Trong quy hoạch của cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Có thời gian công tác từ 5 năm trở lên đối với chức danh trưởng phòng và tương đương, 3 năm trở lên đối với chức danh phó trưởng phòng và tương đương, trong đó có ít nhất 02 năm làm công tác về lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành dự kiến được xem xét bổ nhiệm, trừ trường hợp bổ nhiệm gắn với điều động, luân chuyển hoặc bổ nhiệm vào các chức danh mà pháp luật có quy định khác.

4. Trong độ tuổi bổ nhiệm theo quy định.

5. Không trong thời gian chấp hành án hình sự theo quyết định của Tòa án, hoặc thi hành quyết định kỷ luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ và chức trách được giao.

7. Ngoài các điều kiện nêu tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, công chức được xem xét, bổ nhiệm vào chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng Phòng Xây dựng và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật; Trưởng phòng, Phó trưởng Phòng Kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật;

Trưởng phòng, Phó trưởng Phòng Tư pháp còn phải đáp ứng điều kiện cụ thể sau:

a) Có khả năng nghiên cứu, tổng hợp các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước;

b) Nắm vững quy trình, kỹ thuật soạn thảo và biết soạn thảo các loại văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của pháp luật.”

3. Sửa đổi từ “*thị xã*” thành “*thành phố*” tại phần trích yếu, Điều 1, khoản 3 Điều 4, Điều 5 Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/6/2013.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định 67/2011/QĐ-TTg ngày 12/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Văn bản số 1894/BNG-VP ngày 27/5/2013 của Bộ Ngoại giao về việc góp ý dự thảo Quy chế hoạt động đối ngoại tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 188/TTr-SNgV ngày 29/5/2013 về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các đối tượng có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND
ngày 05/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc quản lý, nội dung, thẩm quyền tổ chức thực hiện các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị).

b) Các tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có liên quan đến hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh;

c) Các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2: Nội dung của hoạt động đối ngoại

Hoạt động đối ngoại trong Quy định này bao gồm các nội dung được quy định tại Điều 2, Quy chế thống nhất quản lý các hoạt động đối ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Quyết định số 67/2011/QĐ-TTg ngày 12/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Các hoạt động hợp tác, giao lưu với nước ngoài về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.
2. Tổ chức và quản lý các đoàn đi công tác nước ngoài (đoàn ra) và đón tiếp các đoàn nước ngoài vào thăm và làm việc tại tỉnh Tuyên Quang (đoàn vào).
3. Tiếp nhận các hình thức khen thưởng của nhà nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tặng.
4. Kiến nghị tặng, xét tặng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh cho những tập thể, cá nhân người nước ngoài đã và đang làm việc tại tỉnh Tuyên Quang có thành tích xuất sắc được tỉnh công nhận.
5. Tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế.
6. Ký kết và thực hiện các thỏa thuận quốc tế.
7. Quản lý hoạt động của các tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
8. Công tác ngoại giao kinh tế; công tác quản lý, vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài.
9. Công tác văn hóa đối ngoại.
10. Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài.
11. Thông tin tuyên truyền đối ngoại và quản lý hoạt động thông tin, báo chí của phóng viên nước ngoài tại tỉnh Tuyên Quang
12. Theo dõi, tổng hợp thông tin về tình hình quốc tế và khu vực có tác động đến địa phương.

Điều 3: Nguyên tắc quản lý hoạt động đối ngoại

1. Đảm bảo tuân thủ đúng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tôn trọng luật pháp và thông lệ quốc tế trong hoạt động đối ngoại.
2. Đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện của Tỉnh ủy, sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân tỉnh, sự quản lý điều hành tập trung, thống nhất của

Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng của tỉnh nhằm thực hiện có hiệu quả đường lối chính sách đối ngoại, giữ vững ổn định chính trị, góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh; đảm bảo sự phối hợp thống nhất giữa Trung ương và địa phương.

3. Phối hợp chặt chẽ giữa hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân; giữa chính trị đối ngoại, kinh tế đối ngoại, văn hóa đối ngoại và công tác người Việt Nam ở nước ngoài; giữa hoạt động đối ngoại và hoạt động quốc phòng, an ninh; giữa thông tin đối ngoại và thông tin trong nước.

4. Hoạt động đối ngoại được thực hiện theo chương trình hằng năm đã được phê duyệt, bảo đảm nguyên tắc, chế độ báo cáo, xin ý kiến theo quy định pháp luật.

5. Nâng cao trách nhiệm và vai trò chủ động của các ngành, các cấp, phân công, phân nhiệm rõ ràng, đảm bảo sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động đối ngoại;

Điều 4: Lập, phê duyệt và điều chỉnh chương trình hoạt động đối ngoại

1. Đối với các chương trình hoạt động đối ngoại thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

a) Sở Ngoại vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy trước ngày 20/11 hàng năm.

b) Hồ sơ chương trình hoạt động đối ngoại trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 4, Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của các tỉnh, thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 67/2011/QĐ-TTg ngày 12/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với Chương trình hoạt động đối ngoại thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Quý IV hằng năm, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan có trách nhiệm xây dựng

chương trình hoạt động đối ngoại năm sau của đơn vị mình gửi về Sở Ngoại vụ trước ngày 20/10 để tổng hợp Chương trình hoạt động đối ngoại của tỉnh.

b) Hồ sơ chương trình hoạt động đối ngoại theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 6, Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Quyết định số 67/2011/QĐ-TTg ngày 12/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Đối với các hoạt động đối ngoại liên quan đến các vấn đề nhạy cảm, phức tạp như: chính trị, tôn giáo, dân tộc, kinh tế đối ngoại và quan hệ đối ngoại với một số đối tác nước ngoài đặc biệt, Sở Ngoại vụ phối hợp với các cơ quan liên quan chủ động tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan trước khi đưa vào Chương trình hoạt động đối ngoại.

4. Việc điều chỉnh sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ chương trình hoạt động đối ngoại đã được phê duyệt phải tiến hành theo trình tự quy định tại khoản 3, Điều 6, Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của các tỉnh, thành phố ban hành kèm theo Quyết định 67/2011/QĐ-TTg ngày 12/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Chương II **THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH**

Điều 5: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm về các hoạt động đối ngoại của tỉnh, bao gồm:

1. Chỉ đạo xây dựng và quyết định chương trình hoạt động đối ngoại hằng năm của tỉnh; xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đối với các hoạt động đối ngoại thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Chủ động triển khai, tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình hoạt động đối ngoại đã được phê duyệt theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, đảm bảo đúng các quy định hiện hành của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực đối ngoại.

3. Quyết định cho phép đoàn ra theo quy định của Đảng và Nhà nước.

4. Việc mời các đoàn cấp Tỉnh trưởng của các địa phương có quan hệ hợp tác, hữu nghị truyền thống; các đoàn cấp Thứ trưởng, Phó Tỉnh trưởng hoặc tương đương trở xuống của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế vào thăm và làm việc với tỉnh.

5. Chỉ đạo lĩnh vực kinh tế đối ngoại của tỉnh theo thẩm quyền.

6. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế theo quy định tại Quyết định số 76/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam.

7. Việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH ngày 20/4/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

8. Việc tiếp nhận huân chương, huy chương và các danh hiệu, hình thức khen thưởng khác của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tặng các đồng chí Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cán bộ, công chức, cơ quan, doanh nghiệp nhà nước của tỉnh.

9. Quyết định các danh hiệu khen thưởng cấp tỉnh cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài có thành tích đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tăng cường mối quan hệ, hữu nghị hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế theo Luật Thi đua khen thưởng và các quy định của pháp luật hiện hành.

10. Các hoạt động khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 6: Phân cấp quản lý và thực hiện hoạt động đối ngoại

1. Giám đốc Sở Ngoại vụ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền xem xét cử, cho phép đi nước ngoài theo phạm vi ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giám đốc sở, thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quyết định việc cán bộ, công chức, viên chức thuộc diện quản lý của cơ quan, đơn vị mình đi nước ngoài về việc riêng bằng tiền cá nhân; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về việc cho phép đoàn ra theo ủy quyền.

3. Giám đốc sở, thủ trưởng ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh căn cứ vào Chương trình hoạt động đối ngoại đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

a) Chủ động mời và đón tiếp các đối tác nước ngoài đồng cấp (mà Trưởng đoàn là cấp Phó trở xuống) đến thăm và làm việc với đơn vị mình.

b) Chủ động kêu gọi, tiếp nhận các dự án hỗ trợ hợp tác đầu tư nước ngoài có sự thông qua hoặc hướng dẫn của các ngành chức năng và được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền.

c) Khi triển khai các hoạt động đối ngoại trong Chương trình, yêu cầu các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

Chương III **THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỤ THỂ**

Điều 7: Tổ chức, quản lý đoàn đi công tác nước ngoài

1. Sở Ngoại vụ chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tổ chức, quản lý đối với các đoàn đi nước ngoài theo quy định tại Điều 8, Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại ban hành kèm theo Quyết định 67/2011/QĐ-TTg ngày 12/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Phối hợp với Công an tỉnh theo dõi, quản lý nhân sự, hoạt động của các đoàn của tỉnh đi nước ngoài.

c) Theo dõi, tổng hợp tình hình di trú của công dân Việt Nam và nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

d) Định kỳ 6 tháng và hằng năm tổng hợp tình hình hoạt động của các đoàn đi công tác nước ngoài báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Công an tỉnh chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý các đoàn của tỉnh đi nước ngoài mang hộ chiếu phổ thông hoặc các cá nhân sử dụng giấy tờ có giá trị để xuất cảnh; cung cấp thông tin theo định kỳ 6 tháng, hằng năm cho Sở Ngoại vụ về cán bộ, công chức, viên chức chiến sỹ lực lượng vũ trang và nhân dân sử dụng hộ chiếu phổ thông và giấy tờ có giá trị xuất cảnh để đi nước ngoài.

3. Các cơ quan, đơn vị đề nghị và quyết định cho phép cán bộ, công chức, viên chức ra nước ngoài phải chịu trách nhiệm về việc đề nghị và quyết định của mình.

4. Các cơ quan, đơn vị đề nghị cán bộ, công chức, viên chức đi công tác nước ngoài có trách nhiệm:

a) Trước khi đi nước ngoài ít nhất 20 ngày phải gửi đến Sở Ngoại vụ chương trình, nội dung hoạt động ở nước ngoài; sau chuyến đi phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng gửi Sở Ngoại vụ) kết quả hoạt động tại nước ngoài.

b) Định kỳ 6 tháng, hằng năm báo cáo về tình hình sử dụng, quản lý hộ chiếu của cán bộ, công chức, viên chức gửi Sở Ngoại vụ tổng hợp báo cáo theo quy định.

Điều 8: Tổ chức và quản lý các đoàn nước ngoài, đoàn khách quốc tế đến tỉnh Tuyên Quang

1. Sở Ngoại vụ chủ trì tham mưu, phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể và triển khai đón tiếp các đoàn nước ngoài vào làm việc với lãnh đạo Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan theo dõi, quản lý việc xuất, nhập cảnh, cư trú, đi lại và làm việc của người nước ngoài tại địa phương.

3. Các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh khi có người nước ngoài đến thăm, làm việc có trách nhiệm:

a) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Ngoại vụ) về chương trình và nội dung làm việc trước khi đoàn vào địa bàn ít nhất 20 ngày (trừ các trường hợp khẩn cấp, đặc biệt).

b) Chủ động xây dựng kế hoạch, chuẩn bị nội dung, tổ chức đón tiếp và làm việc theo đúng quy định.

c) Làm các thủ tục liên quan đến hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

d) Bảo đảm hoạt động của người nước ngoài theo đúng nội dung, chương trình đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e) Sau khi kết thúc chương trình hoạt động tại địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng gửi Sở Ngoại vụ) về kết quả làm việc của cơ quan, đơn vị.

Điều 9: Hoạt động đối ngoại liên quan đến công tác về người Việt Nam ở nước ngoài

Sở Ngoại vụ chịu trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, đánh giá công tác về người Việt Nam ở nước ngoài của tỉnh, tham mưu đề xuất các chính sách về công tác này trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Thông tin, tuyên truyền vận động và thực hiện các chính sách đối với người Tuyên Quang đang sinh sống ở nước ngoài và thân nhân của họ có quan hệ với địa phương.

3. Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các hoạt động khuyến khích, vận động các tổ chức, cá nhân là người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư vào Tuyên Quang.

Điều 10: Quản lý hoạt động của các tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh

1. Sở Ngoại vụ phối hợp với các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm hỗ trợ hướng dẫn và quản lý hoạt động của các tổ chức, cá nhân nước ngoài đã đăng ký và được cơ quan có thẩm quyền cho phép trên địa bàn tỉnh tuân thủ các quy định của pháp luật.

2. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ và hướng dẫn tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động tại tỉnh tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến việc làm ăn, sinh sống, học tập, công tác, du lịch, kinh doanh và đầu tư tại tỉnh; xử lý các tình huống phát sinh liên quan đến các tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

3. Giám đốc các khách sạn, nhà khách, chủ các nhà trọ hoặc nhà riêng cho khách nước ngoài tạm trú có trách nhiệm làm thủ tục trình báo việc tạm trú của người nước ngoài với Công an phường, xã, thị trấn theo đúng quy định.

Điều 11: Hoạt động kinh tế đối ngoại và tiếp nhận các dự án nước ngoài

1. Lựa chọn và thẩm tra đối tác nước ngoài:

Sở Ngoại vụ phối hợp với các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài thu thập, lựa chọn và thẩm tra các đối tác nước ngoài vào kinh doanh, liên kết kinh tế, đầu tư tại địa phương.

2. Quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

- Chủ trì soạn thảo chiến lược, kế hoạch thu hút, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn ODA, FDI; tổ chức vận động và điều phối nguồn vốn ODA, FDI theo đúng quy định;

- Theo dõi, đánh giá, hướng dẫn, kiểm tra tình hình quản lý, thực hiện các chương trình, dự án; đôn đốc hỗ trợ việc thực hiện các chương trình, dự án ODA, FDI; làm đầu mối trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến các đơn vị, tổ chức thuộc thẩm quyền của mình;

- Định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình, kết quả thực hiện chương trình dự án ODA, FDI (đồng gửi Sở Ngoại vụ để phối hợp).

b) Sở Ngoại vụ có trách nhiệm:

- Tham gia cùng các ngành liên quan hướng dẫn xây dựng các chương trình, dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu xây dựng chủ trương, tham gia thực hiện vận động, thu hút, đóng góp ý kiến về các dự án ODA, FDI trên địa bàn tỉnh;

c) Các sở, ban, ngành liên quan chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ và các nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đảm bảo an ninh chính trị, an ninh kinh tế và an ninh văn hóa, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài.

3. Quản lý hoạt động viện trợ Phi chính phủ nước ngoài:

a) Sở Ngoại vụ có trách nhiệm:

- Làm đầu mối trong công tác vận động, quan hệ và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại địa phương;

- Hỗ trợ các thủ tục hành chính trong việc triển khai các chương trình hoặc dự án nhân đạo, phát triển và viện trợ khẩn cấp do các tổ chức phi chính phủ nước ngoài giúp đỡ địa phương.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về viện trợ phi chính phủ nước ngoài và các cơ quan liên quan tổ chức việc giám sát, kiểm tra tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ; tổng hợp, phân tích và đánh giá hiệu quả viện trợ phi chính phủ nước ngoài; xử lý các vấn đề liên quan thuộc thẩm quyền;

- Phối hợp với Sở Tài chính bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện chương trình dự án đã cam kết với nhà tài trợ theo đúng quy định của pháp luật;

c) Sở Tài chính có nhiệm vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài; tham mưu đề xuất, bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm;

- Tham gia thẩm định, đóng góp ý kiến đối với các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài; tham gia công tác quyết toán và tổng hợp quyết toán định kỳ theo quy định.

d) Công an tỉnh có nhiệm vụ hướng dẫn các cơ quan, tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ an ninh trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài; tham gia ý kiến với các cơ quan liên quan về các chương trình dự án và các viện trợ phi dự án liên quan đến thể chế, chính sách pháp luật nhà nước, tôn giáo, quốc phòng – an ninh trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

e) Ban Dân tộc tỉnh, Sở Nội vụ có nhiệm vụ hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức trên địa bàn thực hiện đường lối chính sách dân tộc, tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ Phi chính phủ nước ngoài.

g) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận các khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài có trách nhiệm quản lý, thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành. Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện chương

trình, dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài theo quy định về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan.

Điều 12: Hoạt động văn hóa đối ngoại

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm làm đầu mối, phối hợp cùng Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương; xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch hàng năm và dài hạn phù hợp với chiến lược văn hóa đối ngoại của Nhà nước và kế hoạch phát triển văn hóa, kinh tế - xã hội của địa phương trong từng thời kỳ.

Điều 13: Tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế

1. Các cơ quan, tổ chức của tỉnh khi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải thực hiện theo quy trình quy định tại khoản 2, Điều 4, Quyết định số 76/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam;

2. Tổ chức nước ngoài khi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phải thực hiện theo quy trình quy định tại khoản 3, Điều 4, Quyết định số 76/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam;

3. Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ trong việc quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế:

a) Là cơ quan đầu mối, có trách nhiệm tiếp nhận và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc thẩm định, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế;

c) Định kỳ 6 tháng, hằng năm tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Ngoại giao về tình hình tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh.

Điều 14: Các hoạt động ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế

1. Sở Ngoại vụ là cơ quan đầu mối trong công tác điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, có trách nhiệm theo dõi và tổng hợp tình hình ký kết, thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trên địa bàn tỉnh; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các sở, ban, ngành đoàn thể của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và định hướng của tỉnh tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác, xây dựng các chương trình, dự án, chủ động vận động, thu hút nguồn vốn đầu tư; thực hiện ký kết các thỏa thuận, biên bản hợp tác với nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 15: Tiếp nhận huân chương, huy chương hoặc danh hiệu khác của tổ chức nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế tặng; đề nghị tặng, xét tặng các hình thức khen thưởng cấp nhà nước, cấp tỉnh cho những tập thể, cá nhân người nước ngoài đã và đang làm việc tại tỉnh:

1. Sở Nội vụ (Ban Thi đua khen thưởng) có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ thực hiện các thủ tục, tổ chức tiếp nhận huân chương, huy chương và các danh hiệu của nước ngoài, các tổ chức quốc tế trao tặng theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Việc đề nghị xét tặng huân chương, huy chương, các danh hiệu, hình thức khen thưởng cấp nhà nước và việc xét tặng các danh hiệu khen thưởng cấp tỉnh cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đã, đang làm việc tại địa phương theo quy định của Luật Thi đua, Khen thưởng và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16: Thông tin tuyên truyền đối ngoại

1. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại của tỉnh.

2. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm:

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đón tiếp và quản lý các hoạt động thông tin, báo chí của phóng viên nước ngoài tại địa phương.

b) Làm đầu mối liên hệ với các cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài, các cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các địa phương của các nước có mối quan hệ với tỉnh.

Điều 17: Theo dõi, tổng hợp tình hình quốc tế và khu vực

Sở Ngoại vụ chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan thực hiện việc thu thập, phân tích, tổng hợp các thông tin về tình hình chính trị - an ninh, kinh tế quốc tế và khu vực tác động đến địa phương và về các hoạt động đối ngoại của tỉnh, báo cáo, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trương và giải pháp thực hiện.

Điều 18: Bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại

Sở Ngoại vụ chịu trách nhiệm xây dựng chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại tại địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Bộ Ngoại giao và các tổ chức liên quan trong việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công chức làm công tác đối ngoại của các cơ quan, ban ngành, đoàn thể tại địa phương.

Điều 19: Chế độ thông tin, báo cáo

1. Định kỳ 6 tháng, hằng năm và đột xuất, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện công tác đối ngoại của đơn vị mình thông qua Sở Ngoại vụ (đối với báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 30/5, báo cáo năm gửi trước ngày 15/11). Sở Ngoại vụ tổng hợp xây dựng báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về hoạt động đối ngoại gửi Bộ Ngoại giao đúng thời hạn quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị khi kết thúc một hoạt động đối ngoại, trong phạm vi 10 ngày làm việc, có trách nhiệm báo cáo kết quả hoạt động với Ủy ban nhân dân tỉnh, gửi Sở Ngoại vụ để tổng hợp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20: Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm cân đối nguồn kinh phí đảm bảo phục vụ các hoạt động đối ngoại của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Ngoại vụ kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ của Sở Ngoại vụ; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị phân công cán bộ thực hiện công tác ngoại vụ; nghiên cứu bổ sung cơ chế chính sách để thu hút cán bộ có phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn công tác đối ngoại về làm việc tại tỉnh.

4. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao, thực hiện hoạt động đối ngoại theo quy định của pháp luật và Quy định này; phân công cán bộ, công chức kiêm nhiệm công tác đối ngoại của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 21: Điều khoản thi hành

Trong quá trình triển khai thực hiện quy định, nếu phát hiện những vấn đề không phù hợp, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Ngoại vụ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
để xác định cước vận tải năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông Vận tải “Quy định về xếp loại đường bộ để tính giá cước vận tải đường bộ”;

Căn cứ Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc xếp loại đường để xác định giá cước vận tải đường bộ năm 2011;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 73/TTr-SGTVT ngày 27 tháng 5 năm 2013 về đề nghị ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để xác định cước vận tải năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để xác định cước vận tải đường bộ theo quy định *(có bảng chi tiết kèm theo)*.

Điều 2: Giao Giám đốc Sở Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 08/2012/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh để xác định cước vận tải năm 2012.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Phạm Minh Huấn

BIỂU 01: BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH
(Biểu kèm theo Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

ST T	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	TUYẾN ĐT.185	64				22	31	11	
	Km0 - Km6	6				6			
	Km6 - Km37	31					31		
	Km37 - Km53	16				16			
	Km53 - Km64	11						11	
2	TUYẾN ĐT.186	68,05				5	7,05	56	
	Km0 - Km5	5					5		
	Km5 - Km39	34						34	
	Km39 - Km57	18				18			
	Km57 - Km62	5				5			
	Km62 - Km84	22						22	
	Km84 - Km86+050	2,05					2,05		
3	TUYẾN ĐT.187	17						17	

ST T	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
4	TUYẾN ĐT.188	69				38		31	
	Km0 - Km38	38				38			
	Km38 - Km69	31						31	
5	TUYẾN ĐT.189	61,5				2,7		58,8	
	Km0 - Km2+700	2,7				2,7			
	Km2+700 - Km61+500	58,8						58,8	
6	TUYẾN ĐT.190	74,65				74,65			
	Km0 - Km38+650	38,65				38,65			Từ Km38+650 - Km80 chuyển thành QL2C; từ Km80 - Km115 đi trùng QL279
	Km115- Km151	36				36			

BIỂU 02: BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN
(Biểu kèm theo Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
I	HUYỆN NA HANG								
1	Nẽ UBND xã Thanh Tương - Nhà Lộc xã Thanh Tương	8				4		4	
	Km0 - Km4	4				4			
	Km4 - Km8	4						4	
2	Đường từ Km8 đường Thượng Lâm - bản Phiêng Bung xã Năng Khả	6						6	
3	Yên Hoa - Sinh Long	16				4		12	
	Km0 - Km4	4				4			
	Km4 - Km16	12						12	
4	Đà Vị - Hồng Thái	16						16	
5	Yên Hoa - Côn Lôn	7				3		4	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km3	3				3			
	Km3-Km7	4						4	
6	Yên Hoa - Khai Tinh	14				4		10	
	Km0 đến Km4	4				4			
	Km4 đến Km14	10						10	
7	Na Hang - thôn Hang Khào - thôn Nà Khá, xã Năng Khả	8						4,4	
	Km2 - Km2+200	2,2						2,2	
	Km2+200 - Km5+800	3,6							Chưa có đường nên không xếp loại
	Km5+800 - Km8+00	2,2						2,2	
II	HUYỆN CHIÊM HOÁ								
1	Phúc Thịnh - Trung Hà - Hồng Quang	47					34	13	
	Km0- Km34	34					34		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km34-Km37 (nhánh đi Hồng Quang)	3						3	
	Km37-Km47 (nhánh đi Khuôn Pông)	10						10	
2	Kim Bình - Linh Phú - Giáp xã Trung Minh (Yên Sơn)	24					24		
3	Đàm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó - Bản Cham (xã Tri Phú)	34						25	
	Km0-Km25	25						25	
	Km25-Km34	9							Chưa có đường nên không phân loại
4	Yên Lập - Bình Phú - Kiên Đài	15					8	7	
	Km0-Km8	8						8	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km8-Km15 (Đàm Hồng - Kiên Đài)	7					7		
5	Thị trấn Vĩnh Lộc - Trung Hoà - Nhân Lý	23,8					23,8		
	Km0-Km16+900	16,9					16,9		
	Km11-Km13+835,99 (Nhánh đi Đèo Dính)	2,8					2,8		
	Km10+600 - Km14+700 (Nhánh đi Đèo Chấp)	4,1					4,1		
6	Vinh Quang - Bình Nhân	5					3	2	
	Km0-Km3	3					3		
	Km3-Km5	2						2	
7	Na Héc (xã Tân Mỹ) - Hà Lang	8						8	
8	Phúc Thịnh - Tân Thịnh - Hoà An	13					13		
9	Xuân Quang -	10						10	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Hùng Mỹ								
10	Hoà Phú - Nhân Lý (đỉnh đèo Cháp)	4,3						4,3	
11	Pắc Hóp - Nà Luông (xã Linh Phú)	6						6	
12	Kim Bình - Bình Nhân	8							Chưa có đường nên không phân loại
13	Bản Tụm - Sơn Thủy (Xã Tân Mỹ) - Phiêng Lang (xã Minh Quang) (bổ sung thêm 2,8km đoạn từ Sơn Thủy đi Phiêng Lang xã Minh Quang)	16,8						16,8	
14	Nà Pồng xã Tân Mỹ - Trung tâm xã Hà Lang	6							Chưa có đường nên không phân loại
III	HUYỆN HÀM YÊN								

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	TT Tân Yên - Nhân Mục	6					4	2	
	Km0-Km4	4					4		
	Km4-Km6	2						2	
2	Đức Ninh - Hùng Đức	14					6	8	
	Km0-Km6	6					6		
	Km6-Km14	8						8	
3	Thái Hoà - Hồng Thái	6					6		
4	Bình Xa - Minh Hương	16						16	
5	Thái Sơn - Thành Long - Bằng Cốc - Nhân Mục	18,2					10	8,2	
	Km0-Km10	10					10		
	Km10-Km18+200	8,2						8,2	
6	Km199 QL2 - Yên Lâm	16					3	13	
	Km0-Km3	3					3		
	Km3-Km12	13						13	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
7	Đường bờ sông - Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương	16,97				15		1,97	
8	Km155 QL2 - Bến Lù	4,5						4,5	
9	Km 162+180, QL.2 - Trung Thành	9						9	
10	Km170+470, QL2 - UBND xã Thành Long	4						4	
11	Ngã ba chợ Bằng Cốc - xã Xuân Lai, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	6						6	
12	Km189+450, QL2 - UBND xã Yên Lâm	15						15	
13	Ngã ba Trần Thọ - Nậm Lương (Phù Lưu)	8						8	
14	Km13 đường ĐT.189 -	5,5						5,5	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	thôn Thuộc Thượng (Tân Thành)								
15	Km13+300 , ĐT.189 - Thuộc Hạ	4						4	
16	Km28+200 , ĐT.189 - Bến đò Km59 (đường TQ - HG)	5,5						5,5	
17	UBND xã Yên Thuận - Cao Đường	8,5						8,5	
18	Km 161+630 QL.2 - xã Thái Hoà	1						1	
19	Hùng Đức - xã Tứ Quận	4						4	
20	Hùng Đức - tiếp giáp xã Yên Thành, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	3						3	
IV	HUYỆN YÊN SƠN								
1	Hùng Lợi - Trung Minh	14				1,5	11	1,5	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km1+500	1,5				1,5			
	Km1+500-Km12+500	11					11		
	Km12+500-Km14	1,5						1,5	
2	Thái Bình - Công Đa - Đạo Viện	19					15	4	
	Km0-Km15	15					15		
	Km15-Km19	4						4	
3	Cầu và đường dẫn cầu Tứ Quận	5					5		
4	Trung Môn - Chân Sơn - Kim Phú	13				7		6	
	Km0-Km7	7				7			
	Km7-Km13	6						6	
5	Trung Môn - Kim Phú	10					10		
6	Đường từ QL.2C xã Kim Quan đến giáp địa phận xã Trung Yên,	5					2	3	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	huyện Sơn Dương								
	Km0-Km2	2					2		QL2C - Hết địa phận xã Kim Quan
	Km2-Km5	3						3	Từ Km1 của tuyến chính - thôn Làng Thang xã Kim Quan
7	Cầu Tiên Phong - Thăng Quân	1,7					1,7		
8	Tứ Quận - Quý Quân	22					1,8	20,2	
	Km0-Km17+200	17,2						17,2	
	Km17+200-Km19	1,8					1,8		
	Km19-Km22	3						3	
9	Phúc Ninh - Chiêu Yên	9						9	
10	Trung Sơn - Hùng Lợi	9,5					1,7	7,8	
	Km0-Km1+700	1,7					1,7		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km1+700-Km9+500	7,8						7,8	
11	Thái Bình - Tiên Bộ	5						5	
12	Tràng Đà - Tân Tiến	18,3						18,3	
13	Km 146 QL2 - Lãng Quán	8					5	3	
	Km0-Km5	5					5		
	Km5-Km8	3						3	
14	Km 221 QL37 - Hoàng Khai	4					4		
15	Đường từ ngã ba Kim Quan - Khu ATK (hàng Bác Hồ) xã Kim Quan	1					1		
16	Nhữ Hán đi Km234+600 QL37, xã Mỹ Bằng	6,2						6,2	
17	Đường Ý La - Lãng Quán	5,85					5,85		
18	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 -	4,7						4,7	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	thôn Đồng Mán, xã Lục Hành								
19	Đường từ thôn Đô Thượng 4 đến đèo Đất Đỏ xã Quý Quân	14						14	
20	Đường từ thôn Làng Ngoài 1 - đò Bến Thọ, xã Chiêu Yên	7,3						7,3	
21	Đường đi khu di tích Đá Bàn, xã Mỹ Bằng	7					7		
22	Đường từ Km15 QL2 (Tuyên Quang-Hà Giang) đi thôn cây Nhãn, xã Tứ Quận	3,2						3,2	
23	Đường từ thôn 11, xã Tứ Quận - thôn 8 xã Lăng Quán	4						4	
24	Đường từ thôn An Lạc 1 - thôn An Lạc 2 xã	2,5						2,5	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Phúc Ninh								
25	Đường Trung Trục - Đình Mười - Kiến Thiết	22,5						22,5	
26	Đường từ Km15 QL2 (TQ-HG) đi thôn Mục Bài, xã Tứ Quận - xã Tứ Quận đi thôn Làng Châu 1, xã Thắng Quân	10						10	
27	Đường từ Km227+170, QL.37 đi Nhữ Khê	7,8					4	3,8	
	Km0-Km4	4					4		
	Km4-Km7+800	3,8						3,8	
V	HUYỆN SƠN DƯƠNG								
1	Tam Đa - Lâm Xuyên - Sầm Dương - Hồng Lạc	13						13	
2	Kỳ Lâm -	12					12		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Lương Thiện								
3	Kỳ Lâm - Thiện Kế - Ninh Lai	27,5					7	20,5	
	Km0- Km1+300	1,3					1,3		
	Km1+300- Km20+300	19						19	
	Km20+300 -Km26	5,7					5,7		
	Km26- Km27+500	1,5						1,5	Nhánh từ ngã ba đường rẽ cầu Thiện Kế - Km55+150 QL2C
4	Vĩnh Lợi - Kim Xuyên	27						27	
5	Km 55 đường ĐT,186 - Cấp Tiến	6					6		
6	Chi Thiết - Phú Lương	13						13	
7	Trần Suối Lê - Minh Thanh - Tú Thịnh	9					9		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
8	Tuân Lộ - Đông Thọ	16						16	
9	Tân Trào - Trung Yên	6						6	
10	Tân Trào - Bình Yên	2					2		
11	Km56 đường ĐT.186 - Vinh Lợi	2					2		
12	Đông Thọ - Quyết Thắng	5,6						5,6	
13	Cầu và đường dẫn cầu Thác Dẫng	1,51					1,51		
14	Đường Cầu Trắng - Lán Nà Lừa - Lũng Tầu	4,7					4,7		
15	Đường Tin Keo - Bảo tàng Tân Trào	3,4					3,4		
16	Đường Hợp Hoà - Kháng Nhật	4					4		
17	Đường từ thôn Phúc Vượng qua UBND xã Phúc Ứng đến Km70	9						9	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	- QL.2C								
18	Cầu và đường dẫn cầu Trung Yên - xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	2,2					2,2		
19	Đường từ Km21+300 , ĐT.186 - UBND xã Đông Lợi	3					3		
20	Đường từ xã Hợp Hoà - xã Tuần Lộ	6						6	
21	Đông Thọ - Quyết Thắng - Vân Sơn - Đồng Quý	15						15	
VI	HUYỆN LÂM BÌNH								
1	Thượng Lâm - Phúc Yên	8						8	
2	Đường từ ngã ba giao với ĐT.185 - Bến thủy xã Thượng Lâm	4						4	
3	Thôn Tát Ngà, xã Phúc Yên -	12						12	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Xã Thuý Loa (cũ)								
4	Nà Nghè - Thượng Minh (xã Hồng Quang)	12						12	
VII	THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG								
1	Km130 QL2 (cũ) - Bình Ca	8					8		
2	Km126 QL2 (cũ) - Thái Long	4					4		
3	Ngã 3 Viên Châu đi vào khu sản xuất gạch Tuynen	2,95					2,95		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 05/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định các khu vực khi lắp đặt trạm BTS loại 2 phải xin giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Viên thông ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viên thông;

Căn cứ Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04/9/2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2007/TTLT/BXD-BTTTT ngày 11/12/2007 của Bộ Xây dựng - Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình trạm thu, phát sóng thông tin di động đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2012/TT-BXD ngày 20/12/2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04/9/2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 05/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định các khu vực khi lắp đặt trạm BTS loại 2 phải xin giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin Truyền thông tại tờ trình số 15/TTr-STTTT ngày 14/5/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 05/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định các khu vực khi lắp đặt trạm BTS loại 2 phải xin giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 05/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định các khu vực khi lắp đặt trạm BTS loại 2 phải xin giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 1 như sau:

“1. Thành phố Tuyên Quang gồm tất cả các xã, phường”.

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 1 như sau:

“3. Huyện Yên Sơn: thị trấn Tân Bình; các xã: Tứ Quận, Đội Bình, Phú Lâm, Thắng Quân, Lang Quán”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, điều 1 như sau:

“4. Huyện Sơn Dương: thị trấn Sơn Dương; các xã Tân Trào, Minh Thanh, Sơn Nam, Vĩnh Lợi, Hồng Lạc”.

4. Bổ sung khoản 7 vào Điều 1 như sau:

“7. Huyện Lâm Bình: các xã Lãng Can, Thượng Lâm”.

Điều 2. Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng căn cứ chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 05/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định các khu vực khi lắp đặt trạm BTS loại 2 phải xin giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2013.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Vũ Thị Bích Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 16/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 8, Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 59/TTr-STP ngày 28 tháng 6 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 12; điều chỉnh Khoản 4 thành Khoản 3 Điều 12 và sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Ban soạn thảo, Tổ soạn thảo hoặc cá nhân được giao soạn thảo dự thảo quyết định, chỉ thị có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3, Điều 5 Quy định này và tổ chức nghiên cứu nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đối với dự thảo văn bản quy định về thủ tục hành chính, thì phải tổ chức đánh giá tác động của thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (viết tắt là Nghị định số 63/2010/NĐ-CP), khoản 3 Điều 1 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ

sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính (viết tắt là Nghị định số 48/2013/NĐ-CP).

3. Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo quyết định, chỉ thị thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy định này; chỉ đạo Ban soạn thảo, Tổ soạn thảo hoặc cá nhân được giao soạn thảo dự thảo quyết định, chỉ thị thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 13, như sau:

“Điều 13. Lấy ý kiến tham gia, thẩm định dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Lấy ý kiến tham gia:

a) Việc lấy ý kiến tham gia của cơ quan, tổ chức hữu quan, đối tượng chịu sự tác động của quyết định, chỉ thị thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

b) Đối với dự thảo văn bản quy định về thủ tục hành chính, ngoài việc tổ chức lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chủ trì soạn thảo phải gửi lấy ý kiến của Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP.

2. Thẩm định dự thảo quyết định, chỉ thị:

a) Nguyên tắc thẩm định, thời hạn thẩm định quyết định, chỉ thị thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 4, Điều 7 Quy định này.

b) Hồ sơ thẩm định:

Ngoài các thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2, Điều 7 Quy định này, đối với dự thảo văn bản quy định về thủ tục hành chính cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản phải gửi bản đánh giá tác động về thủ tục hành chính và giải trình về việc tiếp thu ý kiến của Sở Tư pháp đối với quy định về thủ tục hành chính theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Sở Tư pháp không tiếp nhận hồ sơ gửi thẩm định nếu dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính chưa có bản đánh

giá tác động về thủ tục hành chính và ý kiến góp ý của Sở Tư pháp quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 3, Điều 7, Quy định này. Đối với dự thảo văn bản quy định về thủ tục hành chính, Sở Tư pháp phải xem xét, thẩm định các tiêu chí quy định tại Điều 10 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP.

d) Báo cáo kết quả thẩm định.

Kết quả thẩm định dự thảo quyết định, chỉ thị phải được thực hiện bằng văn bản. Đối với dự thảo văn bản quy định về thủ tục hành chính, trong báo cáo thẩm định Sở Tư pháp phải bổ sung kết quả thẩm định quy định về thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP.

đ) Trách nhiệm của cơ quan thẩm định, cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo quyết định, chỉ thị thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 7 Quy định này.”.

3. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 14 như sau:

“a) Tờ trình Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quyết định, chỉ thị. Nội dung tờ trình nêu rõ: sự cần thiết phải ban hành quyết định, chỉ thị; quá trình soạn thảo; việc lấy ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan và đối tượng chịu sự tác động của quyết định, chỉ thị; lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của Sở Tư pháp đối với dự thảo văn bản quy định về thủ tục hành chính; kết quả lấy ý kiến thẩm định và tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, giải trình về những nội dung không tiếp thu và nêu rõ lý do không tiếp thu; những nội dung còn có ý kiến khác nhau.”.

4. Sửa đổi Điểm đ Khoản 1 Điều 17, như sau:

“đ) Thường xuyên phối hợp với Sở Tư pháp rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý của ngành theo quy định của Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.”

5. Bãi bỏ Điểm c Khoản 5 Điều 17.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29/7/2013.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng
hệ thống thư điện tử tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet;

Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 13/TTr-STTTT ngày 06/5/2013 về việc ban hành Quy chế sử dụng thư điện tử tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2013.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND, ngày 20/7/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Hệ thống thư điện tử tỉnh Tuyên Quang (<http://mail.tuyenquang.gov.vn>) là thành phần của hệ thống thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang.

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng cho tất cả các cơ quan, đơn vị trong bộ máy nhà nước thuộc tỉnh Tuyên Quang khi quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống thư điện tử.

Điều 2. Xây dựng, duy trì và sử dụng Hệ thống thư điện tử tỉnh

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm quản lý, tổ chức xây dựng và duy trì hoạt động của Hệ thống thư điện tử tỉnh theo Quy chế này và các quy định khác của pháp luật.

2. Khi được cấp tài khoản thư điện tử của Hệ thống thư điện tử tỉnh, các cơ quan, cá nhân phải sử dụng hộp thư điện tử này phục vụ công tác chuyên môn theo chức năng nhiệm vụ được giao.

CHƯƠNG II TỔ CHỨC HỆ THỐNG THƯ ĐIỆN TỬ TỈNH

Điều 3. Thành phần, quy mô của Hệ thống thư điện tử tỉnh

Hệ thống thư điện tử được cài đặt, vận hành trên máy chủ đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, do Trung tâm công nghệ thông tin và

Truyền thông thuộc sở Thông tin và Truyền thông quản lý. Hệ thống thư điện tử tỉnh được kết nối thông qua Internet.

Điều 4. Định dạng địa chỉ hộp thư điện tử.

Hệ thống thư điện tử được đặt tên theo dạng <Tên tài khoản>@tuyenquang.gov.vn, được phân thành hai loại:

1. Hộp thư điện tử của đơn vị: Hộp thư dành cho các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh.

Cách đặt tên:

<Tên đơn vị>@tuyenquang.gov.vn; trong đó <Tên đơn vị> là tên viết tắt của các cơ quan, tổ chức được cấp hộp thư điện tử.

2. Hộp thư cá nhân: Hộp thư dành cho cán bộ, công chức và viên chức của tỉnh.

Cách đặt tên:

<Tên người dùng><Tên đơn vị>@tuyenquang.gov.vn; trong đó <Tên người dùng> phần Họ và phần tên đệm viết tắt.

Trường hợp nhiều người có họ, đệm, tên trùng nhau thì quản trị Hệ thống thư điện tử sẽ thêm ký tự vào địa chỉ để phân biệt.

Điều 5. Lưu trữ và quản lý danh bạ thư điện tử.

Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tạo lập, quản lý, công bố và cập nhật danh bạ thư điện tử của các tổ chức, cá nhân trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh theo quy định. Các cơ quan, đơn vị phải công bố danh bạ thư điện tử của cơ quan, đơn vị; cán bộ, công chức, viên chức trên trang thông tin điện tử của mình.

Điều 6. Quy trình cấp mới, thay đổi và huỷ bỏ hộp thư điện tử.

1. Đối với các cơ quan, đơn vị có sự thay đổi về cán bộ, công chức, viên chức: tuyển mới vào làm việc, thay đổi đơn vị công tác, chuyển công tác ra khỏi tỉnh, nghỉ chế độ, hoặc thôi việc, các cơ quan, đơn vị gửi đề nghị về Sở Thông tin và Truyền thông, nêu rõ lý do, nhu cầu và yêu cầu cụ thể

(có đính kèm danh sách các hộp thư) đối với việc cấp mới, hủy, lấy lại mật khẩu hoặc thay đổi thông tin hộp thư.

2. Đối với Sở Thông tin và Truyền thông:

Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của các cơ quan, đơn vị Sở Thông tin và Truyền thông sẽ tiến hành thực hiện theo yêu cầu của đơn vị và sẽ gửi thông báo cho các đơn vị.

Đối với hộp thư điện tử của các cơ quan, đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông sẽ căn cứ vào Quyết định thành lập, sáp nhập hoặc giải thể của Ủy ban nhân dân tỉnh để tiến hành tạo lập hoặc hủy bỏ hộp thư điện tử của cơ quan, đơn vị đó.

CHƯƠNG III SỬ DỤNG THƯ ĐIỆN TỬ TRONG CÔNG VIỆC

Điều 7. Quy định các loại văn bản, thông tin trao đổi qua Hệ thống thư điện tử

1. Các loại văn bản bắt buộc gửi qua hệ thống thư điện tử (*ngoại trừ các văn bản thuộc danh mục tài liệu mật hoặc những đơn vị đã triển khai các hệ thống thông tin điện tử khác hỗ trợ*), gồm:

- a) Lịch công tác;
- b) Văn bản dự thảo xin ý kiến;
- c) Tài liệu trao đổi trong quá trình xử lý công việc
- d) Giấy mời, tài liệu phục vụ các cuộc họp.
- e) Tài liệu dự án
- g) Văn bản gửi đến cơ quan để biết, để báo cáo.

2. Văn bản được chuyển qua hệ thống thư điện tử phải theo các quy định về an toàn, bảo mật; những văn bản nếu đáp ứng đủ ba điều kiện sau đây thì có giá trị pháp lý tương đương văn bản giấy trong giao dịch giữa các cơ quan nhà nước và cơ quan gửi không phải gửi thêm văn bản giấy:

- a) Văn bản có chữ ký số của người gửi.

b) Chữ ký số đó được tạo ra từ một chứng thư số còn hiệu lực được cấp bởi một nhà cung cấp dịch vụ chứng thực số (CA) phù hợp pháp luật Việt Nam.

c) Văn bản gửi là file PDF hoặc các loại file không thể chỉnh sửa, file phải được scan từ văn bản gốc (có chữ ký của Thủ trưởng, dấu đỏ của cơ quan, đơn vị) và được gửi đi từ hộp thư điện tử chính thức của cơ quan, đơn vị gửi văn bản đi (*Hộp thư được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh*).

3. Hệ thống thư điện tử của tỉnh chỉ sử dụng để trao đổi thông tin phục vụ công việc, không sử dụng với mục đích cá nhân.

4. Các loại văn bản trao đổi qua hệ thống thư điện tử phải sử dụng bộ mã ký tự tiếng Việt theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001. Các văn bản đính kèm thư điện tử phải được định dạng phù hợp với định dạng chuẩn về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

Điều 8. Quy định về sử dụng hộp thư điện tử

1. Trong giờ hành chính làm việc tại cơ quan, đơn vị bắt buộc phải sử dụng hệ thống thư điện tử của tỉnh để trao đổi và điều hành công việc.

2. Tần suất kiểm tra và trả lời thư điện tử:

a) Đối với hộp thư điện tử của đơn vị: lãnh đạo đơn vị (hoặc người được ủy quyền) phải kiểm tra phải kiểm tra hộp thư điện tử tối thiểu 4 lần trong ngày làm việc (*đầu, cuối giờ buổi sáng và đầu, cuối giờ buổi chiều*); Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm nếu để tình trạng thiếu thông tin do không sử dụng hệ thống thư điện tử.

b) Đối với hộp thư cá nhân: người dùng phải thường xuyên kiểm tra hộp thư của mình để xử lý kịp thời thư điện tử gửi đến.

CHƯƠNG IV QUẢN LÝ DUY TRÌ HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG THƯ ĐIỆN TỬ TỈNH

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Tổ chức thực hiện các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông và của Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác quản lý, sử dụng Hệ thống thư điện tử của tỉnh.

2. Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng khai thác thư điện tử cho cán bộ, công chức, viên chức.

3. Xây dựng và triển khai kế hoạch, kinh phí duy trì, phát triển hàng năm Hệ thống thư điện tử của tỉnh đáp ứng nhu cầu công việc; đảm bảo đồng bộ với các hệ thống thư điện tử khác.

4. Quản lý hộp thư điện tử của cơ quan, cá nhân: cấp mới, sửa đổi (thông tin, mật khẩu) hoặc hủy bỏ các hộp thư trong hệ thống thư điện tử của tỉnh theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị.

5. Quản trị, cấu hình hệ thống thư điện tử đảm bảo cho hệ thống thư điện tử của tỉnh hoạt động an toàn, bảo mật, ổn định, thông suốt và liên tục; kịp thời xử lý và khắc phục các sự cố về kỹ thuật và lỗi trên hệ thống thư điện tử của tỉnh.

6. Triển khai các chính sách bảo mật, an toàn, an ninh thông tin cho Hệ thống thư điện tử tỉnh.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, công chức và viên chức trong việc quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử

1. Các cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền nâng cao nhận thức cán bộ, công chức, viên chức trong việc sử dụng thư điện tử trong công việc.

b) Tổ chức đăng ký, quản lý và sử dụng hộp thư điện tử của cơ quan và hộp thư điện tử của từng cán bộ, công chức, viên chức; thông báo với Sở Thông tin và Truyền thông khi có thay đổi về nhân sự, tổ chức có liên quan đến sử dụng Hệ thống thư điện tử tỉnh.

c) Ban hành quy chế sử dụng thư điện tử áp dụng cho cơ quan mình không trái với các quy định trong Quy chế này.

2. Công chức, viên chức sử dụng hòm thư điện tử của tỉnh có trách nhiệm:

a) Tự quản lý mật khẩu hộp thư cá nhân, không cung cấp mật khẩu cho người khác; khi gặp sự cố về hộp thư điện tử phải thông báo cho người phụ trách công nghệ thông tin của đơn vị để được hướng dẫn và xử lý kịp thời.

b) Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin của mình gửi lên mạng.

c) Tự quản lý và lưu trữ nội dung thư điện tử đảm bảo an toàn, bảo mật.

d) Không truy cập trái phép hộp thư của người khác.

đ) Không trao đổi thông tin trái quy định qua hộp thư điện tử được cấp.

e) Tuân thủ các yêu cầu về bảo mật, an toàn an ninh thông tin trong quá trình sử dụng Hệ thống thư điện tử của tỉnh, không được có hành vi làm ảnh hưởng đến hệ thống như phát tán thư rác, vi rút,...

Điều 11. Trách nhiệm của cá nhân quản lý hộp thư điện tử của cơ quan, đơn vị:

1. Hộp thư đơn vị do Thủ trưởng đơn vị quản lý; Thủ trưởng đơn vị có thể ủy quyền cho một số người trong đơn vị quản lý, sử dụng

2. Thủ trưởng đơn vị quản lý (hoặc người được ủy quyền) có trách nhiệm quản lý, sử dụng hộp thư điện tử của đơn vị theo đúng quy định của quy chế này.

3. Bảo vệ mật khẩu hộp thư, bí mật nội dung của các thư điện tử.

4. Định kỳ kiểm tra hòm thư điện tử theo quy định của cơ quan, đơn vị để đảm bảo xử lý thư đúng thời hạn.

5. Báo cáo về tình hình sử dụng thư điện tử của cơ quan, đơn vị theo yêu cầu.

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC KIỂM TRA, BÁO CÁO, KHEN THƯỞNG
VÀ XỬ LÝ VI PHẠM SỬ DỤNG THƯ ĐIỆN TỬ

Điều 12. Công tác kiểm tra báo cáo tình hình sử dụng thư điện tử

1. Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Định kỳ, mỗi quý một lần kiểm tra và bảo trì Hệ thống thư điện tử.

b) Hằng năm, thống kê số lượng hộp thư điện tử, tình hình ứng dụng thư điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước thuộc tỉnh, hoạt động của Hệ thống thư điện tử báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hàng quý, các cơ quan, đơn vị sử dụng Hệ thống thư điện tử tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi việc sử dụng thư điện tử của công chức, viên chức của đơn vị mình; thống kê số lượng hộp thư và báo cáo những thông tin thay đổi của các hộp thư cho Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 13. Khen thưởng - Kỷ luật

1. Các cơ quan, đơn vị đưa việc sử dụng thư điện tử thành tiêu chí bình xét thi đua khen thưởng hàng năm.

2. Các tập thể, cá nhân không thực hiện tốt Quy chế này, tùy theo mức độ vi phạm, sẽ bị xem xét kỷ luật hoặc xử lý theo pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này trong phạm vi tổ chức của mình.

2. Trong quá trình thực hiện có vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung các đơn vị gửi nội dung góp ý bằng văn bản về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới
kinh doanh xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010
và định hướng đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29/11/2005; Luật Thương mại ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 100/2008/QĐ-TTg ngày 15/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 36/2009/TT-BCT ngày 14/12/2009 của Bộ Công thương ban hành Quy chế đại lý kinh doanh xăng dầu;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 488/TB/TU ngày 14/3/2013 về chủ trương một số dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 70/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 19/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 70/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công thương tại Tờ trình số 18/TTr-SCT ngày 15/5/2013 về việc đề nghị phê duyệt bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung 01 cửa hàng kinh doanh xăng dầu vào quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, cụ thể như sau:

1. Vị trí, địa điểm: tại tổ 15, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
2. Loại cửa hàng: loại II.
3. Giai đoạn đầu tư xây dựng: 2011-2015.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan liên quan; có trách nhiệm tổ chức thẩm định dự án đầu tư phát triển cửa hàng kinh doanh xăng dầu để thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy hoạch phát triển mạng lưới xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30/07/2013.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận Tải, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Ngọc Thực

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về khu vực cấm, địa điểm cấm; cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28/12/2000;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng;

Căn cứ Nghị định số 37/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 của Chính phủ Quy định các mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội do lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm vũ trang canh gác bảo vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 160/2004/QĐ-TTg ngày 06/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định khu vực cấm, địa điểm cấm;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 406/TTr-CAT-PA83 ngày 21/02/2013 về việc ban hành Quy định về khu vực cấm, địa điểm cấm; cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định về khu vực cấm, địa điểm cấm; cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 28/2007/QĐ-UBND ngày 28/8/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người, cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên một số tuyến đường, khu vực nhất định trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Về khu vực cấm, địa điểm cấm; cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 20/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về khu vực cấm, địa điểm cấm; cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân đang cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Khu vực cấm, địa điểm cấm

1. Trụ sở Tỉnh uỷ.
2. Trụ sở Hội đồng nhân dân và Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh.
3. Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh.
4. Trụ sở doanh trại quân đội, công trình quốc phòng, khu quân sự trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Ban Chỉ huy quân sự các huyện, thành phố.
5. Trụ sở Công an tỉnh, các đơn vị trực thuộc Công an tỉnh, Công an các huyện, thành phố.
6. Trụ sở Kho bạc Nhà nước tỉnh.

7. Kho tiền Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh.
8. Trụ sở Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.
9. Trụ sở Huyện ủy, Thành ủy; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Điều 4. Khu vực cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông

1. Trung tâm Hội nghị tỉnh.
2. Nhà khách Kim Bình.
3. Khu cụm Tượng đài “Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang”; Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh tại tỉnh Tuyên Quang; Quảng trường Nguyễn Tất Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

4. Các khu vực khác khi có yêu cầu bảo đảm trật tự công cộng, Giám đốc Công an tỉnh quyết định áp dụng biện pháp cấm hoặc hạn chế ra, vào một số khu vực, trụ sở cơ quan trên địa bàn tỉnh trong các trường hợp sau đây:

- a) Khi có hội nghị lớn của tỉnh hoặc hội nghị do Trung ương tổ chức tại tỉnh.
- b) Khi có các đoàn cấp cao của Đảng, Nhà nước hoặc quốc tế đến thăm và làm việc tại tỉnh.
- c) Khi có các hoạt động chính trị, văn hoá, xã hội lớn khác do tỉnh hoặc Trung ương tổ chức tại tỉnh (mít tỉnh kỷ niệm các ngày lễ lớn; hội chợ thương mại, lễ hội văn hoá các dân tộc, hoạt động thể dục thể thao, tuần văn hoá du lịch của tỉnh...).

Sau khi hết yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng, quyết định cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông nêu tại Điều này hết hiệu lực.

Điều 5. Tuyến đường cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông

Khi có các hoạt động nêu tại khoản 4, Điều 4 Quy định này, thì cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên một số tuyến đường sau đây:

1. Đường trước cổng Tỉnh uỷ: Tính từ điểm giao với đường 17/8 đến Nhà khách Kim Bình.

2. Đường trước Nhà khách Kim Bình, Trung tâm Hội nghị tỉnh: Tính từ ngã ba đường 17/8 (đoạn trước cổng Sở Giao thông – Vận tải), đến ngã ba đường Tân Trào (đoạn trước cổng Sở Giáo dục và Đào tạo).

3. Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ phố Nguyễn Đình Chiểu đến cuối đường giao nhau với đường 17/8.

Ngoài quy định các tuyến đường nêu trên, khi xét thấy cần thiết để đảm bảo trật tự công cộng, Giám đốc Công an tỉnh xem xét, quyết định các tuyến đường cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông theo quy định.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Các tổ chức và cá nhân đang cư trú, hoạt động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm thực hiện nghiêm Quy định này. Mọi hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo đảm trật tự công cộng và Quy định này đều bị xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

2. Công an tỉnh

Căn cứ Quy định này, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương xác định cụ thể điểm cấm biển báo cố định, lưu động; mẫu các loại biển báo khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người; cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; biển báo khu vực cấm hoặc hạn chế ra, vào; biển báo tuyến đường cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông; rào cản vào khu vực cấm hoặc hạn chế ra, vào và rào cản tuyến đường cấm hoặc

hạn chế người và phương tiện giao thông báo cáo Bộ Công an để tổ chức thực hiện.

Chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng, Ủy ban nhân dân các cấp thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này; kịp thời phát hiện những vướng mắc trong quá trình thực hiện, tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế của địa phương và đúng với quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự công cộng tại địa phương, cơ sở; kịp thời giải quyết, xử lý nghiêm theo thẩm quyền các đối tượng có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm phổ biến, quán triệt Quy định này đến cán bộ và nhân dân biết để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Số: 15/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Phân cấp quản lý công chức xã, phường, thị trấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 06/2012/TT-BNV của Bộ Nội vụ ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 158/TTr-SNV ngày 23/7/2013 về việc ban hành quyết định phân cấp quản lý công chức xã, phường, thị trấn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân cấp quản lý công chức xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi chung là cấp xã*) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Chỉ đạo thực hiện các nội dung quản lý công chức cấp xã theo quy định của pháp luật hiện hành và của tỉnh.

b) Quyết định ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã.

c) Cho ý kiến về việc tổ chức tuyển dụng thông qua xét tuyển đối với các chức danh Văn phòng - thống kê, Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Tài chính - kế toán, Tư pháp - hộ tịch, Văn hóa - xã hội thuộc các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

d) Chỉ đạo thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng và phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức cấp xã theo quy định.

2. Trách nhiệm, quyền hạn của Giám đốc Sở Nội vụ.

a) Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung quản lý công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Thực hiện các nội dung quản lý công chức cấp xã:

- Hướng dẫn việc tuyển dụng; lập kế hoạch, quy hoạch xây dựng đội ngũ công chức cấp xã; lập, quản lý hồ sơ và đánh giá công chức cấp xã hàng năm.

- Hướng dẫn việc kiêm nhiệm một số chức danh, để bảo đảm các lĩnh vực công tác ở địa phương đều có công chức đảm nhiệm.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng công chức cấp xã.

- Thanh tra, kiểm tra việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức cấp xã;

- Hướng dẫn việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với công chức cấp xã.

- Tổng hợp, thống kê, báo cáo số lượng, chất lượng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh.

- Hằng năm, báo cáo Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh việc tiếp nhận công chức cấp xã không qua thi tuyển và xếp lương đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi

tất là Nghị định số 112/2011/NĐ-CP).

c) Cho ý kiến về việc:

- Kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Tuyển dụng công chức cấp xã trong trường hợp không thành lập Hội đồng tuyển dụng.

- Tiếp nhận công chức cấp xã không qua thi tuyển theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ và điểm b khoản 3 Điều 16 Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nội vụ.

- Xếp lương đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

- Điều động, tiếp nhận công chức cấp xã ra ngoài tỉnh và từ tỉnh khác đến.

3. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện).

a) Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nội dung quản lý công chức cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

b) Quyết định các nội dung quản lý công chức cấp xã quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Quyết định này sau khi có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và điểm c khoản 2 Điều 1 Quyết định này sau khi có ý kiến của Giám đốc Sở Nội vụ.

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển dụng theo quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nội vụ, Quy chế tuyển dụng và Nội quy thi tuyển công chức xã, phường, thị trấn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Quyết định tuyển dụng, hủy bỏ quyết định tuyển dụng, công nhận hết thời gian tập sự và xếp lương cho công chức được tuyển dụng. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng Công an xã, Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã.

đ) Quyết định điều động, tiếp nhận công chức cấp xã theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

e) Quyết định sắp xếp, bố trí từng chức danh công chức cấp xã theo số lượng được cấp có thẩm quyền giao; biệt phái, thay đổi chức danh, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức cấp xã.

g) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức cấp xã; cử công chức cấp xã đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã được phê duyệt.

h) Quyết định khen thưởng, kỷ luật công chức cấp xã.

4. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã)

a) Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung quản lý công chức cấp xã theo quy định tại khoản 4 Điều 46 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP.

b) Xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã hàng năm theo từng chức danh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Lập thủ tục đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nội dung quản lý công chức cấp xã thuộc trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức thực hiện Quyết định này.

3. Các quyết định liên quan đến công chức cấp xã phải báo cáo Ủy

ban nhân dân tỉnh (*đồng gửi Sở Nội vụ để theo dõi, kiểm tra, tổng hợp*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2013.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tuyển dụng và Nội quy thi tuyển công chức xã,
phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 06/2012/TT-BNV của Bộ Nội vụ ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 159/TTr-SNV ngày 23/7/2013 về việc ban hành Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tuyển dụng và Nội quy thi tuyển công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2013 và thay thế Quyết định số 08/2007/QĐ-UBND ngày 22/02/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế tuyển dụng, chế độ tập sự, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc đối với công chức xã, phường, thị trấn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

**Tuyển dụng công chức xã, phường,
thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
(Kèm theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

**HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VÀ CÁC BỘ PHẬN
GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG**

Mục 1

HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG

Điều 1. Hội đồng tuyển dụng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện) quyết định thành lập Hội đồng thi tuyển hoặc Hội đồng xét tuyển công chức cấp xã (*Hội đồng thi tuyển, Hội đồng xét tuyển sau đây gọi chung là Hội đồng tuyển dụng*).

2. Số lượng, thành phần, nguyên tắc hoạt động và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tuyển dụng thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Hội đồng tuyển dụng được phép sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong các hoạt động của Hội đồng tuyển dụng.

4. Thời gian thành lập Hội đồng tuyển dụng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ. Hội đồng tuyển dụng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

5. Trường hợp không thành lập Hội đồng tuyển dụng thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ. Phòng Nội vụ huyện giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 2 và các quy định khác của Quy chế này.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của các thành viên Hội đồng tuyển dụng

1. Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng:

a) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tuyển dụng;

b) Thành lập bộ phận giúp việc gồm: Ban đề thi, Ban in sao đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi trong trường hợp tổ chức thi tuyển; Ban xét tuyển đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự xã và Trưởng Công an xã; Ban kiểm tra sát hạch trong trường hợp tổ chức xét tuyển; Ban phúc khảo;

c) Phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong Hội đồng tuyển dụng;

d) Tổ chức việc ra đề thi, lựa chọn đề thi, in sao đề thi; tham mưu với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Sở Nội vụ xây dựng đề thi môn nghiệp vụ chuyên ngành (nếu có); xác định nội dung phỏng vấn, xây dựng và lựa chọn bộ đề phỏng vấn theo đúng quy định; quản lý đề thi, bộ đề phỏng vấn theo chế độ tài liệu tuyệt mật;

đ) Tổ chức việc coi thi, kiểm tra sát hạch xét tuyển Chỉ huy trưởng Quân sự và Trưởng Công an; quản lý bài thi; chỉ đạo việc đánh số phách, rọc phách; quản lý điểm thi, điểm kiểm tra sát hạch; quản lý mã phách và phách đã niêm phong và chấm thi theo quy định;

e) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định công nhận kết quả tuyển dụng, thông báo kết quả tuyển dụng cho các thí sinh;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức tuyển dụng.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng: Giúp Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng điều hành hoạt động của Hội đồng tuyển dụng và thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể của Hội đồng tuyển dụng theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng.

3. Các Ủy viên Hội đồng tuyển dụng do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng phân công nhiệm vụ cụ thể, để bảo đảm các hoạt động của Hội đồng tuyển dụng theo quy định.

4. Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng:

a) Tập hợp các loại tài liệu liên quan của Hội đồng tuyển dụng và ghi biên bản các cuộc họp của Hội đồng tuyển dụng;

b) Tổ chức và chuẩn bị các tài liệu để hướng dẫn ôn tập cho thí sinh;

c) Thu phí dự tuyển, quản lý chi tiêu và thanh quyết toán phí dự tuyển theo quy định;

d) Nhận và kiểm tra niêm phong bài thi từ Trưởng ban coi thi; bàn giao bài thi cho Trưởng ban phách, nhận bài thi đã rọc phách và đánh số phách từ Trưởng ban phách; bàn giao bài thi đã rọc phách cho Trưởng ban chấm thi và thu bài thi đã có kết quả chấm thi từ Trưởng ban chấm thi, kết quả kiểm tra sát hạch từ Trưởng Ban kiểm tra sát hạch, kết quả xét tuyển từ Trưởng Ban xét tuyển Chi huy trưởng Quân sự và Trưởng Công an xã theo đúng quy định;

đ) Tổng hợp, báo cáo kết quả thi tuyển, xét tuyển với Hội đồng tuyển dụng; nhận đơn phúc khảo và ghi rõ ngày nhận đơn phúc khảo theo dấu văn thư của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức chuyển đến, kịp thời báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định;

e) Tập hợp, sắp xếp các tài liệu về công tác tuyển dụng để quản lý và lưu trữ theo quy định.

Mục 2

CÁC BỘ PHẬN GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG

Điều 3. Ban đề thi

1. Ban đề thi do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng thành lập gồm các thành viên: Trưởng ban và các ủy viên.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Ban đề thi:

a) Trưởng ban đề thi:

- Giúp Hội đồng tuyển dụng tổ chức thực hiện việc xây dựng bộ đề thi hoặc ngân hàng câu hỏi theo đúng quy định (*bao gồm cả đề thi viết và đề thi trắc nghiệm*);

- Giữ bí mật của bộ đề thi hoặc ngân hàng câu hỏi theo quy định.

b) Ủy viên Ban đề thi:

- Tham gia xây dựng bộ đề thi hoặc ngân hàng câu hỏi theo phân công của Trưởng ban đề thi;

- Giữ bí mật của bộ đề thi hoặc ngân hàng câu hỏi theo quy định.

3. Tiêu chuẩn thành viên Ban đề thi:

a) Người được cử làm thành viên Ban đề thi phải là công chức, viên chức có trình độ đại học trở lên và có kinh nghiệm đối với chuyên ngành, lĩnh vực phù hợp với chức danh cần tuyển;

b) Không cử làm thành viên Ban đề thi đối với những người là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc chồng, vợ hoặc chồng của người dự tuyển và những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật;

c) Người được cử làm thành viên Ban đề thi không được tham gia Ban coi thi.

Điều 4. Ban in sao đề thi

1. Ban in sao đề thi do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng thành lập gồm các thành viên: Trưởng ban và các ủy viên.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Ban in sao đề thi:

a) Trưởng ban in sao đề thi:

- Giúp Hội đồng tuyển dụng tổ chức thực hiện việc in sao đề thi theo chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng (*bao gồm cả đề thi viết và đề thi trắc nghiệm*);

- Giữ bí mật của đề thi theo quy định.

b) Ủy viên Ban in sao đề thi:

- Thực hiện in sao đề thi theo phân công của Trưởng ban in sao đề thi;

- Giữ bí mật của đề thi theo quy định.

3. Tiêu chuẩn thành viên Ban in sao đề thi:

a) Người được cử làm thành viên Ban in sao đề thi phải là công chức, viên chức có năng lực và khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;

b) Không cử làm thành viên Ban in sao đề thi đối với những người là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc chồng, vợ hoặc chồng của người dự tuyển và những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật;

c) Người được cử làm thành viên Ban in sao đề thi không được tham gia Ban coi thi.

Điều 5. Ban coi thi

1. Ban coi thi do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng thành lập, gồm các thành viên: Trưởng ban, Phó trưởng ban và các giám thị.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Ban coi thi:

a) Trưởng ban coi thi:

- Giúp Hội đồng tuyển dụng tổ chức kỳ thi theo đúng quy chế và nội quy của kỳ thi;

- Bố trí phòng thi; phân công nhiệm vụ cho Phó trưởng ban coi thi; phân công giám thị phòng thi và giám thị hành lang cho từng môn thi;

- Nhận và bảo quản đề thi theo đúng quy định;

- Tạm đình chỉ việc coi thi của giám thị, kịp thời báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng xem xét quyết định; đình chỉ thi đối với thí sinh vi phạm nội quy, quy chế của kỳ thi theo quy định;

- Tổ chức thu bài thi của thí sinh và niêm phong bài thi để bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng.

b) Phó Trưởng ban coi thi: Giúp Trưởng ban coi thi điều hành một số hoạt động của Ban coi thi theo sự phân công của Trưởng ban coi thi.

c) Giám thị phòng thi:

Mỗi phòng thi được phân công 02 giám thị, trong đó có một giám thị được Trưởng ban coi thi phân công chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức thi tại phòng thi (*gọi là giám thị 1*). Giám thị 1 phân công nhiệm vụ cụ thể cho các giám thị tại phòng thi. Giám thị phòng thi thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Kiểm tra phòng thi, đánh số báo danh của thí sinh vào chỗ ngồi tại phòng thi;

- Gọi thí sinh vào phòng thi; kiểm tra giấy chứng minh nhân dân (*hoặc một trong các loại giấy tờ tùy thân hợp pháp khác*) của thí sinh; chỉ cho phép thí sinh mang vào phòng thi những vật dụng theo quy định; hướng dẫn thí sinh ngồi theo đúng vị trí;

- Ký vào giấy làm bài thi và giấy nháp theo quy định; phát giấy thi, giấy nháp cho thí sinh; hướng dẫn thí sinh các quy định về làm bài thi, nội quy thi;

- Nhận đề thi; kiểm tra niêm phong đề thi có sự chứng kiến của thí sinh; mở đề thi; đọc đề thi hoặc phát đề thi cho thí sinh theo quy định;

- Thực hiện nhiệm vụ coi thi theo nội quy, quy chế của kỳ thi;
- Xử lý các trường hợp vi phạm nội quy thi; lập biên bản và báo cáo Trưởng ban coi thi xem xét, quyết định nếu vi phạm đến mức phải đình chỉ thi;
- Thu bài thi theo đúng thời gian quy định; kiểm tra bài thi do thí sinh nộp, bảo đảm đúng họ tên, số báo danh, số tờ; ký biên bản và bàn giao bài thi, đề thi đã nhân bản chưa phát hết cho thí sinh và các biên bản vi phạm (*nếu có*) cho Trưởng ban coi thi.

d) Giám thị hành lang:

- Giữ gìn trật tự và bảo đảm an toàn bên ngoài phòng thi;
- Phát hiện, nhắc nhở, phê bình, cùng giám thị phòng thi lập biên bản thí sinh vi phạm nội quy, quy chế của kỳ thi ở khu vực hành lang. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng như gây mất trật tự, an toàn ở khu vực hành lang báo cáo ngay cho Trưởng ban coi thi xem xét, giải quyết;
- Không được vào phòng thi.

3. Tiêu chuẩn giám thị:

a) Người được cử làm giám thị phải là công chức, viên chức có năng lực và khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

b) Không cử làm giám thị đối với những người là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc chồng, vợ hoặc chồng của người dự tuyển và những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật;

c) Người được cử làm giám thị không được tham gia Ban đề thi, Ban in sao đề thi và Ban chấm thi.

Điều 6. Ban phách

1. Ban phách do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng thành lập gồm các thành viên: Trưởng ban và các ủy viên.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Ban phách:

a) Trưởng ban phách:

- Giúp Hội đồng tuyển dụng và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban phách, tổ chức thực hiện việc đánh số phách, rọc phách và ghép phách các bài thi theo đúng quy định.

- Niêm phong phách và bài thi đã được rọc phách, bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng theo đúng quy định.

b) Ủy viên Ban phách:

- Đánh số phách và rọc phách các bài thi theo phân công của Trưởng ban phách;

- Bảo đảm bí mật số phách.

3. Tiêu chuẩn thành viên Ban phách:

a) Người được cử làm thành viên Ban phách phải là công chức, viên chức đang ở ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên;

b) Không cử làm thành viên Ban phách đối với những người là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc chồng, vợ hoặc chồng của người dự tuyển và những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật;

c) Người được cử làm thành viên Ban phách không được tham gia Ban chấm thi.

Điều 7. Ban chấm thi

1. Ban chấm thi do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng thành lập gồm các thành viên: Trưởng ban và các ủy viên.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Ban chấm thi:

a) Trưởng ban chấm thi:

- Giúp Hội đồng tuyển dụng tổ chức thực hiện việc chấm thi theo đúng quy định;

- Phân công các ủy viên Ban chấm thi bảo đảm nguyên tắc mỗi bài thi viết, thi vấn đáp phải có ít nhất 02 thành viên chấm thi;

- Tổ chức trao đổi để thống nhất báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng xem xét, phê duyệt đáp án, thang điểm chi tiết của đề thi trước khi chấm thi;

- Nhận và phân chia bài thi của thí sinh cho các thành viên Ban chấm thi, bàn giao biên bản chấm thi và kết quả chấm thi cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng;

- Lập biên bản và báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng xem xét và giải quyết khi phát hiện bài thi của thí sinh vi phạm nội quy, quy chế của kỳ thi;

- Tổng hợp kết quả chấm thi, bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng. Giữ gìn bí mật kết quả điểm thi;

- Quyết định chấm lại bài thi trong trường hợp các thành viên chấm thi chấm chênh lệch nhau trên 10% so với điểm tối đa đối với cùng một bài thi.

b) Ủy viên Ban chấm thi:

- Chấm điểm các bài thi theo đúng đáp án và thang điểm;

- Báo cáo dấu hiệu vi phạm trong các bài thi với Trưởng ban chấm thi và đề nghị hình thức xử lý.

3. Tiêu chuẩn thành viên Ban chấm thi:

a) Người được cử làm thành viên Ban chấm thi phải là công chức, viên chức có trình độ đại học trở lên và có kinh nghiệm đối với chuyên ngành, lĩnh vực phù hợp với chức danh cần tuyển;

b) Không cử làm thành viên Ban chấm thi đối với những người là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc chồng, vợ hoặc chồng của người dự tuyển và những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật;

c) Người được cử làm thành viên Ban chấm thi không được tham gia vào Ban coi thi và Ban phách.

Điều 8. Ban kiểm tra sát hạch (*trong trường hợp xét tuyển các chức danh công chức mà không phải là chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự xã và Trưởng Công an xã*)

1. Ban kiểm tra sát hạch do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng thành lập gồm các thành viên: Trưởng ban và các ủy viên.

2. Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm tra sát hạch:

a) Người được cử làm thành viên Ban kiểm tra sát hạch phải là công chức, viên chức có trình độ đại học trở lên và có kinh nghiệm đối với chuyên ngành, lĩnh vực phù hợp với chức danh cần tuyển.

b) Không cử làm thành viên Ban kiểm tra sát hạch đối với những người là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc chồng, vợ hoặc chồng của người dự tuyển và những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn thành viên Ban kiểm tra sát hạch:

a) Trưởng Ban kiểm tra sát hạch:

- Giúp Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng tổ chức thực hiện việc kiểm tra sát hạch theo đúng quy định;

- Chỉ đạo, phân công nhiệm vụ cho các Ủy viên Ban kiểm tra sát hạch;

- Xây dựng bộ đề phỏng vấn và tổ chức thực hiện việc phỏng vấn theo quy định;

- Báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng xem xét, quyết định khi phát hiện hồ sơ dự tuyển của thí sinh vi phạm quy định hoặc thí sinh có dấu hiệu vi phạm trong quá trình tổ chức phỏng vấn;

b) Ủy viên Ban kiểm tra sát hạch:

- Kiểm tra sát hạch về các nội dung quy định tại Điều 14 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP;

- Xây dựng bộ đề phỏng vấn theo sự phân công của Trưởng ban kiểm tra sát hạch.

- Tính điểm kết quả học tập và thực hiện phỏng vấn, chấm điểm về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người dự tuyển theo đúng thang điểm, đáp án.

c) Thành viên Ban kiểm tra sát hạch không được tiết lộ kết quả kiểm tra sát hạch khi chưa được công bố.

Điều 9. Ban xét tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự và Trưởng Công an xã

1. Ban xét tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự và Trưởng Công an xã do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng thành lập hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập theo đề nghị của Phòng Nội vụ gồm: Trưởng ban, các ủy viên là Chỉ huy trưởng Quân sự huyện, Trưởng Công an huyện và các ủy viên khác.

2. Tiêu chuẩn thành viên Ban xét tuyển thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quy chế này.

3. Các thành viên Ban xét tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự và Trưởng Công an xã thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 18 Quy chế này.

Điều 10. Ban phúc khảo

1. Ban phúc khảo do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng thành lập gồm: Trưởng ban và các ủy viên.

2. Tiêu chuẩn của thành viên Ban phúc khảo

a) Người được cử làm thành viên Ban phúc khảo phải là công chức, viên chức có trình độ đại học hoặc người có kinh nghiệm đối với chuyên ngành, lĩnh vực phù hợp với chức danh cần tuyển.

b) Không cử làm thành viên Ban phúc khảo đối với những người là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của bên vợ hoặc chồng, vợ hoặc chồng của người dự tuyển; những người đang trong thời gian bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc

đang thi hành quyết định kỷ luật và những người đã tham gia vào Ban chấm thi, Ban kiểm tra sát hạch.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban phúc khảo:

a) Nhận và kiểm tra bài thi, phiếu tính điểm của thí sinh do Hội đồng tuyển dụng chuyển đến;

b) Tổ chức chấm lại bài thi; tính lại điểm học tập, điểm tốt nghiệp của thí sinh theo yêu cầu của Hội đồng tuyển dụng (*không xét phúc khảo điểm phỏng vấn*).

c) Quyết định điểm chấm phúc khảo của từng bài thi; kết quả tính điểm của từng người dự tuyển và báo cáo kết quả phúc khảo theo quy định.

4. Kết quả phúc khảo được tổng hợp vào kết quả thi tuyển, xét tuyển.

Chương II

TỔ CHỨC THI TUYỂN

Điều 11. Công tác chuẩn bị kỳ thi

1. Chậm nhất 15 ngày trước ngày thi tuyển, Hội đồng tuyển dụng gửi thông báo triệu tập thí sinh dự thi, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm tổ chức ôn thi (*nếu có*) và địa điểm tổ chức thi cho các thí sinh có đủ điều kiện dự thi.

2. Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng tuyển dụng niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi, sơ đồ vị trí các phòng thi, nội quy thi, hình thức thi, thời gian thi đối với từng môn thi tại địa điểm tổ chức thi.

3. Trước ngày thi ít nhất 01 ngày, Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng phải hoàn thành các công tác chuẩn bị cho kỳ thi như sau:

a) Chuẩn bị các mẫu biểu liên quan đến tổ chức thi, gồm: danh sách thí sinh để gọi vào phòng thi; danh sách để thí sinh ký nộp bài thi; mẫu biên bản giao, nhận đề thi, mẫu biên bản mở đề thi, mẫu biên bản xử lý vi phạm

nội quy thi; mẫu biên bản bàn giao bài thi và mẫu biên bản tạm giữ các giấy tờ, vật dụng của thí sinh vi phạm quy chế thi;

b) Chuẩn bị thẻ cho các thành viên Hội đồng tuyển dụng và các bộ phận giúp việc Hội đồng tuyển dụng, Ban Giám sát. Thẻ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Hội đồng tuyển dụng, Trưởng ban coi thi và Trưởng Ban giám sát kỳ thi in đầy đủ họ tên và chức danh. Thẻ của các thành viên khác và giám sát viên chỉ in chức danh.

Điều 12. Các bước tổ chức thi tuyển

1. Ra đề thi và in sao đề thi

a) Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng chỉ đạo Ban đề thi tổ chức việc xây dựng đề thi, Trưởng ban đề thi trình Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định lựa chọn đề thi.

b) Nội dung đề thi phải căn cứ vào tiêu chuẩn nghiệp vụ, yêu cầu của chức danh công chức, vị trí việc làm cần tuyển; kết cấu đề thi phải đảm bảo tính khoa học, chính xác. Mỗi đề thi phải có đầy đủ đáp án, thang điểm chi tiết cho từng phần trong bài thi. Đề thi phải được đóng trong phong bì, niêm phong và bảo quản theo chế độ tài liệu tuyệt mật; việc giao nhận, mở đề thi đều phải lập biên bản theo quy định.

c) Đối với mỗi môn thi bằng hình thức thi viết, phải chuẩn bị bộ đề thi viết; bộ đề thi viết phải có ít nhất 05 đề; Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng lựa chọn 01 đề thi chính thức và 01 đề thi dự phòng trong 05 đề của bộ đề thi viết.

d) Đối với mỗi môn thi bằng hình thức thi trắc nghiệm, phải chuẩn bị bộ đề thi trắc nghiệm (*có từ 50 câu hỏi trở lên*), bộ đề thi trắc nghiệm phải xây dựng ít nhất 10 đề; Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng lựa chọn ít nhất 02 đề thi chính thức và 02 đề thi dự phòng trong 10 đề của bộ đề thi trắc nghiệm.

đ) Việc in sao, nhân bản đề thi do Trưởng ban in sao đề thi tổ chức thực hiện, đảm bảo hoàn thành trước giờ thi 60 phút. Đề thi sau khi được nhân bản phải được niêm phong và bảo quản theo chế độ tài liệu tuyệt mật. Người tham gia nhân bản đề thi phải được cách ly cho đến khi thí sinh bắt

đầu làm bài thi. Đáp án, thang điểm của đề thi được giữ lại, khi chấm thi mới đưa ra sử dụng.

e) Trong trường hợp đề thi chính thức và đề thi dự phòng bị lộ, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng đình chỉ thi và phải báo cáo ngay với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

g) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện không xây dựng được các đề thi môn nghiệp vụ chuyên ngành, việc ra đề thi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 06/2012/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

2. Khai mạc kỳ thi

a) Trước khi bắt đầu kỳ thi phải tổ chức lễ khai mạc kỳ thi.

b) Trình tự tổ chức lễ khai mạc như sau: chào cờ; tuyên bố lý do; giới thiệu đại biểu; công bố quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng; công bố quyết định thành lập Ban coi thi, Ban giám sát kỳ thi; Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng tuyên bố khai mạc kỳ thi; phổ biến kế hoạch thi, quy chế thi, nội quy thi.

3. Tổ chức các cuộc họp Ban coi thi

a) Sau lễ khai mạc, Trưởng ban coi thi tổ chức họp Ban coi thi; phổ biến kế hoạch, quy chế, nội quy, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các thành viên Ban coi thi; thống nhất các hướng dẫn cần thiết để giám thị thực hiện và hướng dẫn cho thí sinh thực hiện trong quá trình thi.

b) Đối với mỗi môn thi, trước giờ thi 60 phút, Trưởng ban coi thi họp Ban coi thi; phân công giám thị từng phòng thi theo nguyên tắc không lặp lại giám thị phòng thi đối với môn thi khác trên cùng một phòng thi; phổ biến những hướng dẫn và lưu ý cần thiết cho giám thị phòng thi và giám thị hành lang đối với môn thi.

c) Trường hợp cần thiết, khi kết thúc môn thi, Trưởng ban coi thi tổ chức họp Ban coi thi để rút kinh nghiệm.

4. Cách bố trí, sắp xếp trong phòng thi

a) Đối với các môn thi theo hình thức thi viết, thi trắc nghiệm: mỗi phòng thi bố trí tối đa 50 thí sinh, mỗi thí sinh ngồi một bàn hoặc ngồi cách nhau ít nhất 01 mét. Trước giờ thi 30 phút, giám thị phòng thi đánh số báo danh của thí sinh tại phòng thi và gọi thí sinh vào phòng thi.

b) Đối với môn thi theo hình thức thi thực hành: phòng thi phải được bố trí phù hợp với yêu cầu thực hành, chuẩn bị máy tính, phương tiện phù hợp với tình huống đề thi thực hành.

5. Giấy làm bài thi, giấy nháp

a) Đối với hình thức thi viết, giấy làm bài thi được in sẵn theo mẫu quy định, có chữ ký của 02 giám thị phòng thi.

b) Đối với hình thức thi trắc nghiệm, thí sinh làm bài trực tiếp trên trang dành riêng để làm bài.

c) Giấy nháp: sử dụng thống nhất một loại giấy nháp do Hội đồng tuyển dụng phát ra, có chữ ký của giám thị tại phòng thi.

6. Xác nhận tình trạng đề thi và mở đề thi

a) Giám thị phòng thi mời 02 đại diện thí sinh kiểm tra niêm phong phong bì đựng đề thi và ký biên bản xác nhận phong bì đựng đề thi được niêm phong theo quy định.

b) Trường hợp phong bì đựng đề thi bị mất dấu niêm phong hoặc có dấu hiệu nghi ngờ khác, giám thị phòng thi lập biên bản (*có xác nhận của 02 đại diện thí sinh*) tại phòng thi; đồng thời thông báo Trường ban coi thi để báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng xem xét, giải quyết. Trường hợp sau khi đã mở đề thi, nếu phát hiện đề thi có lỗi (*đề thi có sai sót, nhầm đề thi, thiếu trang, nhầm trang...*) thì giám thị phòng thi (*giám thị 1*) phải thông báo ngay cho Trường ban coi thi để lập biên bản và Trường ban coi thi phải báo cáo ngay lên Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng xem xét, giải quyết.

c) Chỉ có Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng mới có quyền cho phép sử dụng đề thi dự phòng.

7. Cách tính thời gian làm bài thi

a) Đối với hình thức thi viết: thời gian bắt đầu làm bài thi được tính từ sau khi giám thị viết xong đề thi lên bảng và đọc lại hết đề thi; trường hợp đề thi đã được nhân bản để phát cho từng thí sinh thì tính từ khi giám thị phát đủ đề thi cho thí sinh và đọc lại hết đề thi. Thời gian làm bài thi được ghi trên đề thi, giám thị phòng thi ghi thời gian bắt đầu và thời gian nộp bài lên bảng trong phòng thi.

b) Đối với hình thức thi trắc nghiệm: thời gian bắt đầu làm bài thi được tính sau 05 phút kể từ khi phát xong đề thi cho thí sinh. Thời gian làm bài được ghi trên đề thi, giám thị phòng thi ghi thời gian bắt đầu và thời gian nộp bài lên bảng trong phòng thi.

c) Đối với hình thức thi thực hành: thời gian làm bài thi thực hiện theo yêu cầu của đề thi.

8. Thu bài thi và bàn giao bài thi

a) Đối với hình thức thi viết và thi trắc nghiệm:

- Thu bài thi: Khi hết thời gian làm bài thi, giám thị phòng thi yêu cầu thí sinh dừng làm bài và nộp bài thi. Giám thị phòng thi kiểm tra số tờ, số trang của bài thi của từng thí sinh, ghi vào danh sách nộp bài thi và yêu cầu thí sinh, các giám thị phòng thi ký vào danh sách nộp bài thi.

- Bàn giao bài thi: Giám thị từng phòng thi bàn giao toàn bộ bài thi của thí sinh, đề thi đã nhân bản chưa phát hết cho thí sinh và các văn bản khác có liên quan cho Trưởng ban coi thi. Trưởng ban coi thi niêm phong toàn bộ bài thi trước khi bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng. Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng chỉ được bàn giao bài thi cho Trưởng ban chấm thi sau khi toàn bộ các bài thi của thí sinh đã được đánh số phách và rọc phách.

b) Đối với hình thức thi thực hành: Kết quả chấm thi phải được tổng hợp vào bảng kết quả thi có chữ ký của các thành viên chấm thi và giao ngay cho Trưởng ban chấm thi. Trưởng ban chấm thi niêm phong kết quả trước sự chứng kiến của thành viên chấm thi. Trưởng ban chấm thi bàn giao

toàn bộ kết quả cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng ngay khi kết thúc buổi thi.

c) Việc giao, nhận bài thi quy định tại điểm a, điểm b khoản 8 Điều này đều phải có biên bản xác nhận đối với từng môn thi.

9. Chấm thi

a) Chậm nhất 07 ngày sau ngày tổ chức thi tuyển, Hội đồng tuyển dụng phải tổ chức chấm thi.

b) Trưởng ban chấm thi tổ chức, quản lý việc chấm thi tập trung tại địa điểm quy định, không được mang bài thi của thí sinh ra khỏi địa điểm chấm thi.

Thành viên chấm thi căn cứ vào nội dung bài thi và đáp án, thang điểm đã được Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng phê duyệt để chấm thi. Chỉ chấm những bài thi hợp lệ là bài thi làm trên giấy do Hội đồng tuyển dụng phát, có đủ chữ ký của 02 giám thị phòng thi. Không chấm những bài làm trên giấy khác với giấy dùng cho kỳ thi đó, bài làm trên giấy nháp, bài có nhiều chữ khác nhau hoặc có viết, vẽ trái với thuần phong mỹ tục, bài có đánh dấu, bài viết từ 02 loại mực trở lên.

c) Mỗi bài thi được 02 thành viên chấm thi độc lập; nếu điểm của 02 thành viên chấm chênh lệch nhau từ 10% trở xuống so với số điểm tối đa thì lấy điểm bình quân; nếu chênh lệch trên 10% so với điểm tối đa thì bài thi đó phải được chấm lại bởi 02 thành viên chấm thi khác, nếu vẫn chênh lệch trên 10% so với điểm tối đa thì chuyển 02 kết quả lên Trưởng ban chấm thi để báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng xem xét, quyết định. Riêng đối với môn thi bằng hình thức thi thực hành thì các thành viên chấm thi trao đổi để thống nhất ngay khi kết thúc phần thi đối với thí sinh đó, nếu không thống nhất được thì chuyển kết quả lên Trưởng ban Chấm thi để báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng xem xét quyết định.

d) Điểm của bài thi phải được thành viên chấm thi ghi rõ bằng số và bằng chữ vào phần dành để ghi điểm trên bài thi và trên bảng tổng hợp điểm chấm thi, nếu có sửa chữa thì phải có chữ ký của 02 thành viên chấm thi ở

bên cạnh nơi ghi điểm đã sửa chữa. Trường hợp điểm thi của thí sinh do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định theo quy định tại điểm c, khoản 9 Điều này thì Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng cũng phải ký tên vào bên cạnh nơi ghi điểm do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng đã quyết định.

đ) Sau khi chấm xong bài thi của từng môn thi, từng thành viên chấm thi tổng hợp kết quả thi và ký vào bảng tổng hợp, nộp cho Trưởng ban chấm thi. Trưởng ban chấm thi niêm phong và bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng quản lý theo chế độ tài liệu tuyệt mật.

10. Ghép phách và tổng hợp kết quả thi

a) Sau khi tổ chức chấm thi xong mới được tổ chức ghép phách. Trưởng ban phách niêm phong danh sách thí sinh sau khi ghép phách và bàn giao cho Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng.

b) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả thi sau khi ghép phách và báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng.

c) Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả thi để xem xét, công nhận kết quả kỳ thi.

Điều 13. Phúc khảo kết quả thi tuyển

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai kết quả thi tuyển, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi tuyển. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn đề nghị phúc khảo. Không giải quyết phúc khảo đối với các đơn đề nghị phúc khảo nhận được sau thời hạn quy định nêu trên (*tính đến ngày đơn đến tại bộ phận văn thư của Ủy ban nhân dân cấp huyện*) và các đơn đề nghị phúc khảo gửi bằng thư điện tử, Fax.

2. Giám khảo chấm phúc khảo thực hiện quy trình chấm thi như quy trình chấm thi lần đầu. Sau khi chấm thi xong bàn giao lại kết quả chấm thi, bài thi, cho Trưởng ban phúc khảo.

3. Xử lý điểm chấm phúc khảo bài thi viết như sau:

- Nếu điểm của 02 giám khảo chấm phúc khảo bài thi có sự chênh lệch nhau dưới 10 % thì cộng vào chia đôi và lấy điểm đó là điểm phúc khảo cuối cùng của thí sinh. Trường hợp chênh lệch nhau từ 10 % trở lên mà không thống nhất được thì 02 giám khảo báo cáo với Trường ban phúc khảo quyết định;

- Trường ban phúc khảo ký xác nhận vào các bài thi đã chấm phúc khảo hoặc phiếu phúc khảo điểm kết quả học tập.

4. Trong trường hợp điểm phúc khảo của bài thi, điểm chênh lệch với điểm chấm lần đầu, từ 10 điểm trở lên thì Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng phải tổ chức đối thoại giữa cặp giám khảo chấm thi để thống nhất. Nếu không thống nhất được về điểm thì Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định điểm bài thi nghiêng về phía có ý kiến nhất trí của Trường ban phúc khảo.

Chương III

TỔ CHỨC XÉT TUYỂN

Điều 14. Công tác chuẩn bị kỳ xét tuyển

1. Trước ngày tổ chức phỏng vấn ít nhất 15 ngày, Hội đồng tuyển dụng gửi thông báo triệu tập thí sinh dự phỏng vấn, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm tổ chức ôn tập (*nếu có*) và địa điểm tổ chức phỏng vấn cho các thí sinh có đủ điều kiện dự xét tuyển;

2. Trước ngày tổ chức phỏng vấn 01 ngày, Hội đồng tuyển dụng niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng tổ chức phỏng vấn, sơ đồ vị trí các phòng tại địa điểm tổ chức phỏng vấn;

3. Trước ngày tổ chức xét tuyển ít nhất 01 ngày, Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng phải hoàn thành các công tác chuẩn bị cho kỳ xét tuyển như sau:

a) Chuẩn bị các mẫu biểu liên quan đến tổ chức xét tuyển, gồm: danh sách thí sinh để gọi vào phỏng vấn; danh sách để thí sinh ký xác nhận

sau khi phỏng vấn; mẫu biên bản bàn giao, nhận đề, mẫu biên bản mở đề, mẫu biên bản để xử lý vi phạm quy chế xét tuyển; mẫu biên bản bàn giao kết quả phỏng vấn và mẫu biên bản tạm giữ các giấy tờ, vật dụng của thí sinh vi phạm quy chế xét tuyển;

b) Chuẩn bị thẻ cho các thành viên Hội đồng tuyển dụng và Ban kiểm tra sát hạch, Ban xét tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự và Trưởng Công an, Ban giám sát. Thẻ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Hội đồng tuyển dụng, Trưởng kiểm tra sát hạch và Trưởng Ban giám sát kỳ thi in đầy đủ họ tên và chức danh. Thẻ của các thành viên khác và giám sát viên chỉ in chức danh.

Điều 15. Các bước tổ chức kỳ xét tuyển

1. Xây dựng bộ đề phỏng vấn

a) Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng chỉ đạo Ban kiểm tra sát hạch tổ chức việc xây dựng bộ đề phỏng vấn, Trưởng ban kiểm tra sát hạch trình Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định lựa chọn đề phỏng vấn, đảm bảo mỗi vị trí cần tuyển phải có ít nhất 20 đề phỏng vấn.

b) Đề phỏng vấn phải được xây dựng phù hợp với trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của chức danh cần tuyển, kết cấu phải chính xác, khoa học. Mỗi đề phải có đáp án, thang điểm chi tiết, được đóng gói trong phong bì, niêm phong và bảo mật theo đúng quy định.

c) Việc nhân bản đề phỏng vấn do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định phải hoàn thành trước giờ phỏng vấn 60 phút để thí sinh bốc thăm ngẫu nhiên; việc giao nhận, mở đề phỏng vấn đều phải lập biên bản theo quy định.

2. Tổ chức cuộc họp Ban kiểm tra sát hạch

a) Trước khi tổ chức kiểm tra sát hạch, Trưởng ban kiểm tra sát hạch tổ chức họp Ban kiểm tra sát hạch; phổ biến kế hoạch, quy chế, nhiệm vụ, quyền hạn trách nhiệm của các thành viên Ban kiểm tra sát hạch; thống nhất các hướng dẫn cần thiết để ủy viên Ban kiểm tra sát hạch thực hiện và hướng dẫn cho thí sinh thực hiện trong quá trình tổ chức phỏng vấn; bố trí

kiểm tra sát hạch bảo đảm nguyên tắc mỗi thí sinh phải có 02 Ủy viên kiểm tra sát hạch;

b) Trường hợp cần thiết, khi kết thúc buổi kiểm tra sát hạch. Trường ban kiểm tra sát hạch tổ chức họp Ban kiểm tra sát hạch để rút kinh nghiệm.

3. Tổ chức kiểm tra sát hạch

- Tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp.

- Tổ chức phỏng vấn:

Thời gian chuẩn bị và trả lời câu hỏi của mỗi thí sinh tối đa là 30 phút;

Khi chấm điểm phỏng vấn, các thành viên chấm độc lập. Nếu điểm của 02 thành viên chấm chênh lệch nhau từ 10% trở xuống so với điểm tối đa thì lấy điểm bình quân, nếu chênh lệch trên 10% so với điểm tối đa thì các thành viên chấm phỏng vấn trao đổi để thống nhất, nếu không thống nhất được thì chuyển kết quả lên Trường ban kiểm tra sát hạch để báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định;

Kết quả tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp; kết quả chấm phỏng vấn phải được tổng hợp riêng từng nội dung có chữ ký của thành viên Ban kiểm tra sát hạch và nộp cho Trường ban kiểm tra sát hạch. Trường ban kiểm tra sát hạch niêm phong theo quy định.

Điều 16. Tổng hợp kết quả xét tuyển

1. Sau khi tổ chức kiểm tra sát hạch, Trường ban kiểm tra sát hạch bàn giao kết quả tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp, điểm phỏng vấn, kết quả xét các điều kiện đăng ký dự tuyển của các thí sinh cho Thư ký Hội đồng tuyển dụng hoặc người được giao nhiệm vụ tổng hợp (*có biên bản bàn xác nhận*).

2. Thư ký Hội đồng tuyển dụng hoặc người được giao nhiệm vụ tổng hợp kết quả xét tuyển báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng theo quy định.

Điều 17. Phúc khảo kết quả xét tuyển

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết công khai kết quả xét tuyển, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả xét tuyển. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức phúc khảo kết quả xét tuyển trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn đề nghị phúc khảo. Không giải quyết phúc khảo đối với các đơn đề nghị phúc khảo nhận được sau thời hạn quy định nêu trên (*tính đến ngày đơn đến tại bộ phận văn thư của Ủy ban nhân dân cấp huyện*) và các đơn đề nghị phúc khảo gửi bằng thư điện tử, Fax.

2. Giám khảo chấm phúc khảo thực hiện quy trình tính điểm tốt nghiệp, điểm học tập của thí sinh như quy trình tính điểm lần đầu. Sau khi tính điểm xong bàn giao phiếu phúc khảo kết quả tính điểm cho Trưởng ban phúc khảo.

3. Trong trường hợp điểm phúc khảo kết quả học tập, điểm tốt nghiệp chênh lệch với việc tính điểm lần đầu từ 10 điểm trở lên thì Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng phải tổ chức đối thoại giữa giám khảo chấm phúc khảo và Ủy viên kiểm tra sát hạch lần đầu để thống nhất. Nếu không thống nhất được về điểm thì Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định điểm bài thi nghiêng về phía có ý kiến nhất trí của Trưởng ban phúc khảo.

Điều 18. Xét tuyển đối với chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự xã và Trưởng Công an xã

1. Thực hiện xét tuyển chức danh Chỉ huy trưởng Quân sự xã và Trưởng Công an xã căn cứ theo các điều kiện đăng ký dự tuyển quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ, không thực hiện tính điểm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Về khả năng phối hợp với các đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn trong việc tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân trong khu vực phòng thủ ở địa phương: Do Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự huyện, Trưởng Công an huyện nhận xét, đánh giá khả năng phối hợp theo các mức tốt, khá, trung bình, yếu về các nội dung, tiêu chí thuộc ngành, lĩnh vực yêu cầu trên

cơ sở danh sách đăng ký dự tuyển và phải chịu trách nhiệm về nhận xét, đánh giá đó.

3. Trưởng Ban xét tuyển chỉ đạo việc tổng hợp kết quả xét các điều kiện Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và trực tiếp bàn giao cho Thư ký Hội đồng tuyển dụng hoặc người được giao nhiệm vụ tổng hợp (*có biên bản bản xác nhận*). Thư ký Hội đồng tuyển dụng hoặc người được giao nhiệm vụ tổng hợp kết quả xét tuyển báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện theo quy định.

Chương IV

GIÁM SÁT VÀ LƯU TRỮ TÀI LIỆU

Điều 19. Giám sát thi tuyển và xét tuyển

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Ban giám sát gồm các thành viên: Trưởng ban giám sát và các giám sát viên. Nhiệm vụ cụ thể của các giám sát viên do Trưởng ban giám sát phân công.

2. Nội dung giám sát gồm: việc thực hiện các quy định về tổ chức thi tuyển, xét tuyển, về hồ sơ, tiêu chuẩn và điều kiện của người dự tuyển; về thực hiện quy chế và nội quy thi tuyển, xét tuyển.

3. Địa điểm giám sát: tại nơi làm việc của Hội đồng tuyển dụng, nơi tổ chức thi, tổ chức phỏng vấn, tính điểm xét kết quả học tập, nơi tổ chức đánh số phách, rọc phách, ghép phách và nơi tổ chức chấm thi.

4. Thành viên Ban giám sát được quyền vào nơi in sao đề thi, phòng thi, nơi chấm thi, nơi kiểm tra sát hạch; có quyền nhắc nhở thí sinh, thành viên Ban in sao đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban kiểm tra sát hạch thực hiện đúng quy chế và nội quy của thi tuyển, xét tuyển; khi phát hiện có sai phạm đến mức phải lập biên bản thì có quyền lập biên bản về sai phạm của thí sinh, thành viên Hội đồng tuyển dụng, thành viên Ban in sao đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi và Ban kiểm tra sát hạch.

5. Thành viên Ban giám sát khi làm nhiệm vụ phải đeo thẻ và phải tuân thủ đúng quy chế, nội quy của thi tuyển, xét tuyển; nếu vi phạm quy chế, nội quy của kỳ thi tuyển, xét tuyển hoặc làm lộ, lọt bí mật ảnh hưởng đến kết quả thi tuyển, xét tuyển thì Trưởng ban in sao đề thi, Trưởng ban coi thi, Trưởng ban phách, Trưởng ban chấm thi, Trưởng ban kiểm tra sát hạch báo cáo Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng để kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đình chỉ nhiệm vụ giám sát và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Lưu trữ tài liệu

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả tuyển dụng, Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng tuyển dụng chịu trách nhiệm bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn được giao toàn bộ tài liệu liên quan đến việc tuyển dụng, hồ sơ cá nhân của người dự tuyển và bài thi, phách để lưu trữ, quản lý theo quy định.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong công tác tuyển dụng công chức cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, thanh tra Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các quy định tại Quy chế này; nếu phát hiện vi phạm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và kiến nghị biện pháp xử lý kịp thời.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện Quy chế này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phản ánh bằng văn bản qua Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

NỘI QUY

**Thi tuyển công chức xã, phường,
thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Kèm theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Điều 1. Quy định đối với thí sinh tham dự kỳ thi

1. Có mặt trước phòng thi đúng giờ quy định. Trang phục gọn gàng, thể hiện văn minh, lịch sự.

2. Xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc các giấy tờ tùy thân hợp pháp khác (*có dán ảnh*) để giám thị phòng thi đối chiếu khi gọi vào phòng thi.

3. Ngồi đúng chỗ theo số báo danh, để Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân khác lên mặt bàn để giám thị phòng thi và các thành viên Hội đồng tuyển dụng kiểm tra.

4. Chỉ được mang vào phòng thi bút viết, thước kẻ; không được mang vào phòng thi điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện thông tin khác và các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan đến nội dung thi (*trừ trường hợp đề thi có quy định khác*).

5. Chỉ sử dụng loại giấy thi được phát để làm bài thi, không được làm bài thi trên giấy khác. Phải ghi đầy đủ các mục quy định trong giấy làm bài thi. Mỗi tờ giấy thi phải có đủ chữ ký của 02 giám thị phòng thi, bài thi không có đủ chữ ký của 02 giám thị phòng thi là không hợp lệ.

6. Bài thi chỉ được viết bằng một loại mực có màu xanh hoặc màu đen. Không được sử dụng các loại mực màu khác, mực nhũ, mực phản quang, bút chì để làm bài thi.

7. Trừ phần ghi bắt buộc trên trang phách, thí sinh không được ghi họ tên, chữ ký của thí sinh, chức danh, tên cơ quan, hoặc các dấu hiệu khác lên bài thi.

8. Giữ trật tự và không được hút thuốc trong phòng thi.

9. Không được trao đổi với người khác trong thời gian thi, không được trao đổi giấy thi, giấy nháp, không được quay cốp bài thi của thí sinh khác hoặc có bất kỳ một hành động gian lận nào khác để đạt được kết quả thi tốt hơn.

10. Nếu cần hỏi điều gì, phải hỏi công khai giám thị phòng thi.

11. Trường hợp cần viết lại thì gạch chéo hoặc gạch ngang phần đã viết trong bài thi (*trừ trường hợp đề thi có quy định khác*).

12. Chỉ được ra ngoài phòng thi sau hơn một nửa thời gian làm bài và phải được sự đồng ý của giám thị phòng thi. Không giải quyết cho thí sinh ra ngoài phòng thi đối với môn thi có thời gian dưới 60 phút.

13. Trong thời gian thi không được ra ngoài phòng thi theo quy định tại khoản 12 Điều này, thí sinh có đau, ốm bất thường thì phải báo cáo giám thị phòng thi và giám thị phòng thi phải báo ngay cho Trường ban coi thi xem xét, giải quyết.

14. Ngừng làm bài và nộp bài cho giám thị phòng thi ngay sau khi giám thị phòng thi tuyên bố hết thời gian làm bài thi. Phải ghi rõ số tờ, số trang của bài thi đã nộp và ký vào danh sách nộp bài thi. Trường hợp không làm được bài, thí sinh cũng phải nộp lại giấy thi.

Điều 2. Xử lý vi phạm đối với thí sinh

1. Thí sinh vi phạm nội quy thi đều phải lập biên bản và tùy theo mức độ vi phạm, thí sinh sẽ bị xử lý kỷ luật theo các hình thức sau:

a) Khiển trách: áp dụng đối với thí sinh vi phạm một trong các lỗi:

- Có ý ngòi không đúng chỗ ghi số báo danh của mình;

- Trao đổi với người khác đã bị nhắc nhở nhưng vẫn không chấp hành;

- Mang tài liệu vào phòng thi nhưng chưa sử dụng (*trừ trường hợp đề thi có quy định được mang tài liệu vào phòng thi*).

Hình thức kỷ luật khiển trách do giám thị phòng thi lập biên bản và công bố công khai tại phòng thi. Thí sinh bị khiển trách ở bài thi nào sẽ bị trừ 20% kết quả điểm thi của bài thi đó.

b) Cảnh cáo: áp dụng đối với thí sinh vi phạm một trong các lỗi:

- Đã bị khiển trách nhưng vẫn tiếp tục vi phạm nội quy phòng thi;
- Sử dụng tài liệu trong phòng thi (*trừ trường hợp đề thi có quy định được sử dụng tài liệu trong phòng thi*);
- Trao đổi giấy nháp, bài thi cho nhau;
- Chép bài của người khác;
- Sử dụng điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính và các phương tiện thông tin khác trong phòng thi (*trừ trường hợp đề thi có quy định khác*).

Hình thức kỷ luật cảnh cáo do giám thị phòng thi lập biên bản, thu tang vật và công bố công khai tại phòng thi. Thí sinh bị cảnh cáo ở bài thi nào thì sẽ bị trừ 40% kết quả điểm thi của bài thi đó.

c) Đình chỉ thi: áp dụng đối với thí sinh vi phạm đã bị lập biên bản cảnh cáo nhưng vẫn cố tình vi phạm nội quy thi;

Hình thức kỷ luật đình chỉ thi do Trường ban coi thi quyết định và công bố công khai tại phòng thi. Thí sinh bị đình chỉ thi môn nào thì bài thi môn đó được chấm điểm 0.

d) Hủy bỏ kết quả thi: áp dụng đối với thí sinh phát hiện đánh tráo bài thi, thi hộ hoặc đã bị xử lý kỷ luật ở bài thi trước, nhưng bài thi sau vẫn cố tình vi phạm nội quy đến mức cảnh cáo.

đ) Nếu thí sinh vi phạm ở mức độ nghiêm trọng, cố ý gây mất an toàn trong phòng thi thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Các trường hợp thí sinh vi phạm nội quy thi phải lập biên bản thi 02 giám thị phòng thi và thí sinh phải ký vào biên bản. Sau khi lập biên bản và công bố công khai tại phòng thi, giám thị 1 phòng thi phải báo cáo ngay với Trưởng ban coi thi.

3. Thí sinh có quyền tố giác những người vi phạm nội quy, quy chế thi cho giám thị, Trưởng ban coi thi hoặc Hội đồng tuyển dụng.

Điều 3. Quy định đối với giám thị phòng thi, giám thị hành lang

1. Phải có mặt tại địa điểm thi đúng giờ quy định. Trang phục gọn gàng thể hiện văn minh, lịch sự.

2. Thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao theo quy chế và nội quy của kỳ thi.

3. Giữ trật tự, không được hút thuốc, không được sử dụng điện thoại di động, máy ảnh trong phòng thi.

4. Không được trao đổi riêng với bất kỳ thí sinh nào trong thời gian thi.

Điều 4. Xử lý vi phạm đối với giám thị phòng thi, giám thị hành lang

1. Giám thị phòng thi, giám thị hành lang vi phạm các quy định tại Điều 3 Nội quy này thì tùy theo mức độ vi phạm, Trưởng ban coi thi nhắc nhở hoặc đề nghị Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng đình chỉ nhiệm vụ giám thị.

2. Trường hợp giám thị phòng thi có các hành vi làm lộ đề thi, chuyển đề thi ra ngoài, chuyển đáp án từ ngoài vào phòng thi thì Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng đình chỉ nhiệm vụ giám thị. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng, gây ảnh hưởng đến kết quả kỳ thi thì bị xem xét xử lý kỷ luật theo quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức hoặc bị truy tố theo quy định của pháp luật.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Số: 17/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của thôn, xóm, bản, tổ dân phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/04/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 165/TTr-SNV ngày 14/8/2013 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, xóm, bản, tổ dân phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, xóm, bản, tổ dân phố.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2013 và thay thế Quyết định số 81/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, xóm, bản, tổ nhân dân.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của thôn, xóm, bản, tổ dân phố
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND
ngày 20/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của thôn, xóm, bản (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Thôn, tổ dân phố

1. Thôn được tổ chức ở xã; dưới xã là thôn.
2. Tổ dân phố được tổ chức ở phường, thị trấn; dưới phường, thị trấn là tổ dân phố.

3. Thôn, tổ dân phố không phải là một cấp hành chính mà là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã); nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

1. Thôn, tổ dân phố chịu sự quản lý nhà nước trực tiếp của chính quyền cấp xã. Hoạt động của thôn, tổ dân phố phải tuân thủ pháp luật, dân chủ, công khai, minh bạch; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền cấp xã và sự hướng dẫn, triển khai công tác của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã.

2. Không chia tách các thôn, tổ dân phố đang hoạt động ổn định để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới.

3. Khuyến khích việc sáp nhập thôn, tổ dân phố để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền cấp xã và nâng cao hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của thôn, tổ dân phố.

4. Các thôn, tổ dân phố nằm trong quy hoạch giải phóng mặt bằng, quy hoạch dân dân, tái định cư hoặc điều chỉnh địa giới hành chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc do việc di dân đã hình thành các cụm dân cư mới ở vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa nơi có địa hình chia cắt, địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn, đòi hỏi phải thành lập thôn mới, tổ dân phố mới thì điều kiện thành lập thôn mới, tổ dân phố mới thực hiện theo khoản 3 Điều 7 Quy chế này.

5. Trường hợp không thành lập thôn mới, tổ dân phố mới theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì ghép các cụm dân cư hình thành mới vào thôn, tổ dân phố hiện có cho phù hợp, bảo đảm thuận lợi trong công tác quản lý của chính quyền cấp xã và các hoạt động của thôn, tổ dân phố, của cụm dân cư.

6. Thôn, tổ dân phố cần đảm bảo phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp ở địa phương; đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư; xây dựng, tổ chức thực hiện tốt quy ước thôn, tổ dân phố góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền cơ sở.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Điều 4. Tổ chức của thôn, tổ dân phố

1. Mỗi thôn có Trưởng thôn, 01 Phó Trưởng thôn và các tổ chức tự quản khác của thôn. Trưởng hợp thôn có trên 500 hộ gia đình thì có thể bố trí thêm 01 Phó Trưởng thôn.

2. Mỗi tổ dân phố có Tổ trưởng, 01 Tổ phó tổ dân phố và các tổ chức tự quản khác của tổ dân phố. Trưởng hợp tổ dân phố có trên 600 hộ gia đình thì có thể bố trí thêm 01 Tổ phó tổ dân phố.

Điều 5. Nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố

1. Cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố bàn và biểu quyết đề cấp có thẩm quyền quyết định những nội dung theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; bàn và quyết định trực tiếp việc thực hiện các công việc tự quản không trái với quy định của pháp luật trong việc xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, hiện đại, phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, xóa đói, giảm nghèo; thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; những công việc do cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp trên triển khai đối với thôn, tổ dân phố; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân đối với Nhà nước; bảo đảm đoàn kết, dân chủ, công khai, minh bạch, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội và vệ sinh môi trường; giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp ở địa phương; xây dựng, giữ vững và phát huy danh hiệu “Thôn văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”; phòng chống các tệ nạn xã hội và xóa bỏ hủ tục lạc hậu.

2. Thực hiện dân chủ ở cơ sở; xây dựng và thực hiện quy chế, hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố; tích cực tham gia cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” và các phong trào, các cuộc vận động do các tổ chức chính trị - xã hội phát động.

3. Thực hiện sự lãnh đạo của chi bộ thôn, tổ dân phố hoặc Đảng ủy cấp xã hay chi bộ sinh hoạt ghép (*nơi chưa có chi bộ thôn, chi bộ tổ dân phố*), củng cố và duy trì hoạt động có hiệu quả của các tổ chức tự quản khác của thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật.

4. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố. Bầu, bãi nhiệm thành viên Ban

thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

5. Các nội dung hoạt động của thôn, tổ dân phố theo quy định tại Điều này được thực hiện thông qua hội nghị của thôn, tổ dân phố.

Điều 6. Hội nghị thôn, tổ dân phố

1. Hội nghị thôn, tổ dân phố được tổ chức mỗi năm 2 lần (*thời gian vào giữa năm và cuối năm*); khi cần thiết có thể họp bất thường.

2. Thành phần và điều kiện tiến hành hội nghị

a) Chủ trì: Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố (*Trường hợp đặc biệt Ủy ban nhân dân cấp xã có thể triệu tập và chủ trì hội nghị thôn, tổ dân phố*);

b) Thành phần tham dự: Toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố và mời đại diện chi ủy, chi bộ;

c) Hội nghị được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tham dự.

3. Nội dung hội nghị

a) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố (*trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố vắng thì Phó Trưởng thôn, Tổ Phó tổ dân phố*) tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung của hội nghị; giới thiệu người đề hội nghị biểu quyết cử làm thư ký; trình bày những nội dung cần đưa ra để hội nghị xem xét và những người tham gia hội nghị thảo luận;

b) Giải đáp các ý kiến, kiến nghị của người dân, hoặc tiếp thu đề báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết theo quy định của pháp luật;

c) Việc tổ chức đề nhân dân bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết đề cấp có thẩm quyền quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 5 của Hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số

09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 7. Điều kiện thành lập thôn mới, tổ dân phố mới

Việc thành lập thôn mới, tổ dân phố mới phải đảm bảo có đủ các điều kiện sau:

1. Quy mô số hộ gia đình: phải có từ 100 hộ gia đình trở lên đối với thôn; phải có từ 150 hộ gia đình trở lên đối với tổ dân phố;

Trường hợp thành lập phường, thị trấn từ xã thì chuyển các thôn hiện có của xã thành tổ dân phố thuộc phường, thị trấn. Việc chuyển thôn thành tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

2. Các điều kiện khác

a) Phải có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để phục vụ hoạt động cộng đồng và ổn định cuộc sống của người dân.

b) Thôn phải bảo đảm diện tích đất ở và đất sản xuất bình quân của mỗi hộ gia đình ít nhất bằng mức bình quân chung của xã.

3. Trường hợp thôn, tổ dân phố thuộc quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy chế này thì điều kiện thành lập thôn mới, tổ dân phố mới có thể thấp hơn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 8. Quy trình và hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới

1. Căn cứ nguyên tắc quy định tại Điều 3 và điều kiện thành lập thôn mới, tổ dân phố mới tại Điều 7 Quy chế này, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương thành lập thôn mới, tổ dân phố mới; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

a) Sự cần thiết thành lập thôn mới, tổ dân phố mới;

b) Tên gọi của thôn mới, tổ dân phố mới;

c) Vị trí địa lý, ranh giới của thôn mới, tổ dân phố mới (có sơ đồ thể hiện vị trí địa lý);

d) Dân số (*số hộ gia đình, số nhân khẩu*) của thôn mới, tổ dân phố mới;

đ) Diện tích tự nhiên của thôn mới, tổ dân phố mới (*đối với thôn phải chi tiết số liệu về diện tích đất ở, đất sản xuất*), đơn vị tính là hecta;

e) Các điều kiện khác quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy chế này;

g) Đề xuất, kiến nghị.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn mới, tổ dân phố mới về Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

3. Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn mới, tổ dân phố mới tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ (*kèm theo biên bản lấy ý kiến*) trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện có Tờ trình (*kèm hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới của Ủy ban nhân dân cấp xã*) gửi Sở Nội vụ để thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Thời hạn thẩm định của Sở Nội vụ không quá mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện (*kèm theo Tờ trình và hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này*);

b) Văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

6. Căn cứ vào hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện và kết quả thẩm định của Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. Sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới.

Điều 9. Quy trình và hồ sơ ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có

1. Đối với trường hợp ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Quy chế này thì sau khi có quyết định về chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

a) Sự cần thiết ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có;

b) Vị trí địa lý, ranh giới của thôn, tổ dân phố sau khi ghép (*có sơ đồ thể hiện vị trí địa lý*);

c) Dân số (*số hộ gia đình, số nhân khẩu*) của thôn, tổ dân phố sau khi ghép;

d) Diện tích tự nhiên của thôn, tổ dân phố sau khi ghép (*đối với thôn phải chi tiết số liệu về diện tích đất ở, đất sản xuất*), đơn vị tính là hecta;

đ) Đề xuất, kiến nghị.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư (*bao gồm cụm dân cư và thôn, tổ dân phố hiện có*) về Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

3. Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ

(kèm theo biên bản lấy ý kiến) trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trường hợp Đề án chưa được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến lần thứ 2; nếu vẫn không được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tán thành thì trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày có biên bản lấy ý kiến lần thứ 2, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

4. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hồ sơ ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét, thông qua và giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định việc ghép cụm dân cư vào thôn, tổ dân phố hiện có.

Điều 10. Đổi tên thôn, tổ dân phố

1. Nguyên tắc, thẩm quyền quyết định đổi tên thôn, tổ dân phố

1.1. Việc đổi tên thôn, tổ dân phố đảm bảo thực hiện tốt công tác quản lý chính quyền cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong các hoạt động giao dịch kinh tế, văn hóa - xã hội; giáo dục truyền thống lịch sử - văn hoá dân tộc, nâng cao tình yêu quê hương, đất nước, nâng cao tinh đoàn kết giữa các cộng đồng dân cư.

1.2. Không đổi tên thôn, tổ dân phố đã có tên gọi quen thuộc, đã gắn bó với lịch sử, văn hóa của địa phương và đã ăn sâu vào tiềm thức, tình cảm của nhân dân qua nhiều thế hệ. Trường hợp thôn, tổ dân phố đã có tên mà xét thấy không có ý nghĩa lịch sử - văn hoá, không phù hợp với thuần phong

mỹ tục địa phương, không thuận lợi cho các hoạt động giao dịch trong đời sống xã hội, gây ảnh hưởng, tác động xấu trong xã hội thì xem xét đề nghị đổi tên thôn, tổ dân phố.

1.3. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương về việc đổi tên thôn, tổ dân phố. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc đổi tên thôn, tổ dân phố sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Quy trình và hồ sơ đổi tên thôn, tổ dân phố

Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án đổi tên thôn, tổ dân phố. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

- a) Đặc điểm, thực trạng của thôn, tổ dân phố cần đổi tên;
- b) Sự cần thiết phải đổi tên thôn, tổ dân phố;
- c) Tên thôn cũ và dự kiến đổi tên thôn, tổ dân phố mới;
- d) Tỷ lệ cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình nhất trí với việc đổi tên thôn, tổ dân phố;
- đ) Đề xuất, kiến nghị.

Quy trình và hồ sơ đổi tên thôn, tổ dân phố được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 8 Quy chế này.

Điều 11. Chuyển thôn thành tổ dân phố

1. Việc chuyển thôn thành tổ dân phố được thực hiện sau khi có văn bản của cấp có thẩm quyền thành lập phường, thị trấn trên cơ sở từ một xã hoặc điều chỉnh địa giới hành chính xã hoặc một số xã.

2. Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nội vụ thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định chuyển thôn thành tổ dân phố.

Mục 2

TRƯỞNG THÔN, TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ VÀ PHÓ TRƯỞNG THÔN, TỔ PHÓ TỔ DÂN PHỐ

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố

1. Nhiệm vụ:

a) Bảo đảm các hoạt động của thôn, tổ dân phố theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Quy chế này;

b) Triệu tập và chủ trì hội nghị thôn, tổ dân phố;

c) Triển khai thực hiện những nội dung do cộng đồng dân cư của thôn, tổ dân phố bàn và quyết định trực tiếp; tổ chức nhân dân trong thôn, tổ dân phố thực hiện đúng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và những nhiệm vụ do cấp trên giao.

d) Vận động và tổ chức nhân dân thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; tổ chức xây dựng và thực hiện quy chế, quy ước, hương ước của thôn, tổ dân phố không trái với quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với Ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, tổ dân phố, tổ chức nhân dân tham gia thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư”, phong trào “Dân vận khéo” và các phong trào, các cuộc vận động do Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phát động;

e) Tổ chức vận động nhân dân giữ gìn an ninh, trật tự và an toàn xã hội; phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trong thôn, tổ dân phố, không để xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ nhân dân; báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân cấp xã những hành vi vi phạm pháp luật trong thôn, tổ dân phố;

g) Tập hợp, phản ánh, đề nghị chính quyền cấp xã giải quyết những kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của nhân dân trong thôn, tổ dân phố; lập biên bản về những vấn đề đã được nhân dân của thôn, tổ dân phố bàn và

quyết định trực tiếp, bàn và biểu quyết đề cấp có thẩm quyền quyết định; báo cáo kết quả cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

h) Phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận và trưởng các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, tổ dân phố trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội trong cộng đồng dân cư; đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức tự quản (*nếu có*) của thôn, tổ dân phố như: Tổ dân vận, Tổ hòa giải, Tổ quản chúng bảo vệ an ninh và trật tự, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, Tổ bảo vệ sản xuất và các tổ chức tự quản khác theo quy định của pháp luật;

i) Hằng tháng báo cáo kết quả công tác với Ủy ban nhân dân cấp xã; sáu tháng đầu năm và cuối năm phải báo cáo công tác trước hội nghị thôn, tổ dân phố.

2. Quyền hạn:

a) Được ký hợp đồng về dịch vụ phục vụ sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng và công trình phúc lợi công cộng do thôn, tổ dân phố đầu tư đã được Hội nghị thôn, tổ dân phố thông qua;

b) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố giới thiệu Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố giúp việc; phân công nhiệm vụ và quy định quyền hạn giải quyết công việc của Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố; được cấp trên mời dự họp về các vấn đề liên quan;

c) Thực hiện các nhiệm vụ do cấp trên giao và các nhiệm vụ khác tại cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật.

3. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Chi bộ thôn, Chi bộ tổ dân phố hoặc Chi bộ ghép (*ở những nơi chưa có Chi bộ độc lập*). Trường hợp Bí thư Chi bộ kiêm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Đảng.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

1. Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; thay thế giải quyết công việc của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố khi được Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố ủy quyền.

2. Ngoài ra đối với trường hợp Phó trưởng thôn kiêm Công an viên, Tổ phó tổ dân phố kiêm Công an viên có trách nhiệm triển khai thực hiện các chủ trương, biện pháp, kế hoạch bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở thôn, tổ dân phố; thực hiện các nhiệm vụ khác về an ninh, trật tự, an toàn xã hội do Trưởng Công an cấp xã giao.

Điều 14. Tiêu chuẩn Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố phải là người có hộ khẩu thường trú và cư trú thường xuyên ở thôn, tổ dân phố; đủ 21 tuổi trở lên, có sức khỏe, nhiệt tình và có tinh thần trách nhiệm trong công tác; có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức tốt, được nhân dân tín nhiệm; bản thân và gia đình gương mẫu thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương; có kiến thức văn hóa, năng lực, kinh nghiệm và phương pháp vận động, tổ chức nhân dân thực hiện tốt các công việc tự quản của cộng đồng dân cư và công việc cấp trên giao.

2. Riêng đối với Phó trưởng thôn kiêm công an viên, Tổ phó tổ dân phố kiêm Công an viên còn phải đảm bảo các tiêu chuẩn quy định của pháp luật về Công an xã.

Điều 15. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

1. Trưởng thôn và Tổ trưởng tổ dân phố có nhiệm kỳ là hai năm rưỡi. Trường hợp thành lập thôn mới, tổ dân phố mới hoặc khuyết Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ định Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời hoạt động cho đến khi cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của thôn, tổ dân phố bầu được Trưởng thôn

mới, Tổ trưởng tổ dân phố mới trong thời hạn không quá sáu tháng kể từ ngày có quyết định chỉ định Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời;

2. Nhiệm kỳ của Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố, thực hiện theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

Điều 16. Chế độ, chính sách đối với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; được hưởng phụ cấp hàng tháng, mức phụ cấp do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn những kiến thức, kỹ năng cần thiết; nếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được biểu dương, khen thưởng; không hoàn thành nhiệm vụ, có vi phạm khuyết điểm, không được nhân dân tín nhiệm thì tùy theo mức độ sai phạm sẽ bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài ra đối với Phó trưởng thôn kiêm Công an viên, Tổ phó tổ dân phố kiêm Công an viên còn được hưởng các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật về Công an xã.

Điều 17. Quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố

1. Đề cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và giới thiệu Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố:

a) Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố đề cử Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố;

b) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố giới thiệu Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố giúp việc (*sau khi có sự thống nhất với Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố*).

2. Quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Đối với những thôn, tổ dân phố do điều kiện đặc thù, khó khăn phức tạp không thể tổ chức bầu trực tiếp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó Tổ dân phố kết hợp tại hội nghị thôn thì tổ chức cuộc bầu cử riêng.

Quy trình bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó Tổ dân phố được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 8, Điều 9 Hướng dẫn ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

4. Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới, đổi tên thôn, tổ dân phố sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; quyết định chuyển thôn thành tổ dân phố sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; chỉ đạo việc thực hiện Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ về Hướng dẫn tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố và Quy chế này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định ghép cụm dân cư và thôn, tổ dân phố hiện có sau khi đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua; chỉ đạo thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Thông tư số

04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ và Quy chế này; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ định Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời; quyết định công nhận Trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và Phó trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố; trực tiếp quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng thôn, Tổ phó tổ dân phố theo Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Sở Nội vụ thẩm định việc thành lập thôn, tổ dân phố mới; việc đổi tên thôn, tổ dân phố và chuyển thôn thành tổ dân phố trình chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ và Quy chế này trên địa bàn tỉnh; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Điều 19. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan phản ánh bằng văn bản qua Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế quản lý kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ưu đãi Người có công với cách mạng; Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 06/7/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 47/2009/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 11/3/2009 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cấp phát, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động Thương binh và Xã hội quản lý;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 810/TTr- SLĐTBXH ngày 20/7/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chỖ Quản lý kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(Có Quy chế kèm theo)

Điều 2. Giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Tuyên Quang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

**Quản lý kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công
với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 13/9/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định này quy định trách nhiệm, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Kho bạc Nhà nước huyện, thành phố (gọi chung là Kho bạc nhà nước huyện); Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Phòng Lao động - Thương binh Xã hội huyện, thành phố (gọi chung là Phòng Lao động - Thương binh Xã hội); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), trong công tác quản lý, tổ chức cấp phát, thanh quyết toán kinh phí thực hiện ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến (gọi chung là người có công với cách mạng) thuộc nguồn ngân sách Trung ương ủy quyền trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Việc cấp phát, quản lý và sử dụng kinh phí chi trả trợ cấp ưu đãi cho người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến thuộc ngân sách Trung ương ủy quyền phải tuân theo quy định của pháp luật hiện hành và các nội dung tại Quy chế này; đảm bảo nguyên tắc chi trả kịp thời, đúng chế độ, đúng nội dung, đúng đối tượng nhằm thực hiện tốt các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý nguồn kinh phí chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến không được sử dụng kinh phí trợ cấp ưu đãi để cho vay mượn hoặc sử dụng vào mục đích khác và không được thu bất cứ một khoản lệ phí nào của người có công khi thực hiện cấp phát, chi trả trợ cấp ưu đãi.

Chương II

QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH TRONG CẤP PHÁT, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ

Điều 4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Thẩm tra dự toán kinh phí của các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và dự toán chi tại Văn phòng Sở; tổng hợp dự toán kinh phí toàn tỉnh gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 05 tháng 7 hàng năm.

2. Căn cứ vào Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định phân bổ và giao dự toán cho các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và kinh phí chi tại Văn phòng Sở; đồng thời gửi Kho bạc nhà nước nơi đơn vị sử dụng ngân sách mở tài khoản giao dịch để phối hợp thực hiện.

3. Trên cơ sở đề nghị của đơn vị được giao dự toán, xác nhận của Kho bạc Nhà nước (nơi đơn vị sử dụng ngân sách mở tài khoản giao dịch) về số dư dự toán được giao còn lại và khả năng sử dụng kinh phí của đơn vị được giao dự toán, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ra Quyết định điều chỉnh dự toán kinh phí trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng giữa các đơn vị được giao dự toán cho phù hợp. Quyết định điều chỉnh dự toán đồng gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để báo cáo và Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản giao dịch của các đơn vị liên quan để phối hợp thực hiện.

4. Hàng tháng thẩm tra hồ sơ tăng mới, hồ sơ giảm và các khoản chi ưu đãi cho người có công với cách mạng, thông báo kết quả thẩm tra, dự toán kinh phí cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để tổ chức thực hiện.

5. Định kỳ hàng quý, năm kiểm tra việc quản lý, chi trả trợ cấp ưu đãi cho đối tượng chính sách ở các huyện, thành phố và các xã, phường, thị trấn.

6. Xét duyệt, thẩm định và thụng bảo kết quả xét duyệt quyết toán kinh phí trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

7. Hàng quý, năm, tổng hợp quyết toán kinh phí trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn toàn tỉnh gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan chức năng theo quy định.

8. Tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ cho các đơn vị thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, những quy định chung về chế độ tài chính và tài chính kế toán chuyên ngành. Chỉ đạo công tác quản lý, tổ chức thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi cho các đối tượng chính sách trên địa bàn các huyện, thành phố và các đơn vị trực thuộc Sở.

Điều 5. Kho Bạc nhà nước tỉnh và Kho Bạc nhà nước huyện, thành phố

1. Căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành, các quy định trong Quy chế này hướng dẫn các đơn vị sử dụng kinh phí ưu đãi người có công mở tài khoản kinh phí uỷ quyền thuộc Ngân sách Trung ương nơi đơn vị giao dịch để tiếp nhận kinh phí và thực hiện chi trả trợ cấp ưu đãi người có công theo quy định.

2. Đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí cho các đơn vị sử dụng ngân sách rút dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công trên địa bàn.

3. Kiểm soát kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại điều 14 mục III Thông tư liên tịch số

47/2009/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 11/3/2009 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quản lý, cấp phát và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động Thương binh và Xã hội quản lý và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 6. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, Ủy ban nhân dân các xã thực hiện công tác quản lý đối tượng hưởng ưu đãi người có công; xây dựng dự toán, quản lý kinh phí theo dự toán được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giao; báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định; xử lý các trường hợp sai phạm theo quy định của Nhà nước.

2. Thường xuyên kiểm tra công tác quản lý đối tượng, chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng và các nguồn kinh phí khác thuộc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, sử dụng.

Điều 7. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Lập dự toán kinh phí chi trả trợ cấp ưu đãi thường xuyên, trợ cấp một lần, trợ cấp ưu đãi khác, chi phí quản lý, thù lao cho cán bộ trực tiếp chi trả, gửi Sở Lao động TB và XH trước ngày 20 tháng 6 hàng năm.

2. Quản lý đối tượng, quản lý các nguồn kinh phí thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trên địa bàn huyện, thành phố. Mở sổ sách theo dõi đối tượng, sổ kế toán quản lý kinh phí; lưu trữ hồ sơ, chứng từ kế toán theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Thường xuyên kiểm tra việc tăng, giảm đối tượng của các xã, phường, thị trấn; in danh sách chi trả cho các đối tượng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến.

4. Tổ chức chi trả trợ cấp ưu đãi đúng đối tượng, đúng nội dung, đúng chế độ; thực hiện chi trả trợ cấp cho đối tượng trước ngày 10 hàng tháng.

5. Thanh toán kinh phí chi trả với Ủy ban nhân dân cấp xã; gửi báo cáo tổng hợp tình hình chi trả trợ cấp và bảng kê đối tượng giảm thôi hưởng

trợ cấp ưu đãi hàng tháng về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 25 hàng tháng.

6. Lập báo cáo quyết toán kinh phí gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 30/4 hàng năm.

7. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đúng quy định của Nhà nước trong công tác quản lý đối tượng, chi trả trợ cấp chế độ ưu đãi, bảo quản lưu trữ hồ sơ chứng từ gốc. Nếu phát hiện thấy sai phạm, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, xử lý.

8. Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trực tiếp ký hợp đồng trách nhiệm với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng, đảm bảo chi trả kịp thời, đầy đủ các khoản chi ưu đãi của đối tượng người có công. Mức thù lao chi trả được tính căn cứ vào tổng số tiền trợ cấp chi trả cho đối tượng và tỷ lệ chi phí quản lý được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

Điều 8. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quản lý đối tượng, trực tiếp theo dõi, kiểm tra, lập danh sách những đối tượng đã chết, hết tuổi hưởng trợ cấp, chuyển đi địa phương khác và phát hiện những trường hợp hưởng sai chế độ (nếu có) báo cáo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để cắt giảm kịp thời.

2. Quản lý tiền chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn, thực hiện chi trả đúng đối tượng, đúng chế độ, kịp thời và được hưởng mức tiền thù lao chi trả theo quy định.

3. Mở sổ theo dõi kinh phí chi trả trợ cấp; lưu giữ đầy đủ các chứng từ, danh sách chi trả, các loại sổ sách, hồ sơ, báo cáo liên quan tới công tác tài chính, chính sách người có công với cách mạng.

4. Bố trí nơi chi trả thuận lợi và các phương tiện cần thiết để bảo đảm an toàn tiền, hồ sơ chi trả trợ cấp ưu đãi người có công

5. Thanh toán, quyết toán kinh phí chi trả trợ cấp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội đúng thời gian quy định.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã duyệt ký các loại sổ sách, hồ sơ, chứng từ, danh sách chi trả, các báo cáo liên quan tới công tác tài chính, chính sách người có công với cách mạng thuộc địa bàn quản lý.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Hàng năm các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tốt công tác quản lý đối tượng, quản lý kinh phí và tổ chức chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng vµ người trực tiếp tham gia kháng chiến được khen thưởng theo quy định.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nếu vi phạm gây thiệt hại, thất thoát kinh phí thì tùy theo mức độ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành chức năng có liên quan tổ chức thực hiện tốt Quy chế này.

2. Kho bạc Nhà nước tỉnh có trách nhiệm: Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy chế này đối với các Kho bạc Nhà nước huyện, thành phố.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý, kiểm tra Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các sở, ngành, đơn vị liên quan kịp thời phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức năm 2008;

Căn cứ Pháp lệnh Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 30 tháng 6 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 09/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

Căn cứ Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 25/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 119/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ Về tổ chức và hoạt động của kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định 07/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1614/TTr-SNN ngày 16 tháng 9 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(có Quy định kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Về trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành, tổ chức,
cá nhân trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy,
chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 26/10/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) và tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn, xóm, bản, làng (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến việc quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ dùng trong Quy định này được hiểu như sau:

1. Mùa hanh khô, là khoảng thời gian được xác định từ tháng 10 năm trước đến hết tháng 4 năm kế tiếp.

2. Cấp dự báo cháy rừng, bao gồm 5 cấp sau đây:

- Cấp I: là cấp có mức độ cảnh báo thấp, ít có khả năng cháy rừng.
- Cấp II: là cấp có mức độ cảnh báo trung bình, có khả năng cháy rừng.
- Cấp III: là cấp có mức độ cảnh báo cao, dễ xảy ra cháy rừng.
- Cấp IV: là cấp có mức độ cảnh báo nguy hiểm, nguy cơ xảy ra cháy rừng lớn, tốc độ lan tràn nhanh.
- Cấp V: là cấp có mức độ cảnh báo cực kỳ nguy hiểm, có khả năng xảy ra cháy rừng lớn và lan tràn nhanh trên tất cả các kiểu trạng thái rừng.

3. *Vùng trọng điểm cháy rừng*, là vùng rừng chịu tác động của điều kiện khí hậu hanh khô kéo dài, khối lượng vật liệu cháy lớn, có những loài cây dễ cháy, địa hình dốc hoặc những vùng có tần suất xuất hiện cháy rừng cao, đường điện cao thế đi qua và các điều kiện khác dễ phát lửa gây cháy.

4. *Phòng cháy rừng*, là việc thực hiện tổng hợp các biện pháp tổ chức, kinh tế, xã hội, pháp chế, khoa học công nghệ, tuyên truyền, giáo dục, cảnh báo, dự báo,... điều tiết các hoạt động của con người trong và gần rừng; xây dựng các công trình nhằm ngăn chặn không để xảy ra cháy rừng.

Chương II

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG VÀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY RỪNG

Điều 3. Trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Trong công tác quản lý bảo vệ rừng

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng theo quy định hiện hành.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi để xảy ra phá rừng trái phép, mất rừng, sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích ở địa phương.

c) Tổ chức theo dõi diễn biến rừng, biến động đất lâm nghiệp và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Huy động và chỉ đạo, giám sát sự phối hợp giữa Kiểm lâm và các lực lượng khác trên địa bàn để ngăn chặn mọi hành vi gây thiệt hại đến rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức mạng lưới bảo vệ rừng tại địa phương, huy động lực lượng trên địa bàn giúp các chủ rừng ngăn chặn mọi hành vi phá hoại rừng.

đ) Chỉ đạo các Hạt Kiểm lâm trên địa bàn tiến hành kiểm tra việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quy định về quản lý bảo vệ rừng của chủ rừng.

e) Chỉ đạo, tổ chức công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

f) Chỉ đạo cơ quan Tài nguyên và Môi trường của huyện phối hợp với Hạt Kiểm lâm huyện, thành phố tiến hành giao đất gắn với giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng cho các hộ gia đình, cá nhân; phối hợp với cơ quan Kiểm lâm kiểm tra, xử lý các vi phạm và tranh chấp trong việc quản lý bảo vệ và sử dụng rừng của các chủ rừng.

g) Chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố lân cận để thực hiện biện pháp quản lý bảo vệ rừng khu vực giáp ranh.

2. Trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng

a) Tổ chức, chỉ đạo việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiến thức về phòng cháy, chữa cháy rừng cho nhân dân, xây dựng phong trào quần chúng tham gia hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy rừng theo chế độ định kỳ hoặc đột xuất trên địa bàn huyện, là người trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy khi xảy ra cháy rừng theo quy định.

c) Chỉ đạo diễn tập phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn huyện; chỉ đạo, điều hành sự phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trên địa bàn với các xã trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng. Khi xảy ra

cháy rừng huy động kịp thời lực lượng, phương tiện cần thiết để chữa cháy rừng; chỉ đạo điều tra nguyên nhân gây cháy rừng và khắc phục hậu quả vụ cháy rừng.

d) Bảo đảm ngân sách cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn quản lý; không hoàn thành nhiệm vụ nếu không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Nếu trên địa bàn huyện, thành phố nào để xảy ra tình trạng phá rừng, khai thác rừng, buôn bán, vận chuyển lâm sản, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, giao rừng, cho thuê rừng, cho phép khai thác rừng trái pháp luật và các hành vi vi phạm khác xâm hại đến rừng, lâm sản, cháy rừng gây hậu quả nghiêm trọng, kéo dài do không có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý kịp thời, triệt để, thì lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đó phải kiểm điểm và bị xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng

1. Trong công tác quản lý bảo vệ rừng

a) Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã theo quy định hiện hành.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc để xảy ra phá rừng, mất rừng, sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích ở địa phương.

c) Tuyên truyền giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, các chế độ, chính sách của Nhà nước, các quy định của tỉnh về bảo vệ phát triển rừng; chỉ đạo, hướng dẫn chủ rừng, chủ lâm sản thực hiện các quy định của Nhà nước về khai thác rừng, lưu thông và kinh doanh lâm sản theo thẩm quyền trên địa bàn xã.

d) Quản lý rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã, bao gồm: Diện tích, ranh giới các khu rừng, danh sách chủ rừng, các hợp đồng giao nhận

khoán, bảo vệ khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng của các chủ rừng với hộ gia đình, cá nhân trong xã.

đ) Chỉ đạo các thôn, bản xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với quy định của pháp luật; hướng dẫn nhân dân thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng, sử dụng đất lâm nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt.

e) Thực hiện theo dõi diễn biến rừng, biến động đất lâm nghiệp, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo với cơ quan cấp huyện, Hạt Kiểm lâm huyện, thành phố; chủ động hoặc phối hợp với cơ quan Kiểm lâm nắm bắt tình hình quản lý, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã; chỉ đạo cán bộ phụ trách Tài nguyên và Môi trường của xã phối hợp với Kiểm lâm phụ trách địa bàn cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.

f) Thực hiện việc bàn giao rừng tại thực địa cho các chủ rừng và xác nhận ranh giới rừng của các chủ rừng (hộ gia đình, cá nhân) trên thực địa.

g) Tổ chức lực lượng quần chúng của địa phương để bảo vệ rừng trên địa bàn xã, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật; phối hợp với lực lượng Kiểm lâm, Công an, Quân đội phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi xâm phạm, huỷ hoại rừng.

h) Chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã lân cận để thực hiện biện pháp bảo vệ rừng vùng giáp ranh.

2. Trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng

a) Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiến thức về phòng cháy, chữa cháy rừng cho nhân dân; thành lập và tổ chức huấn luyện lực lượng xung kích phòng cháy, chữa cháy rừng, trang bị dụng cụ cần thiết sẵn sàng ứng cứu khi cháy rừng xảy ra.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy rừng theo

chế độ kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất; yêu cầu các chủ rừng thực hiện đầy đủ các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng.

c) Chỉ đạo xây dựng và diễn tập phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của mình; là người trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy hoặc tham gia chỉ huy chữa cháy rừng khi có mặt tại nơi xảy ra cháy rừng theo quy định.

d) Khi xảy ra cháy rừng chủ động huy động lực lượng, phương tiện trên địa bàn tham gia chữa cháy rừng; phối hợp với chủ rừng và các cơ quan có thẩm quyền trong việc điều tra, xử lý các vi phạm về phòng cháy, chữa cháy rừng.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn quản lý; không hoàn thành nhiệm vụ nếu không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại khoản 1, khoản 2 điều này.

- Bị xử lý kỷ luật, hoặc truy cứu trách nhiệm nếu không kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời để kéo dài tình trạng phá rừng, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật trên địa bàn hoặc có hành vi làm nơ, tiếp tay, bao che cho đối tượng vi phạm xâm hại rừng.

Điều 5. Trách nhiệm của Trưởng thôn, bản

1. Tuyên truyền, vận động nhân dân trong thôn thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; tố giác, đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

2. Xây dựng quy ước, hương ước bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng của thôn không trái với quy định của pháp luật trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Phối hợp với các lực lượng chức năng kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

4. Thường xuyên kiểm tra, nắm tình hình, cung cấp thông tin kịp thời về các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng cho cơ quan có thẩm quyền.

5. Quản lý, sử dụng có hiệu quả trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng được trang bị cho thôn, bản. Khi phát hiện có cháy rừng trong thôn phải báo cáo ngay với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời tập hợp lực lượng, phương tiện, công cụ của thôn để chữa cháy rừng kịp thời.

6. Trưởng thôn, bản không thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này, có hành vi tiếp tay, bao che cho người vi phạm xâm hại rừng hoặc phát hiện cháy rừng không báo cáo kịp thời thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các cơ quan khác có liên quan thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

3. Chỉ đạo các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với cơ quan Kiểm lâm trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

4. Chỉ đạo Chi cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Thú y phối hợp với cơ quan Kiểm lâm các cấp tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y, hướng dẫn chủ rừng thực hiện các biện pháp phòng trừ sinh vật hại rừng.

5. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 7 quy định này.

Điều 7. Trách nhiệm của Kiểm lâm

1. Chi cục Kiểm lâm

a) Trong công tác quản lý bảo vệ rừng:

- Giúp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

- Tham mưu cho cấp có thẩm quyền tổ chức thực hiện các biện pháp, giải pháp quản lý bảo vệ và phát triển rừng, phòng, chống các hành vi vi phạm xâm hại rừng, thực hiện quản lý đất lâm nghiệp trên địa bàn.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành: Công an, Quân đội cùng cấp truy quét các cá nhân, tổ chức phá rừng, khai thác rừng trái phép và các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm và chống người thi hành công vụ.

- Kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn; tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra các Hạt Kiểm lâm trực thuộc thực hiện trách nhiệm quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh.

b) Trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:

- Giúp Ban chỉ đạo Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh chỉ đạo thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn; lập kế hoạch, biện pháp, giải pháp về phòng cháy và chữa cháy rừng phù hợp với từng địa phương; là lực lượng chuyên trách về phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Khi xảy ra cháy rừng huy động lực lượng, phương tiện do mình quản lý để phục vụ cho chữa cháy rừng; tham mưu cho cấp có thẩm quyền huy động lực lượng, phương tiện của lực lượng vũ trang đóng quân trên địa bàn để kịp thời ngăn chặn, ứng cứu những vụ cháy rừng trong những tình huống cấp thiết và cấp bách.

- Xác định các vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng; dự báo, thông báo kịp thời cấp cháy rừng. Phối hợp với Đài Phát thanh Truyền hình, Báo Tuyên Quang để đưa tin kịp thời về cấp dự báo, cảnh báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy, các cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan khác thường xuyên thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật về phòng cháy, chữa cháy rừng, phổ biến kiến thức phòng cháy và chữa cháy rừng cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; thường xuyên, định kỳ kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng đối với các khu rừng dễ cháy và các khu rừng có nguy cơ cao; kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nguy hiểm cháy rừng hoặc vi phạm quy định an toàn phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm hoặc người được uỷ quyền tại nơi xảy ra cháy rừng có trách nhiệm tham gia chỉ huy chữa cháy.

- Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy rừng cho Hạt kiểm lâm, Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng, trang bị phương tiện, thiết bị, dụng cụ cần thiết, tổ chức huấn luyện và duy trì hoạt động của lực lượng này.

c) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên phạm vi địa bàn toàn tỉnh; không hoàn thành nhiệm vụ nếu không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm và cá nhân liên quan nếu không có biện pháp chỉ đạo phòng ngừa, tổ chức ngăn chặn để kéo dài tình trạng vi phạm xâm hại đến rừng, lâm sản, cháy rừng gây hậu quả nghiêm trọng sẽ bị xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Hạt Kiểm lâm huyện, thành phố

a) Trong công tác quản lý bảo vệ rừng:

- Tổ chức, thực hiện theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp; thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn; vận động các cơ quan, tổ chức và nhân dân tích cực tham gia bảo vệ rừng.

- Chỉ đạo Kiểm lâm địa bàn chủ động tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng, đất lâm nghiệp.

- Hướng dẫn các chủ rừng xây dựng và tổ chức tổ, đội quân chúng phòng chống chặt phá rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan: Công an, Quân đội cùng cấp huy động lực lượng truy quét các cá nhân, tổ chức phá rừng, khai thác rừng trái phép và các hành vi vi phạm xâm hại rừng; xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm và chống người thi hành công vụ.

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; kiểm tra, kiểm soát việc khai thác rừng, sử dụng rừng, lưu thông, vận chuyển, kinh doanh lâm sản trên địa bàn.

b) Trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:

- Phối hợp với cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan thường xuyên tuyên truyền, giáo dục pháp luật về phòng cháy, chữa cháy rừng, phổ biến kiến thức phòng cháy và chữa cháy rừng cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thường xuyên, định kỳ kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng đối với các khu rừng dễ cháy và các khu rừng có nguy cơ cao; kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu nguy hiểm cháy rừng hoặc vi phạm quy định an toàn phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng do chủ rừng lập mà có sử dụng lực lượng, phương tiện của lực lượng chuyên ngành phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc Hạt Kiểm lâm quản lý.

- Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm hoặc người được ủy quyền tại nơi xảy ra cháy rừng có trách nhiệm tham gia chỉ huy chữa cháy rừng.

- Tổ chức hướng dẫn thành lập lực lượng phòng cháy, chữa cháy rừng ở cơ sở, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy rừng, trang bị dụng cụ cần thiết, tổ chức huấn luyện và duy trì hoạt động của lực lượng này.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng, tổ chức, cá nhân điều tra làm rõ nguyên nhân cháy rừng, đề xuất biện pháp khắc phục hậu quả.

c) Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện, thành phố:

- Chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn được phân công; không hoàn thành nhiệm vụ nếu không tổ chức thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

- Bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm nếu không kiểm tra, ngăn chặn, xử lý kịp thời để rừng bị phá, bị cháy gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có hành vi bao che, tiếp tay cho các đối tượng phá rừng, khai thác rừng, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái phép.

3. Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ, đặc dụng

a) Trong công tác quản lý bảo vệ rừng:

- Trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng, chống chặt phá rừng trên địa bàn; phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm xâm hại rừng thuộc phạm vi địa bàn quản lý.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án, dự án phòng chống các hành vi xâm hại rừng; đề xuất, tổ chức thực hiện các giải pháp quản lý bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Phân công, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng của các Trạm Kiểm lâm trực thuộc, công chức Kiểm lâm thuộc quyền quản lý theo quy định của pháp luật.

b) Trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án, dự án phòng cháy, chữa cháy rừng sau khi được phê duyệt.

- Thường xuyên tuần tra, canh gác, phát hiện kịp thời nguy cơ, nhân tố gây cháy rừng để có biện pháp phòng cháy rừng có hiệu quả. Trong mùa khô hanh phải thường trực 24 giờ/24 giờ khi cấp dự báo cháy rừng là cấp IV,

cấp V, đồng thời bố trí lực lượng, phương tiện sẵn sàng chữa cháy khi cháy rừng xảy ra.

c) Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ:

- Chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn được phân công; không hoàn thành nhiệm vụ nếu không tổ chức thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại điểm a, b Khoản này.

- Bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm nếu không kiểm tra, ngăn chặn, xử lý kịp thời để rừng bị phá, bị cháy gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có hành vi bao che, tiếp tay cho các đối tượng phá rừng, khai thác rừng, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái phép.

4. Trách nhiệm của Kiểm lâm địa bàn

a) Trong công tác quản lý bảo vệ rừng:

- Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng, quản lý đất lâm nghiệp trên địa bàn theo quy định tại Quy định này và các quy định khác của pháp luật.

- Phối hợp chặt chẽ với lực lượng Dân quân, Công an xã, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng thường xuyên tuần tra, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm xâm hại rừng trên địa bàn; đấu tranh kiên quyết với các hành vi vi phạm xâm hại rừng.

- Khi xảy ra việc phá rừng, khai thác rừng, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật trên địa bàn phải báo cáo ngay với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm, đề xuất các biện pháp tổ chức ngay việc ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, sau đó thực hiện báo cáo bằng văn bản, đề xuất các biện pháp quản lý bảo vệ tổng thể và triệt để với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm.

b) Trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng:

- Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng phương án, kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng và tổ chức, triển khai thực hiện sau khi phương án được phê duyệt.

- Phối hợp với các lực lượng Dân quân, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng, lực lượng quân chủng bảo vệ rừng và các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác về phòng cháy, chữa cháy rừng theo sự phân công, chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm và Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm.

c) Kiểm lâm địa bàn:

- Chịu trách nhiệm trước Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên phạm vi địa bàn được phân công; không hoàn thành nhiệm vụ nếu không thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại điểm a, điểm b Khoản này.

- Bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm nếu không kiểm tra, ngăn chặn, xử lý kịp thời để rừng bị phá, bị cháy gây hậu quả nghiêm trọng hoặc có hành vi bao che, tiếp tay cho các đối tượng phá rừng, khai thác rừng, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái phép.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan Tài nguyên và Môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện việc quản lý rừng và đất lâm nghiệp, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc giao đất gắn với giao rừng, cho thuê đất gắn với thuê rừng, thu hồi đất gắn với thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với chuyển mục đích sử dụng rừng.

b) Cung cấp thông tin trong hồ sơ địa chính và tài liệu có liên quan đến quy hoạch đất lâm nghiệp cho Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo kỳ theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp là Chi cục Kiểm lâm) tổ chức quản lý, bảo vệ đa dạng sinh học, môi trường rừng; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, thanh tra xử lý các vi phạm và tranh chấp trong quản lý bảo vệ rừng của các chủ rừng có liên quan đến đất lâm nghiệp.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường:

Phối hợp với Hạt Kiểm lâm, thực hiện trách nhiệm theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này trên địa bàn huyện, thành phố.

Điều 9. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp là Chi cục Kiểm lâm), Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan có liên quan điều tra, truy tố các vụ vi phạm về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; điều tra xác định thủ phạm gây cháy rừng; điều tra, xử lý các vụ vi phạm, các hành vi chống người thi hành công vụ trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Huy động lực lượng, phương tiện cần thiết tham gia chữa cháy rừng khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Chỉ đạo Công an các huyện, thành phố phối hợp với Hạt kiểm lâm huyện, thành phố, Ban chỉ huy quân sự huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, và các cơ quan khác kiểm tra, ngăn chặn, đấu tranh các hành vi vi phạm pháp luật về lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

1. Chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự huyện, thành phố, các đơn vị quân đội phối hợp với lực lượng Kiểm lâm các cấp, cơ quan Công an huy động lực lượng tham gia đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng phương án hiệp đồng phòng cháy, chữa cháy rừng với các đơn vị đóng quân trên địa bàn; huy động lực lượng, phương tiện của các đơn vị quân đội tham gia chữa cháy rừng theo phương án hiệp đồng khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

2. Tổ chức giáo dục cho cán bộ, chiến sỹ nắm vững và chấp hành nghiêm chỉnh pháp Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng.

3. Tổ chức hội nghị hiệp đồng giao nhiệm vụ Phòng cháy chữa cháy rừng cho các đơn vị đóng quân trên địa bàn.

4. Hàng năm, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp là Chi cục kiểm lâm), Công an tỉnh (trực tiếp là Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy) giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch huấn luyện, diễn tập phòng cháy chữa cháy rừng; tham gia các đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

1. Chỉ đạo các đơn vị và cá nhân có hoạt động du lịch chấp hành các quy định về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trong địa bàn hoạt động, hướng dẫn khách du lịch chấp hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, các quy định, nội quy về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; tuân thủ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng của cơ quan Kiểm lâm và chủ rừng.

2. Phối hợp với lực lượng Kiểm lâm xử lý những đơn vị, cá nhân có hoạt động du lịch vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan thông tin đại chúng trong tỉnh

1. Tích cực, chủ động tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, các Hạt Kiểm lâm, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; thông báo các bản tin dự báo cháy rừng trong các thời điểm cần thiết.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác

Các cơ quan khác, theo chức năng nhiệm vụ của mình phối hợp với cơ quan Kiểm lâm các cấp tuyên truyền phổ biến cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Khi nhận được lệnh điều động của cấp có thẩm quyền phải nhanh chóng điều động người, phương tiện, trang thiết bị cần thiết đến nơi xảy ra cháy rừng tham gia chữa cháy.

Điều 14. Trách nhiệm của chủ rừng

1. Thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng, trừ sinh vật gây hại rừng trên diện tích được giao, được thuê theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và các quy định khác của pháp luật liên quan; có phương án, kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng do mình quản lý, tổ chức lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách theo quy định của pháp luật. Trường hợp có diện tích rừng từ 100 héc-ta trở lên (nếu là tổ chức) và từ 10 héc-ta trở lên (nếu là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn) phải có phương án quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phối hợp với chính quyền cấp xã, lực lượng quần chúng bảo vệ rừng, các cơ quan liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện các biện pháp ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

3. Trong mùa khô hanh phải thực hiện các biện pháp phòng cháy rừng, như: phát dọn đường ranh cản lửa, dọn sạch vật liệu có nguy cơ gây cháy rừng, cấm biển báo ở các lối vào rừng,... Khi cấp dự báo cháy rừng là cấp IV, cấp V phải bố trí người canh gác lửa rừng, trực 24 giờ/24 giờ, đồng thời bố trí lực lượng sẵn sàng chữa cháy khi có cháy rừng xảy ra.

4. Phối hợp với chủ rừng liền kề, lực lượng quần chúng bảo vệ rừng ở cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan thực hiện việc bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Khi xảy ra cháy rừng, chủ rừng phải kịp thời chữa cháy rừng và báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

6. Chủ rừng được Nhà nước giao rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại để quản lý, bảo vệ và sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật, gây thiệt hại đến rừng, lâm sản bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản theo quy định của pháp luật hiện hành; trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sinh sống, hoạt động trong rừng, ven rừng

1. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật.

2. Tích cực tham gia bảo vệ rừng, chữa cháy rừng, kịp thời báo tin, tố cáo các hành vi xâm hại rừng với cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra xử lý theo quy định.

Chương III

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng được khen thưởng theo quy định. Người nào tham gia chữa cháy rừng mà bị thiệt hại về tài sản, sức khoẻ hoặc tính mạng được xem xét trợ cấp và hưởng chế độ đãi ngộ theo quy định hiện hành.

Điều 17. Xử lý vi phạm

1. Việc xử lý vi phạm trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân không thực hiện đầy đủ trách nhiệm về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật và Quy định này hoặc có một trong các hành vi bao che, làm ngơ, tiếp tay cho các hành vi vi phạm xâm hại đến rừng, lâm sản, gây cháy rừng thì tùy theo đối tượng, mức độ sẽ bị kỷ luật, bồi thường thiệt hại, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Các cơ quan Nhà nước, các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng và những nội dung tại Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 958/TTr-SGDĐT ngày 16/9/2013 về việc ban hành Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 36/2007/QĐ-UBND ngày 02/11/2007 của Ủy

ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Về Quản lý dạy thêm học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND
ngày 26/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Văn bản này quy định về quản lý việc dạy thêm, học thêm có thu tiền trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Điều kiện bảo đảm chất lượng dạy thêm, học thêm và thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm; mức thu, quản lý và sử dụng tiền học thêm; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục, các tổ chức và cá nhân có liên quan tới hoạt động dạy thêm, học thêm; chế độ báo cáo và công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các quy định khác liên quan đến dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với người dạy thêm, người học thêm và các tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm hoặc có liên quan đến hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc dạy thêm, học thêm

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chỉ được dạy thêm, học thêm trong nhà trường, tại các cơ sở dạy thêm có đầy đủ cơ sở vật chất, kế hoạch, nội dung chương trình được duyệt và được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động dạy thêm, học thêm theo đúng quy định.

3. Không được dạy thêm, học thêm dưới bất kỳ hình thức nào (phụ đạo, bồi dưỡng, gia sư, luyện viết chữ đẹp,...) tại nhà riêng, tại các địa điểm khác không có đủ điều kiện cơ sở vật chất, nội dung chương trình và giấy phép hoạt động theo quy định.

Chương II

ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG DẠY THÊM, HỌC THÊM VÀ THẨM QUYỀN CẤP PHÉP DẠY THÊM, HỌC THÊM

Điều 4. Thời gian dạy thêm và số học sinh lớp học thêm

1. Thời gian học thêm tối đa 04 buổi/tuần/lớp, mỗi buổi không quá 03 tiết đối với cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông.

2. Ôn thi tuyển sinh, ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông thời gian học thêm tối đa 05 buổi/tuần/lớp, mỗi buổi không quá 03 tiết.

3. Thời gian mỗi tiết học là 45 phút đối với bậc trung học, 35 phút đối với bậc tiểu học; sau mỗi tiết học có thời gian giải lao, mỗi tiết học chỉ học 01 môn và do 01 giáo viên trực tiếp giảng dạy. Đối với các trường tổ chức học chính khóa trong 1 buổi (dạy học 1 ca) chỉ được tổ chức dạy thêm, học thêm cho học sinh nhà trường vào giờ hành chính của buổi còn lại, không tổ chức dạy thêm, học thêm vào các thời gian khác trong ngày. Không tổ chức dạy thêm, học thêm trước 7 giờ 00, từ 11 giờ 30 phút đến trước 13 giờ 30 phút và sau 21 giờ 30 phút hằng ngày.

4. Mỗi lớp học thêm có không quá 30 học sinh và học sinh được quyền lựa chọn giáo viên dạy thêm để học thêm.

Điều 5. Yêu cầu đối với người dạy thêm

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đối với giáo viên đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi tham gia dạy thêm ngoài nhà trường phải đảm bảo thực hiện mục 1 điều 5 Quy định này và có đủ các điều kiện sau:

a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được xếp loại xuất sắc theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (năm học trước, liền kề năm được cho phép dạy thêm).

b) Đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh trở lên (ở lần tổ chức thi trước năm được cho phép dạy thêm) hoặc tham gia bồi dưỡng học sinh giỏi và có học sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa từ cấp tỉnh trở lên.

Điều 6. Hồ sơ quản lý dạy thêm, học thêm

1. Đối với dạy thêm trong nhà trường

a) Giấy phép mở lớp dạy thêm do cấp có thẩm quyền cấp.

b) Các biên bản họp cơ quan, họp cha mẹ học sinh về dạy thêm, học thêm.

c) Đơn xin học thêm của học sinh có chữ ký xác nhận, cam kết của cha (mẹ) hoặc người giám hộ về thực hiện quy định dạy thêm, học thêm.

d) Kế hoạch và nội dung dạy thêm, danh sách người dạy và người học.

e) Thời khóa biểu và sổ đầu bài dạy thêm.

f) Hồ sơ sổ sách quản lý thu, chi và quyết toán dạy thêm, học thêm.

2. Đối với dạy thêm ngoài nhà trường

a) Giấy phép mở lớp dạy thêm do cơ quan có thẩm quyền cấp.

b) Sổ đầu bài dạy thêm.

c) Giấy chứng nhận phòng học đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn do Sở Xây dựng cấp.

d) Các hồ sơ khác thực hiện theo khoản 2 Điều 12, khoản 3 Điều 20 của Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm.

Điều 7. Thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức dạy thêm, học thêm

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp giấy phép tổ chức dạy thêm, học thêm đối với các trường trực thuộc Sở và các trường hợp tổ chức dạy thêm, học thêm có nội dung chương trình trung học phổ thông hoặc thuộc nhiều chương trình nhưng có chương trình cao nhất là chương trình trung học phổ thông. Riêng việc cấp phép dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp giấy phép dạy thêm, học thêm đối với các trường thuộc thẩm quyền quản lý và các trường hợp tổ chức dạy thêm, học thêm tại địa phương có nội dung thuộc chương trình tiểu học, trung học cơ sở hoặc thuộc nhiều chương trình nhưng có chương trình cao nhất là chương trình trung học cơ sở. Riêng việc cấp phép dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường phải có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Chương III

MỨC THU VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TIỀN HỌC THÊM

Điều 8. Mức thu tiền học thêm

1. Đối với dạy thêm, học thêm trong nhà trường

Mức thu tiền học thêm do thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh với nhà trường nhưng không vượt quá 1% mức lương cơ sở/1 học sinh/1 tiết học đối với lớp bồi dưỡng kiến thức nâng cao, học sinh ôn thi đại học (học sinh của các lớp này chủ yếu có học lực khá trở lên); không vượt quá 0,5% mức

lương tối thiểu/1 học sinh/1 tiết học đối với các lớp bồi dưỡng khác như ôn thi tốt nghiệp, ôn thi tuyển sinh cấp phổ thông,...

Riêng dạy bồi dưỡng cho đội tuyển học sinh giỏi tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi các cấp và dạy thêm tại trường ngoài công lập thì nhà trường thỏa thuận với cha mẹ học sinh về mức thu tiền học thêm.

2. Đối với dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường

Mức thu tiền học thêm do thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh với tổ chức, cá nhân được cấp phép nhưng không vượt quá 1,5% mức lương cơ sở/học sinh/tiết học.

Điều 9. Quản lý, sử dụng tiền dạy thêm, học thêm

1. Quản lý tiền dạy thêm, học thêm: Nhà trường, các cơ sở dạy thêm tổ chức thu, chi công khai, quyết toán tiền dạy thêm, học thêm thông qua bộ phận tài vụ và mở tài khoản theo dõi tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn; giáo viên dạy thêm không trực tiếp thu tiền học thêm; định mức chi cho công tác quản lý tổ chức dạy thêm được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường. Khi thu tiền học thêm của học sinh phải sử dụng phiếu thu do Bộ Tài chính quy định và các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp. Nhà trường thực hiện các quy định hiện hành về quản lý tài chính đối với tiền dạy thêm, học thêm.

2. Sử dụng tiền học thêm:

- Chi 80% số tiền thu học thêm cho người trực tiếp giảng dạy.

- Chi 15% số tiền thu học thêm cho công tác quản lý, tổ chức dạy thêm, học thêm, bao gồm: chi tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập; chi cho xây dựng kế hoạch, nội dung dạy học; chi văn phòng phẩm; chi cho cán bộ quản lý, giáo viên phụ trách lớp, bộ phận tài vụ, nhân viên phục vụ và nhân viên bảo vệ tham gia tổ chức, phục vụ hoạt động dạy thêm, học thêm; trích nộp 3% tổng số tiền thu học thêm về cơ quan cấp phép dạy thêm, học thêm theo phân cấp để phục vụ công tác thẩm định nội dung dạy học, kiểm tra điều kiện mở lớp và công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra hoạt động dạy thêm, học thêm.

- Chi tối thiểu 5% số tiền thu học thêm hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy thêm, học thêm.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY THÊM, HỌC THÊM

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quản lý hành chính về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh. Chỉ đạo, quản lý thống nhất công tác dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các huyện, các đơn vị trực thuộc, tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện đúng quy định về dạy thêm, học thêm và các nội dung có liên quan đến dạy thêm, học thêm.

3. Tiếp nhận hồ sơ, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Y tế, Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định, kiểm tra cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo cho hoạt động dạy thêm, học thêm; cấp giấy phép dạy thêm, học thêm; thu hồi giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm; đình chỉ hoạt động dạy thêm theo đúng quy định và đúng thẩm quyền.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để triển khai tổ chức thực hiện Quy định này; chỉ đạo thực hiện việc kiểm tra, tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về dạy thêm, học thêm tại các trường, các cơ sở dạy thêm trên địa bàn tỉnh.

5. Có biện pháp quản lý và xử lý nghiêm các giáo viên thuộc thẩm quyền quản lý vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận phòng học đảm bảo tiêu chuẩn theo đúng quy định hiện hành.

2. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ, kiểm tra cơ sở vật chất phục vụ hoạt động dạy thêm, học thêm của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Y tế, Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ, kiểm tra cơ sở vật chất phục vụ hoạt động dạy thêm, học thêm của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo và triển khai tổ chức thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn quản lý; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, báo cáo, phối hợp kiểm tra về hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường thuộc địa bàn quản lý.

2. Cấp giấy phép dạy thêm, học thêm; thu hồi giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm; đình chỉ hoạt động dạy thêm theo thẩm quyền.

3. Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện trách nhiệm quản lý, kiểm tra, đôn đốc, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân về dạy thêm, học thêm trên địa bàn theo thẩm quyền.

4. Có biện pháp quản lý và xử lý nghiêm các giáo viên thuộc thẩm quyền quản lý vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường trên địa bàn khi có yêu cầu.

Điều 15. Trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện quy định dạy thêm, học thêm; đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về dạy thêm, học thêm của tổ chức, cá nhân theo đúng thẩm quyền quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của Hiệu trưởng và thủ trưởng các cơ sở giáo dục.

1. Chấp hành và thực hiện nghiêm túc quy định của pháp luật về dạy thêm, học thêm.

2. Tổ chức phổ biến tới học sinh và cha mẹ học sinh các quy định của pháp luật hiện hành về dạy thêm, học thêm; thông báo công khai trên bảng tin nhà trường: Giấy phép tổ chức dạy thêm, kế hoạch, nội dung dạy thêm, danh sách giáo viên tham gia dạy thêm, mức thu tiền học thêm từng lớp.

3. Chỉ đạo tổ chức kiểm tra kết quả học tập của học sinh trong quá trình học thêm, công khai kết quả kiểm tra cho cha mẹ học sinh biết.

4. Niêm yết công khai mức thu tiền học thêm tại địa điểm thuận lợi trong nhà trường để học sinh và phụ huynh tiện theo dõi.

5. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc quản lý, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về dạy thêm, học thêm có liên quan đến nhà trường và cơ sở giáo dục.

6. Hiệu trưởng các trường chịu trách nhiệm quản lý chặt chẽ cán bộ, giáo viên thuộc thẩm quyền quản lý trong hoạt động dạy thêm, học thêm đảm bảo theo đúng quy định.

Điều 17. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường

1. Chấp hành, thực hiện nghiêm túc quy định của pháp luật về dạy thêm, học thêm. Thực hiện báo cáo định kỳ về công tác tổ chức dạy thêm, học thêm theo quy định.

2. Tiếp nhận đơn xin học thêm của học sinh. Đơn xin học thêm phải có chữ ký, cam kết của cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ về học thêm.

3. Tổ chức dạy học theo kế hoạch và nội dung dạy thêm được cấp phép.

4. Niêm yết công khai mức thu tiền học thêm tại địa điểm thuận lợi trong khuôn viên của cơ sở dạy thêm để học sinh và phụ huynh học sinh tiện theo dõi.

5. Kiểm tra kết quả học tập của học sinh trong quá trình học thêm, công khai kết quả kiểm tra cho cha mẹ học sinh biết.

6. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của chính quyền địa phương và của cơ quan có trách nhiệm quản lý giáo dục các cấp; thực hiện nghiêm túc các quyết định kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm.

Chương V

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 18. Báo cáo về dạy thêm, học thêm

1. Tổ chức, cá nhân được cấp phép dạy thêm, học thêm phải có trách nhiệm báo cáo định kỳ cho cơ quan cấp phép dạy thêm, học thêm về hoạt động dạy thêm, học thêm vào ngày 20 tháng 5 và 25 tháng 12 hằng năm.

2. Nội dung báo cáo định kỳ về dạy thêm, học thêm thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo) hoạt động dạy thêm, học thêm của các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định vào ngày 25 tháng 5 và 30 tháng 12 hằng năm.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo về hoạt động dạy thêm, học thêm của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh sau khi kết thúc năm học hoặc theo yêu cầu đột xuất.

Điều 19. Thanh tra, kiểm tra

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động dạy thêm, học thêm phải chịu sự kiểm tra, thanh tra của tổ công tác liên ngành, Sở Giáo dục và Đào tạo, phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị trường học.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra tối thiểu 1 lần/học kỳ các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm thuộc thẩm quyền quản lý; tổ chức hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng, Ủy

ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, thanh tra đột xuất hoặc theo kế hoạch việc dạy thêm, học thêm của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức hoặc chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra tối thiểu 1 lần/học kỳ các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định về dạy thêm, học thêm thuộc phạm vi quản lý.

4. Nội dung kiểm tra về dạy thêm, học thêm gồm:

a) Đối với dạy thêm, học thêm trong nhà trường

- Giấy phép dạy thêm.

- Danh sách trích ngang người đăng ký dạy thêm.

- Đơn xin học thêm có xác nhận đồng ý của phụ huynh học sinh.

- Bản kế hoạch tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm trong đó nêu rõ các nội dung về đối tượng học thêm, nội dung dạy thêm; phương án tổ chức dạy thêm, học thêm; địa điểm, cơ sở vật chất tổ chức dạy thêm.

- Hồ sơ tài chính (mức thu, chi tiền dạy thêm, học thêm; chứng từ thu tiền; chứng từ chi tiền).

b) Đối với tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường

- Giấy phép dạy thêm.

- Giấy chứng nhận phòng học đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn do Sở Xây dựng cấp.

- Bản cam kết với Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện các quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Quy định về dạy thêm, học thêm ban hành kèm theo Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh sách trích ngang người đăng ký dạy thêm (kèm theo bản sao văn bằng chứng chỉ có chứng thực).

- Đơn xin học thêm có xác nhận đồng ý của phụ huynh học sinh.

- Bản kế hoạch tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm trong đó nêu rõ các nội dung về đối tượng học thêm, nội dung dạy thêm; phương án tổ chức dạy thêm, học thêm; địa điểm, cơ sở vật chất tổ chức dạy thêm.

- Hồ sơ tài chính (mức thu, chi tiền dạy thêm, học thêm; chứng từ thu tiền; chứng từ chi tiền).

Điều 20. Xử lý vi phạm

1. Cơ sở giáo dục, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị; cán bộ, công chức, viên chức nếu vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân có văn bản gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉnh sửa, bổ sung Quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ
công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập; Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20/10/2008 của Chính phủ Quy định về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Thông tư số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24/7/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn lập và phê duyệt Phương án bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1706/TTr-SNN ngày 30/9/2013 về việc ban hành Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2013 và thay thế Quyết định số 37/2006/QĐ-UBND ngày 26/7/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 07/2008/QĐ-UBND ngày 10/7/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 37/2006/QĐ-

UBND ngày 26/7/2006 của UBND tỉnh.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc các Sở có liên quan; Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Giám đốc Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang, Trưởng Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Tổ chức hoạt động quản lý, khai thác và bảo vệ công trình
thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tổ chức hoạt động quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước và công trình đê, kè (sau đây viết tắt là công trình thủy lợi).

2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước và công trình đê, kè trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm:

a) Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã;

b) Các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước và công trình đê, kè.

c) Tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân sử dụng nước từ công trình thủy lợi phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ.

Điều 2. Trong quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau

1. “Công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước” là công trình nhằm khai thác mặt lợi của nước để phục vụ sản xuất, bao gồm: Hồ chứa nước, đập, cống, trạm bơm, đường ống dẫn nước, kênh, công trình trên kênh.

2. “Công trình đê, kè” là công trình phòng, chống tác hại do nước gây ra, bao gồm: Đê, cống qua đê, kè bảo vệ đê (sau đây gọi tắt là công trình đê); kè bảo vệ chống sạt lở bờ sông, bờ suối (sau đây gọi tắt là công trình kè).

Điều 3. Nguyên tắc, nội dung yêu cầu và năng lực của tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Đối với công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước

a) Nguyên tắc, nội dung công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ nông nghiệp và PTNT hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

b) Năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cần đáp ứng yêu cầu về năng lực theo quy định tại Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

2. Đối với công trình đê, kè: Các công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng đều phải tổ chức quản lý và bảo vệ. Tổ chức, lực lượng được giao quản lý, bảo vệ công trình có nhiệm vụ quản lý và bảo vệ công trình an toàn, phòng chống lũ, lụt hiệu quả; chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước và pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ quản lý và bảo vệ công trình được giao. Tổ chức, lực lượng được giao quản lý, bảo vệ công trình phải có năng lực phù hợp với quy mô, tính chất, yêu cầu kỹ thuật của công trình.

Chương II

QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TƯỚI, TIÊU, CẤP NƯỚC

Mục 1

TỔ CHỨC QUẢN LÝ, THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH, PHÂN CẤP QUẢN LÝ, PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG, NGUỒN KINH PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CÔNG ĐẦU KÊNH

Điều 4. Tổ chức quản lý công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước

Tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước trên địa bàn tỉnh bao gồm các loại hình sau:

1. Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang;
2. Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã;
3. Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định thành lập và phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước

1. Thẩm quyền thành lập và phân cấp quản lý

Các công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn khác nằm trong quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tùy theo quy mô diện tích tưới, tính chất phức tạp của công trình, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và phân cấp quản lý công trình, cụ thể:

a) Đối với công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước liên huyện: Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm chủ trì tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định kiện toàn Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang và quy định cụ thể vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động. Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ

công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước liên huyện do UBND tỉnh giao và có nhiệm vụ hướng dẫn các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã NLN tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình theo đúng quy định hiện hành; tiếp nhận và quản lý nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí trên phạm vi toàn tỉnh.

Trong quá trình hoạt động Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang được sử dụng con dấu riêng và được mở tài khoản để giao dịch theo quy định của pháp luật.

b) Đối với công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước liên xã: Phòng Nông nghiệp và PTNT, phòng Kinh tế có trách nhiệm chủ trì tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập, kiện toàn Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã và quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy đảm bảo đủ năng lực theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã trực tiếp tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ đối với các công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước liên xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

Trong quá trình hoạt động Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã được sử dụng con dấu riêng và được mở tài khoản để giao dịch theo quy định của pháp luật.

c) Đối với công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước trong một xã, phường, thị trấn: Công chức được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý về lĩnh vực thủy lợi trên địa bàn có trách nhiệm tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập, kiện toàn Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp và quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy đảm bảo đủ năng lực theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ đối với các công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước trong một xã, phường, thị trấn.

Tùy theo điều kiện thực tế của từng địa phương và số lượng công trình thủy lợi trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể thành lập, kiện toàn Ban quản lý công trình thủy lợi xã gắn với tổ chức bộ máy của Hợp tác xã Nông lâm nghiệp hiện có. Trường hợp chưa củng cố được Hợp tác xã

nông lâm nghiệp hoặc cán bộ của Hợp tác xã phải kiêm nhiệm nhiều công việc khác không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ để tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình, thì có thể thành lập Ban quản lý công trình thủy lợi chuyên trách đảm bảo đủ năng lực để tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình theo quy định. Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp trực tiếp tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ đối với các công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã giao.

Trong quá trình hoạt động, đối với Ban quản lý công trình thủy lợi được kiện toàn gắn với tổ chức bộ máy của Hợp tác xã Nông lâm nghiệp (Ban quản lý công trình thủy lợi Hợp tác xã NLN) được sử dụng con dấu của Hợp tác xã Nông lâm nghiệp để giao dịch và được mở tài khoản theo quy định của pháp luật; đối với Ban quản lý công trình thủy lợi được thành lập theo mô hình chuyên trách (Ban quản lý công trình thủy lợi xã) được sử dụng con dấu riêng để giao dịch và được mở tài khoản theo quy định của pháp luật.

2. Xử lý một số trường hợp cụ thể

a) Đối với các công trình thủy lợi phục tưới, tiêu, cấp nước hiện nay Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đang quản lý, cho thuê mặt nước đầu thầu nuôi cá thì Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo thu hồi và giao cho các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã nông lâm nghiệp tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ theo Quy định này. Việc thu hồi, bàn giao phải được kiểm kê, đánh giá tài sản (nếu có) và bàn giao theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

b) Đối với công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước liên huyện nhưng chưa thành lập Ban quản lý công trình thủy lợi liên huyện mà có diện tích phục vụ tưới dưới 200ha/vụ thì giao cho Ủy ban nhân dân huyện có Ban quản lý công trình thủy lợi, hiện đang tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình tưới, tiêu cấp nước liên huyện thực hiện kiện toàn lại Ban quản lý công trình thủy lợi; trước khi thực hiện phải có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân huyện có diện tích tưới của công trình cử các thành viên tham gia Ban quản lý;

c) Đối với công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước liên xã nhưng chưa thành lập Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, mà có diện tích phục vụ tưới dưới 100 ha/vụ thì giao cho Ủy ban nhân dân xã quyết định kiện toàn lại Ban quản lý công trình thủy lợi đã có, hiện đang tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình tưới, tiêu cấp nước liên xã; trước khi kiện toàn lại phải có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân xã có diện tích tưới của công trình cử các thành viên tham gia Ban quản lý.

3. Trên cơ sở quy định tại Khoản 1, Khoản 2 điều này, UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện rà soát các Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn quản lý để thực hiện củng cố kiện toàn lại bảo đảm đủ năng lực để hoạt động.

Điều 6. Phương thức hoạt động của các tổ chức quản lý

Các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi, bao gồm: Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang, Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã nông lâm nghiệp hoạt động theo phương thức là đơn vị sự nghiệp có thu; sử dụng nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí và các nguồn thu hợp pháp khác để hoạt động; tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước pháp luật.

Điều 7. Nguồn kinh phí hoạt động của các tổ chức quản lý

Nguồn kinh phí hoạt động của các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước bao gồm:

1. Kinh phí do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp do chính sách miễn thu thủy lợi phí, để quản lý, vận hành và bảo vệ hệ thống công trình thủy lợi;

2. Thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải thu từ các đối tượng phải thu theo quy định của pháp luật;

3. Ngân sách Nhà nước cấp cho sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi, khôi phục công trình thủy lợi bị thiên tai phá hoại theo dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hỗ trợ tiền điện, xăng, dầu cho bơm nước chống hạn, chống úng vượt định mức;

4. Thủy lợi phí nội đồng do người dùng nước đóng góp để điều tiết nước và duy tu, bảo dưỡng hệ thống kênh mương từ sau công đầu kênh đến mặt ruộng;

5. Các khoản thu từ khai thác tổng hợp công trình thủy lợi và thu khác.

Điều 8. Xác định vị trí công đầu kênh

1. Vị trí công chia nước đầu kênh là điểm cố định cấp nước, tưới nước cho hệ thống kênh nội đồng.

2. Hệ thống kênh nội đồng được xác định như sau:

a) Đối với công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước liên xã, liên huyện hệ thống kênh nội đồng được xác định từ sau vị trí chia nước tưới cho từng Hợp tác xã nông lâm nghiệp đồng thời phải đảm bảo điều kiện tính từ vị trí chia nước diện tích phục vụ tưới của kênh nội đồng ≤ 50 ha;

b) Đối với công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước trong một xã hệ thống kênh nội đồng được xác định từ cửa chia nước trên kênh chính ra kênh nhánh hoặc khu tưới.

Mục 2

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA TỔ CHỨC QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TƯỚI, TIÊU, CẤP NƯỚC

Điều 9. Nhiệm vụ của tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình

1. Điều hoà phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý, tiết kiệm trong hệ thống công trình thủy lợi, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống dân sinh và các ngành kinh tế khác;

2. Thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình; bồi thường thiệt hại cho tổ chức, cá nhân sử dụng nước do thực hiện không đúng hợp đồng gây ra;

3. Theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố trong hệ thống công trình thủy lợi, đồng thời thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp công trình, máy móc, thiết bị; kiểm tra, sửa chữa công trình trước và sau mùa mưa lũ;

4. Tổ chức quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí của Nhà nước, các nguồn thu hợp pháp và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật; quản lý tài sản và mọi nguồn lực được giao nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

5. Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung diện tích miễn thu thủy lợi phí; xây dựng kế hoạch tu sửa, nâng cấp công trình; kế hoạch phòng chống lũ lụt, hạn hán theo quy định;

6. Được phép làm chủ đầu tư trong việc duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi; duy trì, phát triển năng lực công trình, bảo đảm công trình an toàn và sử dụng lâu dài;

7. Xây dựng phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Thông tư số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn lập và phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi; quy trình vận hành điều tiết tưới, tiêu; tổ chức quản lý, vận hành và sử dụng nguồn nước theo đúng quy trình;

8. Lập thủ tục xin cấp giấy phép khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp đối với những công trình có lưu lượng lớn hơn $0,1\text{m}^{3/\text{s}}$ (tương đương công trình tưới từ 50 ha trở lên) theo quy định.

9. Quan trắc, theo dõi thu thập các số liệu theo quy định; nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; lưu trữ hồ sơ khai thác công trình thủy lợi;

10. Tổ chức quản lý đập theo quy định tại Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 7/5/2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập; thực hiện nhiệm vụ của chủ đập theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 112/2008/NĐ-CP

ngày 20/10/2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi;

11. Thực hiện chế độ báo cáo thông kê, báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất về công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình lợi với cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn; chịu trách nhiệm về tính chính xác của các báo cáo. Tuân thủ sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

12. Bảo vệ chất lượng nước; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; phòng, chống lũ, lụt và các tác hại khác do nước gây ra;

13. Tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình;

14. Đăng ký các hoạt động dịch vụ khác (nếu có), chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả hoạt động dịch vụ do đơn vị thực hiện;

15. Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ luật lao động; thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, quốc phòng và an ninh quốc gia;

16. Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, về kế toán, hoạch toán, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do Nhà nước quy định; chịu trách nhiệm về tính xác thực và hợp pháp của các hoạt động tài chính của đơn vị;

17. Thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật;

18. Công khai báo cáo tài chính hàng năm; đối với các hoạt động kinh doanh phải hoạch toán riêng theo quy định của pháp luật;

19. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Quyền hạn của tổ chức quản lý, khai thác công trình

1. Được Nhà nước cấp kinh phí do thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí và các nguồn kinh phí hỗ trợ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

2. Nhận giao kế hoạch hoặc đặt hàng với cơ quan nhà nước để hợp đồng cung cấp dịch vụ tưới, tiêu với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước từ công trình; thu thủy lợi phí, tiền nước từ các đối tượng phải thu theo quy định của pháp luật;

3. Kiến nghị cấp chính quyền địa phương nơi có công trình thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn công trình trong trường hợp công trình bị xâm hại hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố;

4. Kiến nghị với các cấp có thẩm quyền, các ngành chức năng hoặc đề nghị cơ quan pháp luật giải quyết trong trường hợp tranh chấp về hợp đồng sử dụng nước, sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ công trình và các hành vi phá hoại, trộm cắp tài sản của hệ thống công trình;

5. Khai thác tổng hợp công trình theo dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

6. Tổ chức bộ máy quản lý phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ được giao; đổi mới công nghệ, trang thiết bị do hoạt động kinh doanh mang lại;

7. Áp dụng các định mức lao động, vật tư, đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm trong khuôn khổ các định mức, đơn giá của nhà nước;

8. Được tuyển chọn, thuê mướn lao động thời vụ, bố trí sử dụng đào tạo lao động, lựa chọn các hình thức trả tiền lương, tiền công, tiền thưởng và quyết định mức lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động theo đơn giá nhà nước quy định hiện hành và được tính trên đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ và hiệu quả hoạt động của đơn vị;

9. Trong trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép thì được sử dụng các nguồn lực được giao để tổ chức hoạt động kinh doanh bổ sung theo quy định của pháp luật, nhưng không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chính được giao;

10. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quyền lợi và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng nước từ công trình.

1. Quyền lợi:

a) Được tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình; ký kết hợp đồng sử dụng nước với các tổ chức quản lý, khai thác công trình; được các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình đảm bảo cấp nước tưới tiêu theo đúng diện tích đã ký kết trong hợp đồng;

b) Được khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi vi phạm quyền quản lý, khai thác, sử dụng công trình;

c) Được bồi thường thiệt hại do tổ chức quản lý, khai thác công trình thực hiện không đúng hợp đồng gây ra.

2. Nghĩa vụ:

a) Phải sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ môi trường nước;

b) Nộp thủy lợi phí, tiền nước đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng (Đối với các đối tượng không được miễn); nộp thủy lợi phí nội đồng để quản lý, bảo dưỡng kênh mương nội đồng theo quy định;

c) Không gây cản trở hoặc làm thiệt hại đến việc khai thác, sử dụng công trình thủy lợi hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác;

d) Bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi sử dụng; phát hiện và báo cáo với đơn vị quản lý hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xâm hại đến công trình, sử dụng nước không đúng mục đích; xả chất thải ô nhiễm vào môi trường nước và các sự cố khác để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời;

đ) Chấp hành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHỤC VỤ TƯỚI, TIÊU, CẤP NƯỚC

Điều 12. Quy định phạm vi bảo vệ công trình

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận. Trong phạm vi vùng phụ cận, việc sử dụng đất phải đảm bảo không gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình, phải có đường đi lại để quan trắc, theo dõi, quản lý và có mặt bằng để tu bổ và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

2. Phạm vi vùng phụ cận bảo vệ công trình được quy định như sau:

a) Đối với đập của các hồ chứa nước và khu vực lòng hồ: Phạm vi bảo vệ theo quy định tại Điểm a, d Khoản 3 Điều 25 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001.

b) Đối với đập dâng nước tại các sông, suối:

- Đập dâng có chiều cao đập ($H > 5m$): Phạm vi bảo vệ không được xâm phạm tính từ phần xây đúc cuối cùng ra các phía tối thiểu là 20m;

- Đập dâng có chiều cao đập ($H \leq 5m$): Phạm vi bảo vệ không được xâm phạm tính từ phần xây đúc cuối cùng ra các phía tối thiểu 10m;

Trường hợp khoan, đào, khai thác cát sỏi trên lòng sông, suối: Phạm vi bảo vệ không được xâm phạm cách phần xây đúc cuối cùng tối thiểu là 50m.

c) Đối với kênh nổi:

- Kênh nổi đã kiên cố:

+ Kênh dẫn có mặt cắt ngang (bxh) $> (100 \times 100)$ cm thì phạm vi bảo vệ không được xâm phạm từ chân taluy đắp của kênh trở ra tối thiểu là 2,0m;

+ Kênh dẫn có mặt cắt ngang (bxh) từ (40×40) cm đến (100×100) cm thì phạm vi bảo vệ không được xâm phạm từ chân taluy đắp của kênh trở ra tối thiểu là 1,0m;

+ Kênh dẫn có mặt cắt ngang (bxh) $< (40 \times 40)$ cm thì phạm vi bảo vệ không được xâm phạm từ chân taluy đắp của kênh trở ra tối thiểu là 0,5m.

- Kênh nổi chưa kiên cố: Phạm vi bảo vệ không được xâm phạm tính từ chân taluy đắp của kênh trở ra tối thiểu là 1,0m.

d) Đối với kênh chìm:

- Kênh chìm đã kiên cố:

+ Kênh dẫn có mặt cắt ngang (b_{xh}) > (100x100) cm thì phạm vi bảo vệ không được xâm phạm từ mép taluy đào của kênh trở ra tối thiểu là 3,0m;

+ Kênh dẫn có mặt cắt ngang (b_{xh}) từ (40x 40) cm đến (100x100) cm thì phạm vi bảo vệ không được xâm phạm từ mép taluy đào của kênh trở ra tối thiểu là 2,0m;

+ Kênh dẫn có mặt cắt ngang (b_{xh}) < (40x40) cm thì phạm vi bảo vệ không được xâm phạm từ mép taluy đào của kênh trở ra tối thiểu là 1,0m.

- Kênh chìm chưa kiên cố: Phạm vi bảo vệ không được xâm phạm tính từ mép taluy đào của kênh trở ra tối thiểu là 2,0m;

đ) Đối với kênh dẫn nước bằng ống kín: Phạm vi bảo vệ không được xâm phạm tính từ tim đường ống ra mỗi bên tối thiểu là 1,0m.

e) Đối với cầu máng, xi phông dẫn nước: Phạm vi bảo vệ không được xâm phạm tính từ mép ngoài chân trụ, móng trở ra mỗi bên tối thiểu là 1,0m;

f) Đối với trạm bơm: Phải có hàng rào bảo vệ, phạm vi không được xâm phạm cách mép ngoài của nhà trạm, bể hút, bể xả trở ra mỗi phía tối thiểu là 5,0m; cách tim tuyến đường ống hút, ống đẩy trở ra mỗi phía tối thiểu là 2,0m. Riêng đối với các trạm bơm trên sông, phạm vi bảo vệ tính từ mép ngoài của cửa lấy nước theo chiều dòng chảy về phía thượng, hạ lưu tối thiểu là 50,0m.

g) Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình có trách nhiệm tổ chức cắm mốc và quản lý hành lang bảo vệ công trình theo quy định tại Khoản 2, Điều 12 Quy định này.

Điều 13. Các hoạt động sau đây trong phạm vi bảo vệ công trình chỉ được tiến hành khi có sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức quản lý, khai thác công trình và giấy phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật:

1. Xây dựng công trình mới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
2. Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản và khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;
3. Xả nước thải vào hệ thống công trình;
4. Khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ;
5. Trồng cây lâu năm thuộc loại rễ ăn sâu trên 1m;
6. Các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trừ các trường hợp sau:
 - a) Các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật;
 - b) Xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
 - c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có tải trọng, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi;
7. Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư phương tiện;
8. Xây dựng chuồng trại chăn thả gia súc, nuôi trồng thủy sản;
9. Nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây hại khác;
10. Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước.

11. Chôn phế thải, chất thải;

Về trình tự, thủ tục xin cấp phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 14. Xử lý nhà ở và công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình

1. Nguyên tắc xử lý nhà ở và công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình

a) Nhà và công trình đã xây dựng nằm trong phạm vi bảo vệ không được xâm phạm và những công trình xâm phạm trực tiếp đến công trình thì phải tháo dỡ, di chuyển đi nơi khác và phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, bảo đảm an toàn cho công trình;

b) Nhà và công trình xây dựng nằm trong phạm vi bảo vệ đối với đập của các hồ chứa và khu vực lòng hồ thì tùy theo mức độ ảnh hưởng đến an toàn công trình mà phải tháo dỡ, di chuyển đi nơi khác hoặc xem xét cho tiếp tục sử dụng nhưng không được gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình. Trường hợp việc sử dụng đất, nhà ở, công trình gây ảnh hưởng đến việc bảo vệ an toàn công trình thì phải tháo dỡ, di chuyển theo quy định.

2. Tổ chức thực hiện xử lý nhà ở và công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình:

a) Công tác rà soát công trình, nhà ở nằm trong phạm vi bảo vệ công trình:

- Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang có trách nhiệm rà soát số lượng công trình, nhà ở nằm trong phạm vi bảo vệ công trình do mình trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ; tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện về số công trình, nhà ở đề nghị di dời; số công trình, nhà ở có thể được tiếp tục sử dụng.

- Các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã có trách nhiệm rà soát số lượng công trình, nhà ở nằm trong phạm vi bảo vệ công trình do mình quản lý; tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện về số công trình, nhà ở đề nghị di dời; số công trình, nhà ở có thể được tiếp tục sử dụng.

- Các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã nông lâm nghiệp có trách nhiệm rà soát số lượng công trình, nhà ở nằm trong phạm vi bảo vệ công trình do mình quản lý; tổng hợp báo cáo UBND cấp xã để tổng hợp báo cáo UBND cấp huyện về số công trình, nhà ở đề nghị di dời; số công trình, nhà ở có thể được tiếp tục sử dụng.

b) Xây dựng kế hoạch, phương án và tổ chức di dời công trình, nhà ở nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp, rà soát, xem xét những công trình, nhà ở phải tháo dỡ, di chuyển hoặc cho phép tiếp tục sử dụng đối với nhà, công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc địa bàn quản lý; trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch và phương án di dời đối với những công trình, nhà ở nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải tháo dỡ, di chuyển, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

- Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm hướng dẫn việc rà soát, xây dựng kế hoạch, phương án di dời công trình, nhà ở nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra phương án của UBND cấp huyện để tham mưu cho UBND tỉnh phương án giải quyết; tham mưu cho UBND tỉnh về kế hoạch tổ chức thực hiện.

3. Chính sách bồi thường, hỗ trợ đối với công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ công trình thuộc diện phải di dời được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương II

TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH ĐÊ, KÈ

Mục 1

PHÂN CẤP QUẢN LÝ, CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH ĐÊ, KÈ

Điều 15. Phân cấp quản lý, bảo vệ công trình

1. Đối với đê, cống dưới đê, kè bảo vệ đê: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập lực lượng quản lý và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy phù hợp với từng cấp đê sau khi được phân cấp;

2. Đối với kè bảo vệ bờ sông, bờ suối giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lực lượng quản lý, bảo vệ các công trình kè đã hoàn thành đưa vào sử dụng trên địa bàn.

Điều 16. Cơ cấu tổ chức quản lý, bảo vệ công trình

1. Cơ cấu tổ chức của lực lượng quản lý đê cống dưới đê, kè bảo vệ đê do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định khi thành lập.

2. Cơ cấu tổ chức của lực lượng quản lý kè bảo vệ bờ sông, bờ suối được tổ chức quản lý theo địa bàn từng xã, phường, thị trấn không thuộc biên chế nhà nước, hoạt động dưới sự quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã. Tùy theo quy mô, số lượng hệ thống kè bảo vệ bờ sông, bờ suối trên địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí lực lượng quản lý cho phù hợp (nên gắn với trường thôn, tổ trưởng tổ dân phố và đảm bảo điều kiện mỗi xã được bố trí 01 người quản lý không quá 02 km). Lực lượng được giao trực tiếp quản lý, bảo vệ công trình được hưởng chế độ hỗ trợ theo quy định này.

Điều 17. Nhiệm vụ quản lý, bảo vệ công trình

1. Nhiệm vụ cụ thể của lực lượng quản lý, bảo vệ đê, cống dưới đê, kè bảo vệ đê do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định khi thành lập.

2. Nhiệm vụ của người được giao quản lý, bảo vệ công trình kè bờ sông, bờ suối:

- Chấp hành sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn về mặt chuyên môn, kỹ thuật của cơ quan chuyên môn cấp huyện và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thực hiện bảo dưỡng thường xuyên hệ thống kè bảo vệ như: Phát dọn cỏ rác trên công trình, trong hành lang bảo vệ công trình và các công việc khác đảm bảo công trình thông thoáng, sạch sẽ;

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi diễn biến tình trạng của hệ thống kè, phát hiện kịp thời các hư hỏng, sự cố trong hệ thống kè, kịp thời đề xuất với cấp thẩm quyền để có biện pháp xử lý nhằm đảm bảo an toàn cho hệ thống kè bảo vệ chống sạt lở;

- Khi phát hiện có hành vi xâm hại đến công trình cần báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp xã để kịp thời xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc bảo vệ hệ thống kè;

- Tuân thủ sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Hằng năm trước mùa mưa lũ (trong tháng 4) và sau mùa mưa lũ (trong tháng 11) phải tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao và hiện trạng của hệ thống kè theo quy định.

Điều 18. Chế độ, chính sách đối với công tác quản lý công trình

1. Nguồn kinh phí và chế độ hỗ trợ đối với công tác quản lý đê, cống dưới đê, kè bảo vệ đê: Do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với từng tuyến đê;

2. Nguồn kinh phí và chế độ hỗ trợ đối với việc quản lý công trình kè bảo vệ bờ sông, bờ suối;

- Chế độ hỗ trợ: Hỗ trợ 3 triệu đồng/người/năm;

- Nguồn kinh phí: Được tính trong dự toán ngân sách cấp xã hàng năm và thực hiện theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

Điều 19. Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp công trình.

1. Đối với đê, cống dưới đê, kè bảo vệ đê: Do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với từng tuyến đê theo phân cấp đê.

2. Đối với kè bảo vệ bờ sông, bờ suối:

Hằng năm trước và sau mùa mưa lũ Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra các công trình trên địa bàn nếu công trình bị hư hỏng, xuống cấp cần tu sửa, nâng cấp để bảo đảm an toàn thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động bố trí kinh phí để thực hiện. Trường hợp vượt quá cân đối ngân sách của cấp huyện thì lập Tờ trình đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương đầu tư để triển khai thực hiện theo quy định.

Mục 2

PHẠM VI BẢO VỆ, CẤP PHÉP VÀ XỬ LÝ CÔNG TRÌNH, NHÀ Ở TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH

Điều 20. Phạm vi bảo vệ công trình

Phạm vi hành lang bảo vệ công trình đê, kè được quy định như sau:

1. Đối với đê từ cấp III trở lên: Phạm vi bảo vệ thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 23 Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

2. Đối với đê cấp IV, cấp V: Phạm vi hành lang bảo vệ được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng;

3. Đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê: Phạm vi bảo vệ thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 23 Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

4. Đối với kè bảo vệ bờ sông: Phạm vi bảo vệ tính từ đầu kè và từ cuối kè trở về 2 phía thượng và hạ lưu mỗi phía 50,0m; từ đỉnh kè trở vào phía bờ là 10,0m; từ phần xây đúc cuối cùng của chân kè trở ra phía sông theo hồ sơ thiết kế được duyệt nhưng không được nhỏ hơn 50,0m

5. Đối với kè bảo vệ bờ suối: Phạm vi bảo vệ tính từ đầu kè và từ cuối kè trở về 2 phía thượng và hạ lưu mỗi phía 30,0m; từ đỉnh kè trở vào phía bờ là 5,0m; từ phần xây đúc cuối cùng của chân kè trở ra phía lòng suối theo hồ sơ thiết kế được duyệt nhưng không được nhỏ hơn 10,0m.

Điều 21. Cấp phép đối với hoạt động liên quan đến công trình

1. Trong phạm vi bảo vệ công trình các hoạt động chỉ được tiến hành khi có giấy phép được quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006.

2. Trình tự, thủ tục xin giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình đê, kè thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Các đơn vị được giao phân cấp quản lý cần rà soát, kiểm tra các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình nếu chưa có giấy phép phải yêu cầu xin cấp phép theo quy định.

Điều 22. Xử lý nhà ở và công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình

1. Nguyên tắc xử lý nhà ở và công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thực hiện theo quy định của Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006, Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều.

2. Tổ chức thực hiện xử lý nhà ở và công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình: Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát số lượng công trình, nhà ở phải di dời trong phạm vi bảo vệ công trình đê, kè thuộc địa bàn quản lý; trên cơ sở kết quả rà soát của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét việc phải tháo dỡ, di chuyển hoặc cho phép tiếp tục sử dụng đối với nhà, công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình; tổng hợp, xây dựng kế hoạch, phương án thực hiện di dời đối với những công trình, nhà ở nằm trong phạm vi bảo vệ công trình, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

3. Chính sách bồi thường, hỗ trợ đối với công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ công trình thuộc diện phải di dời được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 23. Trách nhiệm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh; lập, thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi trong phạm vi của tỉnh;

2. Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, định mức về quản lý khai thác công trình thủy lợi;

3. Hướng dẫn củng cố, kiện toàn các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh, để tổ chức quản lý công trình thủy lợi đạt hiệu quả;

4. Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; chỉ đạo điều hòa, phân phối nước trong trường hợp xảy ra hạn hán;

5. Tổ chức xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch xây mới, tu bổ, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn tổ chức việc cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình theo quy định;

6. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các chủ đầu tư trong việc đầu tư nâng cấp công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

7. Tổ chức kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, phối hợp với địa phương có liên quan giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

8. Nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

9. Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền.

Điều 24. Trách nhiệm các Sở liên quan

1. Sở Giao thông Vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện quy định quản lý hệ thống giao thông kết hợp với công trình thủy lợi hoặc liên quan đến công trình thủy lợi;

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cấp thoát nước đô thị, khu dân cư nằm trong hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi và không gây ô nhiễm môi trường nước;

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ;

a) Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, công trình cấp nước tự chảy, hồ chứa... với mục đích khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, thu hồi, gia hạn giấy phép khai thác sử dụng tài nguyên nước;

c) Thanh tra, kiểm tra về tài nguyên nước; giải quyết hoặc tham gia giải quyết các tranh chấp về tài nguyên nước và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo quy định;

4. Sở Tài chính:

a) Chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan hướng dẫn các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi về công tác quản lý thu, chi và thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí thủy lợi phí, tiền nước theo đúng quy định; xem xét báo cáo UBND tỉnh bố trí kinh phí phòng chống úng, hạn trên cơ sở tổng hợp kế hoạch từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các huyện, thành phố;

b) Tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ đối với lực lượng quản lý đê, kè trong dự toán ngân sách hàng năm của cấp huyện, cấp xã, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách;

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư các dự án thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh; phối hợp với các ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư và phát triển hệ thống công trình thủy lợi;

6. Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trong việc thành lập và kiện toàn các tổ chức quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

7. Các Sở có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm xem xét, xử lý việc tháo dỡ, di chuyển hoặc cho phép tiếp tục sử dụng đối với nhà, công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp phép xây dựng của ngành quản lý.

Điều 25. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định hiện hành.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển thủy lợi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lập phương án, biện pháp và tổ chức thực hiện việc phòng, chống lũ, lụt, hạn hán, úng ngập trên địa bàn;

3. Hướng dẫn thi hành các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các ngành về khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương;

4. Chỉ đạo phòng Nông nghiệp và PTNT, phòng Kinh tế phối hợp với Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với các đơn vị quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn;

5. Chỉ đạo các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình; sử dụng nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí của nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

6. Tổ chức kiểm tra, lập kế hoạch bảo dưỡng, tu sửa hệ thống kè bảo vệ bờ sông, bờ suối thuộc địa bàn quản lý, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện theo quy định;

7. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật về thủy lợi; giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về thủy lợi trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

8. Chỉ đạo, tổ chức công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy lợi trong phạm vi địa phương.

9. Quyết định xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; các vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền;

Điều 26. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn xã theo quy định hiện hành.

2. Chỉ đạo các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn điều hòa phân phối nước công bằng, hợp lý, tiết kiệm trong hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, cấp nước, đặc biệt trong trường hợp xảy ra hạn hán;

3. Phối hợp với Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang kiểm tra, hướng dẫn các Ban quản lý công trình thủy lợi xã, Hợp tác xã trong việc quản lý, bảo vệ công trình; sử dụng nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí của nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

4. Tổ chức lực lượng quản lý kè bảo vệ bờ sông, bờ suối thuộc địa bàn quản lý; trực tiếp quản lý và chỉ đạo hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng quản lý kè theo quy định;

5. Hàng năm lập kế hoạch dự toán kinh phí hỗ trợ đối với nhân viên quản lý kè trong dự toán ngân địa phương, báo cáo cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách;

6. Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

Điều 27. Các cơ quan, Ban, Ngành, các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan đến công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện đúng quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Khen thưởng

Tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân có thành tích trong việc quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi; đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý và bảo vệ công trình thủy lợi được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; chiếm dụng và sử dụng sai mục đích nguồn kinh phí hỗ trợ của nhà nước để thực hiện nhiệm vụ quản lý công trình thủy lợi và các nguồn thu hợp pháp khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức xử phạt áp dụng theo Nghị định 140/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Nghị định số 129/2007/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về đê điều.

Điều 30. Điều khoản thi hành

1. Giám đốc các Sở có liên quan, Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Tư pháp
với các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công bố, công khai
thủ tục hành chính và kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục
hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 16/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 8 Điều 8 Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 106/TTr-STP ngày 07 tháng 10 năm 2013 về việc ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Tư pháp với các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính và kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa Sở Tư pháp với các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính và kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tư pháp theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2013 và thay thế Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh với các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính và kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

**Phối hợp giữa Sở Tư pháp với các cơ quan, đơn vị
trong việc thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính và kiểm tra
công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22/2013/QĐ-UBND

Ngày 08 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định về cơ chế phối hợp giữa Sở Tư pháp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh trong việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện*), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã*); trách nhiệm của các cơ quan trong việc công khai thủ tục hành chính đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã (*sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị*) và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Các nội dung phối hợp phải được các cơ quan, đơn vị chủ động thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao để nâng

cao hiệu quả trong việc trình công bố thủ tục hành chính, công khai thủ tục hành chính đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố; kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính; đảm bảo tính khách quan, đồng bộ, chặt chẽ, kịp thời, chính xác, đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh (*gọi chung là các sở, ban, ngành cấp tỉnh*) có trách nhiệm thường xuyên phối hợp trong việc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết.

3. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp phải được bàn bạc, giải quyết theo đúng quy định. Đối với những vấn đề chưa thống nhất, Sở Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, đề xuất hướng giải quyết, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Phương thức phối hợp

Việc phối hợp được thực hiện theo các phương thức sau:

- Lấy ý kiến bằng văn bản;
- Tổ chức họp, hội nghị, hội thảo;
- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG VIỆC TRÌNH CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÔNG BỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 4. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh trong việc thống kê thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan:

Trên cơ sở văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành có quy định về thủ tục hành chính, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh

có trách nhiệm chủ động tổ chức thống kê đúng và đủ các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (viết tắt là Nghị định số 63/2010/NĐ-CP), được sửa đổi tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính (viết tắt là Nghị định số 48/2013/NĐ-CP), cụ thể:

a) Đối với các thủ tục hành chính mới ban hành thì tiến hành thống kê đầy đủ các bộ phận tạo thành thủ tục hành chính được quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định 63/2010/NĐ-CP, gồm:

- Tên thủ tục hành chính;
- Trình tự thực hiện;
- Cách thức thực hiện;
- Hồ sơ;
- Thời hạn giải quyết;
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính;
- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính;
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính;

- Trường hợp thủ tục hành chính có mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính kèm theo; mẫu kết quả thực hiện thủ tục hành chính; yêu cầu, điều kiện; phí, lệ phí là bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính.

- Văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính.

b) Đối với thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế ngoài việc chứa đựng thông tin nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, kết quả thống kê phải xác định rõ:

- Tên, nội dung, bộ phận nào của thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế;

- Văn bản quy phạm pháp luật có quy định việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thủ tục hành chính đó (trong đó nêu rõ điều, khoản, điểm của văn bản).

c) Đối với thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ phải xác định rõ tên thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ; văn bản quy phạm pháp luật có quy định việc hủy bỏ hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính đó (trong đó nêu rõ điều, khoản, điểm của văn bản).

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh trong việc thống kê thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực ngành quản lý được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành có quy định về thủ tục hành chính có trách nhiệm thường xuyên tổ chức thống kê thủ tục hành chính mới phát sinh, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ thuộc lĩnh vực ngành mình quản lý được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, được sửa đổi tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP.

Tùy từng trường hợp cụ thể, trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực ngành quản lý được giải quyết tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các sở, ban, ngành cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến tham gia của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã về tính chính xác, đầy đủ của thủ tục hành chính được thống kê dự kiến trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố với văn bản quy phạm pháp luật được ban hành có quy định về thủ tục hành chính.

b) Việc thống kê trình công bố thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 4 của Quy chế này;

3) Hồ sơ trình công bố thủ tục hành chính:

3.1. Hồ sơ các ngành trình Ủy ban nhân dân tỉnh, gửi Sở Tư pháp kiểm soát chất lượng:

a) Tờ trình đề nghị công bố thủ tục hành chính;

b) Dự thảo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính (theo mẫu Phụ lục I kèm theo Quy chế này);

c) Các phụ lục, tài liệu kèm theo dự thảo Quyết định, gồm có:

- Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ; nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính (theo mẫu Phụ lục II kèm theo Quy chế này);

- Các tài liệu kèm theo (nếu có), gồm: mẫu kết quả thực hiện thủ tục hành chính; các văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính; các văn bản, tài liệu khác liên quan.

Các dự thảo văn bản và Phụ lục kèm theo Tờ trình phải được Thủ trưởng cơ quan kiểm tra và ký tắt vào phía dưới bên trái của từng trang trước khi chuyển toàn bộ kết quả bằng bản giấy (đồng thời gửi 01 bản qua hộp thư điện tử) đến Sở Tư pháp để kiểm soát chất lượng trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

3.2. Hồ sơ Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tờ trình của Sở Tư pháp (nội dung tờ trình cần nêu rõ việc tổ chức kiểm soát chất lượng của Sở Tư pháp);

b) Các văn bản, tài liệu quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều này.

4. Thời hạn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính:

a) Trước 20 (hai mươi) ngày làm việc tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực, cơ quan thống kê thủ tục hành chính phải gửi hồ sơ trình công bố thủ tục hành chính theo quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều này đến Sở Tư pháp.

b) Trước 10 (mười) ngày làm việc tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực, Sở Tư pháp phải trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính.

c) Trước 05 (năm) ngày làm việc tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định công bố thủ tục hành chính.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức kiểm soát chất lượng hồ sơ đề nghị công bố thủ tục hành chính theo đúng quy định.

1. Trong trường hợp chất lượng dự thảo Quyết định công bố thủ tục hành chính và nội dung các phụ lục kèm theo thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị đầy đủ, phù hợp với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thì Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, được sửa đổi tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP.

2. Trong trường hợp nội dung dự thảo Quyết định công bố và các phụ lục kèm theo chưa đạt yêu cầu, Sở Tư pháp yêu cầu các cơ quan soạn thảo bổ sung thông tin hoặc chỉnh lý cho đến khi Dự thảo Quyết định công bố và các phụ lục kèm theo bảo đảm chính xác, đầy đủ, đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Chương III

CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc công khai thủ tục hành chính

1. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân cấp xã có trách nhiệm thường xuyên công khai kịp thời, rõ ràng, chính xác, đầy đủ, đúng địa chỉ, dễ tiếp cận, dễ khai thác, sử dụng các thông tin về thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố.

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính, các cơ quan, đơn vị phải có trách nhiệm nghiêm túc công khai thủ tục hành chính.

Điều 7. Hình thức công khai

Ngoài hình thức công khai bắt buộc trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và niêm yết tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức, việc công khai thủ tục hành chính có thể thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:

1. Đăng tải trên cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang, Công báo tỉnh Tuyên Quang, trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện thủ tục hành chính (nếu có).
2. Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.
3. Các hình thức khác theo quy định.

Chương IV

KIỂM TRA CÔNG TÁC KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 8. Kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính

1. Kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính được thực hiện theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Nội dung kiểm tra, gồm:

- a) Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính;
- b) Công tác kiểm soát quy định về thủ tục hành chính tại các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

- c) Công tác kiểm soát việc thực hiện thủ tục hành chính;
- d) Công tác rà soát, đánh giá thủ tục hành chính;
- đ) Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính;
- e) Nội dung khác theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

Điều 9. Hình thức kiểm tra

1. Tự kiểm tra

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành tự kiểm tra theo hướng dẫn của Sở Tư pháp.

2. Kiểm tra tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Hàng năm, Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch công tác kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh; đồng thời phối hợp với các cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị theo kế hoạch đề ra.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ phối hợp kiểm tra

Các cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ phối hợp với Sở Tư pháp để kiểm tra hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện tốt các nhiệm vụ được phân công và cử cán bộ, công chức có năng lực, trình độ để tham gia Đoàn kiểm tra.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị và cá nhân được kiểm tra

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân được kiểm tra có trách nhiệm:

1. Thường xuyên tổ chức việc tự kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính ở cơ quan, đơn vị mình; phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi, cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra cho Đoàn kiểm tra hoặc người có trách nhiệm kiểm tra.

2. Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra.

3. Thực hiện kịp thời các kết luận, kiến nghị của Đoàn kiểm tra hoặc người được giao nhiệm vụ kiểm tra; chấp hành nghiêm các quyết định xử lý kết quả kiểm tra (nếu có) và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ thống kê, rà soát, công khai, thực hiện thủ tục hành chính có hành vi vi phạm.

Điều 13. Xử lý kết quả kiểm tra

Căn cứ kết quả kiểm tra, Sở Tư pháp có trách nhiệm:

1. Công khai kết quả kiểm tra và việc xử lý kết quả kiểm tra.

2. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chấn chỉnh công tác thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh bảo đảm thực hiện kịp thời, khách quan, chính xác, đúng quy định của pháp luật.

3. Trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà chuyển cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt Quy chế này.

b) Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên rà soát, kiện toàn, phân công cán bộ đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo quy định của Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp:

a) Đôn đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh thống kê để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính theo quy định; đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công khai, minh bạch thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh;

b) Báo cáo kịp thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để có biện pháp xử lý đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân không thực hiện đúng các quy định về việc trình công bố, công khai thủ tục hành chính theo quy định;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

3. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm duy trì hiệu quả hoạt động của Trang "*Thủ tục hành chính*" trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; đưa tin, đăng tải kịp thời các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, của cơ quan, người có thẩm quyền về công tác kiểm soát thủ tục hành chính; phối hợp với Sở Tư pháp trong việc nhập dữ liệu thủ tục hành chính đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố; tạo đường kết nối giữa Cổng thông tin điện tử của tỉnh với Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

4. Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Đài Truyền thanh - truyền hình cấp huyện có trách nhiệm thường xuyên thông tin, tuyên truyền về việc công bố, công khai thủ tục hành chính.

Điều 15. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo tình hình và kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục

hành chính của cơ quan, đơn vị theo định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất.

2. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh theo định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất.

3. Nội dung báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP.

Điều 16. Về thi đua, khen thưởng trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính

Kết quả thực hiện việc trình công bố, công khai, minh bạch thủ tục hành chính là một trong các chỉ tiêu để bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Quy chế này đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân biết để thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có ý kiến gửi về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

PHỤ LỤC I

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày.....tháng.....năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở X/UBND cấp huyện/UBND cấp xãtỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;...

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số.../TTr-STP ngày...tháng...năm... và Giám đốc Sở... tại Tờ trình số.../TTr...ngày...tháng...năm.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành/thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở X/UBND cấp huyện/UBND cấp xãtỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

- Số thủ tục hành chính mới phát sinh:

- Số thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung:
- Số thủ tục hành chính thay thế:
- Số thủ tục hành chính bãi bỏ:
- Số thủ tục hành chính hủy bỏ:

Điều 2. Giám đốc Sở X/UBND cấp huyện/UBND cấp xã... có trách nhiệm công khai thủ tục hành chính đã được công bố tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở....., Thủ trưởng các Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

.....

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn A

PHỤ LỤC II

DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CỤ THỂ
Của thủ tục hành chính mới ban hành/sửa đổi, bổ sung hoặc
thay thế/bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở X/UBND cấp huyện/UBND cấp xã
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND
ngày..... tháng.....năm..... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân
tỉnh Tuyên Quang)

PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

***/ Đối với các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh:**

STT	Tên thủ tục hành chính
A	Thủ tục hành chính mới ban hành
I	Lĩnh vực...
1	Thủ tục a
2	Thủ tục b
n
II	Lĩnh vực
1	Thủ tục a
2	Thủ tục b
n
B	Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ
I	Lĩnh vực...
1	Thủ tục a
2	Thủ tục b

STT	Tên thủ tục hành chính
n
II	Lĩnh vực
1	Thủ tục a
2	Thủ tục b
n

***/ Đối với UBND cấp huyện:**

STT	Tên thủ tục hành chính	Áp dụng tại thành phố	Áp dụng tại Huyện
A	Thủ tục hành chính mới ban hành		
I	Lĩnh vực...		
1	Thủ tục a		
2	Thủ tục b		
n		
II	Lĩnh vực		
1	Thủ tục a		
2	Thủ tục b		
n		
B	Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ		
I	Lĩnh vực...		
1	Thủ tục a		

STT	Tên thủ tục hành chính	Áp dụng tại thành phố	Áp dụng tại Huyện
2	Thủ tục b		
n		
II	Lĩnh vực		
1	Thủ tục a		
2	Thủ tục b		
n		

***/ Đối với UBND cấp xã:**

STT	Tên thủ tục hành chính	Áp dụng tại phường	Áp dụng tại thị trấn	Áp dụng tại xã
A	Thủ tục hành chính mới ban hành			
I	Lĩnh vực...			
1	Thủ tục a			
2	Thủ tục b			
n			
II	Lĩnh vực			
1	Thủ tục a			
2	Thủ tục b			
n			
B	Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ			
I	Lĩnh vực...			
1	Thủ tục a			
2	Thủ tục b			
n			
II	Lĩnh vực			
1	Thủ tục a			
2	Thủ tục b			
n			

PHẦN II
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ X/UBND
CẤP HUYỆN/UBND CẤP XÃ

I. Lĩnh vực...:

1. Thủ tục a:

- * Trình tự thực hiện;
- * Cách thức thực hiện;
- * Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - Thành phần hồ sơ;
 - Số lượng hồ sơ;
- * Thời hạn giải quyết;
- * Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính;
- * Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:
 - Cơ quan có thẩm quyền quyết định
 - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có)
 - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC
 - Cơ quan phối hợp nếu có
- * Kết quả thực hiện thủ tục hành chính;
- * Phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính (nếu có).
- * Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính kèm theo (*nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục a*);

* Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có);

* Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính (*là các văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính*).

2. Thủ tục.....:

II. Lĩnh vực...:

1. Thủ tục a:

(thống kê đầy đủ các nội dung như đã nêu tại phần I)

2. Thủ tục.....:

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chí phân loại
thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 223/TTr-SNV ngày 17 tháng 10 năm 2013 về việc ban hành Quyết định ban hành quy định tiêu chí phân loại thôn, xóm, bản, tổ dân phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí phân loại thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2013.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Châu Văn Lâm**

QUY ĐỊNH

**Tiêu chí phân loại thôn, xóm, bản, tổ dân phố
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mục đích, nguyên tắc, loại và tiêu chí phân loại, phương pháp, thẩm quyền, trình tự, thủ tục phân loại thôn, tổ dân phố.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với thôn, xóm, bản ở xã (gọi chung là thôn), tổ nhân dân, tổ dân phố ở phường, thị trấn (gọi chung là tổ dân phố) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phân loại thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Mục đích phân loại thôn, tổ dân phố

Làm cơ sở để quản lý và thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

Điều 3. Tiêu chí phân loại thôn, tổ dân phố

1. Quy mô số hộ gia đình.

2. Các yếu tố đặc thù gồm: tỷ lệ người dân tộc thiểu số; tỷ lệ tín đồ tôn giáo; yếu tố trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự; yếu tố đặc biệt khó khăn.

Điều 4. Loại thôn, tổ dân phố

Thôn, tổ dân phố được phân thành 03 loại, cụ thể như sau:

1. Thôn, tổ dân phố loại 1
2. Thôn, tổ dân phố loại 2
3. Thôn, tổ dân phố loại 3

Điều 5. Phương pháp phân loại

Phân loại thôn, tổ dân phố bằng phương pháp tính điểm, cách tính điểm như sau:

1. Điểm về quy mô số hộ gia đình

a) Đối với thôn: Từ 100 hộ trở xuống được tính 70 điểm; trên 100 hộ cứ tăng 10 hộ được tính thêm 02 điểm.

b) Đối với tổ dân phố: Từ 150 hộ trở xuống được tính 70 điểm; trên 150 hộ cứ tăng 10 hộ được tính thêm 02 điểm.

Số hộ được tính điểm đối với thôn, tổ dân phố gồm những hộ có đăng ký thường trú, tạm trú từ một năm trở lên tính đến thời điểm lập hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố và do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) cung cấp.

c) Công thức tính điểm đối với thôn có trên 100 hộ và tổ dân phố có trên 150 hộ.

$$\text{Đh} = \frac{h1 - h0}{10} \times 2 + 70$$

Trong đó:

Đh: Là điểm số hộ cần tính;

h1: Là số hộ hiện có;

h0: Là số hộ của đầu khung (thôn là 100 hộ, tổ dân phố là 150 hộ).

2. Điểm về các yếu tố đặc thù

a) Thôn, tổ dân phố có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm từ 30% đến 50% dân số được tính 05 điểm, chiếm trên 50% dân số được tính 10 điểm.

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số là số nhân khẩu người dân tộc thiểu số so với tổng số nhân khẩu thôn, tổ dân phố. Tổng số nhân khẩu của thôn, tổ dân phố bao gồm nhân khẩu đã có đăng ký hộ khẩu thường trú, tạm trú thường xuyên từ một năm trở lên và do Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp tính đến thời điểm lập hồ sơ phân loại.

b) Thôn, tổ dân phố có tỷ lệ tín đồ tôn giáo chiếm từ 30% đến 50% dân số được tính 05 điểm, chiếm trên 50% dân số được tính 10 điểm.

Tỷ lệ tín đồ tôn giáo là tổng số tín đồ tôn giáo (thuộc các tôn giáo được cơ quan có thẩm quyền công nhận) so với tổng số nhân khẩu của thôn, tổ dân phố và do Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp tính đến thời điểm lập hồ sơ phân loại.

c) Thôn, tổ dân phố thuộc xã, phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự được tính 10 điểm.

d) Thôn, tổ dân phố đặc biệt khó khăn được tính 10 điểm.

3. Số điểm để phân loại từng thôn, tổ dân phố là tổng số điểm của các tiêu chí quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

4. Khung điểm phân loại

a) Thôn, tổ dân phố loại 1 có từ 100 điểm trở lên.

b) Thôn, tổ dân phố loại 2 có từ 85 điểm đến dưới 100 điểm.

c) Thôn, tổ dân phố loại 3 có dưới 85 điểm.

Điều 6. Trình tự, thủ tục, thời gian và thẩm quyền phân loại thôn, tổ dân phố

1. Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày triển khai lập thủ tục hồ sơ phân loại, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hoàn thành hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Chậm nhất 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của tài liệu, số liệu trong hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (*gửi Sở Nội vụ để thẩm định*).

3. Chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến, Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 7. Hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố

1. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã.
- b) Biểu thống kê về số hộ, số nhân khẩu, tỷ lệ người dân tộc thiểu số, tỷ lệ tín đồ tôn giáo (mẫu số 01).
- c) Biểu tổng hợp tính điểm các tiêu chí và dự kiến phân loại (mẫu số 02).
- d) Văn bản thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã về việc phân loại thôn, tổ dân phố.

2. Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo biểu tổng hợp kết quả dự kiến phân loại thôn, tổ dân phố (mẫu số 03).
- b) Hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố của Ủy ban nhân dân cấp xã (theo quy định tại khoản 1 Điều này).
- c) Tờ trình của Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 8. Điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố

1. Sau 03 năm kể từ ngày quyết định phân loại thôn, tổ dân phố có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố.

2. Trường hợp thành lập mới thôn, tổ dân phố; chuyển thôn thành tổ dân phố hoặc có sự thay đổi lớn về quy mô số hộ, các yếu tố đặc thù làm thay đổi loại thôn, tổ dân phố thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh loại thôn, tổ dân phố.

3. Trường hợp thôn, tổ dân phố sau khi có quyết định đổi tên của cấp có thẩm quyền thì Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phân loại thôn, tổ dân phố theo tên mới đổi (không phải thực hiện phân loại lại thôn, tổ dân phố).

4. Việc tiến hành điều chỉnh phân loại thôn, tổ dân phố quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo Quy định này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra và thực hiện Quy định này; quản lý hồ sơ phân loại thôn, tổ dân phố.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản (*gửi Sở Nội vụ tổng hợp*) để xem xét, chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(*Đã ký*)

Châu Văn Lâm

BIỂU THỐNG KÊ TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân...)

Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số nhân khẩu	Yếu tố đặc thù						Ghi chú
				Dân tộc		Tôn giáo		Thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự	Thôn đặc biệt khó khăn	
				Số nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	Số nhân khẩu	Tỷ lệ (%)			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=6/5</i>	<i>8</i>	<i>9=8/5</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
1	Thôn A	78	375	275	0,73	20	0,05	x	x	
2										
3										
...										

Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số nhân khẩu	Yếu tố đặc thù						Ghi chú
				Dân tộc		Tôn giáo		Thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự	Thôn đặc biệt khó khăn	
				Số nhân khẩu	Tỷ lệ (%)	Số nhân khẩu	Tỷ lệ (%)			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=6/5</i>	<i>8</i>	<i>9=8/5</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
	Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

... ngày ... tháng ... năm 201...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ
TRẦN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BIỂU THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ VÀ PHÂN LOẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân...)

Số TT	Tên thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số nhân khẩu	Yếu tố đặc thù				Điểm					Tổng số điểm	Dự kiến phân loại	Ghi chú
				Tỷ lệ dân tộc ít người (%)	Tỷ lệ tín đồ tôn giáo (%)	Thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự	Thôn đặc biệt khó khăn	Tính theo số hộ	Tính theo tỷ lệ dân tộc ít người	Tính theo tỷ lệ tín đồ tôn giáo	Tính theo thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự	Tính theo thôn đặc biệt khó khăn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Thôn B	78	375	0,73	0,05	x	x								
2															

3															
...															
	Tổng cộng														

Tổng số gồm: ... thôn, tổ dân phố, trong đó:

Loại 1:

Loại 2:

Loại 3:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu 03

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TÍNH ĐIỂM PHÂN LOẠI THÔN, TỔ DÂN PHỐ
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân...)

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Số nhân khẩu	Yếu tố đặc thù				Điểm					Tổng số điểm	Dự kiến phân loại	Ghi chú
				Tỷ lệ dân tộc ít người (%)	Tỷ lệ tín đồ tôn giáo (%)	Thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự	Thôn đặc biệt khó khăn	Tính theo số hộ	Tính theo tỷ lệ dân tộc ít người	Tính theo tỷ lệ tín đồ tôn giáo	Tính theo thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự	Tính theo thôn đặc biệt khó khăn			
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	Xã...														
1	Thôn A														

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Số nhân khẩu	Yếu tố đặc thù				Điểm					Tổng số điểm	Dự kiến phân loại	Ghi chú
				Tỷ lệ dân tộc ít người (%)	Tỷ lệ tín đồ tôn giáo (%)	Thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự	Thôn đặc biệt khó khăn	Tính theo số hộ	Tính theo tỷ lệ dân tộc ít người	Tính theo tỷ lệ tín đồ tôn giáo	Tính theo thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự	Tính theo thôn đặc biệt khó khăn			
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2	Thôn B														
3	...														
II	Xã...														
1															
2															
	Tổng cộng														

Số TT	Tên đơn vị	Số hộ	Số nhân khẩu	Yếu tố đặc thù				Điểm					Tổng số điểm	Dự kiến phân loại	Ghi chú
				Tỷ lệ dân tộc ít người (%)	Tỷ lệ tín đồ tôn giáo (%)	Thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự	Thôn đặc biệt khó khăn	Tính theo số hộ	Tính theo tỷ lệ dân tộc ít người	Tính theo tỷ lệ tín đồ tôn giáo	Tính theo thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự	Tính theo thôn đặc biệt khó khăn			
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Tổng số gồm: ... thôn, tổ dân phố, trong đó:

Loại 1:

Loại 2:

Loại 3:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, khai thác hồ sơ điện tử
cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 222/TTr-SNV ngày 16 tháng 10 năm 2013 về việc ban hành Quy chế quản lý, khai thác hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, khai thác hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2013.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy

ban nhân dân huyện, thành phố và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

Quản lý, khai thác hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2013/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nội dung, trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trong việc quản lý, khai thác hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp và tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các hội và tổ chức phi chính phủ được giao số lượng người làm việc (*sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị*).

2. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan, đơn vị nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức* là dữ liệu điện tử phản ánh những thông tin cơ bản về bản thân, các mối quan hệ gia đình, xã hội của cán bộ, công chức, viên chức (*sau đây gọi tắt là Hồ sơ điện tử*).

2. *Phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử* là một bộ công cụ để phục vụ

việc tạo lập, cập nhật, sử dụng, khai thác các thông tin từ Hồ sơ điện tử.

3. *Tài khoản cấp một* là tài khoản người dùng gồm tên và mật khẩu để đăng nhập vào phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử.

4. *Tài khoản cấp hai* là tài khoản quản trị gồm tên và mật khẩu để đăng nhập, quản lý, khai thác toàn bộ phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử và thực hiện nhiệm vụ quản lý tài khoản cấp một.

5. *Quản lý Tài khoản cấp một* là việc tạo mới, cấp phát, hạn chế, mở rộng hoặc huỷ bỏ quyền của cơ quan, đơn vị được giao tài khoản cấp một để đăng nhập vào phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử.

Điều 4. Phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử

1. Phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử là phần mềm do Bộ Nội vụ cung cấp và triển khai thống nhất trong toàn quốc.

2. Phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử là thành phần trong hệ thống thông tin tỉnh Tuyên Quang, được cài đặt trên máy chủ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Tuyên Quang (*đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông*).

3. Địa chỉ truy cập phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử: <http://hsdttuyenquang.gov.vn>

Điều 5. Nguyên tắc quản lý, khai thác Hồ sơ điện tử

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý hồ sơ điện tử.

2. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm quản lý hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý.

3. Thông tin trong Hồ sơ điện tử phải thống nhất với hồ sơ gốc.

4. Bảo đảm tính tương thích trong toàn hệ thống thông tin liên quan đến hồ sơ điện tử khi có sự thay đổi về thiết bị và công nghệ.

5. Cơ quan, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác hồ sơ điện tử có trách nhiệm tuân thủ các quy trình kỹ thuật, quy định về an toàn, bảo mật thông tin.

Chương II

QUẢN LÝ, KHAI THÁC HỒ SƠ ĐIỆN TỬ

Điều 6. Tổ chức và quản lý tài khoản hồ sơ điện tử

1. Cơ quan, đơn vị được cấp tài khoản cấp một để lập, quản lý, khai thác hồ sơ điện tử của cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan, đơn vị.
2. Sở Nội vụ sử dụng tài khoản cấp hai để quản lý, tổng hợp, lưu trữ tài khoản cấp một và khai thác hồ sơ điện tử.

Điều 7. Lập Hồ sơ điện tử

1. Nhập hồ sơ điện tử lần đầu:

Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức kê khai sơ yếu lý lịch theo mẫu 2C-BNV/2008 của Bộ Nội vụ và nhập đầy đủ thông tin vào phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử.

2. Cập nhật bổ sung thông tin Hồ sơ điện tử:

a) Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cập nhật bổ sung những thông tin thay đổi của cán bộ, công chức, viên chức theo quyết định của cấp hoặc người có thẩm quyền vào hồ sơ điện tử, trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày quyết định có hiệu lực hoặc ngày nhận được văn bản, chứng chỉ về kết quả đào tạo, bồi dưỡng.

b) Cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm kê khai phiếu bổ sung lý lịch hằng năm trong tháng 01 năm sau hoặc theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị để cập nhật bổ sung vào hồ sơ điện tử.

Điều 8. Chuyển giao, tiếp nhận Hồ sơ điện tử

Cán bộ, công chức được điều động, luân chuyển đến cơ quan, đơn vị khác hoặc được bổ nhiệm chức vụ thuộc cơ quan, đơn vị khác quản lý, viên chức chấm dứt hợp đồng làm việc ở đơn vị này và đến ký hợp đồng làm việc ở đơn vị khác, thì cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ điện tử theo quy trình trên phần mềm đến cơ quan, đơn vị mới (*nếu cơ quan, đơn vị mới có trên phần mềm*) trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày quyết định hoặc hợp đồng làm việc với đơn vị mới có hiệu lực; cơ quan, đơn

vị tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm nhập hồ sơ điện tử vào phần mềm quản lý trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ điện tử được chuyển đến.

Điều 9. Khai thác Hồ sơ điện tử

1. Các cơ quan, đơn vị khai thác hồ sơ điện tử để tra cứu, tổng hợp các thông tin về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý.

2. Sở Nội vụ khai thác hồ sơ điện tử để tra cứu, tổng hợp các thông tin về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị.

Điều 10. Lưu trữ Hồ sơ điện tử

1. Hồ sơ điện tử được lưu trữ 70 năm để phục vụ công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức; việc lưu trữ phải tuân thủ các nguyên tắc đảm bảo an ninh, an toàn tuyệt đối theo quy định.

2. Hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ hưu, thôi việc vẫn được lưu trữ ở phần mềm quản lý hồ sơ điện tử.

Điều 11. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Sử dụng thông tin hồ sơ điện tử vào mục đích vụ lợi cá nhân hoặc xuyên tạc sự thật làm ảnh hưởng đến cán bộ, công chức, viên chức.

2. Cung cấp hoặc để lộ tài khoản được giao cho cá nhân, tổ chức không được giao quyền truy nhập vào phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử.

3. Xóa hoặc sửa chữa làm sai lệch hồ sơ điện tử.

4. Truy cập, sửa chữa trái phép phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử.

Chương III

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC QUẢN LÝ, KHAI THÁC HỒ SƠ ĐIỆN TỬ

Điều 12. Sở Nội vụ

1. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy định về quản lý, khai thác Hồ sơ điện tử.
2. Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị sử dụng phần mềm; lập, quản lý và khai thác Hồ sơ điện tử.
3. Xây dựng dự toán kinh phí hằng năm để bảo đảm việc quản lý, khai thác và sử dụng phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử; đề xuất việc nâng cấp phần mềm bảo đảm yêu cầu về quản lý, khai thác hồ sơ điện tử.
4. Định kỳ hằng năm, ngày 10 tháng 02 của năm sau, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nội vụ về công tác quản lý hồ sơ điện tử của năm trước.

Điều 13. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật, an toàn, bảo mật cho việc vận hành và duy trì hoạt động thông suốt của phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử trên môi trường mạng.
2. Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp máy chủ và hạ tầng kỹ thuật liên quan đến công tác triển khai phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.
3. Phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị sử dụng phần mềm, lập, quản lý và khai thác Hồ sơ điện tử.

Điều 14. Các cơ quan, đơn vị

1. Đảm bảo tính chính xác, kịp thời các thông tin trong hồ sơ điện tử so với hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức; quản lý, khai thác có hiệu quả hồ sơ điện tử.
2. Quyết định phân công công chức, viên chức trực tiếp quản lý, sử dụng tài khoản cấp một, lập, cập nhật, khai thác Hồ sơ điện tử.
3. Định kỳ hằng năm, ngày 30 tháng 01 của năm sau, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (gửi Sở Nội vụ tổng hợp) về tình hình thực hiện công tác quản lý hồ sơ điện tử thuộc thẩm quyền quản lý của năm trước.

Điều 15. Trách nhiệm của công chức, viên chức được phân công trực tiếp làm công tác quản lý, khai thác Hồ sơ điện tử

1. Được sử dụng tài khoản cấp một của cơ quan, đơn vị để thực hiện việc lập, cập nhật, quản lý và khai thác hồ sơ điện tử; bảo mật tài khoản cấp một của cơ quan, đơn vị.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của các thông tin trong hồ sơ điện tử; sử dụng có hiệu quả phần mềm quản lý Hồ sơ điện tử phục vụ yêu cầu quản lý và tác nghiệp chuyên môn.

3. Báo cáo, đề xuất với thủ trưởng cơ quan, đơn vị xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý hồ sơ điện tử.

4. Trường hợp bị lộ, mất mật khẩu tài khoản phải báo cáo ngay sau khi phát hiện bị lộ hoặc mất mật khẩu với thủ trưởng cơ quan, đơn vị và Sở Nội vụ để xem xét giải quyết.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Cơ quan, đơn vị và cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ tổng hợp*) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp
trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức
về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 16/2009/NĐ-CP ngày 16/02/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 123/TTr-STP ngày 31 tháng 10 năm 2013 về việc ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tư pháp theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2013 và thay thế Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức đại diện của doanh nghiệp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

Phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2013/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định trách nhiệm, sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị) trên địa bàn tỉnh trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quy chế này không quy định về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc tiếp nhận, xử lý, phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đời sống nhân dân không được quy định trong Quy chế này thì được thực hiện theo quy định của Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính (Nghị định số 20/2008/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành

chính (Nghị định số 48/2013/NĐ-CP) và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh;
2. Cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính.

Điều 3. Yêu cầu và hình thức phản ánh, kiến nghị

1. Phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính phải bảo đảm đúng yêu cầu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP.

2. Phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính được thực hiện thông qua một trong ba hình thức sau:

- a) Văn bản;
- b) Điện thoại;
- c) Phiếu lấy ý kiến.

Chương II TIẾP NHẬN PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ

Điều 4. Cơ quan tiếp nhận phản ánh, kiến nghị

1. Sở Tư pháp là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trong phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị:

a) Tổ chức tiếp nhận kịp thời, đúng quy định các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính đối với phản ánh, kiến nghị bằng văn bản được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện; phản ánh, kiến nghị được gửi qua hòm thư điện tử hoặc qua số điện thoại chuyên dùng.

b) Tổ chức gửi phiếu lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính theo quy định.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc phân loại, chuyển phản ánh, kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền xử lý:

Trên cơ sở kết quả đánh giá, phân loại phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm ký văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đến các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo đúng quy định tại Điều 9 Nghị định 20/2008/NĐ-CP và theo quy trình sau:

a) Đối với phản ánh, kiến nghị về hành vi không tuân thủ các quy định hành chính của cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan hành chính Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Giám đốc Sở Tư pháp ký văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị cho sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi bị phản ánh để xử lý theo quy định của pháp luật, đồng gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo.

- Thời hạn báo cáo kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cơ quan, đơn vị là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị của Giám đốc Sở Tư pháp; đối với những vụ việc phức tạp thì thời hạn báo cáo kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cơ quan, đơn

vị là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

b) Đối với phản ánh, kiến nghị về nội dung quy định hành chính:

- Đối với các quy định hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành ở Trung ương: Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến phản ánh, kiến nghị để tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản gửi cho các Bộ, ngành có liên quan để kiến nghị xử lý;

- Đối với các quy định hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh: Giám đốc Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan đã tham mưu soạn thảo và trình ban hành văn bản có quy định hành chính đó nghiên cứu để thống nhất đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành;

- Đối với các quy định hành chính do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành: Giám đốc Sở Tư pháp tổ chức kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Đối với các quy định hành chính do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành: Giám đốc Sở Tư pháp ký văn bản yêu cầu Phòng Tư pháp cấp huyện tổ chức kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật và thực hiện báo cáo kết quả với Sở Tư pháp, đồng gửi Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã khi nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính có trách nhiệm xử lý như sau:

1. Phản ánh, kiến nghị về hành vi không tuân thủ các quy định hành chính của cán bộ, công chức, viên chức:

a) Đối với phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan, đơn vị thì tổ chức phân loại, xử lý theo đúng quy định của pháp luật;

b) Đối với những phản ánh, kiến nghị không thuộc thẩm quyền xử lý của cơ quan, đơn vị thì tiến hành phân loại, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức cơ quan, đơn vị tiếp nhận phải có văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và gửi cho Sở Tư pháp biết theo dõi, đôn đốc việc xử lý, đồng thời thông báo cho tổ chức, cá nhân có phản ánh, kiến nghị biết.

2. Đối với phản ánh, kiến nghị về nội dung quy định hành chính:

a) Đối với phản ánh, kiến nghị về nội dung quy định hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương ban hành thì gửi về Sở Tư pháp tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ký văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị đến cơ quan đã ban hành quy định hành chính đó.

b) Đối với các quy định hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được phản ánh, kiến nghị tiến hành phân loại, đánh giá như sau:

+ Nếu quy định hành chính đó do sở, ban, ngành mình tham mưu ban hành, thì tổ chức nghiên cứu, soạn thảo dự thảo văn bản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, hủy bỏ quy định hành chính không cần thiết, không hợp lý, không hợp pháp, không khả thi, không đồng bộ, không thống nhất với các quy định hành chính của cơ quan nhà nước cấp trên, hoặc rườm rà, gây khó khăn cho tổ chức, cá nhân; thống nhất bằng văn bản với Sở Tư pháp về hình thức, nội dung, phương án xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý hoặc trình Hội đồng nhân dân tỉnh xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Đối với phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính không do sở, ban, ngành mình tham mưu ban hành, thì trong thời hạn 05 (năm) ngày làm

việc kể từ ngày tiếp nhận phải có văn bản chuyển đến Sở Tư pháp tiếp nhận, xử lý theo quy định.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã khi nhận được phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận phản ánh, kiến nghị phải có văn bản chuyển đến Sở Tư pháp tiếp nhận, xử lý theo quy định.

c) Đối với phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính do các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì tổ chức nghiên cứu, đánh giá và tiến hành xử lý các quy định hành chính không phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành. Kết quả xử lý phải gửi Sở Tư pháp để theo dõi.

d) Trường hợp phản ánh, kiến nghị về các quy định hành chính do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành:

- Nếu sở, ban, ngành thuộc tỉnh tiếp nhận thì có văn bản chuyển đến Sở Tư pháp để xử lý.

- Nếu Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận thì tổ chức nghiên cứu, xử lý theo quy định của pháp luật về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật. Kết quả xử lý phải gửi Sở Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

3. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tiếp nhận phản ánh, kiến nghị được gửi qua Cổng thông tin điện tử của tỉnh và chuyển phản ánh, kiến nghị đến Sở Tư pháp trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức.

Điều 7. Trách nhiệm của các tổ chức đại diện của doanh nghiệp

Trong trường hợp các tổ chức đại diện của doanh nghiệp nhận được phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính hoặc phản ánh về hành vi chậm trễ, gây phiền hà hoặc không thực hiện, thực hiện không đúng quy định

hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình giải quyết công việc cho cá nhân, tổ chức thì có văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị đến Sở Tư pháp tiếp nhận, xử lý.

Điều 8. Hồ sơ chuyển phản ánh, kiến nghị

Hồ sơ chuyển phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đến Sở Tư pháp, gồm:

1. Văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị của cơ quan, đơn vị tiếp nhận; đối với trường hợp phản ánh, kiến nghị bằng điện thoại thì trong văn bản chuyển phản ánh, kiến nghị phải nêu cụ thể, rõ ràng, chính xác, đầy đủ nội dung phản ánh hoặc kiến nghị; tên, địa chỉ, số điện thoại hoặc địa chỉ thư khi cần liên hệ của cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị;

2. Bản gốc phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trong trường hợp phản ánh, kiến nghị bằng văn bản; bản in phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trong trường hợp phản ánh, kiến nghị bằng thư điện tử;

3. Bản gốc các loại văn bản, giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc phản ánh, kiến nghị (nếu có).

Điều 9. Địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị

1. Cá nhân, tổ chức gửi phản ánh, kiến nghị qua Cổng thông tin điện tử của tỉnh, địa chỉ: <http://www.tuyenquang.gov.vn>.

2. Sở Tư pháp tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

a) Địa chỉ tiếp nhận: Sở Tư pháp; địa chỉ: Số 501, đường 17/8, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

b) Số điện thoại tiếp nhận: 027.3922832.

c) Website (Trang thông tin điện tử Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang): <http://tuphaptuyenquang.gov.vn>.

d) Thư điện tử: tuphap@tuyenquang.gov.vn.

3. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công khai địa chỉ thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này trên trang tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình (nếu có) và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị.

Chương III XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ

Điều 10. Quy trình xử lý phản ánh, kiến nghị

Quy trình xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP.

Điều 11. Công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị

1. Hình thức công khai

Việc công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức sau:

a) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Tuyên Quang (địa chỉ: <http://www.tuyenquang.gov.vn>;

b) Đăng tải trên Website Sở Tư pháp Tuyên Quang (địa chỉ <http://tuphaptuyenquang.gov.vn>).

c) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

d) Gửi công văn thông báo cho cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị.

đ) Các hình thức khác.

2. Trách nhiệm công khai

a) Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Giám đốc Sở Tư pháp chịu trách nhiệm công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;

c) Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ các hình thức công khai quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP và Quy chế này.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đời sống nhân dân theo đúng quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phối hợp với Sở Tư pháp, các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên thông tin, tuyên truyền về các hoạt động tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

Điều 13. Xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử và kinh phí thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trong việc xây dựng dữ liệu điện tử về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

2. Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước được ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán chi ngân sách thường xuyên của các cơ quan, đơn vị theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 14. Khen thưởng

1. Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính hoàn thành tốt nhiệm vụ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành;

2. Cá nhân, tổ chức có những phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đem lại hiệu quả thiết thực, giúp cơ quan hành chính nhà nước sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ, bãi bỏ những quy định hành chính không phù hợp với các tiêu chí quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước thực hiện tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị có trách nhiệm đề xuất hình thức khen thưởng cho cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị.

Điều 15. Xử lý vi phạm

Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính nếu vi phạm hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Chế độ thông tin báo cáo

1. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo tình hình, kết quả tiếp nhận và kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính theo định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất và là một nội dung trong báo cáo tình hình, kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm tổng hợp tình hình, kết quả tiếp nhận và kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành

chính trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Đối với các trường hợp xử lý phản ánh, kiến nghị cụ thể do Sở Tư pháp chuyển đến thì ngay sau khi đã xử lý xong, các đơn vị phải có báo cáo kết quả gửi về Sở Tư pháp.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Quy chế này đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân biết để thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có ý kiến gửi về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉnh sửa cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao thẩm quyền công chứng, chứng thực các hợp đồng,
giao dịch về bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật công chứng ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị định số 04/2013/NĐ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BTP ngày 25/8/2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 79/2007/NĐ-CP ngày

18/05/2007 của chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 114/TTr-STP ngày 16/10/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao thẩm quyền công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch về bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; cụ thể như sau:

1. Giao cho Phòng Công chứng số 1 Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang và Văn phòng Công chứng Mai Lan (địa chỉ: số 174, đường Quang Trung, tổ 23, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang) thực hiện công chứng các hợp đồng, giao dịch về bất động sản trên địa bàn thành phố Tuyên Quang và các hợp đồng, giao dịch về bất động sản mà có một bên là tổ chức, doanh nghiệp tại các huyện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trừ các hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này).

2. Giao cho Phòng Công chứng số 1 Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang công chứng các hợp đồng, giao dịch về bất động sản trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Các hợp đồng, giao dịch về bất động sản trên địa bàn các huyện (trừ các hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này), do cá nhân, hộ gia đình được lựa chọn hình thức chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn nơi có bất động sản hoặc công chứng tại Phòng Công chứng số 1 Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang, Văn phòng Công chứng Mai Lan.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2013 và thay thế Quyết định số 01/2009/QĐ-UBND ngày 12/3/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển giao công chứng các hợp đồng, giao dịch cho Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức hành nghề công chứng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh
Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương
thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 02/2009/TTLT-BNG-BNV ngày 27/5/2009 của liên Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Ngoại vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại tờ trình số 482/TTr-SNgV ngày 19/11/2013 về việc ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị:

a) Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Tận tụy phục vụ nhân dân, kiên định đường lối đổi mới, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội;

c) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của cơ quan, quy định của địa phương nơi cư trú;

d) Thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư trong hoạt động công vụ; có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình; đoàn kết nội bộ; không tham nhũng, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác; được cán bộ, công chức trong cơ quan tín nhiệm.

2. Về năng lực công tác:

a) Có khả năng đấu tranh bảo vệ quan điểm đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước;

b) Có khả năng nghiên cứu, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện các văn bản của cấp trên cũng như tham mưu, đề xuất các chương trình, kế hoạch công tác cho lãnh đạo cơ quan;

c) Hiểu biết về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước, địa phương về tổ chức hoạt động của ngành Ngoại vụ;

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực công tác chuyên môn được phân công;

3. Về trình độ:

a) Đạt tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên;

b) Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực công tác;

c) Có ít nhất một chứng chỉ ngoại ngữ trình độ C trở lên;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước ngạch chuyên viên trở lên;

đ) Có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên;

e) Có chứng chỉ tin học trình độ B trở lên, sử dụng thành thạo máy tính và các thiết bị văn phòng phục vụ cho công tác quản lý điều hành chuyên môn nghiệp vụ.

4. Ngoài các tiêu chuẩn chung quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này, cán bộ, công chức được xem xét bổ nhiệm vào chức danh Chánh thanh tra Sở Ngoại vụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Thanh tra và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Điều kiện bổ nhiệm

1. Là công chức được tuyển dụng và bổ nhiệm ngạch từ chuyên viên hoặc tương đương trở lên. Đạt tiêu chuẩn tại Điều 2 Quyết định này, có đầy đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân rõ ràng được cơ quan có thẩm quyền xác minh theo quy định, có bản kê khai tài sản, thu nhập.

2. Trong quy hoạch của cơ quan, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Có thời gian công tác từ 05 năm trở lên đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương, 03 năm trở lên đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương, trong đó có ít nhất 02 năm làm công tác về lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành dự kiến được xem xét bổ nhiệm, trừ trường hợp bổ nhiệm vào các chức danh mà luật pháp có quy định khác.

4. Đảm bảo đúng độ tuổi bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo quy định hiện hành.

5. Không trong thời gian chấp hành án hình sự theo quyết định của Tòa án, hoặc thi hành quyết định kỷ luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Có sức khỏe tốt để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Ngoại vụ có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Xây dựng quy hoạch cán bộ, công chức vào các chức danh lãnh đạo các đơn vị thuộc Sở Ngoại vụ;

c) Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Ngoại vụ theo quy định.

2. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2013.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở Ngoại vụ, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh
trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg ngày 25/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Căn cứ Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng;

Căn cứ Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL ngày 16/12/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ban hành kèm theo QCVN 26:2010/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

Căn cứ Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Căn cứ Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07/6/2011 về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 105/2012/NĐ-CP ngày 17/12/2012 của Chính phủ về tổ chức lễ tang cán bộ, công chức, viên chức;

Thực hiện Quy định số 09-QĐ/TU ngày 01/7/2013 của Tỉnh ủy Tuyên Quang về tổ chức lễ tang và viếng đối với một số chức danh cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý khi từ trần;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 115/TTr-SVHTTDL ngày 18/10/2013 về việc đề nghị ban hành Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 09/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới,
việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND
ngày 30/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này điều chỉnh về việc thực hiện nếp sống văn minh trong tổ chức việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
2. Các lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Những nguyên tắc tổ chức việc cưới, việc tang và lễ hội

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 2, Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.
2. Không gây mất trật tự, an ninh xã hội; giữ gìn sự yên tĩnh về ban đêm; không lợi dụng để thực hiện các hành vi trái pháp luật.
3. Không lợi dụng việc cưới, việc tang, lễ hội để trục lợi cá nhân.
4. Không được dựng rạp dưới lòng đường để tổ chức việc cưới, việc tang.

5. Không sử dụng thời gian làm việc, công quỹ, phương tiện của cơ quan đi đám cưới, đám tang, lễ hội (trừ cơ quan làm nhiệm vụ).

6. Không mở nhạc trước 6 giờ sáng và sau 22 giờ đêm. Âm thanh trong tổ chức việc cưới, việc tang phải đảm bảo không vượt quá độ ồn cho phép theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, ban hành kèm theo Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT, ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

a) Khu vực đặc biệt: Trong hàng rào của các cơ sở y tế, thư viện, nhà trẻ trường học, nhà thờ, đình, chùa và các khu vực có quy định đặc biệt khác.

- Từ 6 giờ đến 21 giờ: 55 đê - xi - ben.

- Từ 21 giờ đến 22 giờ: 45 đê - xi - ben.

b) Khu vực thông thường: Khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ nằm cách biệt hoặc liền kề khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính.

- Từ 6 giờ đến 21 giờ: 70 đê - xi - ben.

- Từ 21 giờ đến 22 giờ: 55 đê - xi - ben.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH THỰC HIỆN NẾP SỐNG VĂN MINH TRONG VIỆC CƯỚI

Điều 4. Tổ chức việc cưới

1. Về đăng ký kết hôn.

a) Lễ đăng ký kết hôn: Đôi nam nữ để trở thành vợ chồng phải đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai người theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức việc đăng ký kết hôn theo đúng thủ tục pháp luật quy định.

b) Trao giấy chứng nhận kết hôn: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị

trần có trách nhiệm tổ chức trao giấy chứng nhận kết hôn cho đôi nam nữ đã hoàn thành thủ tục đăng ký kết hôn, thể hiện sự thừa nhận kết hôn hợp pháp của Nhà nước và pháp luật.

2. Về tổ chức lễ cưới.

a) Tổ chức lễ cưới phải theo các quy định của pháp luật về hôn nhân, gia đình về đăng ký, quản lý hộ tịch và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Tổ chức lễ cưới phải trang trọng, lành mạnh, tiết kiệm và phù hợp với truyền thống văn hóa của mỗi dân tộc, phong tục tập quán của thôn, xóm, bản, tổ dân phố và điều kiện của mỗi gia đình.

c) Tổ chức tiệc cưới (tiệc trà hoặc tiệc mặn) thực hiện trong một ngày, không tổ chức tiệc cưới nhiều ngày.

3. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân trong tổ chức việc cưới.

a) Hộ gia đình, cá nhân trước khi tổ chức cưới cho con hoặc bản thân phải thông báo với Trưởng thôn, bản, tổ trưởng tổ dân phố về số lượng khách mời, địa điểm, thời gian tổ chức việc cưới.

b) Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, sỹ quan, chiến sỹ các lực lượng vũ trang khi tổ chức cưới cho bản thân hoặc con, ngoài việc phải thông báo với Trưởng thôn, bản, tổ dân phố nơi cư trú còn phải báo cáo với thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý về số lượng khách mời, địa điểm, thời gian tổ chức tiệc cưới; đặc biệt, cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp phải gương mẫu, đi đầu trong thực hiện tổ chức cưới cho con hoặc bản thân.

4. Những việc không được làm trong việc cưới, gồm: Lợi dụng chức vụ, địa vị xã hội để mời khách dự tiệc cưới tràn lan; tổ chức tiệc cưới ở cơ quan, công sở; mời cưới, dự cưới trong giờ làm việc; sử dụng công quỹ của cơ quan, đơn vị để làm quà mừng cưới; sử dụng xe công đón, đưa dâu, đi dự, phục vụ đám cưới.

Điều 5. Các hình thức khuyến khích thực hiện trong việc cưới.

1. Báo hỷ thay cho mời dự lễ cưới, tiệc cưới.

2. Tổ chức tiệc trà thay cho tiệc mặn. Không sử dụng thuốc lá.

3. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, đoàn thể xã hội chủ trì, đứng ra tổ chức lễ cưới giúp gia đình hoặc tổ chức lễ cưới cho nhiều đôi nam nữ cùng một thời điểm (cưới tập thể).

4. Cô dâu, chú rể mặc trang phục truyền thống của dân tộc trong lễ cưới; đặt hoa ở đài tưởng niệm, nghĩa trang liệt sĩ, nhà thờ họ, trồng cây lưu niệm tại địa phương trong ngày cưới hoặc tự nguyện đóng góp các loại quỹ từ thiện xã hội.

Chương III

NHỮNG QUY ĐỊNH THỰC HIỆN NẾP SỐNG VĂN MINH TRONG VIỆC TANG

Điều 6. Tổ chức việc tang

Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình khi tổ chức việc tang phải tuân theo các quy định sau đây:

1. Khai tử: Việc đăng ký khai tử thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Trường hợp người chết không có gia đình, người thân thì những người hàng xóm, người cùng làm việc hoặc người phát hiện có người chết có trách nhiệm báo cho chính quyền cơ sở hoặc cơ quan, đơn vị biết để kịp thời giải quyết. Chính quyền cơ sở cùng các đoàn thể hoặc cơ quan, đơn vị và bà con hàng xóm nơi có người chết có trách nhiệm tổ chức, lo liệu đám tang chu đáo.

2. Tổ chức lễ tang: Tổ chức tang lễ cần chu đáo, trang nghiêm, gọn nhẹ, tiết kiệm; ăn, uống trong lễ tang chỉ thực hiện trong nội bộ gia đình, dòng họ. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý hộ tịch, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định pháp luật khác có liên quan và những quy định trong quy ước, hương ước của thôn, bản, tổ dân phố về việc tang.

a) Đối với nhân dân: Trưởng (phó) thôn, bản, tổ dân phố chủ trì,

cùng đại diện Hội người cao tuổi, Ban công tác Mặt trận và các đoàn thể ở thôn, bản phối hợp với gia đình có người chết để lập Ban tổ chức lễ tang. Trưởng Ban tổ chức lễ tang là trưởng (phó) thôn, bản, tổ dân phố. Ban tổ chức lễ tang có trách nhiệm giúp gia đình có người qua đời tổ chức lễ tang phù hợp với phong tục của từng vùng, từng dân tộc, dòng họ.

b) Đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Đối với cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý thực hiện theo Quy định hiện hành của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang.

d) Đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng hy sinh, tử trần thực hiện theo văn bản hiện hành. Lễ tang đối với cán bộ công an nhân dân đương chức khi tử trần thực hiện theo văn bản quy định của Bộ Công an.

3. Đưa tang: Không rải tiền Việt Nam, các loại tiền của nước ngoài và rắc vàng mã trên đường đưa tang.

4. Mai táng: Người chết phải được mai táng trong nghĩa trang. Việc mai táng thực hiện theo quy định của Chính phủ và của Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc xây mộ phải thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng.

5. Một số quy định khác trong tổ chức việc tang.

a) Việc quản ướp, khâm niệm, vận chuyển thi hài, hài cốt phục vụ mục đích mai táng, hỏa táng; vệ sinh trong mai táng, hỏa táng và vệ sinh trong xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang, nhà hỏa táng phải thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2009/TT-BYT ngày 26 tháng 5 năm 2009 của Bộ Y tế về hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng.

Lưu ý đối với một số trường hợp sau:

- Người chết vì các nguyên nhân thông thường, mai táng trong thời gian chậm nhất không quá 48 giờ, kể từ khi chết.

- Trường hợp người chết vì bệnh truyền nhiễm (theo xác định của cơ quan y tế), mai táng trong thời gian chậm nhất không quá 24 giờ, kể từ khi

chết.

- Đối với thi hài khi được phát hiện đã bị thối rữa, mai táng trong thời gian chậm nhất không quá 12 giờ, nếu phải quản ướp thi hài lâu hơn để nhận dạng hoặc xác định nguyên nhân chết thì người đề nghị gia hạn thời gian quản ướp phải liên hệ với cơ quan y tế địa phương nơi gần nhất để được hướng dẫn các biện pháp quản ướp, cách ly tránh ô nhiễm môi trường và phát sinh dịch bệnh.

b) Thời gian để tang tùy mỗi gia đình, nhưng việc để tang không cản trở mọi người trong gia đình có tang thực hiện nghĩa vụ công dân.

c) Lễ cúng, giỗ, thực hiện theo phong tục truyền thống của từng vùng, từng dân tộc, tôn giáo, dòng họ và chỉ tổ chức trong nội bộ gia đình, dòng họ.

6. Không trục lợi việc tang để tự ý xây dựng các thiết chế phục vụ việc tang trái với quy định của Nhà nước.

Điều 7. Các hình thức khuyến khích trong tổ chức việc tang

1. Các hình thức khuyến khích trong việc tang thực hiện theo khoản 3, Điều 10, Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gồm các hình thức sau:

a) Các nghi thức cúng ba ngày, bảy ngày, bốn chín ngày, một trăm ngày, giỗ đầu, giỗ hết, cải táng chỉ thực hiện trong ngày và trong nội bộ gia đình, dòng họ;

b) Thực hiện hình thức hỏa táng, điện táng, hung táng một lần vào khu vực nghĩa trang đã được quy hoạch;

c) Việc chôn cất người qua đời thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang;

d) Xóa bỏ các hủ tục mê tín lạc hậu như yểm bùa, trừ tà, lặn đường, khóc mướn và những nghi thức rườm rà khác;

2. Ngoài các hình thức khuyến khích nêu tại Khoản 1, Điều này, còn

khuyến khích các hình thức sau:

- a) Hạn chế phúng, viếng bằng vòng hoa và trướng để tránh lãng phí, phô trương.
- b) Sử dụng vòng hoa luân chuyển cho các đoàn đến viếng thay cho bức trướng và vòng hoa.
- c) Sử dụng băng, đĩa nhạc tang thay cho đội nhạc tang.
- d) Không mở nhạc tang hoặc hát khóc (nửa hát, nửa khóc) qua tầng âm, loa phóng thanh.
- đ) Thay phục tang (quần, áo, mũ tang) bằng băng vải đen đeo trên cánh tay áo hoặc miếng vải đen nhỏ hình chữ nhật gắn trên ngực áo.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH THỰC HIỆN NẾP SỐNG VĂN MINH

TRONG TỔ CHỨC LỄ HỘI

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tổ chức lễ hội

1. Trước khi mở hội, địa phương có lễ hội phải có văn bản xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Quyết định số 39/2001/QĐ-BVHTT ngày 23/8/2001 của Bộ Văn hóa – Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) về việc ban hành Quy chế tổ chức lễ hội.

2. Thành lập Ban tổ chức lễ hội. Cấp nào tổ chức lễ hội (tỉnh, huyện, xã) thì Ủy ban nhân dân cấp đó quyết định thành lập Ban tổ chức lễ hội. Thành viên Ban tổ chức lễ hội gồm: Trưởng ban (là đại diện cơ quan chính quyền cùng cấp), các thành viên (đại diện các ngành Văn hóa, Công an, Tôn giáo, Mặt trận Tổ quốc, Y tế, các ngành, đoàn thể hoặc cá nhân khác có liên quan đến việc tổ chức lễ hội). Ban tổ chức lễ hội có trách nhiệm xây dựng kế hoạch cụ thể để điều hành, giám sát các hoạt động lễ hội, chịu trách nhiệm tổ chức lễ hội theo đúng quy định của pháp luật và nội dung chương trình kịch bản đã báo cáo.

3. Tổ chức dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô theo quy định hiện hành; giá vé trông giữ xe có in sẵn mệnh giá trên vé và niêm yết công khai các loại vé mẫu và thông báo phát hành trong suốt thời gian sử dụng.

4. Việc loại bỏ hay bổ sung các yếu tố văn hóa trong lễ hội cổ truyền phải được sự đồng ý bằng văn bản của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và theo đúng quy định pháp luật.

5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi kết thúc lễ hội, Ban tổ chức lễ hội phải báo cáo bằng văn bản kết quả tổ chức lễ hội với chính quyền cấp tổ chức lễ hội và cơ quan văn hóa, thể thao và du lịch cấp trên.

6. Ngoài trách nhiệm nêu tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, các tổ chức, cá nhân khi tổ chức lễ hội còn có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, Điều 12 Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL và Điều 20 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP.

Điều 9: Tổ chức lễ hội

1. Lễ hội phải được tổ chức trang trọng, chu đáo, an toàn, tiết kiệm, không phô trương hình thức và phù hợp với truyền thống văn hóa dân tộc. Khuyến khích người tham dự lễ hội mặc trang phục theo từng dân tộc, gọn gàng, lịch sự, tạo không khí trang trọng, vui tươi của lễ hội. Nội dung tổ chức lễ hội được chia làm hai phần:

a) Phần lễ: Tổ chức các nghi thức truyền thống mang nội dung, hình thức bảo đảm yếu tố lịch sử và có ý nghĩa giáo dục.

b) Phần hội: Tổ chức các hoạt động văn hóa truyền thống, các trò chơi dân gian, biểu diễn văn nghệ quần chúng, thi đấu thể thao... có nội dung lành mạnh, bổ ích, phù hợp với quy mô, tính chất, đặc điểm của lễ hội.

2. Thời gian tổ chức lễ hội: Thời gian tổ chức lễ hội không quá 3 ngày (trường hợp đặc biệt phải báo cáo, xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Kinh phí tổ chức lễ hội chủ yếu sử dụng từ nguồn xã hội hóa, việc sử dụng ngân sách phải được bố trí trong kế hoạch theo phân cấp và quy mô lễ hội. Không tổ chức lễ hội tốn kém, lãng phí, vượt quá khả năng đóng góp của nhân dân và ngân sách địa phương; không lợi dụng tổ chức lễ hội để

trực lợi. Đối với lễ hội dân gian cổ truyền, chỉ sử dụng kinh phí từ nguồn xã hội hóa.

4. Lễ hội gắn với di tích lịch sử, văn hóa, Ban Tổ chức phải có quy định bảo vệ di tích, giữ gìn cảnh quan, môi trường phù hợp.

5. Nguồn thu từ công đức, từ thiện, tài trợ và nguồn thu khác từ việc tổ chức lễ hội phải được quản lý, sử dụng công khai theo đúng quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang:

a) Có trách nhiệm phổ biến, giáo dục, tuyên truyền và quản lý cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của mình thực hiện Quy định này; lấy việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội là một tiêu chí đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ lực lượng vũ trang, đoàn viên, hội viên. Mọi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng phải gương mẫu thực hiện và tuyên truyền, vận động gia đình, cơ quan, đơn vị, cộng đồng dân cư thực hiện Quy định này.

b) Định kỳ 6 tháng, 1 năm thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trong phạm vi quản lý (qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

2. Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Có kế hoạch huy động các nguồn lực để xây dựng nhà văn hóa, nhà tang lễ, trang bị xe tang của địa phương, góp phần thực hiện tốt việc

cưới, việc tang của nhân dân. Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", xây dựng gia đình văn hóa, thôn, bản, tổ dân phố văn hóa, đơn vị đạt chuẩn văn hóa và thực hiện nghiêm các nội dung tại Quy định này.

b) Những nơi có đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào tôn giáo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ đặc điểm cụ thể để có những quy định phù hợp nhưng không được trái với Quy định này.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

- Theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, theo dõi, kiểm tra, xử lý hoặc đề nghị xử lý các vi phạm theo thẩm quyền đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh trong việc thực hiện quy định về việc cưới, việc tang và lễ hội.

- Hướng dẫn xây dựng hương ước, quy ước về việc cưới, việc tang và lễ hội đảm bảo phù hợp với phong tục tập quán từng vùng, từng dân tộc; tập trung chỉ đạo điểm, rút kinh nghiệm từ những cơ sở tốt nhân ra diện rộng.

- Chủ trì phối hợp với Sở Tư pháp, Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo Tuyên Quang, Báo Tân Trào và các sở, ban ngành, đoàn thể có liên quan thường xuyên tuyên truyền để các tầng lớp nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang tích cực thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; kịp thời biểu dương, khen thưởng các cá nhân, hộ gia đình, khu dân cư thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới việc tang và lễ hội; phê phán những biểu hiện tiêu cực về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới việc tang và lễ hội.

4. Ban Chỉ đạo phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" các cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc theo dõi, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội của Ủy ban nhân dân cấp xã, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung tại Quy định này.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các đoàn thể

hướng dẫn, tuyên truyền vận động và giám sát đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt nội dung Quy định này.

6. Các cơ quan, đơn vị; thôn, bản, tổ dân phố phải xây dựng quy ước, quy chế cụ thể để thực hiện Quy định này, trong đó quy định rõ số lượng người được mời trong tiệc cưới.

Điều 11. Giám sát trong quá trình thực hiện

1. Trong thực hiện việc cưới, việc tang, lễ hội cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức chịu sự giám sát của Bí thư chi bộ, thủ trưởng cơ quan, đơn vị và trưởng thôn, bản, tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư.

2. Các đối tượng khác là nhân dân và gia đình chịu sự giám sát của trưởng thôn, bản, tổ dân phố và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư.

Điều 12. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân và người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương có thành tích thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội được biểu dương, khen thưởng theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân và người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương vi phạm hoặc để người dưới quyền vi phạm quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị nhắc nhở, xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật và hạ bậc xếp loại cán bộ, công chức, viên chức và thi đua cuối năm.

3. Ở các địa bàn dân cư, nếu gia đình nào vi phạm (tùy theo tính chất, mức độ) sẽ không được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”; nếu địa phương nào có từ 03 gia đình vi phạm trở lên sẽ không được công nhận danh hiệu làng, bản, tổ dân phố văn hóa.

4. Khuyến khích công dân phát hiện các hành vi vi phạm các Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, báo cáo kịp thời với tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, xóm, bản hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị có người vi phạm.

Quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các tổ

chức, cá nhân phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉnh sửa, bổ sung Quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành mức thu thủy lợi phí, tiền nước và công tác quản lý,
sử dụng nguồn kinh phí thủy lợi phí áp dụng trên địa bàn
tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của Công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang;

Căn cứ văn bản số 102/TB-UBND ngày 26/10/2013, Thông báo kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh tại kỳ họp tháng 10 năm 2013;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 475/TTr-STC ngày 07/10/2013 về việc đề nghị ban hành quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2013 và được áp dụng từ năm 2013; Quyết định này thay thế Quyết định số 44/2006/QĐ-UBND ngày 18/8/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định về mức thu, công tác quản lý sử dụng thu thủy lợi phí, tiền nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 08/7/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-UBND ngày 18/8/2006.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Giám đốc Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy

ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Chủ nhiệm Hợp tác xã Nông lâm nghiệp, Trưởng Ban quản lý công trình thủy lợi xã, liên xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Ngọc Thực

QUY ĐỊNH

**Mức thu thủy lợi phí, tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn
kinh phí thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29/2013/QĐ-UBND
ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức thu thủy lợi phí, tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí nhà nước cấp bù thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, đơn vị, cá nhân được hưởng lợi, sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi và các đơn vị được giao quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang bao gồm: Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang được kiện toàn theo Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 31/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; các Ban Quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp (sau đây gọi chung là đơn vị quản lý thủy nông) và các cơ quan có liên quan đến công tác quản lý sử dụng nguồn thu thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý

1. Quy định thu thủy lợi phí được áp dụng cho tất cả các công trình thủy lợi được xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang do đơn vị quản lý

thủy nông quản lý, không phân biệt công trình Nhà nước hay công trình nhân dân tự đóng góp. Tổ chức, đơn vị, cá nhân dùng nước (gọi chung là Hộ dùng nước) được hưởng lợi hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi có nghĩa vụ nộp thủy lợi phí theo mức thu quy định cho đơn vị quản lý thủy nông quản lý trực tiếp công trình thủy lợi.

2. Việc sử dụng nguồn thu thủy lợi phí, tiền nước và sử dụng kinh phí thủy lợi phí nhà nước cấp bù phải đúng mục đích, hiệu quả đảm bảo chi thường xuyên cho công tác quản lý, vận hành, duy tu, sửa chữa, bảo vệ công trình thủy lợi, nội đồng.

3. Việc cấp bù thủy lợi phí đối với Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh được thực hiện theo phương thức nhà nước giao dự toán hàng năm. Đơn vị quản lý thủy nông sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp bù thủy lợi có trách nhiệm thanh quyết toán kinh phí được cấp theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước

1. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi và mức miễn thủy lợi phí thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Quy định cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định này.

2. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước nội đồng do Hợp tác xã, tổ dùng nước quyết định nhưng tối đa không quá 20% mức miễn thủy lợi phí thực hiện theo quy định tại điểm a, b Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ.

3. Mức thu tiền nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

a) Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi, mức thu tiền nước: 5% giá trị sản lượng.

b) Nuôi cá lồng, bè tại công trình hồ chứa thủy lợi, mức thu tiền nước: 6% giá trị sản lượng.

c) Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện: 10% giá trị sản lượng điện thương phẩm.

d) Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng): 10% tổng doanh thu.

Điều 5. Nguồn kinh phí hoạt động của các đơn vị thủy nông

1. Đối với Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang nguồn kinh phí hoạt động được hình thành:

a) Nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí của công trình thủy lợi Ngòi Là và công trình thủy lợi Hoàng Khai;

b) Nguồn trích từ nguồn cấp bù thủy lợi phí của các công trình còn lại;

c) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các Ban Quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp nguồn kinh phí hoạt động được hình thành:

a) Nguồn ngân sách cấp bù thủy lợi phí cho các công trình thủy lợi do Ban trực tiếp quản lý;

b) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quy định về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí nhà nước cấp bù thủy lợi phí và các nguồn thu hợp pháp khác (sau đây là nguồn thu kinh phí thủy lợi phí)

1. Đối với Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang

a) Chi cho công tác quản lý điều hành

- Trích tối đa 30% từ nguồn cấp bù thủy lợi phí của 2 công trình Hoàng Khai và Ngòi Là;

- Trích tối đa 7% tổng nguồn kinh phí nhà nước cấp bù thủy lợi phí của các công trình còn lại.

b) Chi cho công tác duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình Ngòi Là, Hoàng Khai (phát dọn, nạo vét kênh mương, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ công trình) tối đa 40% tổng kinh phí cấp bù thủy lợi phí của công trình thủy lợi Ngòi Là, Hoàng Khai.

c) Trích tối thiểu 30% tổng kinh phí cấp bù thủy lợi phí của 2 công trình Hoàng Khai, Ngòi Là và các công trình khác còn lại để chi cho công tác sửa chữa lớn các công trình thủy lợi thiết yếu cấp bách khác trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp:

a) Chi phí quản lý, điều hành: Mức tối đa: 37% tổng số kinh phí thủy lợi phí (7% chi cho Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang, còn lại 30% chi của các công trình do Ban trực tiếp quản lý).

b) Chi cho công tác duy tu, sửa chữa thường xuyên công trình (phát dọn, nạo vét kênh mương, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ công trình) tối thiểu: 33% tổng số thu thủy lợi phí, tiền nước của các công trình thủy lợi do Ban trực tiếp quản lý.

Điều 7. Cấp phát, quản lý và thanh quyết toán nguồn kinh phí thủy lợi phí, tiền nước

1. Việc lập kế hoạch, lập dự toán, cấp phát, thanh quyết toán khoản kinh phí cấp bù thủy lợi phí thực hiện theo Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ

sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi và Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

2. Hàng năm (vào tháng 6 của năm) Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, hợp tác xã căn cứ vào thực tế tưới tiêu, cấp nước năm trước và kế hoạch tưới tiêu, cấp nước năm nay lập dự toán gửi Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang để rà soát, thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp huyện trước khi tổng hợp trên địa bàn tỉnh gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra xem xét, Sở Tài chính tổng hợp dự toán báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Tài chính.

Vào quý III hàng năm Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, hợp tác xã căn cứ vào thực tế tưới tiêu, cấp nước năm trước và kế hoạch tưới tiêu, cấp nước năm nay lập kế hoạch gửi Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang tổng hợp trên địa bàn tỉnh gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt diện tích, căn cứ diện tích được miễn giảm và biện pháp tưới tiêu, mức thu thủy lợi phí, tiền nước Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang lập dự toán gửi Sở Tài chính kiểm tra, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí.

3. Căn cứ diện tích, kinh phí được phê duyệt Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang cấp kinh phí cho các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, hợp tác xã Nông lâm nghiệp trên cơ sở hợp đồng tưới tiêu với Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, hợp tác xã Nông lâm nghiệp.

4. Hình thức cấp phát: Sở Tài chính cấp phát cho Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang theo quy định tại Điều 15 Chương V của Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính, Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang cấp phát bằng hình

thức ủy nhiệm chi cho các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp.

5. Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang phải mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước Tuyên Quang; các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, hợp tác xã Nông lâm nghiệp phải mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước hoặc Ngân hàng nông nghiệp các huyện, thành phố để quản lý nguồn kinh phí thủy lợi phí theo quy định của nhà nước.

6. Chế độ kế toán và báo cáo quyết toán:

a) Chế độ kế toán: Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang và các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ Tài chính. Ban quản lý công trình thủy lợi xã, hợp tác xã Nông lâm nghiệp áp dụng kế toán ban hành theo Thông tư số 24/2010/TT-BTC ngày 23/02/2010 của Bộ Tài chính.

b) Báo cáo quyết toán: Các đơn vị thủy nông phải lập báo cáo quyết toán theo quy định của Bộ Tài chính, ngoài ra còn phải lập báo cáo sau đây:

- Kết thúc vụ sản xuất sau 01 tháng các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, hợp tác xã Nông lâm nghiệp phải báo cáo Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang, tình hình thực hiện diện tích tưới tiêu trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt quyết toán diện tích.

- Trước ngày 30 tháng 01 năm sau các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã Nông lâm nghiệp phải lập báo cáo gửi Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang. Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang có trách nhiệm thẩm định, xét duyệt tổng hợp gửi Sở Tài chính kiểm tra, thẩm định, tổng hợp vào báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8: Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Kiểm tra, hướng dẫn công tác quản lý thu, chi và thanh toán, quyết toán thủy lợi phí, tiền nước theo đúng Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh với các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn trong quản lý, sử dụng nguồn kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí.

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang về chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo đúng Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, các quy định hiện hành của nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi theo quy định; tham gia kiểm tra, giám sát, chỉ đạo các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn thực hiện tốt việc quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi bảo đảm phục vụ sản xuất theo kế hoạch.

4. Ủy ban nhân dân các xã có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đôn đốc, chỉ đạo các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn xã thực hiện tốt việc quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi theo đúng pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi phục vụ sản xuất; giám sát việc quản lý thu, chi thủy lợi phí, tiền nước đúng quy định tiết kiệm có hiệu quả.

5. Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang, các Ban quản lý công trình thủy lợi liên xã, xã, Hợp tác xã và các tổ chức, cá nhân có

liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi có hiệu quả và thực hiện thu, chi thủy lợi phí, tiền nước theo quy định tại Quyết định này và các quy định khác có liên quan.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn bổ sung kịp thời; nếu vượt thẩm quyền liên cơ quan Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Trần Ngọc Thực

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục xây dựng và công nhận quy ước thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn ngày 20 tháng 4 năm 2007;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Chỉ thị số 24/1998/CT-TTg ngày 19 tháng 6 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN ngày 31 tháng 3 năm 2000 của liên Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa Thông tin và Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư; Thông tư liên tịch số 04/2001/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN-UBQGDS-KHHGD ngày 09 tháng 7 năm 2001 của liên Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa Thông tin, Ban

Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban Quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa Gia đình hướng dẫn bổ sung Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư về việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Định hướng nội dung Quy ước thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 135/TTr-STP ngày 07 tháng 12 năm 2013 về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục xây dựng và công nhận quy ước thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trình tự, thủ tục xây dựng và công nhận quy ước thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Trưởng thôn, xóm, bản, tổ dân phố và các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Trình tự, thủ tục xây dựng và công nhận Quy ước
thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
(ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2013/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, công nhận, tổ chức thực hiện quy ước thôn, xóm, bản (*sau đây gọi chung là thôn*), tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng và công nhận quy ước thôn, tổ dân phố.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động soạn thảo, tham gia ý kiến, bàn, biểu quyết, trình, công nhận và tổ chức thực hiện quy ước thôn, tổ dân phố bao gồm cả việc sửa đổi, bổ sung, thay thế nội dung quy ước thôn, tổ dân phố (*sau đây gọi chung là việc xây dựng, công nhận và thực hiện quy ước thôn, tổ dân phố*).

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng và thực hiện quy ước

1. Việc xây dựng và thực hiện quy ước thôn, tổ dân phố phải tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành, các nguyên tắc quy định tại Mục I Định hướng nội dung Quy ước thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 13/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh) và Quy định này.

2. Quy ước thôn, tổ dân phố đã được nhân dân trong thôn, tổ dân phố biểu quyết thông qua, được Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện*) công nhận phải được tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong thôn, tổ dân phố nghiêm chỉnh thực hiện.

3. Không đề ra các quy định trái với quy ước thôn, tổ dân phố; không phù hợp với truyền thống văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp của địa phương, của dân tộc.

4. Không tuyên truyền, phổ biến trái với nội dung quy ước thôn, tổ dân phố đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận.

5. Không được vận động, cưỡng ép, dụ dỗ, lôi kéo, kích động người khác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng với quy ước thôn, tổ dân phố.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÂY DỰNG VÀ CÔNG NHẬN QUY ƯỚC

Điều 4. Thành lập ban, nhóm soạn thảo quy ước

1. Trưởng thôn, xóm, bản (*sau đây gọi chung là Trưởng thôn*), Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì cùng Trưởng Ban công tác Mặt trận dưới sự lãnh đạo của Chi ủy chi bộ thống nhất các nội dung cơ bản của quy ước cần soạn thảo, đồng thời chỉ định các thành viên tham gia ban hoặc nhóm soạn thảo (*sau đây gọi chung là Ban soạn thảo*).

2. Thành viên Ban soạn thảo quy ước bao gồm: Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận, các đoàn thể và đại diện của các thành phần trong cộng đồng dân cư thôn, như: cán bộ hưu trí, cựu chiến binh, già làng, trưởng bản, trưởng tộc, đại diện chức sắc tôn giáo (*nếu có*) và những người khác là những người có uy tín, trình độ trong cộng đồng.

Thành viên Ban soạn thảo quy ước phải là những người sống trong cộng đồng dân cư, có uy tín, am hiểu pháp luật và phong tục tập quán ở địa phương.

3. Ban soạn thảo quy ước tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 5. Tổ chức soạn thảo quy ước

1. Ban soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu các quy định của pháp luật hiện hành, Định hướng nội dung quy ước thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 13/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh*), truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán tốt đẹp của địa phương để tổ chức soạn thảo quy ước thôn, tổ dân phố. Đối với những nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số có phong tục, tập quán riêng phải chọn lọc những phong tục, tập quán tốt đẹp, phù hợp với thuần phong mỹ tục để đưa vào nội dung quy ước.

2. Việc soạn thảo quy ước thôn, tổ dân phố phải bảo đảm đúng thể thức, kỹ thuật trình bày, cụ thể như sau:

a) Tên quy ước kèm theo tên thôn, tổ dân phố;

b) Thể thức, kỹ thuật trình bày:

- Phần Lời nói đầu (*không bắt buộc*): Quy ước có thể có phần Lời nói đầu để ghi nhận truyền thống văn hóa và mục đích của việc xây dựng quy ước;

- Phần nội dung: Được trình bày thành các chương, mục, điều, khoản, điểm;

- Phần ký: Quy ước chính thức trình Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận phải có chữ ký của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố; Bí thư chi bộ thôn, tổ dân phố; Trưởng ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố và già làng (nếu có).

Có Mẫu trình bày quy ước thôn, tổ dân phố kèm theo Quy định này.

Điều 6. Tổ chức lấy ý kiến vào dự thảo quy ước

Căn cứ vào đặc điểm tình hình, điều kiện thực tế của mỗi thôn, tổ dân phố, Trường thôn, Tổ trưởng tổ dân phố quyết định hình thức lấy ý kiến hộ gia đình, nhân dân trong thôn, tổ dân phố và cơ quan, tổ chức hữu quan về dự thảo quy ước thôn thông qua các hình thức sau đây:

1. Gửi dự thảo quy ước đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến góp ý.
2. Các tổ chức, đoàn thể tổ chức thảo luận lấy ý kiến của đoàn viên, hội viên.
3. Niêm yết tại nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, tổ dân phố hoặc ở địa điểm thích hợp, thuận tiện cho nhân dân được tiếp cận, đóng góp ý kiến.

Điều 7. Thảo luận, biểu quyết thông qua quy ước

Trường thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Trường ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố quyết định lựa chọn một trong các hình thức tổ chức cuộc họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố; tổ chức phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình để tham gia, biểu quyết.

1. Trường hợp tổ chức họp cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trình tự thực hiện như sau:

a) Chủ trì họp thôn, tổ dân phố: Trường thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trường Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố.

Cuộc họp của thôn, tổ dân phố thảo luận, biểu quyết thông qua quy ước được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tham dự. Trường hợp thôn, tổ dân phố có trên 200 hộ gia đình, có địa bàn dân cư sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư. Mỗi cụm dân cư có từ 70 đến 150 hộ gia đình. Cuộc họp của mỗi cụm dân cư được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong cụm dân cư tham dự. Trường thôn, tổ dân phố tổng hợp kết quả cuộc họp ở từng cụm dân cư vào kết quả chung của toàn thôn.

b) Trình tự tổ chức cuộc họp được thực hiện như sau:

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người đề cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình biểu quyết cử làm thư ký;

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trình bày nội dung quy ước, các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về quy ước đề cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình xem xét;

- Những người tham gia cuộc họp thảo luận;

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổng hợp chung các ý kiến của những người tham gia cuộc họp; đề xuất phương án biểu quyết. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do cuộc họp quyết định;

c) Nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành thì kết quả cuộc họp có giá trị thi hành. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lập biên bản về kết quả cuộc họp và hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời thông báo kết quả đến các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố.

d) Trường hợp không đạt trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn tán thành thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức lại cuộc họp. Việc tổ chức lại cuộc họp thực hiện theo điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

2. Trường hợp tổ chức phát phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình để nhân dân bàn và biểu quyết quy ước trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận:

a) Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tổ chức phát phiếu lấy ý kiến tới cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình để bàn, biểu quyết về quy ước;

b) Trình tự tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình được thực hiện như sau:

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố xây dựng kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý

kiến; thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến có từ 03 đến 05 người; Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là Tổ trưởng Tổ phát phiếu;

- Tổ phát phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình để phát phiếu cho cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình; tiến hành lấy phiếu của các cử tri đã góp ý và tổng hợp kết quả lấy ý kiến.

c) Nếu có trên 50% tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố tán thành thì kết quả lấy ý kiến có giá trị thi hành. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lập biên bản xác nhận và hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời thông báo kết quả đến các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố.

Điều 8. Trình tự, thủ tục công nhận quy ước

Việc công nhận quy ước thôn, tổ dân phố được thực hiện như sau:

1. Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thông qua quy ước, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân cấp xã kết quả việc nhân dân bàn, biểu quyết thông qua quy ước, hồ sơ báo cáo được lập thành 01 bộ, gồm:

a) Báo cáo của trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố về kết quả họp bàn, biểu quyết thông qua quy ước thôn;

b) Biên bản họp bàn, biểu quyết thông qua quy ước đối với trường hợp tổ chức họp hoặc biên bản xác nhận kết quả lấy phiếu cử tri, cử tri đại diện hộ gia đình đối với trường hợp lấy phiếu (*có mẫu Biên bản kèm theo Quy định này*);

c) Quy ước thôn, tổ dân phố đã được cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình bàn, biểu quyết.

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo của Trưởng thôn quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã giao trách nhiệm cho công chức Tư pháp - Hộ tịch chủ trì phối hợp với công chức Văn hóa - Xã hội cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận. Hồ sơ được lập thành 01 bộ, gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị công nhận quy ước;
- b) Các văn bản, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Phòng Tư pháp chủ trì phối hợp với Phòng Văn hóa Thông tin cấp huyện thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận quy ước thôn, tổ dân phố; trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện không công nhận quy ước thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 9. Tổ chức thực hiện quy ước

1. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận quy ước thôn, tổ dân phố (bao gồm quyết định và Quy ước được công nhận kèm theo; bản quy ước phải có dấu giáp lai của Ủy ban nhân dân cấp huyện) tới Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố (02 bản) và các cơ quan, tổ chức hữu quan để tổ chức thực hiện hoặc giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

2. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm niêm yết 01 bản quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo bản quy ước đã được công nhận tại nhà văn hóa thôn, tổ dân phố hoặc địa điểm sinh hoạt cộng đồng; đồng thời tổ chức công khai, tuyên truyền đến cá nhân, hộ gia đình, tổ chức trong thôn, tổ dân phố biết để thực hiện.

Khuyến khích việc sao gửi tới từng hộ gia đình, tổ chức trong thôn, tổ dân phố quy ước đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận.

3. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận tổ chức kiểm điểm việc thực hiện quy ước thôn, tổ dân phố vào tháng 12 hàng năm.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung, thay thế quy ước

1. Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn thường xuyên rà soát

quy ước để phát hiện những nội dung không còn phù hợp với pháp luật hiện hành hoặc tình hình thực tế của thôn để sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy ước cũng phải tuân theo trình tự, thủ tục xây dựng và công nhận quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Quy định này; các thôn, tổ dân phố không được tùy tiện sửa đổi, bổ sung, thay thế quy ước sau khi đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thống nhất về xây dựng và thực hiện quy ước thôn, tổ dân phố theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Định hướng nội dung Quy ước thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện quy ước thôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy định này.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Căn cứ Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quy định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn các thôn, tổ dân phố tiến hành rà soát quy ước để xây dựng sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp. Đối với thôn, tổ dân phố mới thành lập, chia tách, sáp nhập nhưng chưa xây dựng quy ước thôn, tổ dân phố thì tiến hành xây dựng quy ước theo đúng quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quy định này.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Quy định này được triển khai và phổ biến đến toàn thể nhân dân trên địa bàn tỉnh biết để thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị, địa phương có văn bản gửi Sở Tư pháp để hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo quy định.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Mẫu trình bày quy ước thôn, tổ dân phố

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÔN (TỔ DÂN PHỐ)... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ƯỚC THÔN, TỔ DÂN PHỐ...
Xã, phường, thị trấn....
*(được công nhận kèm theo Quyết định số: .../QĐ-UBND ngày...
tháng...năm... của Ủy ban nhân dân huyện...)*

LỜI NÓI ĐẦU

....

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1....

Điều...

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ
Mục 1

Điều...

Điều...

Mục 2

Điều ...

Điều...

Chương...

.....

Điều...

BÍ THƯ CHI BỘ
(ký, ghi rõ họ và tên)

**TRƯỞNG BAN CÔNG
TÁC MẶT TRẬN**
(ký, ghi rõ họ và tên)

**TRƯỞNG THÔN
(TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ)**
(ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu Biên bản thông qua quy ước thôn, tổ dân phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỘI NGHỊ THÔN, TỔ DÂN PHỐ....
Về việc bàn, biểu quyết thông qua Quy ước thôn, tổ dân phố

Hôm nay, vào hồi... giờ... phút, ngày... tháng... năm..., thôn, tổ dân phố... tiến hành Hội nghị cử tri (hoặc cử tri đại diện hộ gia đình) để bàn, biểu quyết thông qua Quy ước thôn, tổ dân phố cụ thể như sau:

I. Thành phần:

- Tổng số cử tri trong thôn, tổ dân phố (hoặc hộ gia đình):....
- Có mặt:.... cử tri (hoặc cử tri đại diện hộ gia đình)
- Vắng:..... Trong đó: Có lý do.....; không có lý do....
- Chủ trì cuộc họp:.....
- Thư ký ghi biên bản:.....

II. Nội dung

Tiến hành bàn, biểu quyết thông qua Quy ước thôn, tổ dân phố, cụ thể:

1. Thông qua dự thảo Quy ước.
 2. Thảo luận: *(Nêu các ý kiến thảo luận)*
 3. Kết luận phân thảo luận:
 4. Biểu quyết thông qua quy ước:
- + Số cử tri nhất trí:.....

+ Số cử tri không nhất trí:.....

Hội nghị thôn, tổ dân phố kết thúc vào hồi... giờ... cùng ngày. Biên bản này đã được thông qua toàn thể cử tri dự Hội nghị thôn.

THƯ KÝ
(ký, ghi rõ họ và tên)

**TRƯỞNG BAN
CÔNG TÁC MẶT
TRẦN**
(ký, ghi rõ họ và tên)

**CHỦ TRÌ
TRƯỞNG THÔN
(TỔ TRƯỞNG TỔ
DÂN PHỐ)**
(ký, ghi rõ họ và tên)

**CHỦ TRÌ
TRƯỞNG THÔN**
(ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu biên bản tổng hợp phiếu thông qua quy ước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri (đại diện hộ gia đình)
để thông qua quy ước thôn, tổ dân phố

Hôm nay, vào hồi....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm....., thôn,
tổ dân phố.....tiến hành tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri (cử tri đại
diện hộ gia đình) để thông qua quy ước thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

I. Thành phần

1. Ông (bà):.....

2. Ông (bà):.....

3. Ông (bà):.....

4. Ông (bà):.....

5. Ông (bà):.....

Chủ trì: Ông (bà):.....

Thư ký ghi biên bản: Ông (bà):.....

II. Nội dung

Tiến hành tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri (đại diện hộ gia đình) để
thông qua quy ước thôn, tổ dân phố cụ thể:

- Tổng số cử tri (cử tri đại diện hộ gia đình):.....

- Tổng số phiếu phát ra:.....phiếu;

- Tổng số phiếu thu về:.....phiếu;
- Số phiếu nhất trí thông qua:.....phiếu =%;
- Số phiếu không nhất trí:.....phiếu =.....%;

Biên bản kết thúc hội.....giờ cùng ngày và đã được thông qua cho các thành viên.

THƯ KÝ
(ký, ghi rõ họ và tên)

**TRƯỞNG BAN
CÔNG TÁC MẶT
TRẦN**
(ký, ghi rõ họ và
tên)

**CHỦ TRÌ
TRƯỞNG THÔN
(TỔ TRƯỞNG TỔ
DÂN PHỐ)**
(ký, ghi rõ họ và tên)

**CHỦ TRÌ
TRƯỞNG THÔN**
(ký, ghi rõ họ và
tên)

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật phòng, chống ma túy ngày 09/12/2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy ngày 03/6/2008;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;

Xét đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 3937/TTr-CAT-PV11 ngày 03/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ 04 văn bản do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, gồm:

1. Quyết định số 1218/QĐ-UB ngày 26/9/2000 về việc ban hành Quy chế tạm thời về cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 14/3/2001 về việc bổ sung, sửa đổi Quyết định số 1218/QĐ-UB ngày 26/9/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quyết định số 465/2002/QĐ-UB ngày 02/10/2002 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tạm thời về cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (ban hành kèm theo Quyết định số 1218/QĐ-UB ngày 26/9/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

4. Quyết định số 23/2003/QĐ-UB ngày 11/3/2003 về việc bổ sung Chương IIIA Quy chế tạm thời về cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (ban hành kèm theo Quyết định số 1218/QĐ-UB ngày 26/9/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Điều 2. Các hoạt động liên quan đến công tác cai nghiện ma túy, quản lý cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thực hiện theo quy định của Luật phòng, chống ma túy; Luật xử lý vi phạm hành chính và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Y tế, Sở Tư pháp, Sở Nội vụ; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan hướng dẫn việc thực hiện công tác cai nghiện ma túy, quản lý cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo đúng quy định của Luật phòng, chống ma túy; Luật xử lý vi phạm hành chính và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

Số: 32/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Nghị định số 93/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 263/TTr-SNV ngày 03/12/2013 về việc ban hành Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014.

Bãi bỏ những quy định về phân cấp quản lý cán bộ, công chức được ban hành kèm theo Quyết định số 05/2010/QĐ-UBND ngày 26/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở; Thủ trưởng ban, ngành; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; người đứng đầu hội và tổ chức phi chính phủ được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thành lập và giao số lượng người làm việc hoặc được bố trí cán bộ chuyên trách, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý cán bộ, công chức

*(Kèm theo Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp quản lý cán bộ, công chức trong cơ quan chuyên môn, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập, hội và tổ chức phi chính phủ được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thành lập và giao số lượng người làm việc hoặc được bố trí cán bộ chuyên trách (*sau đây gọi tắt là cơ quan, tổ chức*); Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện*).

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

1. Đảm bảo đúng quy định của pháp luật, sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Đảm bảo sự quản lý tập trung thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh; tạo sự chủ động của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức gắn với việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra.

Điều 3. Nội dung phân cấp quản lý

1. Tuyển dụng, sử dụng công chức.

2. Thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức.

3. Thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ; chế độ thôi việc, nghỉ hưu đối với cán bộ, công chức.

4. Kỹ luật công chức.
5. Quy hoạch công chức giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý.
6. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê và quản lý hồ sơ cán bộ, công chức.
7. Các nội dung quản lý cán bộ, công chức không quy định tại Quy định này, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Danh mục chức vụ, chức danh cán bộ, công chức phân cấp quản lý

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.
3. Giám đốc bệnh viện tuyến tỉnh; Giám đốc Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và Trung tâm phòng chống bệnh xã hội tỉnh thuộc Sở Y tế; Hiệu trưởng trường trung cấp Y tế; Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh.
4. Chi cục trưởng, Trưởng ban thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; Phó chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường.
5. Phó Chi cục trưởng, Phó Trưởng ban, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.
6. Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương thuộc cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính cấp tỉnh.
7. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc chi cục, ban trong cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.
8. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

9. Công chức được luân chuyển giữ chức vụ chủ tịch, phó chủ tịch hội, tổ chức phi chính phủ có phạm vi hoạt động trong tỉnh được giao số lượng người làm việc hoặc được bố trí cán bộ chuyên trách.

10. Công chức có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II.

11. Công chức ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương.

12. Công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương.

13. Công chức ngạch chuyên viên và tương đương.

14. Công chức ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên.

Chương II **PHÂN CẤP QUẢN LÝ**

Điều 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Quyết định các nội dung:

a) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, cho từ chức, kỷ luật, nghỉ hưu, thôi việc đối với cán bộ, công chức quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 11 Điều 4 Quy định này;

b) Bổ nhiệm ngạch, chuyển ngạch công chức, nâng lương, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với cán bộ, công chức quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 4 Quy định này; nâng lương, phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức quy định tại khoản 11 Điều 4 Quy định này.

c) Phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; cử hoặc ủy quyền cho đơn vị trực thuộc trong việc cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng, công tác ở nước ngoài.

d) Cử cán bộ, công chức quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, Điều 4 Quy định này đi đào tạo, bồi dưỡng; cán bộ, công chức đi đào tạo tiến sĩ; phê duyệt danh sách cán bộ, công chức được cử đi bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên chính;

đ) Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng công chức.

g) Cử công chức dự thi nâng ngạch lên ngạch chuyên viên chính và tương đương, lên ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương.

2. Tổ chức tuyển dụng công chức; thi nâng ngạch công chức lên ngạch cán sự và tương đương, lên ngạch chuyên viên và tương đương.

3. Giới thiệu nhân sự đề bầu hoặc bãi nhiệm; quyết định kỷ luật, nghỉ hưu, thôi việc đối với chức danh quy định tại khoản 9 Điều 4 Quy định này.

4. Đánh giá, phân loại đối với các chức danh quy định tại khoản 1, 2 Điều 4 Quy định này.

5. Cho ý kiến về việc:

a) Thôi việc, điều động công chức quy định tại khoản 10, 12 Điều 4 Quy định này ra ngoài tỉnh;

b) Điều động công chức quy định tại khoản 10 Điều 4 Quy định này giữa các sở, ban ngành trong tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Điều 6. Giám đốc Sở Nội vụ

1. Xây dựng, thẩm định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc cho ý kiến các nội dung quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Thẩm định danh sách cán bộ, công chức được cử đi bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên trở xuống, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ theo kế hoạch đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Quản lý sơ yếu lý lịch, số hiệu công chức, cấp thẻ công chức; phát hành hồ sơ dự tuyển công chức.

4. Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về cán bộ, công chức theo quy định.

Điều 7. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc cho ý kiến các nội dung quy định tại Điều 5 Quy định này.

2. Quyết định các nội dung:

a) Tuyển dụng công chức theo Quyết định phê duyệt kết quả trúng tuyển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung quy định tại khoản 5, Điều 5 Quy định này;

c) Đánh giá, phân loại, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chấp nhận cho từ chức, điều động, luân chuyển, biệt phái, đào tạo, bồi dưỡng, cho thôi việc, nghỉ hưu, đình chỉ công tác, kỷ luật, thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với công chức không thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Bổ nhiệm ngạch, chuyển ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống; nâng ngạch đối với cán bộ, công chức sau khi có kết quả thi nâng ngạch của cấp có thẩm quyền đối với các chức danh quy định tại khoản 4, 5, 6, 7, 10, 12, 13, 14 Điều 4 Quy định này (*trừ ngạch thanh tra viên*);

3. Quy hoạch các chức danh lãnh đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 4 Quy định này;

4. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê và quản lý hồ sơ công chức theo quy định.

Điều 8. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc cho ý kiến các nội dung tại Điều 5 Quy định này.

2. Quyết định các nội dung:

a) Tuyển dụng công chức theo Quyết định phê duyệt kết quả trúng tuyển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 5 Quy định này;

c) Đánh giá, phân loại, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chấp nhận cho từ chức, điều động, luân chuyển, biệt phái, đào tạo, bồi dưỡng, cho thôi việc, nghỉ hưu, đình chỉ công tác, kỷ luật, thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ đối với công chức không thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Bổ nhiệm ngạch, chuyển ngạch chuyên viên chính và tương đương trở xuống; nâng ngạch đối với cán bộ, công chức sau khi có kết quả thi nâng ngạch của cấp có thẩm quyền đối với các chức danh quy định tại khoản khoản 8, 10, 12, 13, 14 Điều 4 Quy định này (*trừ ngạch thanh tra viên*);

3. Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê và quản lý hồ sơ công chức theo quy định.

Điều 9. Chi cục trưởng Chi cục kiểm lâm

1. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chấp nhận cho từ chức đối với cấp trưởng, cấp phó của các phòng, các đơn vị trực thuộc Chi cục Kiểm lâm sau khi có ý kiến bằng văn bản của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Điều động, luân chuyển, biệt phái cán bộ, công chức trong nội bộ Chi cục Kiểm lâm. Thực hiện việc quản lý cán bộ theo phân công, phân cấp của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm Quy định này.

Các quyết định về công tác cán bộ, công chức phải gửi về Sở Nội vụ để theo dõi, kiểm tra, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 11. Giám đốc Sở Nội vụ kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Quy định này; kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị bãi bỏ

quyết định không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của Nhà nước về quản lý cán bộ, công chức; trường hợp không bãi bỏ thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét xử lý theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định Phân cấp quản lý viên chức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 06/4/2012 của Chính phủ Quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 266/TTr-SNV ngày 06/12/2013 về việc ban hành Quy định Phân cấp quản lý viên chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Phân cấp quản lý viên chức tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014.

Bãi bỏ các nội dung liên quan đến phân cấp quản lý viên chức tại Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức ban hành kèm theo Quyết định số 05/2010/QĐ-UBND ngày 26/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; người đứng đầu các tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao số lượng người làm việc là viên chức sự nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý viên chức

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy định này quy định phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao số lượng người làm việc là viên chức sự nghiệp.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

1. Đảm bảo đúng quy định của pháp luật, sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

2. Đảm bảo sự quản lý tập trung thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh; tạo sự chủ động của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong quản lý viên chức gắn với việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra.

Điều 3. Nội dung phân cấp

1. Tuyển dụng viên chức (*thi tuyển, xét tuyển, xét tuyển đặc cách*);
2. Biệt phái viên chức, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ quản lý đối với viên chức.
3. Thay đổi vị trí việc làm, chuyển công tác, xét chuyển chức danh nghề nghiệp, cử viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đạt kết quả thi

hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp lên hạng III.

4. Đào tạo, bồi dưỡng viên chức.

5. Đánh giá, kỷ luật viên chức.

6. Thực hiện chế độ tiền lương, hưu trí và các chế độ, chính sách đãi ngộ khác đối với viên chức.

7. Ký hợp đồng làm việc, chấm dứt hợp đồng làm việc, giải quyết chế độ thôi việc đối với viên chức.

8. Các nội dung liên quan đến quản lý viên chức không quy định tại Quy định này, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Chức vụ, chức danh nghề nghiệp viên chức thuộc đối tượng phân cấp

1. Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Phó Giám đốc Bệnh viện tuyến tỉnh; Phó Hiệu trưởng Trường Trung cấp Y tế.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu tổ chức hội, tổ chức phi Chính phủ có phạm vi hoạt động trong tỉnh được giao số lượng người làm việc hoặc được bố trí cán bộ chuyên trách (*trừ trường hợp công chức được luân chuyển giữ chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch hội*).

3. Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan chuyên môn, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao số lượng người làm việc là viên chức sự nghiệp.

4. Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

5. Viên chức có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ; bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II.

6. Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I.

7. Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng II.
8. Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng III.
9. Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV.

Chương II **PHÂN CẤP QUẢN LÝ**

Điều 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phê duyệt các nội dung:

- a) Kế hoạch tuyển dụng viên chức (*thi tuyển, xét tuyển, xét tuyển đặc cách*) của các cơ quan, đơn vị.
- b) Kế hoạch thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III;
- c) Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức.

2. Quyết định các nội dung:

- a) Biệt phái, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ quản lý, chuyển công tác, xét chuyển chức danh nghề nghiệp, cử đi đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chế độ tiền lương, hưu trí và các chế độ, chính sách đãi ngộ khác đối với viên chức quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.
- b) Cử viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp lên hạng I, hạng II.
- c) Cử viên chức đi đào tạo trình độ tiến sĩ và cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài đối với viên chức thuộc các chức danh quy định tại Khoản 1, Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Quy định này.

3. Cho ý kiến: Chuyển công tác, xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với viên chức quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Quy định này; cho thôi việc đối với viên chức quy định tại Khoản 1, Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Quy định này.

Điều 6. Giám đốc Sở Nội vụ

1. Xây dựng, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc cho ý kiến các nội dung tại Điều 5 Quy định này.

2. Tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III (bao gồm cả đối với viên chức của các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ).

3. Cho ý kiến: xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với các chức danh viên chức không thuộc quyền quyết định hoặc cho ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 7. Giám đốc sở, người đứng đầu cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (không phải đơn vị sự nghiệp); Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Tổ chức tuyển dụng viên chức theo kế hoạch đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản:

a) Ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về: Chuyển công tác, xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với viên chức quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Quy định này; cho thôi việc đối với viên chức quy định tại Khoản 1, Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Quy định này.

b) Ý kiến của Giám đốc Sở Nội vụ về: xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với các chức danh viên chức không thuộc quyền quyết định hoặc cho ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quyết định các nội dung:

a) Biệt phái viên chức của đơn vị sự nghiệp trực thuộc; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ quản lý đối với các chức danh là cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc, trưởng, phó phòng và tương đương của các tổ chức trong đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

b) Cử viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp hạng II, III đối với viên chức đạt kết quả sau khi có thông báo của cơ quan có thẩm quyền

tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

c) Cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng đối với các trường hợp không thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Thực hiện chế độ tiền lương, hưu trí và các chế độ, chính sách đãi ngộ khác đối với viên chức không thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Cho ý kiến về: Ký hợp đồng làm việc, chấm dứt hợp đồng làm việc đối với viên chức; cho chuyển công tác, cho thôi việc đối với viên chức không thuộc thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến quy định tại Khoản 3 Điều 5 Quy định này; kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc đối với viên chức.

5. Riêng Giám đốc Sở Y tế thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều này, trừ các nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 9 Quy định này.

Điều 8. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; người đứng đầu tổ chức hội, tổ chức phi Chính phủ được giao số lượng người làm việc là viên chức sự nghiệp phạm vi hoạt động trong tỉnh.

1. Tổ chức tuyển dụng viên chức theo kế hoạch đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản:

a) Ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về: Chuyển công tác, xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với viên chức quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Quy định này; cho thôi việc đối với viên chức quy định tại Khoản 1, Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Quy định này.

b) Ý kiến của Giám đốc Sở Nội vụ về: xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với các chức danh viên chức không thuộc quyền quyết định hoặc cho ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Quyết định các nội dung:

a) Biệt phái viên chức không thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ quản lý đối với các chức danh trưởng, phó phòng, khoa và tương đương của các tổ chức thuộc và trực thuộc.

b) Thay đổi vị trí việc làm; chuyển công tác, cử viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp hạng II, hạng III đối với viên chức đạt kết quả sau khi có thông báo của cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

c) Cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

d) Thực hiện chế độ tiền lương, hưu trí và các chế độ, chính sách đãi ngộ khác đối với viên chức không thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Ký hợp đồng làm việc, chấm dứt hợp đồng làm việc, giải quyết chế độ thôi việc đối với viên chức.

Điều 9. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ban, ngành; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

1. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng làm việc, giải quyết chế độ thôi việc đối với viên chức thuộc đơn vị theo quy định của pháp luật sau khi có ý kiến bằng văn bản của Người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp quy định tại Khoản 4 Điều 7 Quy định này.

3. Trình người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp quyết định hoặc cho ý kiến đối với các nội dung quy định tại Điều 7 Quy định này.

4. Riêng đối với người đứng đầu bệnh viện tuyến tỉnh, Hiệu trưởng Trường Trung cấp Y tế ngoài việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định

tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Tổ chức tuyển dụng viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV theo kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Quyết định các nội dung:

Biệt phái viên chức, thay đổi vị trí việc làm, cho chuyển công tác, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, xét chuyển chức danh nghề nghiệp, thực hiện chế độ tiền lương, hưu trí và các chế độ, chính sách đãi ngộ khác, giải quyết chế độ thôi việc đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV.

Điều 10. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp được giao quyền tự chủ

1. Tổ chức tuyển dụng viên chức theo kế hoạch đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Quyết định các nội dung:

a) Biệt phái viên chức, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ quản lý đối với viên chức (trừ cấp phó của đơn vị mình).

b) Thay đổi vị trí việc làm, cho viên chức chuyển công tác (trừ cấp phó của đơn vị mình); xét chuyển chức danh nghề nghiệp, cử viên chức dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp lên hạng II, hạng III; bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp hạng II trở xuống đối với viên chức đạt kết quả sau khi có thông báo của cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

c) Cử viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng.

d) Đánh giá, kỷ luật viên chức (trừ cấp phó của đơn vị mình).

e) Thực hiện chế độ tiền lương, hưu trí và các chế độ, chính sách đãi ngộ khác đối với viên chức.

3. Ký hợp đồng làm việc, chấm dứt hợp đồng làm việc, giải quyết chế độ thôi việc đối với viên chức.

Điều 11. Người đứng đầu tổ chức thuộc sở, ban, ngành (không phải đơn vị sự nghiệp công lập) được Ủy ban nhân dân tỉnh giao số lượng người làm việc là viên chức sự nghiệp

1. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức hằng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đánh giá, kỷ luật viên chức không giữ chức vụ quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Ký hợp đồng làm việc, chấm dứt hợp đồng làm việc, giải quyết chế độ thôi việc đối với viên chức sau khi có ý kiến của người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp.

4. Trình người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp quyết định hoặc cho ý kiến đối với các nội dung quy định tại Điều 7 Quy định này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm Quy định này.

Các văn bản liên quan đến nội dung quản lý viên chức phải gửi về Sở Nội vụ để theo dõi, kiểm tra, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 13. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Quy định này; kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị bãi bỏ các văn bản không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của Nhà nước về quản lý viên chức, trường hợp không bãi bỏ thì báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét xử lý theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)
Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định khoảng cách và địa hình để học sinh trung học phổ thông được hưởng chế độ theo quy định tại Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh THPT ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 981/TTr-SGDĐT ngày 02/12/2013 về việc quy định khoảng cách để học sinh trung học phổ thông được hưởng chế độ theo quy định tại Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định khoảng cách và địa hình đối với những trường hợp có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn để xác định đối tượng học sinh trung học phổ thông được hưởng chế độ theo quy định tại Quyết định

số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1. Khoảng cách tối thiểu là 2km đối với những trường hợp đi từ nhà học sinh đến trường phải qua sông, suối không có cầu, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày mà phải ở lại trường hoặc khu vực gần trường để học tập.

2. Khoảng cách tối thiểu là 5km đối với những trường hợp đi từ nhà học sinh đến trường phải qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá nên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày mà phải ở lại trường hoặc khu vực gần trường để học tập.

Điều 2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 16/7/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước Tuyên Quang ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về việc sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao,
hộ chiếu công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam; Nghị định số 65/2012/NĐ-CP ngày 06/9/2012 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 58/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 534/TTr-SNgV, ngày 16/12/2013 về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Về việc sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND
ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về cơ quan quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ (sau đây gọi tắt là hộ chiếu), trách nhiệm của cơ quan quản lý hộ chiếu và trách nhiệm của người được cấp hộ chiếu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người được cấp hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ theo quy định tại Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nghị định số 136/2007/NĐ-CP) và Nghị định số 65/2012/NĐ-CP ngày 06/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 65/2012/NĐ-CP).

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh đi công tác nước ngoài theo quy định tại Điều 32, Nghị định số 136/2007/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 9, Điều 1, Nghị định số 65/2012/NĐ-CP (sau đây gọi là cơ quan chủ quản).

3. Cơ quan trực tiếp thực hiện quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của cán bộ, công chức thuộc các sở, ban, ngành, tổ chức, đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh (sau đây gọi là cơ quan quản lý hộ chiếu).

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng, quản lý hộ chiếu

1. Việc sử dụng, quản lý hộ chiếu của người được cấp hộ chiếu phải được thực hiện theo Quy định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan. Việc sử dụng hộ chiếu không được gây thiệt hại cho uy tín và lợi ích của Nhà nước Việt Nam.

2. Những hành vi sử dụng, quản lý hộ chiếu sai quy định tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương II TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN HỘ CHIẾU NGOẠI GIAO, HỘ CHIẾU CÔNG VỤ

Điều 4. Cơ quan quản lý hộ chiếu

Các sở, ban, ngành, tổ chức, đơn vị sự nghiệp trực thuộc tỉnh trực tiếp quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị mình được cấp theo quy định tại khoản 1, Điều 2 của Quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan quản lý hộ chiếu

1. Quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ của cán bộ, công chức thuộc tỉnh theo Quy định này và các quy định tại Điều 5, Quyết định số 58/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ.

2. Quản lý hộ chiếu chặt chẽ, khoa học, không để bị thất lạc, bị hỏng hoặc bị lạm dụng, sử dụng sai mục đích.

3. Thông báo cho Sở Ngoại vụ và cơ quan chủ quản mới trong trường hợp cán bộ, công chức của mình được điều động, biệt phái đến làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khác mà hộ chiếu của cán bộ, công chức đó vẫn còn giá trị sử dụng.

4. Báo cáo cơ quan chủ quản để xử lý vi phạm trong việc sử dụng và quản lý hộ chiếu không đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Định kỳ 6 tháng, hằng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng gửi Sở Ngoại vụ để tổng hợp) về tình hình cấp, quản lý, sử dụng, gia hạn, bổ sung hộ chiếu trên địa bàn tỉnh.

Điều 6. Trách nhiệm của người được cấp hộ chiếu

1. Thực hiện trách nhiệm của người được cấp hộ chiếu theo quy định tại Điều 4, Quyết định số 58/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhập cảnh Việt Nam sau khi kết thúc chuyến công tác ở nước ngoài, phải nộp lại hộ chiếu cho cơ quan quản lý hộ chiếu, trừ trường hợp có lý do chính đáng do Thủ trưởng cơ quan quản lý hộ chiếu quyết định.

3. Khi thay đổi cơ quan làm việc, phải báo cáo cơ quan quản lý hộ chiếu nơi chuyển đi và nơi chuyển đến để thực hiện việc điều chỉnh hồ sơ quản lý hộ chiếu theo quy định.

4. Hộ chiếu chỉ được sử dụng với mục đích công vụ. Không được sử dụng hộ chiếu để đi nước ngoài với mục đích cá nhân. Việc sử dụng hộ chiếu không được gây thiệt hại cho uy tín và lợi ích của Nhà nước Việt Nam.

5. Người được cấp hộ chiếu có trách nhiệm khai báo nếu bị mất giấy tờ đó theo quy định tại Khoản 2, Điều 13, Nghị định số 136/2007/NĐ-CP, đồng thời báo cáo với cơ quan quản lý hộ chiếu.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Xử lý vi phạm

Cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm các quy định tại Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức hướng dẫn, triển khai, thực hiện Quy định này; thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có phát sinh, vướng mắc các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Sở Ngoại vụ để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài; quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 93/2009/NĐ-CP, ngày 22/10/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 12/2012/NĐ-CP ngày 01/03/2012 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/03/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài;

Căn cứ Thông tư số 225/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý tài chính Nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2012/TT-BNG của Bộ Ngoại giao về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/2012/NĐ-CP ngày 01/03/2012 của

Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 542/TTr-SNgV, ngày 17/12/2013 về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài; quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Châu Văn Lâm

QUY CHẾ

**Quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài;
quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38/2013/QĐ-UBND
ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài; việc quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài (sau đây viết tắt là PCPNN) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan Trung ương đóng tại địa phương, tổ chức và các cá nhân khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động, quản lý và sử dụng nguồn viện trợ PCPNN.

b) Quy chế này áp dụng đối với các tổ chức phi chính phủ, tổ chức phi lợi nhuận, các quỹ xã hội, quỹ tư nhân hoặc các hình thức tổ chức xã hội, phi lợi nhuận khác, được thành lập theo luật pháp nước ngoài, có hoạt động hỗ trợ phát triển, viện trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận hoặc các mục đích khác tại tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Lĩnh vực ưu tiên sử dụng nguồn vốn viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Viện trợ PCPNN được sử dụng hỗ trợ thực hiện các mục tiêu ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội và nhân đạo của tỉnh trong từng thời kỳ, chủ yếu bao gồm:

a) Phát triển nông nghiệp và nông thôn (bao gồm nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, thủy sản) kết hợp xóa đói giảm nghèo.

b) Phát triển hạ tầng cơ sở xã hội vùng dân tộc thiểu số (y tế, giáo dục và đào tạo, lao động, việc làm, dân số).

c) Bảo vệ môi trường và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phòng chống, giảm nhẹ hậu quả thiên tai, dịch bệnh và cứu trợ khẩn cấp; ứng phó với biến đổi khí hậu.

d) Tăng cường năng lực thể chế, quản lý, kỹ thuật và phát triển nguồn nhân lực; chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai.

2. Các lĩnh vực khác theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương II
QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ
NƯỚC NGOÀI; QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VIỆN TRỢ PHI
CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 3. Trách nhiệm của Sở Ngoại vụ

1. Sở Ngoại vụ là cơ quan đầu mối tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác vận động viện trợ và quản lý nhà nước về hoạt động của các tổ chức PCPNN.

2. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm:

a) Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động của các tổ chức PCPNN tại địa phương.

b) Tham mưu đề xuất những chủ trương, chính sách đối ngoại liên quan đến hoạt động của các tổ chức PCPNN.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác quản lý hoạt động của các tổ chức PCPNN tại địa phương.

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Công tác về các tổ chức PCPNN trong việc xem xét, đề xuất ý kiến về việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động/ Giấy đăng ký lập Văn phòng dự án/Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện cho các tổ chức PCPNN hoạt động trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

đ) Chủ trì, phối hợp với Cục Ngoại vụ, Bộ Ngoại giao; Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ xây dựng chương trình dự án và vận động, quản lý nguồn viện trợ PCPNN cho các sở, ban, ngành, cơ quan trên địa bàn tỉnh.

e) Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan chức năng hướng dẫn các tổ chức, cá nhân là người nước ngoài trong việc chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế về lĩnh vực xuất, nhập cảnh, quá trình lưu trú và các hoạt động khác có liên quan tại địa phương.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về trình tự, thủ tục tiếp nhận viện trợ PCPNN.

b) Chủ trì tổ chức thẩm định văn kiện chương trình, dự án PCPNN, hồ sơ viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính chính lập kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư, vốn đối ứng cho các chương trình, dự án hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

d) Định kỳ 6 tháng và hằng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng gửi Sở Ngoại vụ) về tình hình thực hiện các khoản viện trợ PCPNN trên địa bàn tỉnh.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tiếp nhận, quản lý, sử dụng viện trợ PCPNN.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Sở Tài chính là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án viện trợ PCPNN trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Hạch toán thu, chi ngân sách đối với các khoản viện trợ PCPNN theo quy định của pháp luật; hướng dẫn các cơ quan, tổ chức tiếp nhận viện trợ lập dự toán, tổng hợp dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước về viện trợ PCPNN, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn đối ứng cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các khoản viện trợ PCPNN đã cam kết với Bên tài trợ theo quy định.

c) Phối hợp với Sở Ngoại vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời theo thẩm quyền hoặc đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm chế độ tài chính trong quản lý và sử dụng nguồn viện trợ PCPNN của các cơ quan, tổ chức trong tỉnh.

d) Tham gia thẩm định và đóng góp ý kiến đối với các khoản viện trợ PCPNN liên quan đến phạm vi trách nhiệm quản lý của mình.

Điều 6. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất, nhập cảnh, lưu trú của người nước ngoài đến thực hiện dự án, chương trình do tổ chức PCPNN viện trợ theo quy định; xử lý các vụ việc liên quan đến tổ chức, cá nhân có yếu tố nước ngoài xảy ra trên địa bàn tỉnh.

2. Tham gia thẩm định về mặt an ninh đối với hoạt động và các chương trình, dự án viện trợ của các tổ chức PCPNN; phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét tiếp nhận các chương trình, dự án của các tổ chức PCPNN.

3. Hướng dẫn các cơ quan liên quan thực hiện đúng các quy định của nhà nước trong quan hệ, tiếp xúc, làm việc với người nước ngoài; bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế và bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN có liên quan đến các tổ chức tôn giáo hay có yếu tố tôn giáo.

2. Phối hợp với Sở Ngoại vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý, vận động viện trợ PCPNN theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 8. Trách nhiệm của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức tài trợ và tiếp nhận viện trợ PCPNN thực hiện đúng các quy định về bảo vệ an ninh - quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Thực hiện và chỉ đạo, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trực thuộc trong việc chấp hành các quy định của Nhà nước, của tỉnh về việc mời đoàn vào, tiếp xúc, làm việc với các đoàn khách thuộc các tổ chức PCPNN; kịp thời báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền để xin ý kiến giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc với các tổ chức PCPNN.

2. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thông báo cho Sở Ngoại vụ và Sở Kế hoạch và Đầu tư trước khi tiếp nhận những khoản viện trợ PCPNN được các bộ, ngành, tổ chức đoàn thể, hội ở Trung ương phân bổ, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

3. Phối hợp với Sở Ngoại vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các tổ chức PCPNN trong quá trình xây dựng dự án, thực hiện, theo dõi và đánh giá các hoạt động viện trợ PCPNN của cơ quan, đơn vị.

Đối với các hoạt động viện trợ PCPNN được thực hiện thông qua các cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội và nghề nghiệp và các hội khi tiếp nhận viện trợ phải phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố có các hoạt động viện trợ được triển khai (từ khâu lập kế hoạch đến theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện viện trợ).

4. Chủ động xây dựng danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi vận động viện trợ PCPNN gửi về Sở Ngoại vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

5. Các cơ quan, đơn vị khi có phát sinh hoạt động liên quan đến viện trợ PCPNN giao cho bộ phận chuyên môn có năng lực để quản lý, sử dụng. Văn bản thông báo về việc cử bộ phận đầu mối phải được gửi đến Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Ngoại vụ trong vòng 30 ngày kể từ ngày được phê duyệt khoản viện trợ PCPNN.

6. Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng gửi Sở Ngoại vụ và Sở Kế hoạch và Đầu tư) về hoạt động viện trợ PCPNN theo quy định.

7. Các cơ quan, tổ chức tiếp nhận viện trợ có trách nhiệm tiếp nhận, sử dụng và quản lý nguồn vốn, tài sản của bên tài trợ theo nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương III **VẬN ĐỘNG, ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ** **PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI**

Điều 10. Vận động viện trợ PCPNN

1. Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh và các cơ quan liên quan vận động, tìm kiếm các nguồn viện trợ và mở rộng các mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa tỉnh Tuyên Quang với các tổ chức phi chính phủ, tổ chức hữu nghị nước ngoài.

2. Định kỳ tháng 11 hàng năm, Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng danh mục dự án kêu gọi viện trợ PCPNN cho năm sau.

3. Đối với các hoạt động vận động cứu trợ khẩn cấp, Sở Ngoại vụ phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có thiên tai căn cứ vào mức độ thiệt hại cụ thể về người, tài sản, có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để kêu gọi viện trợ khẩn cấp.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh khuyến khích các cơ quan, đơn vị và cá nhân chủ động tham gia vận động, đàm phán viện trợ PCPNN đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Vận động viện trợ căn cứ theo danh mục các dự án ưu tiên vận động viện trợ hàng năm và năng lực của cơ quan dự kiến tiếp nhận viện trợ.

b) Đối với các dự án ngoài danh mục ưu tiên, cơ quan vận động viện trợ phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Ngoại vụ) xem xét, quyết định về nhà tài trợ, dự kiến, mục đích, nội dung chủ yếu của chương trình, dự án dự định kêu gọi, vận động, đàm phán; trường hợp có nhiều cơ quan, tổ chức dự kiến vận động cùng một dự án, Sở Ngoại vụ tham mưu Ủy

ban nhân dân tỉnh xác định cơ quan chủ trì đầu mối xây dựng dự án và kêu gọi vận động viện trợ.

Điều 11. Đàm phán, ký kết khoản viện trợ PCPNN

1. Sở Ngoại vụ là cơ quan đầu mối trong việc vận động viện trợ PCPNN; chủ trì, phối hợp với đơn vị vận động viện trợ và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện đàm phán các khoản viện trợ.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đàm phán, Sở Ngoại vụ có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả đàm phán và xin chủ trương ký kết thỏa thuận viện trợ (nếu đàm phán thành công).

Việc ký kết văn kiện chương trình, dự án hoặc thỏa thuận tiếp nhận viện trợ PCPNN chỉ được tiến hành sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý.

3. Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn chủ khoản viện trợ, các tổ chức PCPNN về nội dung, hình thức, trình tự, thủ tục ký kết các thỏa thuận viện trợ PCPNN.

Chương IV THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Chuẩn bị, xây dựng văn kiện chương trình, dự án hoặc hồ sơ viện trợ phi dự án

1. Chuẩn bị, xây dựng văn kiện chương trình, dự án:

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chuẩn bị chương trình, dự án hoặc hồ sơ viện trợ phi dự án trên cơ sở đề xuất, kiến nghị của chủ khoản viện trợ PCPNN.

Trong trường hợp cần thiết phải thành lập Ban chuẩn bị khoản viện trợ PCPNN, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban chuẩn bị khoản viện trợ PCPNN; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan soạn thảo quy chế tổ chức hoạt động và các văn bản

cần thiết khác đối với Ban chuẩn bị khoản viện trợ PCPNN trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Nội dung chủ yếu của văn kiện chương trình, dự án và hồ sơ viện trợ phi dự án được quy định tại Điều 9, Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP, ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

Điều 13. Vốn chuẩn bị các chương trình, dự án viện trợ PCPNN

1. Đối với các chương trình, dự án sử dụng viện trợ PCPNN thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước, chủ khoản viện trợ PCPNN lập kế hoạch vốn chuẩn bị chương trình, dự án, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Ngoại vụ và Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lập kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hàng năm của tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách của tỉnh.

2. Đối với các chương trình, dự án sử dụng viện trợ PCPNN không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước thì chủ khoản viện trợ PCPNN tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho chương trình, dự án thống nhất với các quy định hiện hành.

3. Trường hợp nhà tài trợ cung cấp hỗ trợ tài chính để chuẩn bị đầu tư cho chương trình, dự án, chủ khoản viện trợ PCPNN có trách nhiệm đưa nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho chương trình, dự án vào tổng vốn chung của khoản viện trợ PCPNN.

Điều 14. Hồ sơ trình phê duyệt khoản viện trợ PCPNN

Hồ sơ, văn kiện các chương trình, dự án viện trợ PCPNN được lập theo mẫu hướng dẫn chung quy định tại Thông tư 07/2010/TT-BKH ngày 30/03/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, hồ sơ thẩm định được lập thành 08 bộ trong đó ít nhất có 01 bộ hồ sơ gốc.

Điều 15. Thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ PCPNN

1. Việc thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 14, Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài ban hành theo Nghị định số 93/2009/NĐ-CP, ngày 22/10/2009 của Chính phủ và khoản 2 Điều 4, Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/03/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP, ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

2. Phê duyệt khoản viện trợ PCPNN

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ cùng văn bản thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt khoản viện trợ.

3. Thông báo kết quả phê duyệt

Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi khoản viện trợ được phê duyệt, cơ quan chủ quản có trách nhiệm gửi Quyết định phê duyệt kèm theo văn kiện, chương trình dự án, thoả thuận viện trợ PCPNN cụ thể, hồ sơ viện trợ phi dự án về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Công tác về các tổ chức PCPNN, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Ngoại vụ, Tài chính, Chủ khoản viện trợ và các cơ quan có liên quan theo quy định.

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 16. Chế độ báo cáo

1. Ban Quản lý dự án, Chủ khoản viện trợ PCPNN có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện các chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án theo đúng quy định tại Điều 27 của Nghị định 93/2009/NĐ-CP và Điều 9, 10, 11 của Thông tư số 07/2010/TT-BKH.

2. Đối với các báo cáo thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Điều 27 của Nghị định số 93/2009/NĐ-CP, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo từ các cơ quan, đơn vị tiếp nhận khoản viện trợ

PCPNN, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt trước ngày 10 tháng 7 của năm báo cáo và ngày 20 tháng 1 của năm tiếp theo.

3. Đối với các báo cáo thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Điều 28 của Nghị định số 12/2012/NĐ-CP ngày 01/3/2012 của Chính phủ, Sở Ngoại vụ tổng hợp báo cáo từ các cơ quan, đơn vị tiếp nhận khoản viện trợ PCPNN và lập dự thảo báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt trước ngày 15 tháng 7 của năm báo cáo và ngày 15 tháng 2 của năm tiếp theo.

4. Chế tài xử lý vi phạm chế độ báo cáo tình hình thực hiện các chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án PCPNN thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định 93/2009/NĐ-CP và quy định của tỉnh.

Điều 17. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc vận động, tiếp nhận, sử dụng và quản lý viện trợ PCPNN được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Mọi hành vi vi phạm trong việc quan hệ, vận động, đàm phán, phê duyệt, ký kết, tiếp nhận, sử dụng và quản lý các khoản viện trợ PCPNN tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có phát sinh, vướng mắc các cơ quan, đơn vị gửi văn bản về Sở Ngoại vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố và phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013, của Ủy ban Dân tộc về công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 267/TTr-TNMT ngày 11/11/2013 về việc đề nghị ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố, phân vị trí đất và giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân khu vực, phân loại đường, phố và phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo hệ thống biểu sau:

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp

a) Đất trồng cây hàng năm, gồm:

- Biểu số 01NH/PL-CHN: phân loại đất trồng cây hàng năm huyện Na Hang.

- Biểu số 01LB/PL-CHN: phân loại đất trồng cây hàng năm huyện Lâm Bình.

- Biểu số 01CH/PL-CHN: phân loại đất trồng cây hàng năm Chiêm Hóa.

- Biểu số 01HY/PL-CHN: phân loại đất trồng cây hàng năm huyện Hàm Yên.

- Biểu số 01SD/PL-CHN: phân loại đất trồng cây hàng năm Sơn Dương.

- Biểu số 01YS/PL-CHN: phân loại đất trồng cây hàng năm huyện Yên Sơn;

- Biểu số 01TP/PL-CHN: phân loại đất trồng cây hàng năm TP Tuyên Quang.

b) Đất trồng cây lâu năm, gồm:

- Biểu số 02NH/PL-CLN: phân loại đất trồng cây lâu năm huyện Na Hang.

- Biểu số 02LB/PL-CLN: phân loại đất trồng cây lâu năm huyện Lâm Bình.

- Biểu số 02CH/PL-CLN: phân loại đất trồng cây lâu năm huyện Chiêm Hóa.

- Biểu số 02HY/PL-CLN: phân loại đất trồng cây lâu năm huyện Hàm Yên.

- Biểu số 02SD/PL-CLN: phân loại đất trồng cây lâu năm huyện Sơn Dương.

- Biểu số 02YS/PL-CLN: phân loại đất trồng cây lâu năm huyện Yên Sơn;

- Biểu số 02TP/PL-CLN: phân loại đất trồng cây lâu năm TP Tuyên Quang.

c) Đất trồng rừng sản xuất, gồm:

- Biểu số 03NH/PL-RSX: phân loại đất trồng rừng sản xuất huyện Na Hang.

- Biểu số 03LB/PL-RSX: phân loại đất trồng rừng sản xuất huyện Lâm Bình.

- Biểu số 03CH/PL-RSX: phân loại đất trồng rừng sản xuất Chiêm Hóa.

- Biểu số 03HY/PL-RSX: phân loại đất trồng rừng sản xuất huyện Hàm Yên.

- Biểu số 03SD/PL-RSX: phân loại đất trồng rừng sản xuất Sơn Dương.

- Biểu số 03YS/PL-RSX: phân loại đất trồng rừng sản xuất huyện Yên Sơn.

- Biểu số 03TP/PL-RSX: phân loại đất trồng rừng sản xuất TP Tuyên Quang.

d) Đất nuôi trồng thủy sản, gồm:

- Biểu số 04NH/PL-NTS: phân loại đất nuôi trồng thủy sản huyện Na Hang.
- Biểu số 04LB/PL-NTS: phân loại đất nuôi trồng thủy sản huyện Lâm Bình.
- Biểu số 04CH/PL-NTS: phân loại đất nuôi trồng thủy sản Chiêm Hóa.
- Biểu số 04HY/PL-NTS: phân loại đất nuôi trồng thủy sản huyện Hàm Yên.
- Biểu số 04SD/PL-NTS: phân loại đất nuôi trồng thủy sản Sơn Dương.
- Biểu số 04YS/PL-NTS: phân loại đất nuôi trồng thủy sản huyện Yên Sơn.
- Biểu số 04TP/PL-NTS: phân loại đất nuôi trồng thủy sản TP Tuyên Quang.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại:

- Biểu số 05NH/PL-ONT: phân loại đất ở nông thôn còn lại huyện Na Hang.
- Biểu số 05LB/PL-ONT: phân loại đất ở nông thôn còn lại huyện Lâm Bình.
- Biểu số 05CH/PL-ONT: phân loại đất ở nông thôn còn lại huyện Chiêm Hóa.
- Biểu số 05HY/PL-ONT: phân loại đất ở nông thôn còn lại huyện Hàm Yên.
- Biểu số 05SD/PL-ONT: phân loại đất ở nông thôn còn lại huyện Sơn Dương.
- Biểu số 05YS/PL-ONT: phân loại đất ở nông thôn còn lại huyện Yên Sơn.

- Biểu số 05TP/PL-ONT: phân loại đất ở nông thôn còn lại TP Tuyên Quang.

b) Đất ở đô thị:

- Biểu số 06NH/PL-OĐT: phân loại đất ở đô thị huyện Na Hang.
- Biểu số 06CH/PL-OĐT: phân loại đất ở đô thị huyện Chiêm Hóa.
- Biểu số 06HY/PL-OĐT: phân loại đất ở đô thị huyện Hàm Yên.
- Biểu số 06SD/PL-OĐT: phân loại đất ở đô thị huyện Sơn Dương.
- Biểu số 06YS/PL-OĐT: phân loại đất ở đô thị huyện Yên Sơn.
- Biểu số 06TP/PL-OĐT: phân loại đất ở đô thị thành phố Tuyên Quang.

c) Xử lý đối với các thửa đất có chiều sâu lớn

- Thửa đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) trong đô thị có chiều sâu lớn hơn 50 mét (tính từ chỉ giới xây dựng đến hết thửa đất), thì từ trên 50 mét trở lên được xác định theo vị trí thấp hơn liền kề hoặc bằng với vị trí của thửa đất đó (trường hợp không có vị trí thấp hơn liền kề) quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này.

- Thửa đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) có chiều sâu lớn hơn 60 mét, thì từ mét thứ 60 trở lên (tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn giao thông đường bộ đến hết thửa đất) được xác định theo loại khu vực, vị trí đất ở nông thôn các vị trí còn lại cao nhất liền kề quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

- Thửa đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) thuộc khu vực đất ở nông thôn các vị trí còn lại mà có chiều sâu lớn hơn 60 mét, thì từ trên 60 mét trở lên được xác định theo vị trí thấp hơn liền kề hoặc bằng với vị trí của thửa đất đó (nếu không có vị trí thấp hơn liền kề) quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

- Thửa đất ở ven trục đường giao thông chính mà có chiều sâu tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn giao thông đường bộ đến hết thửa đất

lớn hơn 30 mét, thì từ trên 30 mét trở lên được xác định theo loại khu vực, vị trí đất ở nông thôn các vị trí còn lại cao nhất liền kề quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

- Trường hợp thửa đất trong đô thị, thửa đất bám trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) có vị trí bám từ 02 loại đường trở lên thì vị trí thửa đất đó được xác định theo loại đường được xếp loại cao nhất.

Điều 2. Quy định phân khu vực, phân loại đường, phố và phân vị trí đất quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để xác định giá đất thực hiện các chính sách pháp luật về đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP.

Điều 3. Giao Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Cục Thuế tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra thực hiện Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014 và thay thế Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố và phân vị trí đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 21 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất

thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 267/TTr-TNMT ngày 11/11/2013 về việc đề nghị ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố, phân vị trí đất và giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất (*chi tiết có các biểu kèm theo*):

- Biểu số 01/GĐ-CHN: Bảng giá đất trồng cây hàng năm;
- Biểu số 02/GĐ-CLN: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Biểu số 03/GĐ-RSX: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất;
- Biểu số 04/GĐ-NTS: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

b) Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được xác định bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất có vị trí gần nhất (trường hợp không có đất rừng sản xuất liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Giá đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng 100% giá đất nông nghiệp cao nhất có vị trí liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vị trí gần nhất (trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Giá đất ở:

- Giá đất ở nông thôn các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch (*chi tiết có các Biểu số: 05/VTGT-TPTQ; 05/VTGT-NH; 05/VTGT-LB; 05/VTGT-CH; 05/VTGT-HY; 05/VTGT-YS; 05/VTGT-SD kèm theo*).

- Giá đất ở nông thôn các vị trí còn lại (*chi tiết có các biểu số: 06/ONT-TPTQ; 06/ONT-NH; 06/ONT-LB; 06/ONT-CH; 06/ONT-HY; 06/ONT-YS; 06/ONT-SD kèm theo*).

- Giá đất ở đô thị tại địa bàn các huyện và thành phố Tuyên Quang (*chi tiết có các biểu số: 07/OĐT-TPTQ; 07/OĐT-H kèm theo*).

b) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ven trục đường giao thông chính; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn các vị trí còn lại; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP; giá đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; xây dựng cơ sở ươm tạo giống, con giống; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định như sau:

- Tại địa bàn thành phố Tuyên Quang được xác định bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

- Tại địa bàn các huyện: Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật): Được xác định bằng 100% giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có đất ở liền kề) đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

d) Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa: Được xác định bằng 100% giá của loại đất nông nghiệp có mức giá cao nhất liền kề.

đ) Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng khu vực và vị trí theo phân loại đất.

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

3. Nhóm đất chưa sử dụng

a) Giá đất bằng chưa sử dụng: Được xác định bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây hàng năm liền kề).

b) Đối với đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây: được xác định bằng 60% giá đất trồng rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có đất trồng rừng sản xuất liền kề).

4. Đối với những diện tích đất chưa được phân loại vị trí, khu vực, loại đường phố thì giá đất được xác định bằng 100% giá của loại đất tương ứng liền kề hoặc giá đất cùng loại tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp

không có đất tương ứng liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 2. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để thực hiện các chính sách quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 và thay thế Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

DANH SÁCH CÁC XÃ THUỘC 3 KHU VỰC TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
I	KHU VỰC I: 36 xã, thị trấn		
	05 xã, thị trấn	Huyện Chiêm Hoá	
1			Thị trấn Vĩnh Lộc
2			Phúc Thịnh
3			Hòa Phú
4			Trung Hòa
5			Yên Nguyên
	01 thị trấn	Huyện Na Hang	
6			Thị trấn Na Hang
	03 xã, thị trấn	Huyện Hàm Yên	
7			Thị trấn Tân Yên
8			Thái Hoà
9			Đức Ninh
	04 xã, thị trấn	Huyện Yên Sơn	
10			Thị trấn Tân Bình
11			Trung Môn
12			Kim Phú
13			Thái Bình
	10 xã, Thị trấn	Huyện Sơn Dương	

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
14			Thị trấn Sơn Dương
15			Hồng Lạc
16			Thượng Âm
17			Hào Phú
18			Cấp Tiến
19			Sầm Dương
20			Hợp Thành
21			Ninh Lai
22			Phú Lương
23			Tú Thịnh
	13 xã, phường	T. phố Tuyên Quang	
24			Phường Phan Thiết
25			Phường Tân Quang
26			Phường Minh Xuân
27			Phường Ý La
28			Phường Tân Hà
29			Phường Nông Tiến
30			Phường Hưng Thành
31			Xã Tràng Đà
32			Xã An Tường
33			Xã Thái Long
34			Xã Đội Cấn

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
35			Xã Lương Vượng
36			Xã An Khang
	KHU VỰC II: 49 xã		
	07 xã	Huyện Chiêm Hoá	
1			Xuân Quang
2			Hoà An
3			Hùng Mỹ
4			Nhân Lý
5			Tân Thịnh
6			Vinh Quang
7			Ngọc Hội
	01 xã	Huyện Lâm Bình	
8			Thổ Bình
	02 xã	Huyện Na Hang	
9			Thanh Tương
10			Năng Khả
	07 xã	Huyện Hàm Yên	
11			Bằng Cốc
12			Bình Xa
13			Nhân Mục
14			Phù Lưu

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
15			Thái Sơn
16			Minh Dân
17			Yên Phú
	16 xã	Huyện Yên Sơn	
18			Hoàng Khai
19			Đội Bình
20			Mỹ Bằng
21			Phú Lâm
22			Thắng Quân
23			Tân Long
24			Nhữ Khê
25			Nhữ Hán
26			Chân Sơn
27			Tứ Quận
28			Chiêu Yên
29			Phúc Ninh
30			Lục Hành
31			Xuân Vân
32			Tiến Bộ
33			Tân Tiến

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
	16 xã	Huyện Sơn Dương	
34			Phúc Ứng
35			Thiện Kế
36			Tam Đa
37			Văn Phú
38			Chi Thiết
39			Vân Sơn
40			Đông Lợi
41			Hợp Hoà
42			Tuân Lộ
43			Tân Trào
44			Vĩnh Lợi
45			Quyết Thắng
46			Sơn Nam
47			Đại Phú
48			Đông Thọ
49			Kháng Nhật
III	KHU VỰC III: 56 xã		
	14 xã	Huyện Chiêm Hoá	
1			Linh Phú
2			Kim Bình

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
3			Hà Lang
4			Trung Hà
5			Phú Bình
6			Kiên Đài
7			Tri Phú
8			Bình Nhân
9			Bình Phú
10			Minh Quang
11			Phúc Sơn
12			Tân An
13			Tân Mỹ
14			Yên Lập
	07 xã	Huyện Lâm Bình	
15			Hồng Quang
16			Bình An
17			Xuân Lập
18			Thượng Lâm
19			Khuôn Hà
20			Lãng Can
21			Phúc Yên
	09 xã	Huyện Na Hang	
22			Côn Lôn

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
23			Đà Vị
24			Hồng Thái
25			Khâu Tinh
26			Sơn Phú
27			Sinh Long
28			Thượng Nông
29			Thượng Giáp
30			Yên Hoa
	08 xã	Huyện Hàm Yên	
31			Bạch Xa
32			Minh Hương
33			Yên Thuận
34			Minh Khương
35			Thành Long
36			Tân Thành
37			Yên Lâm
38			Hùng Đức
	11 xã	Huyện Yên Sơn	
39			Trung Sơn
40			Đạo Viện
41			Phú Thịnh
42			Công Đa

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
43			Trung Minh
44			Hùng Lợi
45			Kiến Thiết
46			Kim Quan
47			Quý Quân
48			Lang Quán
49			Trung Trực
	07 xã	Huyện Sơn Dương	
50			Trung Yên
51			Thanh Phát
52			Lâm Xuyên
53			Minh Thanh
54			Đông Quý
55			Bình Yên
56			Lương Thiện

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/ NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		1.000	71.000			
1	Vị trí 1			38.400	35.600	33.600
2	Vị trí 2			32.600	29.600	28.100
3	Vị trí 3			26.800	24.400	22.600
4	Vị trí 4			21.000	18.800	17.100
5	Vị trí 5			14.500	12.700	10.900

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		800	68.000			
1	Vị trí 1			22.500	20.700	19.300
2	Vị trí 2			19.500	17.800	16.300
3	Vị trí 3			16.500	14.900	13.300
4	Vị trí 4			13.500	12.000	10.200
5	Vị trí 5			10.300	8.700	6.800

Biểu số 03/GĐ-RSX

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/ND-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		500	30.000			
1	Vị trí 1			10.900	10.000	9.100
2	Vị trí 2			9.600	8.800	8.100
3	Vị trí 3			8.300	7.600	7.100
4	Vị trí 4			7.000	6.400	6.100
5	Vị trí 5			5.600	5.200	4.800

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/ NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đồng/m ²)		
		Giá tối thiểu (đồng/m ²)	Giá tối đa (đồng/m ²)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		500	36.000			
1	Vị trí 1			27.500	24.400	21.300
2	Vị trí 2			23.900	21.100	18.300
3	Vị trí 3			20.300	17.800	15.300
4	Vị trí 4			16.700	14.500	12.300
5	Vị trí 5			12.600	10.800	8.800

Biểu số 05/VTGT-TPTQ

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
(QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG
KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
1	Quốc lộ 37 (Tuyên Quang đi Yên Bái)	
	- Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37	2.000.000
	- Ven đường QLô 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang	2.000.000
2	Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội):	
	- Từ ngã ba Bình Thuận đến cổng UBND thành phố Tuyên Quang (UBND huyện Yên Sơn cũ)	4.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng UBND thành phố Tuyên Quang đến cầu Bình Trù	3.000.000
	- Từ cầu Bình Trù đến km 6	2.000.000
	- Từ tiếp giáp km 6 đến km 9	1.200.000
	- Từ tiếp giáp km 9 đến km 11	1.000.000
	- Từ tiếp giáp km 11 đến km 14 + 500	1.200.000
3	Đoạn từ km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Quốc lộ 13A cũ)	
	- Từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bến phà Bình Ca với khoảng cách 300 m (đến giáp nhà bà Hoan)	600.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ nhà bà Hoan đến hết dốc Võng (hết địa phận xã Lương Vượng)	300.000
	- Từ giáp dốc Võng đến giáp nhà văn hoá thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	250.000
	- Từ nhà văn hoá thôn Phúc Lộc B đến bến phà Bình Ca	200.000
4	Quốc lộ 2C (Đường Kim Bình - đường ĐT 185 cũ)	
	Đoạn từ cầu bê tông Thôn Thượng đến hết địa phận xã Trảng Đà	600.000
II	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:	
1	Đường Tỉnh lộ ĐT 186	
	- Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đầu cầu An Hòa (đường dẫn cầu An Hòa)	666.000
	- Từ Ngã ba giao với Q. lộ 2 đến hết địa phận xã Đội Cấn	180.000
	- Đoạn từ Cổng trường cấp III Sông Lô 2 đi vào Suối cạn đến hết địa phận xã Đội Cấn	200.000
III	Đất ở vị trí ven khu công nghiệp:	
	- Khu vực Nhà máy Xi măng Tuyên Quang	400.000
	- Đường nội bộ khu công nghiệp Long Bình An: Đoạn từ ngã ba giao đường tỉnh lộ ĐT 186 đến hết đất nhà ông Bàn Văn Thông.	400.000

Biểu số: 05/VTGT-NH

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC
LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU
CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA
BẢN HUYỆN NA HANG
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ SỐ 279	
1	Xã Năng Khả	
	- Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến ngã ba nhà ông Vũ Tiến Huy thôn Nà Reo (giáp thị trấn Na Hang); đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết đất nhà bà Nông Văn Dũng thôn Nà Reo.	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 279 thuộc các thôn Phiêng Rào, Bản Tùn, Bản Nhung, Bản Nuầy, Nà Chao.	80.000
2	Xã Đà Vị	
	- Từ ngã ba giáp UBND xã Đà Vị đến ngã ba xã Hồng Thái.	120.000
	- Từ ngã ba xã Hồng Thái đến hết đất thôn Nà Pin.	80.000
II	ĐƯỜNG ĐT 190 (NA HANG - THƯỢNG GIÁP)	
1	Xã Sơn Phú	
	Đất ở tiếp giáp trục đường ĐT 190 đi qua các thôn Bản Dạ, Bản Lăn	80.000
2	Xã Đà Vị	
	- Đất ở tiếp giáp trục đường ĐT 190 đi qua thôn Bản Lục.	80.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (khu tái định cư Nà Pục) đến hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa.	80.000
3	Xã Yên Hoa	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn tiếp giáp xã Đà Vĩ đến hết địa phận xã Yên Hoa (tiếp giáp xã Thượng Nông)	80.000
4	Xã Thượng Nông	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Yên Hoa đến hết địa phận xã Thượng Nông (tiếp giáp xã Thượng Giáp)	80.000
5	Xã Thượng Giáp	
	Các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Thượng Nông đến hết địa phận xã Thượng Giáp (tiếp giáp tỉnh Hà Giang)	80.000
III	ĐƯỜNG HUYỆN (tuyến Na Hang - Xuân Lập)	
	Xã Năng Khả	
	- Đất liền cạnh đường từ nhà ông Vũ Tiến Huy đến đỉnh đèo Bụt (xã Trùng Khánh cũ).	60.000
IV	ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	
	- Chợ Đà Vĩ: Đoạn từ đầu cầu mới đến giáp đất UBND xã Đà Vĩ.	120.000
	- Chợ Yên Hoa: Khu trung tâm xã Yên Hoa từ công trình liên hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư.	120.000

Biểu số: 05/VTGT-LB

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC
LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU
CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA
BÀN HUYỆN LÂM BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
I	QUỐC LỘ 279 (đoạn qua xã Hồng Quang)	
	- Từ giáp xã Minh Quang đến hết đất hộ ông Ma Đình Thực (thôn Bản Luông)	160.000
	- Từ giáp đất hộ Ma Đình Thực (thôn Bản Luông) đến hết đất hộ ông Ma Văn Sứ (thôn Bản Luông)	140.000
	- Từ giáp đất hộ ông Ma Văn Sứ (thôn Bản Luông) đến hết đất Hồng Quang giáp đất xã Liên Hiệp - huyện Bắc Quang - Hà Giang	120.000
II	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT188)	
1	Xã Thổ Bình	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú.	90.000
	- Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú đến hết đất xã Thổ Bình, giáp xã Bình An	120.000
2	Xã Bình An	
	- Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến cầu Khuổi Chươn	90.000
	- Đoạn từ cầu Khuổi Chươn đến điểm bưu điện xã	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đoạn từ giáp điểm bu rơ điện xã đến hết địa phận xã	90.000
3	Xã Lăng Can	
	- Đất khu trung tâm huyện lỵ Lâm Bình (đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường ĐT 185, qua khu tái định cư Bản Khiển đến đập tràn thôn Bản Khiển).	300.000
	- Đất ở liền cạnh đường từ đập tràn Bản Khiển đến Đèo Khau Lắc.	210.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (<i>đỉnh đèo Kéo Quân</i>) đến Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che)	180.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che) theo hướng đi xã Xuân Lập đến hết địa phận xã Lăng Can.	150.000
4	Xã Xuân Lập	
	- Đất liền cạnh đường Từ nhà ông Hoàng Tồn Chài đến hết đất nhà ông Lò Xuân Đà (Nà Co)	80.000
	- Đất liền cạnh đường từ tiếp giáp nhà ông Lò Xuân Đà đến khe suối Lũng Giềng thôn Lũng Giềng.	60.000
III	ĐƯỜNG TỈNH ĐT 185 (Thượng Lâm – Phúc Yên)	
1	Xã Thượng Lâm	
	- Đất liền cạnh đường từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm).	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên hết đất nhà ông Hùng (thôn Nà Tông).	120.000
2	Xã Khuôn Hà	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ nhà ông Vinh (giáp Trạm y tế xã Khuôn Hà) đến hết cổng Khuổi Rườn, thôn Nà Thom.	120.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp cổng Khuổi Rườn đến giáp thôn Ka Nò, thôn Nà Hu.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp đất Nà Thom đến ngã ba hết đất nhà ông Khoa, thôn Ka Nò.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Kẹm Pu đến hết đất nhà ông Lèn Thôn (thuộc các thôn Nà Kẹm; Lung May; Nà Muông).	80.000
3	Xã Lăng Can	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân Đèo Nàng (giáp xã Khuôn Hà) đến đập tràn Nặm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện, thôn Nặm Đíp)	180.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn Nặm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện) đến khu Đán Nhang (gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Đíp)	240.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ khu Đán Nhang (gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Đíp) đến ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khả (đỉnh đèo Kéo Quân).	300.000
4	Xã Phúc Yên	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Cận thôn Bản Thàng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà ông Nải thôn Bản Táng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Khe đến hết đất nhà ông Tâm thôn Phiêng Mơ.	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
	Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 (<i>đỉnh đèo Kéo Quên</i>) đường đi xã Phúc Yên đến hết địa phận xã Lăng Can	150.000
IV	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HÀNH CHÍNH	
	- Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	150.000
	- Chợ Lăng Can: Đất ở tại khu Bó Bốc và khu Nà Ngoạng thôn Nà Khả	240.000

Biểu số: 05/VTGT-CH

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC
LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU
CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA
BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 279	
1	XÃ MINH QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến suối Tà Nà Mạ	160.000
	- Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	140.000
	- Từ giáp cây đa thôn Nà Han đến giáp thôn Bản Đồn	120.000
	- Từ thôn Bản Đồn đến hết xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang	90.000
2	XÃ PHÚC SON	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang qua khu tái định cư thôn Bản Câm đến hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Câm	160.000
	- Đoạn giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề đến chân Đèo đá thôn Tầng (km 135+500)	140.000
	- Đoạn từ chân Đèo đá (km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang.	140.000
II	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 2C	
1	TUYẾN KIM BÌNH - TRUNG HOÀ (ĐT185 CŨ)	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
1	2	3
1.1	XÃ KIM BÌNH	
	- Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân đèo Chai Keo)	400.000
	- Đoạn từ đầu cầu Kim Bình thôn Đồng Cột đến chân đèo Nàng (thôn Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn.	210.000
1.2	XÃ VINH QUANG	
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hoà đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh đến hết đất hộ bà Lin và hết đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh).	350.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Lin và giáp đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến giáp xã Kim Bình.	300.000
1.3	XÃ TRUNG HOÀ	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha) giáp xã Vinh Quang.	200.000
2	TUYẾN NGỌC HỘI - YÊN LẬP (ĐT 190 CŨ)	
2.1	XÃ NGỌC HỘI	
	- Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ ông Phan Anh Nhi (Chiêm Hóa - Na Hang).	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Phan Anh Nhi (Chiêm Hóa - Na Hang) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc).	200.000
	- Đoạn từ cầu Vật Nhèo đến giáp đất hộ ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè).	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
1	2	3
	- Đoạn từ nhà ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè) đến cột mốc km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang.	200.000
	- Đoạn từ cột mốc km7 đường Chiêm Hoá - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng.	150.000
	- Từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đàm Hồng.	200.000
	- Đoạn từ đền Đàm Hồng đến hết đất Trạm Kiểm Lâm.	300.000
	- Từ giáp Trạm Kiểm Lâm đến hết Bưu điện Đàm Hồng.	480.000
	- Đoạn từ giáp Bưu điện Đàm Hồng đến hết đất bà Nguyễn Thị Hằng.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập.	150.000
2.2	XÃ YÊN LẬP	
	- Từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến giáp ngã ba Đài Thị.	90.000
	- Từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị mới (giáp đền).	128.000
	- Từ tiếp giáp cầu Đài Thị mới đến hết hết địa phận xã Yên Lập (giáp xã Thanh Tương, huyện Na Hang).	90.000
III	ĐƯỜNG ĐT190	
1	XÃ YÊN NGUYÊN	
	- Từ nhà ông Mai Văn Biên đến hết địa phận xã Yên Nguyên (giáp xã Bình Xa).	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Mai Văn Biên (giáp công chợ Yên Nguyên) đến hết đất xã Yên Nguyên (giáp xã Hoà Phú).	120.000
2	XÃ HOÀ PHÚ	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
1	2	3
	- Đoạn từ đầu cầu số 1 (giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 2 thôn Càng Nộc.	150.000
	- Từ đầu cầu số 2 đến cổng trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè).	170.000
	- Từ giáp cổng trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè) đến hết km 10 + 500.	150.000
3	XÃ TÂN THỊNH	
	- Từ giáp xã Hoà Phú (Km 10+500) đường ĐT 190 đến giáp xã Phúc Thịnh.	120.000
4	XÃ PHÚC THỊNH	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến giáp đất hộ ông Ngô Đình Đắc (Phúc Tâm).	280.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn) đến hết đất hộ ông Lịch (km4).	550.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Thịnh.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Thịnh đến hết đất xã Phúc Thịnh (giáp thị trấn Vĩnh Lộc).	550.000
IV	TUYẾN ĐT188	
1	XÃ XUÂN QUANG	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên Trường TH và THCS.	350.000
	- Đoạn từ ngã ba đường lên Trường TH và THCS đến hết đất đất hộ ông Hà Phúc Ly	250.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ ông Hà Phúc Ly đến hết đất Xuân Quang, giáp đất xã Hùng Mỹ.	200.000
2	XÃ HÙNG MỸ	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
1	2	3
	- Đoạn từ giáp xã Xuân Quang từ ngã ba trạm kiểm lâm Hùng Mỹ đến nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng.	200.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng đến nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép.	125.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép đến nhà ông Ma Xuân Toàn - Thôn Nặm Kép giáp đất xã Tân Mỹ.	140.000
3	XÃ TÂN MỸ	
	- Từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết thửa đất ô Vũ Xuân Cây (Pác Cỏ).	90.000
	- Từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cây đến cầu tràn Nà Héc.	120.000
	- Từ cầu tràn Nà Héc đến đỉnh đèo Lai hết đất xã Tân Mỹ, (giáp xã Phúc Sơn).	128.000
4	XÃ PHÚC SƠN	
	- Từ đỉnh đèo Lai (giáp xã Tân Mỹ) đến tràn Nà Pét.	120.000
	- Từ giáp tràn Nà Pét đến hết cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan.	128.000
	- Từ giáp cổng xưởng tuyến Mỏ Măng gan đến ngã ba Bản Câm.	120.000
5	XÃ MINH QUANG	
	- Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến đất hộ ông Giang.	128.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến đất hộ ông Tào.	120.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Tào đến giáp xã Thổ Bình.	90.000
V	TUYẾN ĐT187	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
1	2	3
1	XÃ YÊN LẬP	
	- Từ ngã ba cầu Đài Thị đến ngã ba thôn Đầu Cầu.	120.000
	- Từ ngã ba cầu Đài Thị mới (giáp đền) đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã.	120.000
	- Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Ka Mác	90.000
VI	ĐƯỜNG HUYỆN	
1	XÃ LINH PHÚ	
	- Từ giáp huyện Yên Sơn đến suối Pác Hóp.	110.000
	- Từ ngã ba Pác Hóp đến hết đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng.	110.000
	- Từ giáp đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng đến hết đất hộ ông Đặng Văn Nhuận.	120.000
	- Từ giáp đất hộ ông Đặng Văn Nhuận đến giáp xã Tri Phú.	110.000
2	XÃ TRI PHÚ	
	- Từ giáp đất xã Kim Bình đến Km18 + 00 (thôn Bản Tài).	100.000
	- Từ giáp Km 18 + 00 đến ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quảng.	120.000
	- Từ giáp ngã ba đường rẽ thôn Lãng Quảng đến Km21 + 500 (thôn Lãng Pục).	120.000
	- Đoạn từ Km21 + 500 đến hết đất xã Tri Phú.	100.000
3	TRUNG TÂM THỊ TỨ ĐÀM HỒNG - NGỌC HỘI	
	- Thôn Đàm Hồng 6: Đất liền cạnh đường - đoạn từ Bưu điện Đàm Hồng đến hết đất hộ ông Đoàn Văn Hòa.	240.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
1	2	3
	- Đất liền cạnh đường, đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Phú Bình (cạnh cây xăng km10) đến Đa khoa Đầm Hồng.	240.000

Biểu số: 05/VTGT-HY

**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC
LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU
CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA
BÀN HUYỆN HÀM YÊN
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
I	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ SỐ 2	
	Từ giáp huyện Yên Sơn đến giáp tỉnh Hà Giang	
1	XÃ ĐỨC NINH	
	- Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn qua Km 19 đến hết đất nhà ông Tiệp thôn 20.	400.000
	- Từ giáp đất nhà ông Tiệp thôn 20 qua Km 21 đến hết đất nhà ông Chí thôn Gạo.	500.000
	- Từ giáp đất nhà ông Chí thôn Gạo đến Cầu Km 24.	750.000
	- Từ cầu Km 24 đến hết đất nhà ông Khoái.	1.000.000
	- Từ giáp đất nhà ông Khoái đến hết xã Đức Ninh giáp Thái Hoà	450.000
2	XÃ THÁI HOÀ	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà (đường cũ).	300.000
	- Từ ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà đến cầu Km 27.	300.000
	- Từ cầu Km 27 đến hết đất xã Thái Hoà giáp xã Thái Sơn.	200.000
3	XÃ THÁI SƠN	
	- Từ giáp xã Thái Hòa qua Km 30 đến hết đất nhà ông Bình.	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ giáp đất nhà ông Bình qua Cầu Km 31 đến hết đất nhà bà Thanh thôn 31.	450.000
	- Từ giáp đất nhà bà Thanh thôn 31 qua km32 đến hết đất nhà ông Việt thôn 1 Minh Thái.	300.000
	- Từ giáp đất nhà ông Việt thôn 1 Minh Thái đến tiếp giáp xã Thành Long.	200.000
4	XÃ THÀNH LONG	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến Km 35	200.000
	- Từ giáp km 35 đến hết đất xã Thành Long giáp thị trấn Tân Yên	250.000
5	XÃ YÊN PHÚ	
	- Từ giáp đất thị trấn Tân Yên đến km 45	350.000
	- Từ giáp Km 45 đến Km 50	250.000
	- Từ giáp Km 50 đến Km 53	200.000
	- Từ giáp Km 53 đến Km 54	300.000
	- Từ giáp Km 54 đến giáp xã Yên Lâm.	200.000
6	XÃ YÊN LÂM	
	- Từ giáp đất xã Yên Phú đến Km 68	200.000
	- Từ giáp Km 68 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang	250.000
II	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
A	Đường ĐT 190: Km 31 đến hết địa phận xã Bình Xa	
1	XÃ THÁI SON	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ giáp Quốc Lộ 2 qua cổng Xí nghiệp đá 232 đến hết đất nhà ông Quang thôn 4 Thái Bình.	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Quang thôn 4 Thái Bình đến hết xã Thái Sơn	120.000
2	XÃ BÌNH XA	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến cầu Bình Xa II	120.000
	- Từ cầu Bình Xa II đến hết địa phận xã Bình Xa	120.000
B	Đường ĐT 189: Bình Xa đi Yên Thuận	
1	XÃ BÌNH XA	
	- Từ ngã ba đi Chiêm Hoá đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa	120.000
	- Từ ngã ba (bến phà cũ) vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	220.000
	- Từ ngã ba đi Minh Hương đến hết đất xã Bình Xa giáp xã Tân Thành	130.000
2	XÃ TÂN THÀNH	
	- Từ giáp đất Bình Xa đến ao ông Trần Văn Tiến (chân dốc Dài)	130.000
	- Từ giáp ao của ông Trần Văn Tiến (chân Dốc Dài) đến ngã ba Tân Thành	150.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba Tân Thành đến đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi, thôn 2 Tân Yên (tuyến đi sang đầu cầu Tân Yên, thị trấn Tân Yên).	150.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba Tân Thành đến nhà Ô Trịnh Văn Hùng, thôn 1 Tân Yên (tuyến đi Phù Lưu).	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Trịnh Văn Hùng, thôn 1 Tân Yên (tuyến đi Phù Lưu) đến hết địa phận xã Tân Thành.	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
3	XÃ PHÙ LƯU	
	- Từ giáp đất xã Tân Thành đến ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt.	150.000
	- Từ ngã ba Dốc Đò đường rẽ đi chợ Thụt đến đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm	200.000
	- Từ đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm đến cầu tràn Khu Linh.	300.000
	- Từ cầu tràn Khu Linh đi qua UBND xã Phù Lưu đến cầu tràn Suối Thọ	500.000
	- Từ cầu tràn Suối Thọ đến hết đất xã Phù Lưu, giáp xã Minh Dân	100.000
4	XÃ MINH DÂN	
	- Từ giáp đất xã Phù Lưu đến ao nhà ông Long Nhật	100.000
	- Từ tiếp giáp ao nhà ông Long Nhật đến công nhà thờ	150.000
	- Từ công nhà thờ đến hết đất xã Minh Dân giáp đất xã Minh Khương.	100.000
5	XÃ MINH KHƯƠNG	
	- Từ tiếp giáp đất xã Minh Dân đến giáp đất nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái	100.000
	- Từ nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái qua UBND xã Minh Khương đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc.	120.000
	- Từ nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc đến giáp đất xã Bạch Xá.	80.000
6	XÃ BẠCH XÁ	
	- Từ giáp đất xã Minh Khương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên, thôn Phù Hương.	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương qua UB xã Bạch Xa đến hết đất nhà ông Trần Xuân Hòa, thôn Bến Đền.	120.000
	- Từ giáp đất nhà ông Trần Xuân Hòa thôn Bến Đền đến bên đò Bạch Xa.	150.000
	- Từ ngã ba (đường rẽ đi Yên Thuận) đến hết đất xã Bạch Xa (giáp xã Yên Thuận).	120.000
7	XÃ YÊN THUẬN	
	- Từ giáp đất xã Bạch Xa đến nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá qua UBND xã đến nhà ông Khương, thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ UBND xã đến nhà bà Tiệp thôn Đềm	120.000
	- Từ giáp nhà ông Khương, thôn Thôm Vá đến hết địa phận xã Yên Thuận (Giáp xã Vô Điểm, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang)	90.000
III	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
A	Trên địa bàn các xã	
1	XÃ ĐỨC NINH	
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào đến hết đất xã Đức Ninh (giáp đất xã Hùng Đức).	80.000
2	XÃ HÙNG ĐỨC	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến hết đất nhà ông Tuyển, thôn Làng Chặng.	80.000
	- Từ giáp đất nhà ông Tuyển thôn Làng Chặng qua UBND xã đến hết đất nhà ông Sơn, thôn Uôm.	120.000
	- Từ giáp đất nhà ông Sơn, thôn Uôm đến trường Trung học Hùng Thắng.	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
3	XÃ THÁI HOÀ	
	- Từ cổng nhà Ô Thúy (đường vào UBND Thái Hòa) đến cổng nhà Ô Giáp thôn Tân An.	120.000
4	XÃ THÁI SON	
	- Từ giáp Quốc lộ 2 đi xã Thành Long đến nhà ông Dũng.	80.000
	- Từ giáp nhà ông Dũng đến hết xã Thái Sơn giáp Thành Long.	80.000
5	XÃ THÀNH LONG	
	- Từ giáp đất Thái Sơn đến giáp đất nhà ông Ba thôn Loa	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Ba thôn Loa	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến giáp đất hộ ông Ninh Tiến Điều, thôn Thành Công 2	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Thạch Văn Đáp, thôn Đoàn Kết 3	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết thửa đất nhà ông Tự thôn Hưng Long	80.000
	- Từ giáp đất nhà ô Tự, thôn Hưng Long đến giáp đất xã Bằng Cốc.	80.000
6	XÃ NHÂN MỤC	
	- Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn từ đỉnh dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến cầu Bán Độ	120.000
	- Từ cầu Bán Độ qua UBND xã đến nhà ông Đình Xuân Chính ngã ba rẽ đi thôn 10 - 11	140.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Bằng Cốc đến hết đất xã Nhân Mục	80.000
7	XÃ BẰNG CỐC	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ giáp đất xã Nhân Mục qua UBND xã Bằng Cốc đến giáp đất xã Thành Long	80.000
8	XÃ YÊN LÂM	
	- Từ ngã ba (đường vào xã Yên Lâm) qua UBND xã tới ngõ nhà bà Phòng	80.000
	- Từ UBND xã Yên Lâm đến ngõ nhà ông Vân	80.000
9	XÃ TÂN THÀNH	
	- Đường từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến đường rẽ vào nhà ông Đình Văn Khôi, thôn 2 Tân Yên	165.000
10	XÃ BÌNH XA	
	- Từ ngã ba giao với đường ĐT 189 (tuyến Bình Xa đi Minh Hương) đến hết đất xã Bình Xa (giáp xã Minh Hương)	120.000
11	XÃ MINH HƯƠNG	
	- Từ giáp đất xã Bình Xa qua UBND xã Minh Hương đến hết đất nhà ông Quế, thôn 6 Minh Quang, xã Minh Hương.	120.000
B	Đường huyện ven sông Lô	
1	XÃ TÂN THÀNH	
	Từ nhà ông Nguyễn Văn Mậu thôn 5 Làng Bát đến hết đất của xã Tân Thành (điểm cống đôi giáp xã Phù Lưu)	120.000
2	XÃ PHÙ LƯU	
	Từ giáp đất xã Tân Thành đến hết thôn Thụt (giáp xã Minh Dân)	120.000

Biểu số: 05/VTGT-YS

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC
LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ), CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU
CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA
BÀN HUYỆN YÊN SƠN
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
I	QUỐC LỘ SỐ 2	
1	TUYÊN QUANG - HÀ NỘI	
	- Từ km 13+500 đến km 14+500 (hết đất ở Nhà ông Tuyên Thuý, phía thị trấn Tân Bình) giáp xã Đội Cấn (phía bên kia đường thuộc xã Đội Cấn)	1.200.000
	- Từ Km 14+500 đến Km15+500 giáp ranh xã Đội Cấn (phía bên xã Đội Bình đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Duy Phong; phía TT Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Tư)	1.000.000
	- Từ Km 15+500 đến Km 16 + 500.	700.000
	- Từ Km 16+500 đến đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm.	500.000
	- Từ đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm đến hết địa phận xã Đội Bình, giáp xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ	800.000
2	TUYÊN QUANG - HÀ GIANG	
	- Từ Km 5 chân dốc cổng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	3.500.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Từ tiếp giáp công trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật T.Quang đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Công thứ 2 Trường Đại học Tân Trào.	3.000.000
	- Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Công thứ 2 Trường Đại học Tân Trào đến Km 8 + 300.	1.200.000
	- Từ Km 8+300 đến Km 9+700	700.000
	- Từ Km 9+700 đến đầu cầu Côi	1.000.000
	- Từ Đầu cầu Côi đến km 11+380m (hết thửa đất ở bà Hòa)	1.500.000
	- Từ tiếp giáp km 11+380m (giáp thửa đất ở của hộ bà Hòa) đến km 12+320 (đường ngõ vào nhà bà Ngà, ông Lài)	1.300.000
	- Từ tiếp giáp km 12+320 (giáp đường ngõ vào nhà bà Ngà, ông Lài) đến hết ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn – Lạng.	1.500.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn – Lạng đến Công chợ (hết km 14+950).	1.300.000
	- Từ tiếp giáp Km 14+950 đến km 15+700	1.000.000
	- Từ tiếp giáp km 15+700 đến đầu cầu km 16	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đầu cầu km 16 đến km 17+300	600.000
	- Từ Km17+300 đến hết địa phận Yên Sơn (giáp xã Đức Ninh)	400.000
II	QUỐC LỘ 2C	
1	ĐƯỜNG TRÁNH LŨ QUA XÃ THẮNG QUÂN	
	- Từ tiếp giáp phường Tân Hà đến hết xóm Làng Mới	600.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Từ giáp xóm Làng Mới đến hết cầu Nghĩa Trung	450.000
	- Từ tiếp giáp cầu Nghĩa Trung đến giáp khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung	600.000
	- Từ Khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung đến tiếp giáp QLô 2	1.500.000
2	TUYẾN THÁI BÌNH - KIM QUAN	
2.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba Chanh mới) đến hết đất nhà ông Trần Văn Bổng	600.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới đất ở nhà ông Trần Văn Bổng đến đập tràn xóm Chanh 2	400.000
	- Từ đập tràn xóm Chanh 2 Thái Bình đến nhà ông Thử (Cây Thị)	150.000
	- Từ giáp nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa	200.000
	- Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình)	80.000
2.2	XÃ PHÚ THỊNH	
	- Từ đỉnh dốc Yên Ngựa đến đỉnh đèo Bụt (hết địa phận xã Phú Thịnh)	100.000
2.3	XÃ ĐẠO VIỆN	
	- Từ đỉnh đèo Bụt đến đập tràn ngoài (chân dốc Oăng)	100.000
	- Từ đập tràn ngoài đến cổng trường THCS Đạo Viện	250.000
	- Từ cổng trường THCS Đạo Viện đến đỉnh đèo Oai	200.000
2.4	XÃ TRUNG SƠN	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 thuộc xóm Nà Đông.	150.000
	- Từ đập tràn số 2 đến km26+300 (Nhà bà Tài)	300.000
	- Từ Km6+300 đến công trường PTTH Trung Sơn + 100m.	400.000
	- Từ công trường Phổ thông trung học Trung Sơn + 100m đến giáp xã Hùng Lợi.	150.000
	- Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan	150.000
2.5	XÃ KIM QUAN	
	- Từ địa phận xã Kim Quan đến trạm Kiểm lâm	150.000
	- Từ trạm Kiểm lâm đến trạm biến áp Đội 5	150.000
	- Từ Trạm biến áp Đội 5 đến hết địa phận xã Kim Quan (giáp xã Trung Yên, huyện Sơn Dương)	150.000
3	TUYẾN TÂN LONG - KIẾN THIẾT (ĐT 185 CŨ)	
3.1	XÃ TÂN LONG	
	- Từ giáp xã Trảng Đà đến Ngã ba Cầu Sinh	400.000
	- Từ ngã ba cầu Sinh đến cầu Cường Đạt	250.000
	- Từ Cầu Cường Đạt đến hết xã Tân Long (giáp xã Xuân Vân)	150.000
3.2	XÃ XUÂN VÂN	
	- Từ giáp xã Tân Long đến công trường Tiểu học xã Xuân Vân	150.000
	- Từ công trường Tiểu học Xuân Vân đến ngã ba đi xã Quý Quân hết ranh giới thửa đất ở hộ ông Ma Văn Chung – phía bên phải đường đi xã Trung Trực; và hết	500.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	ranh giới thửa đất ở hộ ông Bùi Hữu Thọ - phía bên trái đường đi xã Trung Trực.	
	- Từ ngã ba đi xã Quý Quân từ giáp ranh giới thửa đất ở hộ ông Ma Văn Chung và hộ ông Bùi Hữu Thọ đến hết địa phận xã Xuân Vân (Giáp Trung Trực)	120.000
3.3	XÃ TRUNG TRỰC	
	- Từ giáp xã Xuân Vân đến cầu Trần Đồng Quy	100.000
	- Từ cầu Trần Đồng Quang đến ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò	150.000
	- Từ ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò đến hết địa phận Trung Trực (giáp Kiến Thiết)	100.000
3.4	XÃ KIẾN THIẾT	
	- Từ giáp xã Trung Trực đến Đập tràn khe Khuổi Chiến	100.000
	- Từ Đập tràn Khe Khuổi Chiến đến ngã ba Chợ Kiến Thiết	300.000
	- Từ giáp ngã ba Chợ Kiến Thiết đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hoá)	100.000
III	QUỐC LỘ SỐ 37	
1	TUYẾN THÁI BÌNH - TIẾN BỘ	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	Từ tiếp giáp phường Nông Tiến đến đỉnh dốc (tiếp giáp ranh giới đất ở nhà ông Thâm)	1.200.000
	Từ đất ở nhà ông Thâm đến hết đất nhà ông Mưu (xóm Chanh 1)	1.500.000
	Từ giáp đất ở nhà ông Mưu qua ngã ba Chanh Mới đến Cầu Vạc	600.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Từ Cầu Vạc đến Cầu Rạp (hết địa phận xã Thái Bình)	400.000
1.2	XÃ TIẾN BỘ	
	- Từ cầu Rạp (giáp xã Thái Bình) đến hết đỉnh dốc nhà ông Hưng (thôn Tân Biên 1)	500.000
	- Từ đỉnh dốc nhà ông Hưng đến ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng (Thôn Tân Biên 2)	300.000
	- Từ giáp ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng đến hết xã Tiến Bộ (giáp Thượng Ấm)	600.000
2	TUYẾN KIM PHÚ - MỸ BÀNG	
2.1	XÃ KIM PHÚ + HOÀNG KHAI (ven Quốc lộ 37 cũ)	
	- Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km 7+500	1.000.000
	- Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 37 mới (km10 cũ)	500.000
	- Từ ngã 3 số 10 đi bãi hủy đến giáp xã Phú Lâm	500.000
2.2	XÃ KIM PHÚ (2 bên Đường Quốc lộ 37 mới)	
	- Từ tiếp giáp xã An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen	2.000.000
	- Từ đầu đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đầu hồ số 6	1.500.000
	- Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô	1.500.000
	- Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen	500.000
	- Từ giáp Cầu Đen đến hết thửa đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty	1.000.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú (Giáp xã Phú Lâm)	500.000
2.3	XÃ PHÚ LÂM	
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km12	400.000
	- Từ Km 12 đến Km15	600.000
	- Từ km 15 đến km18 (Giáp xã Mỹ Bằng)	300.000
2.4	XÃ MỸ BẰNG	
	- Từ đỉnh dốc Đồng khoai (giáp xã Phú Lâm) đến UBND xã Mỹ Bằng	400.000
	- Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	600.000
	- Từ cây xăng đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái)	80.000
	- Từ ngã ba Nông trường rẽ đến công Trường cấp III Tháng 10 (Quốc lộ 37 cũ)	150.000
	- Từ công Trường cấp III Tháng 10 đến bến phà Hiên (Quốc lộ 37 cũ)	60.000
3	ĐƯỜNG THANH NIÊN (XÃ KIM PHÚ)	
	- Từ giáp phường Ý La (đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết Xóm 23	1.500.000
	- Từ tiếp giáp xóm 23 đến Giáp trại giam	700.000
	- Từ trại giam đến giáp Quốc lộ 37 mới	1.000.000
4	ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH (KIM PHÚ)	
	- Từ ngã ba giao nhau giữa đường Nguyễn Chí Thanh với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú	1.400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m ²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường Ý La	1.600.000
B	ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
	TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 186	
1	XÃ NHỮ KHÊ	
	- Từ tiếp giáp xã Đội Cán đến Trường Tiểu học xã Nhữ Khê	250.000
	- Từ giáp trường Tiểu học Nhữ Khê đến hết địa phận xã Nhữ Khê (giáp Nhữ Hán)	150.000
2	XÃ NHỮ HÁN	
	- Từ giáp xã Nhữ Khê đến hết đất ở nhà ông Hải thôn Gò Chè	150.000
	- Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua cổng chợ Trẹo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Trẹo).	300.000
	- Từ giáp nhà ông Trần Văn Tuấn (Gò Chè) đến giáp xã Mỹ Bằng	150.000
3	XÃ MỸ BẰNG	
	- Từ giáp xã Nhữ Hán đến ngã ba đi Tâm Bằng.	250.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Quốc Lộ 37.	500.000
4	XÃ ĐỘI BÌNH	
	- Đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng, xóm Liên Bình (đối diện xã Đội Cán).	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	- Từ suối đá (giáp đất nhà ông Hùng Thường) đến hết địa phận xã Đội Bình giáp xã Nhữ Khê (đối diện xã Nhữ Khê)	250.000
C	VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ	
1	TUYẾN THÁI BÌNH - CÔNG ĐA - ĐẠO VIỆN	
1.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ ngã ba Bình Ca đến nhà bà Mỹ xóm An Lập	200.000
	- Từ tiếp giáp nhà bà Mỹ đến chân dốc Gianh	100.000
	- Từ chân dốc Gianh đến hết địa phận xã Thái Bình	50.000
1.2	XÃ CÔNG ĐA	
	- Từ đoạn tiếp giáp với xã Thái Bình đến hết điểm bưu điện văn hóa xã Công Đa	80.000
	- Từ điểm Bưu điện văn hoá xã Công đa đến ngã ba đi xóm Ghành	150.000
	- Các hộ bám trục đường Từ ngã ba đi xóm Ghành đến hết địa phận xã Công Đa.	50.000
1.3	XÃ ĐẠO VIỆN	
	Từ ngã ba Đạo Viện đến hết nhà ông Đặng Văn Nho (Đồng Quân)	240.000
	Từ giáp đất nhà Ông Đặng Văn Nho hết địa phận xã Đạo Viện	100.000
2	TUYẾN TỪ QL37 ĐI HOÀNG KHAI	
	- Từ giáp các thửa đất bám QL 37 đến trạm xá cũ	500.000
	- Từ trạm xá cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Hồ)	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
3	XÃ TÂN TIẾN	
	- Từ đầu xóm 11 đến cuối xóm 10	80.000
	- Từ đầu xóm 9 đến cuối xóm 8	110.000
	- Từ đầu xóm 7 đến cuối xóm 2	70.000
	- Từ đầu xóm 1 đến cuối xóm 1	60.000
4	XÃ TIẾN BỘ	
	- Từ ngã ba rẽ đi trại giam Quyết Tiến đến hết đất hộ ông Cường Loan (Xóm Cà)	400.000
	- Từ nhà ông Hải (giáp đất hộ ông Cường Loan) đến ngã ba nhà ông Kiều (Xóm Dúng)	100.000
5	TUYẾN PHÚC NINH - CHIÊU YÊN	
	- Từ Bến phà Phúc Ninh đến ngã ba đi xã Quý Quân và từ ngã ba đi xã Quý Quân đến hết địa phận xã Phúc Ninh	120.000
	- Từ giáp xã Phúc Ninh đến nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn	120.000
	- Từ Nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn đến cầu Vàng Kheo	100.000
D	ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG THUỘC KHU TRUNG TÂM HUYỆN	
1	- Đất ở ven trục đường N – P (đoạn đường nằm phía sau nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường QLô 2 đến tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
2	- Đất ở ven trục đường khu tái định cư km13 (đoạn từ tiếp giáp đất ở các hộ bám đường Quốc lộ 2 đến tiếp giáp đất ở của các hộ bám trục đường N – P).	350.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
3	- Đất ở ven trục đường quy hoạch khu tái định cư km 12 (trừ các thửa đất ở ven đường Quốc lộ 2)	350.000
4	- Đất ở ven trục đường C – D (đoạn đường nằm phía trước công nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bóm đường Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bóm trục đường cứu hộ, cứu nạn.	400.000
5	- Đất ở ven trục đường E – F: (Đoạn đường có vị trí gần đối diện với đường vào nhà thờ họ Giáo Ân Thịnh): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bóm Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bóm trục đường cứu hộ, cứu nạn.	350.000

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC
LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU
CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA
BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m ²)
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
	QUỐC LỘ 2C	
I	Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37	
	- Đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m.	1.200.000
	- Đoạn từ 151 m trở đi (tiếp giáp đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m nêu trên) đến công đập Bạch Xa.	1.000.000
	- Từ công đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong xã Phúc Ứng.	800.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuân Thê xã Phúc Ứng.	600.000
	- Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuân Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc Ứng (đi về phía đèo Khuân Do).	500.000
	- Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lũng xã Tuân Lộ.	85.000
	- Đoạn từ Vực Lũng đến đường rẽ Tuân Lộ đi Thanh Phát.	130.000
	- Đoạn từ đường rẽ: Tuân Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuân Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuân Lộ).	200.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m²)
	- Từ hồ Cây Thị xã Thuận Lộ đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	140.000
	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Thuận Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam.	200.000
	- Từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	700.000
	- Từ UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	700.000
II	Từ TT Sơn Dương đi xã Trung Yên.	
	- Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (TT Sơn Dương) đến đầu Cầu Quát, xã Tú Thịnh.	500.000
	- Từ Cầu Quát đến Cầu Bì (Tú Thịnh) đi về phía xã Tân Trào.	400.000
	- Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến công đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trào (đi về phía xã Tân Trào).	400.000
	- Đoạn từ công đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích Hang Bồng.	400.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 Cầu Tràn, thôn Lê, xã Minh Thanh.	150.000
	- Từ ngã 3 Cầu Tràn thôn Lê, xã Minh Thanh đến Cầu Trung Yên, xã Trung Yên.	200.000
	- Từ cầu Trung Yên đến cầu Ngòi Môn (hết địa phận xã Trung Yên)	130.000
	QUỐC LỘ 37	
I	Từ T.Trấn Sơn Dương đi Thái Nguyên	
	- Đoạn từ đỉnh dốc nghĩa trang liệt sỹ (góc Cây Gạo) đến cổng qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản Sơn Dương.	800.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m²)
	- Từ tiếp giáp cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản Sơn Dương đến km 34.	400.000
	- Từ km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành).	250.000
	- Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành.	220.000
	- Đoạn từ Km 38 đến đình Đèo Khé.	200.000
II	Từ thị trấn Sơn Dương – Tuyên Quang.	
	- Từ đường rẽ vào thôn Tân Hoà (giáp ranh giữa thôn Tân Hoà, xã Phúc Ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Trạm vận tải	1.800.000
	- Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng (Trạm vận tải) đến tâm ngã ba ông Việt.	1.200.000
	- Đoạn từ tâm ngã ba ông Việt + 150 mét (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.200.000
	- Từ cách tâm ngã ba ông Việt 151m trở đi đến cống thoát nước dốc áp Km 4.	600.000
	- Từ chân Dốc áp Km 4 đến Cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh.	330.000
	- Từ Cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ.	300.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca (4Km) thuộc địa phận xã Thượng Âm.	300.000
	- Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Âm.	300.000
B	ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
I	NGÃ BA THƯỢNG ÂM - CẦU AN HOÀ	
	- Từ ngã ba trạm y tế Thượng Âm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m).	250.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m²)
	- Đoạn từ khu dân cư thôn Hồng Tiến đến giáp đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng.	220.000
	- Từ đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng đến đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An).	300.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An) đến đầu cầu An Hoà (hết địa phận huyện Sơn Dương).	800.000
II	NGÃ BA THƯỢNG ẨM ĐI KIM XUYÊN	
	- Từ ngã ba Thượng Ẩm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh giáp suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	100.000
	- Từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	140.000
	- Từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi xã Cấp Tiến đến chân đèo thuộc thôn Khúc Nô.	100.000
	- Từ giáp chân đèo thuộc thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu)	150.000
	- Từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	200.000
	- Từ tiếp giáp xã Đông Thọ đến hết xã Đồng Quý	160.000
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	80.000
	- Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	60.000
	- Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	200.000
	- Từ Kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên).	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m²)
III	TỪ SƠN NAM ĐI HỒNG LẠC	
	- Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	200.000
	- Từ địa phận xã Đại Phú (giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía xã Hào Phú).	150.000
	- Từ địa phận thôn Quang Tắt (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến cổng UBND xã Hào Phú.	400.000
	- Từ cổng UBND xã Hào Phú đến hết địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc).	400.000
	- Từ giáp địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc) đến công trường THPT Kim Xuyên.	600.000
	- Từ công trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	600.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng Hồng Lạc.	600.000
	- Từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi bến đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kìt.	200.000
	- Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã ba đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao)	300.000
	- Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	200.000
C	ĐẤT Ở VEN TRỰC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH	
	- Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	1.700.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Tiên Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên.	600.000
	- Từ ngã ba Cầu Trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập, xã Tân Trào.	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m ²)
	- Đoạn từ ngã ba đường Tin Keo (thôn Lúng Búng) đi về huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên (900 m).	200.000
	- Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bông đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào.	400.000

Biểu số: 06/ONT-TPTQ

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh TUYÊN QUANG)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ TRÀNG ĐÀ				
	Khu vực 1			400.000	
	Khu vực 2			300.000	
	Khu vực 3			200.000	
2	XÃ AN TUỜNG				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			420.000	350.000
	Khu vực 3				
3	XÃ ĐỘI CÁN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	80.000
4	XÃ LƯỠNG VƯỢNG				
	Khu vực 1			300.000	250.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	80.000
5	XÃ THÁI LONG				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	
6	XÃ AN KHANG				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			96.000	
	Khu vực 3			57.600	

Biểu số: 06/ONT-NH

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ THANH TƯƠNG				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	XÃ ĐÀ VỊ				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
3	XÃ YÊN HOA				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	
	Khu vực 3			40.000	30.000
4	XÃ CÔN LÔN				
	Khu vực 1			70.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	
5	XÃ KHAU TINH				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
6	XÃ HỒNG THÁI				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
7	XÃ SƠN PHÚ				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2				50.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
8	XÃ SINH LONG				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
9	XÃ THƯỢNG NÔNG				
	Khu vực 1			70.000	
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	
10	XÃ THƯỢNG GIÁP				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				
11	XÃ NĂNG KHẢ				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				50.000
	Khu vực 3			35.000	30.000

Biểu số: 06/ONT-LB

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ KHUÔN HÀ				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
2	XÃ THƯỢNG LÂM				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
3	XÃ XUÂN LẬP				
	Khu vực 1				60.000
	Khu vực 2				45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
4	XÃ LÃNG CÁN				
	Khu vực 1			140.000	110.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
5	XÃ PHÚC YÊN				
	Khu vực 1				60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
6	XÃ BÌNH AN				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				
7	XÃ THỔ BÌNH				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
8	XÃ HỒNG QUANG				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000

Biểu số: 06/ONT-CH

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ PHÚC THỊNH				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			110.000	90.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
2	XÃ HÀ LANG				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
3	XÃ XUÂN QUANG				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
4	XÃ TÂN AN				
	Khu vực 1			100.000	80.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				40.000
5	XÃ HOÀ AN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				40.000
6	XÃ KIM BÌNH				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
7	XÃ TÂN THỊNH				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
8	XÃ PHÚC SON				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
9	XÃ TRUNG HOÀ				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
10	XÃ VINH QUANG				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3				45.000
11	XÃ TÂN MỸ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	
	Khu vực 3			40.000	
12	XÃ NGỌC HỘI				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
13	XÃ YÊN NGUYỄN				
	Khu vực 1				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
14	XÃ HOÀ PHÚ				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
15	XÃ HÙNG MỸ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
16	XÃ LINH PHÚ				
	Khu vực 1			60.000	
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
17	XÃ TRUNG HÀ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
18	XÃ PHÚ BÌNH				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
19	XÃ NHÂN LÝ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
20	XÃ KIÊN ĐÀI				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
21	XÃ TRI PHÚ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
22	XÃ BÌNH NHÂN				
	Khu vực 1			60.000	55.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
23	XÃ BÌNH PHÚ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
24	XÃ MINH QUANG				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000
25	XÃ YÊN LẬP				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000

Biểu số: 06/ONT-HY

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ THÁI SƠN				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	XÃ THÁI HOÀ				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
3	XÃ ĐỨC NINH				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 3			50.000	
4	XÃ BÌNH XA				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
5	XÃ NHÂN MỘC				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
6	XÃ PHÙ LƯU				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
7	XÃ MINH HƯƠNG				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 3			40.000	
8	XÃ MINH DÂN				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
9	XÃ YÊN PHÚ				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
10	XÃ TÂN THÀNH				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
11	XÃ BẠCH XA				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
12	XÃ YÊN THUẬN				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
13	XÃ MINH KHƯƠNG				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
14	XÃ THÀNH LONG				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
15	XÃ BẰNG CỐC				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
16	XÃ YÊN LÂM				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
17	XÃ HÙNG ĐỨC				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

Biểu số: 06/ONT-YS

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ TRUNG MÔN				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			650.000	500.000
	Khu vực 3			400.000	
2	XÃ KIM PHÚ				
	Khu vực 1			300.000	
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
3	XÃ HOÀNG KHAI				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
4	XÃ ĐỘI BÌNH				
	Khu vực 1			200.000	140.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			100.000	80.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
5	XÃ MỸ BÀNG				
	Khu vực 1			250.000	
	Khu vực 2			150.000	
	Khu vực 3			60.000	
6	XÃ PHÚ LÂM				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
7	XÃ THẮNG QUÂN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
8	XÃ TÂN LONG				
	Khu vực 1			140.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	60.000
	Khu vực 3				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
9	XÃ THÁI BÌNH				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
10	XÃ NHỮ KHÊ				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
11	XÃ NHỮ HÁN				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
12	XÃ CHÂN SƠN				
	Khu vực 1			200.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	100.000
	Khu vực 3			50.000	
13	XÃ LANG QUÁN				
	Khu vực 1			300.000	250.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			200.000	85.000
	Khu vực 3			50.000	
14	XÃ TỨ QUẬN				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
15	XÃ CHIÊU YÊN				
	Khu vực 1				120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3			50.000	
16	XÃ PHÚC NINH				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3				
17	XÃ LỰC HÀNH				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	
	Khu vực 3			60.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
18	XÃ TRUNG TRỰC				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
19	XÃ XUÂN VÂN				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			80.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
20	XÃ TRUNG SƠN				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
21	XÃ ĐẠO VIỆN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
22	XÃ PHÚ THỊNH				
	Khu vực 1			110.000	90.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
23	XÃ TIẾN BỘ				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
24	XÃ CÔNG ĐA				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
25	XÃ TRUNG MINH				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
26	XÃ HÙNG LỢI				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
27	XÃ KIẾN THIẾT				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
28	XÃ TÂN TIẾN				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
29	XÃ KIM QUAN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
30	XÃ QUÝ QUÂN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

Biểu số: 06/ONT-SD

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND
ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)**

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	XÃ HỒNG LẠC				
	Khu vực 1			180.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	110.000
	Khu vực 3			100.000	40.000
2	XÃ THƯỢNG ẨM				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
3	XÃ PHÚC ỨNG				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 3			60.000	50.000
4	XÃ HÀO PHÚ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
5	XÃ CẤP TIẾN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
6	XÃ SÂM DƯƠNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
7	XÃ HỢP THÀNH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 3			55.000	45.000
8	XÃ TÚ THỊNH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
9	XÃ THIÊN KẾ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
10	XÃ SƠN NAM				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
11	XÃ ĐẠI PHÚ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
12	XÃ PHÚ LƯƠNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
13	XÃ TAM ĐA				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
14	XÃ VĂN PHÚ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
15	XÃ CHI THIẾT				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
16	XÃ VĂN SƠN				

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
17	XÃ VĨNH LỢI				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
18	XÃ LÂM XUYÊN				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
19	XÃ ĐÔNG LỢI				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
20	XÃ HỢP HOÀ				
	Khu vực 1			90.000	80.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
21	XÃ TUÂN LỘ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
22	XÃ MINH THANH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
23	XÃ TÂN TRÀO				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
24	XÃ QUYẾT THẮNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
	Khu vực 3			50.000	40.000
25	XÃ ĐỒNG QUÝ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
26	XÃ TRUNG YÊN				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
27	XÃ BÌNH YÊN				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
28	XÃ THANH PHÁT				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m ²)	
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
29	XÃ NINH LAI				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
30	XÃ ĐÔNG THỌ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
31	XÃ KHÁNG NHẬT				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
32	XÃ LƯƠNG THIỆN				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

Biểu số: 07/OĐT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊNG QUANG
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND
tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²			
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	B	1	2	3	4	5	6
		50.000	13.500.000				
1	ĐƯỜNG LOẠI I			8.500.000	4.500.000	2.500.000	1.500.000
2	ĐƯỜNG LOẠI II			5.000.000	3.000.000	2.000.000	900.000
3	ĐƯỜNG LOẠI III			4.000.000	2.000.000	1.400.000	800.000
4	ĐƯỜNG LOẠI IV			2.000.000	1.400.000	1.000.000	700.000

Biểu số: 07/OĐT-H

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

S T T	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²				
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Đương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang
A	B	1	2	3	4	5	6	7
		15.000	4.500.000					
1	ĐƯỜNG LOẠI I							
	Vị trí 1				2.500.000	1.500.000	2.100.000	1.200.000
	Vị trí 2			1.000.000	1.600.000	800.000	1.400.000	700.000
	Vị trí 3			300.000	1.000.000	400.000	800.000	400.000
	Vị trí 4			200.000	500.000	200.000	500.000	200.000
2	ĐƯỜNG LOẠI II							
	Vị trí 1				1.800.000	1.100.000	1.400.000	900.000
	Vị trí 2				900.000	600.000	800.000	500.000
	Vị trí 3				500.000	300.000	500.000	300.000
	Vị trí 4				300.000	150.000	300.000	100.000
3	ĐƯỜNG LOẠI III							
	Vị trí 1				1.200.000	500.000	800.000	400.000

S T T	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá đồng/m ²				
		Giá tối thiểu (đ/m ²)	Giá tối đa (đ/m ²)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Đương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Vị trí 2				600.000	300.000	500.000	200.000
	Vị trí 3				300.000	200.000	300.000	100.000
	Vị trí 4				200.000	100.000	200.000	70.000
4	ĐƯỜNG LOẠI IV							
	Vị trí 1					300.000		
	Vị trí 2					150.000		
	Vị trí 3					100.000		
	Vị trí 4					70.000		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2013/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ
của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 24/2010 ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 277 /TTr-SNV ngày 18/12 /2013 về việc ban hành Quy định đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2014.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Giám đốc sở, Thủ trưởng ban, ngành, người đứng đầu tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Châu Văn Lâm

QUY ĐỊNH

**Đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ
của người đứng đầu, cơ quan, tổ chức, đơn vị**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND
ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định tiêu chí, phương pháp, quy trình đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để làm căn cứ đánh giá, phân loại cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý hằng năm.

2. Quy định này áp dụng đối với người đứng đầu:

a) Cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (*không áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước*).

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện*).

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá

1. Việc đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ phải căn cứ các quy định của nhà nước về nghĩa vụ, trách nhiệm của người đứng đầu gắn với kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật và cơ quan hoặc người có thẩm quyền giao.

2. Đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ phải bảo đảm khách quan, dân chủ, minh bạch, sát thực.

Điều 3. Thẩm quyền đánh giá

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ đối với người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 1 Quy định này.

Chương II **TIÊU CHÍ, PHƯƠNG PHÁP, QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ**

Điều 4. Tiêu chí đánh giá

1. Kết quả lãnh đạo, điều hành thực hiện chương trình công tác hoặc kế hoạch, nhiệm vụ được người có thẩm quyền giao; trách nhiệm quản lý địa bàn (*quản lý đất đai; khoáng sản; lâm sản; an ninh, trật tự*), quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính; quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ; thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị; giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Kết quả lãnh đạo thực hiện cải cách hành chính.

4. Kết quả lãnh đạo thực hiện các quy định về quản lý tài chính, tài sản và thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, đơn vị.

Điều 5. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá đối với người đứng đầu được thực hiện bằng phương pháp chấm điểm theo các tiêu chí quy định tại Điều 4 Quy định này (*có phụ lục kèm theo*).

Điều 6. Phân loại thực hiện chức trách, nhiệm vụ

Căn cứ kết quả chấm điểm (*theo phụ lục kèm theo Quy định này*) phân loại thực hiện chức trách, nhiệm vụ theo 01 trong 04 mức sau:

1. Hoàn thành xuất sắc chức trách, nhiệm vụ: đạt từ 90 điểm trở lên.
2. Hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ: đạt từ 80 điểm đến dưới 90 điểm.

3. Hoàn thành chức trách, nhiệm vụ: đạt từ 70 điểm đến dưới 80 điểm.

4. Không hoàn thành chức trách, nhiệm vụ: dưới 70 điểm.

Trường hợp buông lỏng quản lý ngành, lĩnh vực, quản lý địa bàn đến mức bị trừ điểm thì không phân loại mức độ thực hiện chức trách, nhiệm vụ theo khoản 1, khoản 2 Điều này.

Các trường hợp không thực hiện việc đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ theo Quy định này hoặc gửi hồ sơ không đầy đủ, không đúng thời gian quy định thì đánh giá, phân loại không hoàn thành chức trách, nhiệm vụ.

Điều 7. Quy trình đánh giá, phân loại

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 1 Quy định này tự chấm điểm và phân loại mức độ thực hiện chức trách, nhiệm vụ cùng với bản tự nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức.

2. Tập thể lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận xét.

3. Lập hồ sơ báo cáo, gồm:

- Phiếu tự chấm điểm (*Mẫu số 1*) và phân loại mức độ thực hiện chức trách, nhiệm vụ kèm theo bản tự nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức.

- Văn bản phân công nhiệm vụ đối với các thành viên trong tập thể lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Phiếu tổng hợp kết quả thực hiện chương trình công tác (*Mẫu số 2*) kèm theo Chương trình công tác năm đánh giá và báo cáo kết quả hoạt động, quản lý điều hành thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Các văn bản giao thêm nhiệm vụ ngoài chương trình công tác năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị; văn bản liên quan đến việc cộng điểm hoặc trừ điểm.

4. Thẩm định kết quả đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ: Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh và

cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định, đề xuất đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ kết quả tự đánh giá, báo cáo thẩm định của Giám đốc Sở Nội vụ và các quy định của Đảng và nhà nước về đánh giá cán bộ, công chức, viên chức để đánh giá người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hằng năm.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Thời gian tổ chức đánh giá

Việc đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị theo Quy định này được thực hiện trong kỳ đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng năm.

1. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy định này về Sở Nội vụ để thẩm định.

2. Chậm nhất ngày 10 tháng 01 của năm sau liền kề, Sở Nội vụ hoàn thành việc tổ chức thẩm định.

Điều 9. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Tổ chức thực hiện Quy định này và các quy định của Đảng và Nhà nước về đánh giá cán bộ, công chức.

2. Quy định và thực hiện đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ đối với cấp phó của mình và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc và công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 10. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Nội vụ

Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

PHỤ LỤC
BẢNG TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM
(Kèm theo Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đánh giá, phân loại thực hiện chức trách, nhiệm vụ bằng phương pháp chấm điểm theo thang điểm **100** theo các tiêu chí sau:

I. Kết quả lãnh đạo, điều hành thực hiện chương trình công tác hoặc kế hoạch, nhiệm vụ được người có thẩm quyền giao; trách nhiệm quản lý địa bàn (quản lý đất đai; khoáng sản; lâm sản; an ninh, trật tự), quản lý ngành, lĩnh vực: 66 điểm

1. Xây dựng chương trình công tác, xác định các nhiệm vụ trọng tâm hằng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị: **06** điểm.

2. Xây dựng giải pháp, phân công, giao nhiệm vụ, lãnh đạo, điều hành cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện hoàn thành chương trình công tác, các nhiệm vụ trọng tâm (*đối với ngành*), các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao (*đối với cấp huyện*) theo đúng thời gian: **33** điểm.

3. Tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ về quản lý địa bàn không để xảy ra sai phạm phức tạp trong lĩnh vực quản lý đất đai, khoáng sản, lâm sản, phức tạp về an ninh trật tự (*đối với cấp huyện*), quản lý ngành, lĩnh vực (*đối với ngành*) và các nhiệm vụ khác được giao: **27** điểm.

** Các trường hợp cộng điểm:*

- Có sáng kiến, đề xuất được thực hiện có hiệu quả được Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá, ghi nhận hoặc khen thưởng thì mỗi sáng kiến, đề xuất được cộng **10** điểm.

- Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao mỗi chỉ tiêu vượt 10% trở lên được cộng **01** điểm, tối đa tổng điểm cộng không quá **08** điểm.

** Các trường hợp trừ điểm:*

- Không xây dựng chương trình công tác trừ **03** điểm, không xác định được nhiệm vụ trọng tâm trừ **02** điểm.

- Không hoàn thành một nhiệm vụ trọng tâm trừ **10** điểm, không hoàn thành một nhiệm vụ khác trừ **02** điểm, hoàn thành chậm thời gian quy định trừ **01** điểm.

- Mỗi chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao không hoàn thành (trừ trường hợp do nguyên nhân khách quan) trừ **01** điểm.

- Buông lỏng quản lý ngành, lĩnh vực (*đối với người đứng đầu cơ quan cấp tỉnh*), buông lỏng quản lý địa bàn hoặc để xảy ra sai phạm phức tạp (*đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện*) trừ **12** điểm.

- Ban hành hoặc tham mưu ban hành văn bản sai sót đến mức phải huỷ bỏ trừ **03** điểm.

II. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính; quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ; thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị; giải quyết khiếu nại, tố cáo: 16 điểm.

1. Chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính; văn hóa công sở, nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội: **05** điểm.

2. Lãnh đạo thực hiện tốt việc quản lý cán bộ, công chức, viên chức và thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị: **11** điểm.

a) Ban hành quy định đánh giá người đứng đầu cơ quan, đơn vị: **03** điểm

b) Giải quyết khiếu nại, tố cáo kịp thời, đúng quy định: **03** điểm.

c) Không có cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý trực tiếp vi phạm pháp luật trong thi hành nhiệm vụ: **03** điểm.

d) Xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ của cơ quan, tổ chức, đơn vị: **02** điểm;

* *Các trường hợp trừ điểm:*

- Vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính trừ **03** điểm; vi phạm quy định về văn hoá công sở; vi phạm quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trừ **02** điểm;

- Không ban hành quy định đánh giá người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc hoặc ban hành quy định nhưng không thực hiện trừ **03** điểm;

- Có cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý trực tiếp vi phạm pháp luật trong thi hành nhiệm vụ bị khiển trách, cảnh cáo, cách chức trừ **02** điểm;

- Có cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý trực tiếp vi phạm pháp luật trong thi hành nhiệm vụ bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc, phạm tội bị Tòa án kết án và bản án có hiệu lực pháp luật trừ **03** điểm;

- Không xây dựng hoặc vi phạm quy chế dân chủ của cơ quan, tổ chức, đơn vị trừ **02** điểm;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo không kịp thời hoặc giải quyết không đúng quy định của pháp luật, để xảy ra mất đoàn kết nội bộ trừ **04** điểm;

III. Lãnh đạo cơ quan, đơn vị thực hiện cải cách hành chính: 08 điểm

Theo kết quả xếp loại thực hiện cải cách hành chính của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong năm:

- a) Xếp loại xuất sắc: **08** điểm.
- b) Xếp loại tốt: **06** điểm.
- c) Xếp loại khá: **04** điểm.
- d) Xếp loại trung bình: không được tính điểm.
- đ) Xếp loại yếu: Trừ **05** điểm.

IV. Lãnh đạo thực hiện các quy định về quản lý tài chính, tài sản và thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, đơn vị: 10 điểm

Thực hiện tốt việc công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng ngân sách, mua sắm tài sản công, xây dựng cơ bản; quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công, xe ô tô công tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định hiện hành của Nhà nước: Đạt **10** điểm;

** Các trường hợp trừ điểm:*

- Không công khai, minh bạch trong mua sắm tài sản công, xây dựng cơ bản, quản lý và sử dụng ngân sách hoặc để xảy ra sai phạm trong quản lý tài chính (*theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền*): Trừ **04** điểm.

- Lãng phí trong sử dụng ngân sách, trang thiết bị văn phòng: Trừ **03** điểm.

- Sử dụng xe ô tô của cơ quan, đơn vị không đúng quy định: Trừ **03** điểm.

** Nếu để xảy ra tham nhũng, lãng phí (theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền) trừ 10 điểm.*

TỰ CHẤM ĐIỂM ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHỨC TRÁCH, NHIỆM VỤ - NĂM.....
Đối với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức trực thuộc UBND tỉnh,
Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố
(Kèm theo Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Mẫu số 1

Số TT	Tiêu chí	Điểm tiêu chí	Điểm được tính	Điểm bị trừ	Điểm còn lại	Diễn giải (ghi rõ lý do được cộng điểm, bị trừ điểm)
<i>a</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I	Kết quả lãnh đạo, điều hành thực hiện chương trình công tác hoặc kế hoạch, nhiệm vụ được người có thẩm quyền giao; trách nhiệm quản lý địa bàn (quản lý đất đai; khoáng sản; lâm sản; an ninh, trật tự), quản lý ngành, lĩnh vực.	66				
1	Xây dựng chương trình công tác, xác định các nhiệm vụ trọng tâm hằng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị.	06				
2	Xây dựng giải pháp, phân công, giao nhiệm vụ, lãnh					

Số TT	Tiêu chí	Điểm tiêu chí	Điểm được tính	Điểm bị trừ	Điểm còn lại	Diễn giải (ghi rõ lý do được cộng điểm, bị trừ điểm)
<i>a</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	đạo, điều hành cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện hoàn thành chương trình công tác, các nhiệm vụ trọng tâm (<i>đối với ngành</i>), các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao (<i>đối với cấp huyện</i>) theo đúng thời gian	33				
3	Tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ về quản lý địa bàn không để xảy ra sai phạm phức tạp trong lĩnh vực quản lý đất đai, khoáng sản, lâm sản, phức tạp về an ninh trật tự (<i>đối với cấp huyện</i>), quản lý ngành, lĩnh vực (<i>đối với ngành</i>) và các nhiệm vụ khác được giao	27				
*	<i>Các trường hợp cộng điểm:</i>					
	- Có sáng kiến, đề xuất được thực hiện có hiệu quả được Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đánh giá, ghi nhận hoặc khen thưởng thì mỗi sáng kiến, đề xuất.					

Số TT	Tiêu chí	Điểm tiêu chí	Điểm được tính	Điểm bị trừ	Điểm còn lại	Diễn giải (ghi rõ lý do được cộng điểm, bị trừ điểm)
<i>a</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	- Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao.					
*	<i>Các trường hợp trừ điểm</i>					
	- Không xây dựng chương trình công tác.					
	- Không xác định được nhiệm vụ trọng tâm.					
	- Không hoàn thành một nhiệm vụ trọng tâm.					
	- Không hoàn thành một nhiệm vụ khác.					
	- Hoàn thành chậm thời gian quy định.					
	- Buông lỏng quản lý ngành, lĩnh vực (<i>đối với người đứng đầu cơ quan cấp tỉnh</i>).					

Số TT	Tiêu chí	Điểm tiêu chí	Điểm được tính	Điểm bị trừ	Điểm còn lại	Diễn giải (ghi rõ lý do được cộng điểm, bị trừ điểm)
<i>a</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	- Buông lỏng quản lý địa bàn hoặc để xảy ra sai phạm phức tạp (đối với Chủ tịch UBND cấp huyện).					
	- Ban hành hoặc tham mưu ban hành văn bản sai sót đến mức phải huỷ bỏ.					
II	Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính; quản lý cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ; thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị; giải quyết khiếu nại, tố cáo	16				
1	Chấp hành tốt kỷ luật, kỷ cương hành chính; văn hóa công sở, nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.	05				
2	Lãnh đạo thực hiện tốt việc quản lý cán bộ, công chức, viên chức và thực hiện dân chủ trong cơ quan, đơn vị.	11				

Số TT	Tiêu chí	Điểm tiêu chí	Điểm được tính	Điểm bị trừ	Điểm còn lại	Diễn giải (ghi rõ lý do được cộng điểm, bị trừ điểm)
<i>a</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
a	Ban hành quy định đánh giá người đứng đầu cơ quan, đơn vị.	03				
b	Giải quyết khiếu nại, tố cáo kịp thời, đúng quy định.	03				
c	Không có cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý trực tiếp vi phạm pháp luật trong thi hành nhiệm vụ.	03				
d	Xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.	02				
*	<i>Các trường hợp trừ điểm</i>					
	- Vi phạm kỷ luật, kỷ cương hành chính.					
	- Vi phạm quy định về văn hoá công sở; vi phạm quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.					

Số TT	Tiêu chí	Điểm tiêu chí	Điểm được tính	Điểm bị trừ	Điểm còn lại	Diễn giải (ghi rõ lý do được cộng điểm, bị trừ điểm)
<i>a</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	- Không ban hành quy định đánh giá người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc hoặc ban hành quy định nhưng không thực hiện.					
	- Có cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý trực tiếp vi phạm pháp luật trong thi hành nhiệm vụ bị khiển trách, cảnh cáo, cách chức.					
	- Có cán bộ, công chức, viên chức thuộc quyền quản lý trực tiếp vi phạm pháp luật trong thi hành nhiệm vụ bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc, bị Tòa án kết án và bản án có hiệu lực pháp luật.					
	- Không xây dựng hoặc vi phạm quy chế dân chủ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.					
	- Giải quyết khiếu nại, tố cáo không kịp thời hoặc giải quyết không đúng quy định của pháp luật; đề					

Số TT	Tiêu chí	Điểm tiêu chí	Điểm được tính	Điểm bị trừ	Điểm còn lại	Diễn giải (ghi rõ lý do được cộng điểm, bị trừ điểm)
<i>a</i>	<i>1</i>	2	3	4	5	6
	xảy ra mất đoàn kết nội bộ.					
III	Lãnh đạo cơ quan, đơn vị thực hiện cải cách hành chính	08				
1	Xếp loại xuất sắc	08				
2	Xếp loại tốt	06				
3	Xếp loại khá	04				
4	Xếp loại trung bình	0				
*	<i>Trường hợp trừ điểm</i>					
	- Xếp loại yếu					
IV	Kết quả lãnh đạo thực hiện các quy định về quản lý tài chính, tài sản và thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, đơn	10				

Số TT	Tiêu chí	Điểm tiêu chí	Điểm được tính	Điểm bị trừ	Điểm còn lại	Diễn giải (ghi rõ lý do được cộng điểm, bị trừ điểm)
<i>a</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	vị					
1	Thực hiện tốt việc công khai, minh bạch trong quản lý và sử dụng ngân sách, mua sắm tài sản công, xây dựng cơ bản; quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công, xe ô tô công tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định hiện hành của Nhà nước	10				
*	<i>Trường hợp trừ điểm</i>					
	- Không công khai, minh bạch trong mua sắm tài sản công, xây dựng cơ bản, quản lý và sử dụng ngân sách hoặc để xảy ra sai phạm trong quản lý tài chính (theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền)					
	- Lãng phí trong sử dụng ngân sách, trang thiết bị văn phòng					
	- Sử dụng xe ô tô của cơ quan, đơn vị không đúng					

Số TT	Tiêu chí	Điểm tiêu chí	Điểm được tính	Điểm bị trừ	Điểm còn lại	Diễn giải (ghi rõ lý do được cộng điểm, bị trừ điểm)
<i>a</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	quy định					
*	Xảy ra tham nhũng, lãng phí (<i>theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền</i>)					
	Tổng cộng:					

....., ngày tháng năm 20.....
NGƯỜI TỰ CHẤM ĐIỂM
(Ký ghi rõ họ tên)

Phần thứ ba
CHỈ THỊ
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CHỈ THỊ

**Về nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác xây dựng,
kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Trong những năm qua, công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là văn bản) trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực: chất lượng văn bản ngày càng được nâng cao; công tác kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản được tiến hành thường xuyên, góp phần bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản với hệ thống pháp luật hiện hành, bảo đảm tính khả thi, đáp ứng yêu cầu hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội và điều hành của các cấp chính quyền địa phương, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản còn có những hạn chế như: Việc lập chương trình xây dựng văn bản ở một số lĩnh vực chưa sát với yêu cầu quản lý và phân cấp; chất lượng một số dự thảo văn bản chưa cao; sự phối hợp giữa cơ quan, đơn vị trong hoạt động soạn thảo, tham gia ý kiến, thẩm định, thẩm tra văn bản có nơi có lúc chưa chặt chẽ; việc lấy ý kiến tham gia của đối tượng chịu sự tác động của văn bản còn ít, mang tính hình thức; hoạt động rà soát văn bản ở cấp huyện, cấp xã chưa hiệu quả; việc xử lý văn bản có nội dung trái pháp luật có nơi còn chậm, chưa nghiêm túc.

Nguyên nhân của những hạn chế nêu trên là do nhận thức về công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản chưa đầy đủ; chưa có đội ngũ công chức pháp chế chuyên trách tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ soạn thảo, kiểm tra, rà soát văn bản của đội ngũ công chức còn hạn chế...

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ thị:

1. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện); Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã) tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004; Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06/2/2013 của Chính phủ về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Tư pháp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc lập và điều chỉnh chương trình xây dựng văn bản hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh. Kiện toàn, bố trí công chức pháp chế để làm đầu mối tổ chức thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản của cơ quan, đơn vị.

3. Thủ trưởng cơ quan được giao chủ trì soạn thảo văn bản phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chịu trách nhiệm về chất lượng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trước khi trình Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành.

4. Sở Tư pháp tiếp tục kiện toàn tổ chức, biên chế chuyên trách tham mưu quản lý nhà nước về văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức thẩm định kịp thời, đúng pháp luật các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua; thực hiện việc tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền, rà soát, hệ thống hóa văn bản, kiến nghị xử lý những văn bản không phù hợp với pháp luật hiện hành và tình hình kinh tế xã hội của địa phương. Thường xuyên

hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ văn bản quy phạm pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức các ngành, các cấp.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phát hành và kịp thời đăng Công báo các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định.

6. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm nâng cao chất lượng ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền; thường xuyên tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản, kịp thời xử lý những văn bản có nội dung trái pháp luật theo kiến nghị của cơ quan Tư pháp và cơ quan, người có thẩm quyền; củng cố, kiện toàn, bố trí đủ biên chế công chức của Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã bảo đảm đúng tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn; bố trí kinh phí nghiệp vụ xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nghiêm túc thực hiện Chi thị này. Định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác ban hành, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản (gửi Sở Tư pháp) để tổng hợp.

Sở Tư pháp chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chi thị này, định kỳ tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Chi thị này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2013 và thay thế Chi thị số 06/2006/CT-UBND ngày 19/6/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường và nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Châu Văn Lâm

MỤC LỤC

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
NGHỊ QUYẾT				
1	Nghị quyết số 02/2013/NQ-HĐND ngày 07/3/2013 của HĐND tỉnh Quy định mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	17/3/2013		3
2	Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 07/3/2013 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	17/3/2013		7
3	Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 15/7/2013 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	25/7/2013	Thay thế Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 29/8/2011 của HĐND tỉnh về Ban hành Quy định một số chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh	12

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
			Tuyên Quang	
4	Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND tỉnh về Quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	27/7/2013		21
5	Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND tỉnh về Quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	27/7/2013		39
6	Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND tỉnh về Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước của thanh tra tỉnh, thanh tra các Sở, thanh tra các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	27/7/2013		45

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
7	Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND tỉnh về Quy định mức thu, công tác quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	27/7/2013	Bãi bỏ khoản 3, mục I và mục III - Phần A, Danh mục mức thu một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI	48
8	Nghị quyết số 24/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2014	Thay thế Quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, quy định tại khoản 9 mục I Quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Mục IX, phần A phụ lục Danh mục mức thu một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị	53

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
			quyết số 44/2011/NQ- HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh Tuyên Quang khóa XVII	
9	Nghị quyết số 27/2013/NQ- HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh về giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	22/12/2013		58
10	Nghị quyết số 31/2013/NQ - HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh về ban hành cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2014		60
11	Nghị quyết số 33/2013/NQ - HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh Quy định một số chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và mức chi cho các giải thi đấu thể thao áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	22/12/2013		66

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
12	Nghị quyết số 34/2013/NQ - HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh về cơ chế chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên cho trường Đại học Tân Trào.	22/12/2013		74
QUYẾT ĐỊNH				
13	Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở các vùng nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/01/2013		81
14	Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 21/01/2013 của UBND tỉnh Về việc ban hành đơn giá sản phẩm: đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/02/2013	Thay thế Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Đơn giá sản phẩm: đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	98

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
15	Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức; chuyển công tác, biệt phái đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị	01/6/2013	Bãi bỏ các quy định tại: Điểm d Khoản 5 Điều 5, Điểm c Khoản 2 Điều 7, Điểm b Khoản 2 Điều 8 và Khoản 2 Điều 10 của Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức ban hành kèm Quyết định số 05/2010/QĐ-UBND ngày 26/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	102
16	Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang	26/5/2013	Thay thế Quyết định số 29/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang	126
17	Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, khu vực quốc gia, kỳ thi cấp tỉnh áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	26/5/2013	Thay thế Quyết định số 97/2003/QĐ-UB ngày 01/8/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định chế độ khen thưởng đối với sinh viên, học sinh đoạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cấp tỉnh và khu vực	135

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
18	Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế quản lý đoàn đi nước ngoài, đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	31/5/2013		144
19	Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND ngày 05/6/2013 của UBND tỉnh về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng, Phó phòng, đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng, Phó phòng Tư pháp huyện, thị xã	15/6/2013	Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng, Phó phòng, đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng, Phó phòng Tư pháp huyện, thị xã	156
20	Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 05/6/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/6/2013		160

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
21	Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 của UBND tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để xác định cước vận tải năm 2013	23/6/2013	Thay thế Quyết định số 08/2012/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh để xác định cước vận tải năm 2012.	177
22	Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 05/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định các khu vực khi lắp đặt trạm BTS loại 2 phải xin giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/7/2013	sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 05/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định các khu vực khi lắp đặt trạm BTS loại 2 phải xin giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	198
23	Quyết định số 11/2013/QĐ-UBND ngày 19/7/2013 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 của UBND tỉnh	29/7/2013	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 của UBND tỉnh	201

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
24	Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 20/7/2013 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử tỉnh Tuyên Quang	01/8/2013		206
25	Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20/7/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020	30/7/2013		215
26	Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 20/7/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về khu vực cấm, địa điểm cấm; cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	30/7/2013	Thay thế Quyết định số 28/2007/QĐ-UBND ngày 28/8/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về khu vực bảo vệ, khu vực cấm tập trung đông người, cấm ghi âm, ghi hình, chụp ảnh; cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên một số tuyến đường, khu vực nhất định trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	218

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
27	Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của UBND tỉnh về Phân cấp quản lý công chức xã, phường, thị trấn	01/9/2013		224
28	Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế tuyển dụng và Nội quy thi tuyển công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/9/2013	Thay thế Quyết định số 08/2007/QĐ-UBND ngày 22/02/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế tuyển dụng, chế độ tập sự, điều động, miễn nhiệm, cho thôi việc đối với công chức xã, phường, thị trấn	229
29	Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, xóm, bản, tổ dân phố	01/9/2013	Thay thế Quyết định số 81/2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, xóm, bản, tổ nhân dân.	260
30	Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 13/9/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế Quản lý kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người	23/9/2013		277

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			
31	Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 26/10/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/11/2013		285
32	Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 26/10/2013 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/11/2013	Thay thế Quyết định số 36/2007/QĐ-UBND ngày 02/11/2007 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	305

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
33	Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/11/2013	Thay thế Quyết định số 37/2006/QĐ-UBND ngày 26/7/2006 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 07/2008/QĐ-UBND ngày 10/7/2008 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 37/2006/QĐ-UBND ngày 26/7/2006 của UBND tỉnh	318

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
34	Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 8/11/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Tư pháp với các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính và kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	19/11/2013	Thay thế Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 17/11/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa Văn phòng UBND tỉnh với các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính và kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	347
35	Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 của UBND tỉnh về ban hành Quy định tiêu chí phân loại thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/12/2013		368
36	Quyết định số 24/2013/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 của UBND tỉnh về ban hành Quy chế quản lý, khai thác hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Tuyên Quang	01/12/2013		381

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
37	Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/12/2013	Thay thế Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	389
38	Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 của UBND tỉnh về việc giao thẩm quyền công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch về bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/12/2013	Thay thế Quyết định số 01/2009/QĐ-UBND ngày 12/3/2009 của UBND tỉnh về việc chuyển giao công chứng các hợp đồng, giao dịch cho Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang	402
39	Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang	10/12/2013		405

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
40	Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/12/2013	Thay thế Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 09/12/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	409
41	Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu thủy lợi phí, tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thủy lợi phí áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/12/2013	Thay thế Quyết định số 44/2006/QĐ-UBND ngày 18/8/2006 của UBND tỉnh quy định về mức thu, công tác quản lý và sử dụng thu thủy lợi phí, tiền nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 08/7/2008 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-UBND ngày 18/8/2006	423

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
42	Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục xây dựng và công nhận quy ước thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	20/12/2013		434
43	Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ văn bản	01/01/2014	Bãi bỏ Quyết định số 1218/QĐ-UB ngày 26/9/2000; Quyết định số 384/QĐ-UB ngày 14/3/2001; Quyết định số 465/2002/QĐ-UB ngày 02/10/2002; Quyết định số 23/2003/QĐ-UB ngày 11/3/2003	450
44	Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức	01/01/2014	Bãi bỏ quy định về phân cấp quản lý cán bộ, công chức quy định tại Quyết định số 05/2010/QĐ-UBND ngày 26/02/2010	452
45	Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý viên chức	01/01/2014	Bãi bỏ quy định về phân cấp quản lý viên chức quy định tại Quyết định số 05/2010/QĐ-UBND ngày 26/02/2010	461

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
46	Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh về việc quy định khoảng cách và địa hình để học sinh trung học phổ thông được hưởng chế độ theo quy định tại Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ	30/12/2013		471
47	Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định về việc sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	30/12/2013		473
48	Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài; quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	30/12/2013		479
49	Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường	01/01/2014	Thay thế Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của UBND tỉnh về việc Ban	492

TT	TÊN LOẠI, SỐ KÝ HIỆU, NGÀY THÁNG NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH, TRÍCH YẾU VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BÃI BỎ	TRANG
	phổ và phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố và phân vị trí đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
50	Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Ban hành giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2014	Thay thế Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của UBND tỉnh Ban hành giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	498
51	Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị	10/01/2014		590
CHỈ THỊ				
52	Chỉ thị số 05/2013/CT-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh về nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	11/11/2013	Thay thế Chỉ thị số 06/2006/CT-UBND ngày 19/6/2006 về tăng cường và nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra và xử lý văn bản QPPL.	611

DANH MỤC VĂN BẢN THEO LĨNH VỰC

TT	TÊN LOẠI, SỐ, KÝ HIỆU; NGÀY, THÁNG, NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH; TRÍCH YẾU CỦA VĂN BẢN	TRANG
	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH	
1	Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 07/3/2013 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	7
2	Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 15/7/2013 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	12
3	Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND tỉnh về Quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	21
4	Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND tỉnh về Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước của thanh tra tỉnh, thanh tra các Sở, thanh tra các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	45
5	Nghị quyết số 11/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND tỉnh về Quy định mức thu, công tác quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	48
6	Nghị quyết số 24/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	53
7	Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành mức thu thủy lợi phí, tiền nước và công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thủy lợi phí áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	423
	LĨNH VỰC TƯ PHÁP	
8	Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 17/7/2013 của HĐND tỉnh về Quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành	39

TT	TÊN LOẠI, SỐ, KÝ HIỆU; NGÀY, THÁNG, NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH; TRÍCH YẾU CỦA VĂN BẢN	TRANG
	chính áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
9	Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND ngày 05/6/2013 của UBND tỉnh về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng, Phó phòng, đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng, Phó phòng Tư pháp huyện, thị xã	156
10	Quyết định số 11/2013/QĐ-UBND ngày 19/7/2013 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 18/3/2011 của UBND tỉnh	201
11	Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 8/11/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Tư pháp với các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính và kiểm tra công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	347
12	Quyết định số 25/2013/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	389
13	Quyết định số 26/2013/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 của UBND tỉnh về việc giao thẩm quyền công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch về bất động sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	402
14	Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định trình tự, thủ tục xây dựng và công nhận quy ước thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	434
15	Chỉ thị số 05/2013/CT-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh về nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	611

TT	TÊN LOẠI, SỐ, KÝ HIỆU; NGÀY, THÁNG, NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH; TRÍCH YẾU CỦA VĂN BẢN	TRANG
	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
16	Nghị quyết số 27/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh về giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	58
17	Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 21/01/2013 của UBND tỉnh Về việc ban hành đơn giá sản phẩm: đo đạc thành lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	98
18	Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố và phân vị trí đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	492
19	Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 21/12/2013 của UBND tỉnh Ban hành giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	479
	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	
20	Nghị quyết số 31/2013/NQ -HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh về ban hành cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	60
	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	
21	Nghị quyết số 33/2013/NQ -HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh Quy định một số chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và mức chi cho các giải thi đấu thể thao áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	66
22	Quyết định số 28/2013/QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	409
	LĨNH VỰC NỘI VỤ	
23	Nghị quyết số 02/2013/NQ-HĐND ngày 07/3/2013 của HĐND tỉnh Quy định mức chi bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức	3

TT	TÊN LOẠI, SỐ, KÝ HIỆU; NGÀY, THÁNG, NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH; TRÍCH YẾU CỦA VĂN BẢN	TRANG
	làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	
24	Nghị quyết số 34/2013/NQ -HĐND ngày 12/12/2013 của HĐND tỉnh về cơ chế chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên cho trường Đại học Tân Trào.	74
25	Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức; chuyển công tác, biệt phái đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của các cơ quan, đơn vị	102
26	Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của UBND tỉnh về Phân cấp quản lý công chức xã, phường, thị trấn	224
27	Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế tuyển dụng và Nội quy thi tuyển công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	229
28	Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND ngày 20/8/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, xóm, bản, tổ dân phố	260
29	Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 của UBND tỉnh về ban hành Quy định tiêu chí phân loại thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	368
30	Quyết định số 24/2013/QĐ-UBND ngày 20/11/2013 của UBND tỉnh về ban hành Quy chế quản lý, khai thác hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Tuyên Quang	381
31	Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức	452
32	Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý viên chức	461
33	Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định đánh giá thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị	590

TT	TÊN LOẠI, SỐ, KÝ HIỆU; NGÀY, THÁNG, NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH; TRÍCH YẾU CỦA VĂN BẢN	TRANG
	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
34	Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ở các vùng nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	81
35	Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 26/10/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	285
36	Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	318
	LĨNH VỰC AN NINH - QUỐC PHÒNG	
37	Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Tuyên Quang	126
38	Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 20/7/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về khu vực cấm, địa điểm cấm; cấm hoặc hạn chế người và phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	218
39	Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh về việc bãi bỏ văn bản	450
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	
40	Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chế độ khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích trong các kỳ thi quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, khu vực quốc gia, kỳ thi cấp tỉnh áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	135
41	Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 26/10/2013 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	305

TT	TÊN LOẠI, SỐ, KÝ HIỆU; NGÀY, THÁNG, NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH; TRÍCH YẾU CỦA VĂN BẢN	TRANG
42	Quyết định số 35/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh về việc quy định khoảng cách và địa hình để học sinh trung học phổ thông được hưởng chế độ theo quy định tại Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ	471
	LĨNH VỰC NGOẠI VỤ	
43	Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 16/5/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy chế quản lý đoàn đi nước ngoài, đoàn nước ngoài, đoàn quốc tế vào làm việc trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	144
44	Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 05/6/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	160
45	Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 30/11/2013 của UBND tỉnh về Quy định tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Tuyên Quang	405
46	Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định về việc sử dụng và quản lý hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	473
47	Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài; quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	479
	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI	
48	Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND ngày 13/6/2013 của UBND tỉnh về xếp loại đường bộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang để xác định cước vận tải năm 2013	177
	LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	
49	Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 01/7/2013 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 14/2008/QĐ-UBND ngày 05/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định các khu vực khi lắp đặt trạm BTS loại 2 phải xin giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	198

TT	TÊN LOẠI, SỐ, KÝ HIỆU; NGÀY, THÁNG, NĂM, CƠ QUAN BAN HÀNH; TRÍCH YẾU CỦA VĂN BẢN	TRANG
50	Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 20/7/2013 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng hệ thống thư điện tử tỉnh Tuyên Quang	206
	LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG	
51	Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20/7/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020	215
	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	
52	Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 13/9/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế Quản lý kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	277

HỆ THỐNG
CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2013
(Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013)

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THỤỢC
Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang

Chế bản và sửa chữa bản in
Phòng Kiểm tra, Rà soát văn bản quy phạm pháp luật;
Công ty TNHH In và Thương mại Trần Gia

In 250 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH In và Thương mại Trần Gia. Giấy phép xuất bản số: 33/STTTT-GP do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 28/4/2014. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2014.